ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN CHỨNG KHOÁN RA CÔNG CHÚNG CHỈ CÓ NGHĨA LÀ VIỆC ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN CHỨNG KHOÁN ĐÃ THỰC HIỆN THEO CÁC QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT LIÊN QUAN MÀ KHÔNG HÀM Ý ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ CỦA CÔNG TY VÀ GIÁ TRỊ CỦA CHỨNG KHOÁN. MỌI TUYÊN BỐ TRÁI VỚI ĐIỀU NÀY LÀ BẤT HỢP PHÁP.

BẢN CÁO BẠCH

BÔNG BẠCH TUYẾT

CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG BẠCH TUYẾT

(Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300715584 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28 tháng 05 năm 1998, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 14 tháng 12 năm 2022)

CHÀO BÁN THÊM CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG

(Giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 262 /GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 06 tháng 8 năm 2025)

Bản cáo bạch này và tài liệu bổ sung sẽ được cung cấp từ ngày ___/___/2025 tại:

CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG BẠCH TUYẾT
Trụ sở chính: 550 Âu Cơ, Phường Bảy Hiền, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: (+84) 28 37652516 **Fax**: (+84) 28 37652515
Email: info@bongbachtuyet.com.vn
Website: https://bongbachtuyet.com.vn/

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG
Địa chỉ: Số 7, lô 28A Lê Hồng Phong, Phường Gia Viên, Thành phố Hải Phòng
Điện thoại: (+84) 0225 3842 335 **Fax:** (+84) 0225 3746 266
Website: https://haseco.vn/

PHỤ TRÁCH CÔNG BỐ THÔNG TIN
Họ tên: Bà Ngô Thị Thu Trang
Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc - Người được ủy quyền CBTT
Số điện thoại: 028.37652.516

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG BẠCH TUYẾT
Ký ngày: 14/8/2025 16:14:20

CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG BẠCH TUYẾT

(Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300715584 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28 tháng 05 năm 1998, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 14 tháng 12 năm 2022)

CHÀO BÁN THÊM CỔ PHIẾU RA CÔNG CHÚNG

Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết
Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông.
Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu.
Giá chào bán: 10.000 đồng/cổ phiếu.
Tổng số lượng cổ phiếu chào bán: 9.800.000 cổ phiếu.
Tổng giá trị cổ phiếu chào bán theo mệnh giá: 98.000.000.000 đồng.

1. TỔ CHỨC KIỂM TOÁN

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
Địa chỉ: 02 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: (+84) 28 3547 2972 Fax: (028) 35472 970
Website: https://www.a-c.com.vn/vn

2. TỔ CHỨC TƯ VẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG
Địa chỉ: Số 7, lô 28A Lê Hồng Phong, Phường Gia Viên, Thành phố Hải Phòng
Điện thoại: (+84) 0225 3842 335 Fax: (+84) 0225 3746 266
Website: https://haseco.vn/

MỤC LỤC

I.NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH 8
1. Tổ chức phát hành: CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG BẠCH TUYẾT 8
2. Tổ chức tư vấn: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG 8
II. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO 8
1. Rủi ro về kinh tế 8
2. Rủi ro về luật pháp 14
3. Rủi ro đặc thù (ngành, công ty, lĩnh vực hoạt động) 14
4. Rủi ro về đợt chào bán (việc chào bán, dự án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán) 16
5. Rủi ro pha loãng 17
6. Rủi ro quản trị Công ty 20
7. Rủi ro khác 21
III. CÁC KHÁI NIỆM 21
IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH 24
1. Thông tin chung về Tổ chức phát hành 24
2. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của Tổ chức phát hành 27
3. Cơ cấu tổ chức của Tổ chức phát hành 29
4. Cơ cấu quản trị và bộ máy quản lý của Tổ chức phát hành 30
5. Thông tin về công ty mẹ và công ty con của Tổ chức phát hành, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với Tổ chức phát hành, những công ty mà Tổ chức phát hành nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần, phần vốn góp chi phối 34
6. Thông tin về quá trình tăng, giảm vốn điều lệ của Tổ chức phát hành 35
7. Thông tin về các khoản góp vốn, thoái vốn lớn của Tổ chức phát hành tại các doanh nghiệp khác 38
8. Thông tin về chứng khoán đang lưu hành 38
9. Thông tin về tỷ lệ sở hữu nước ngoài 38
10. Hoạt động kinh doanh 39
11. Trường hợp Tổ chức phát hành hoạt động trong lĩnh vực ngành nghề kinh doanh có điều kiện, nêu thông tin về việc đáp ứng các điều kiện kinh doanh theo quy định pháp luật liên quan 77
12. Chính sách đối với người lao động 77
13. Chính sách cổ tức 79
14. Thông tin về tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán gần nhất 80
15. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của Tổ chức phát hành 80

16. Các thông tin, nghĩa vụ nợ tiềm ẩn, tranh chấp kiện tụng liên quan tới Tổ chức phát hành có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của Tổ chức phát hành, đợt chào bán, giá cổ phiếu chào bán, dự án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán 80

17. Thông tin về cam kết của Tổ chức phát hành không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án về một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế mà chưa được xóa án tích 80

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH 80

1. Kết quả hoạt động kinh doanh 80

2. Tình hình tài chính 85

3. Ý kiến của Tổ chức kiểm toán đối với Báo cáo tài chính của Tổ chức phát hành .. 106

4. Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và cổ tức 109

VI. THÔNG TIN VỀ CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP, CỔ ĐÔNG LỚN, THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, KIỂM SOÁT VIÊN, TỔNG GIÁM ĐỐC, PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG 111

1. Thông tin về Cổ đông sáng lập 111

2. Thông tin về cổ đông lớn 112

3. Thông tin về thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng 117

VII. THÔNG TIN VỀ ĐỢT CHÀO BÁN 133

VIII. MỤC ĐÍCH CHÀO BÁN 138

IX. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT CHÀO BÁN 138

X. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN TỚI ĐỢT CHÀO BÁN 145

1. Tổ chức Tư vấn 145

2. Tổ chức Kiểm toán: 146

3. Ý kiến của các chuyên gia về đợt chào bán: 146

XI. CÁC THÔNG TIN QUAN TRỌNG KHÁC CÓ THỂ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ 146

XII. PHỤ LỤC 146

1. Phụ lục I 146

2. Phụ lục II 146

3. Phụ lục III 146

4. Phụ lục IV 146

5. Phụ lục V 146

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1. So sánh EPS năm 2025 trong trường hợp pha loãng thu nhập trên cổ phần 18
Bảng 2. Giá trị sổ sách tại thời điểm 30/06/2025 của Công ty 18
Bảng 3. Ngành nghề kinh doanh chính 24
Bảng 4. Những cột mốc phát triển quan trọng của Công ty 27
Bảng 5. Quá trình tăng vốn điều lệ của Tổ Chức Phát Hành 36
Bảng 6. Cơ cấu cổ đông của Công ty đến thời điểm 10/03/2025 38
Bảng 7. Cơ cấu tổng doanh thu của Công ty theo BCTC riêng 44
Bảng 8. Cơ cấu tổng doanh thu của Công ty theo BCTC hợp nhất 44
Bảng 9. Cơ cấu doanh thu thuần của Công ty theo BCTC riêng lẻ 45
Bảng 10. Cơ cấu doanh thu thuần của Công ty theo BCTC hợp nhất 46
Bảng 11. Cơ cấu tổng chi phí của Công ty theo BCTC riêng 48
Bảng 12. Cơ cấu tổng chi phí của Công ty theo BCTC hợp nhất 48
Bảng 13. Cơ cấu giá vốn hàng bán của Công ty theo BCTC riêng lẻ 49
Bảng 14. Cơ cấu giá vốn hàng bán của Công ty theo BCTC hợp nhất 50
Bảng 15. Cơ cấu lợi nhuận gộp theo BCTC riêng 51
Bảng 16. Cơ cấu lợi nhuận gộp theo BCTC hợp nhất 52
Bảng 17. Tài sản cố định của Công ty theo BCTC riêng 53
Bảng 18. Tài sản cố định của Công ty theo BCTC hợp nhất 54
Bảng 19. Một số tài sản lớn tính đến thời điểm 30/06/2025 56
Bảng 20. Cơ cấu doanh thu thuần, lợi nhuận trước thuế theo từng thị trường hoạt động theo BCTC hợp nhất 56
Bảng 21. Hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty qua các năm 57
Bảng 22. Các hợp đồng lớn trong giai đoạn từ năm 2023 đến hiện tại 59
Bảng 23. Danh sách khách hàng, nhà cung cấp chính 61
Bảng 24. Thông tin một số đợt thầu năm 2024 64
Bảng 25. Danh sách đăng ký nhãn hiệu đã được Cục Sở hữu Trí tuệ ra Quyết định về việc dự định cấp văn bằng bảo hộ 74
Bảng 26. Cơ cấu lao động của Công ty 78
Bảng 27. Tình hình chi trả cổ tức các năm gần đây của Công ty 80
Bảng 28. Kết quả hoạt động kinh doanh theo BCTC riêng 80
Bảng 29. Kết quả hoạt động kinh doanh theo BCTC hợp nhất 81
Bảng 30. Tình hình vốn điều lệ của Công ty 85
Bảng 31. Vốn kinh doanh của Công ty theo BCTC riêng 85
Bảng 32. Vốn kinh doanh của Công ty theo BCTC hợp nhất 86

Bảng 33. Tình hình sử dụng vốn kinh doanh của Công ty 86
Bảng 34. Thời gian trích khấu hao tài sản cố định 87
Bảng 35. Mức lương bình quân của người lao động Công ty 88
Bảng 36. Tình hình công nợ riêng và hợp nhất của Công ty 88
Bảng 37. Tình hình phải thu theo BCTC riêng 89
Bảng 38. Chi tiết khoản phải thu ngắn hạn khác (Riêng lẻ) 91
Bảng 39. Tình hình phải thu theo BCTC hợp nhất 92
Bảng 40. Chi tiết khoản phải thu ngắn hạn khác (Hợp nhất) 93
Bảng 41. Các khoản phải thu quá hạn tại 30/06/2025 (Riêng lẻ) 95
Bảng 42. Các khoản phải thu quá hạn tại 30/06/2025 (Hợp nhất) 96
Bảng 43. Tình hình phải trả theo BCTC riêng 96
Bảng 44. Tình hình phải trả theo BCTC hợp nhất 97
Bảng 45. Khoản nợ quá hạn chưa thanh toán của Công ty 99
Bảng 46. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước theo BCTC riêng năm 2023 100
Bảng 47. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước theo BCTC riêng năm 2024 100
Bảng 48. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước theo BCTC riêng 06 tháng đầu năm 2025 101
Bảng 49. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước theo BCTC hợp nhất năm 2023 101
Bảng 50. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước theo BCTC hợp nhất năm 2024 102
Bảng 51. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước theo BCTC hợp nhất 06 tháng đầu năm 2025 103
Bảng 52. Tình hình trích lập các quỹ theo BCTC hợp nhất 103
Bảng 53. Chỉ tiêu tài chính chủ yếu của Công ty theo BCTC riêng 104
Bảng 54. Chỉ tiêu tài chính chủ yếu của Công ty theo BCTC hợp nhất 105
Bảng 55. Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận 109
Bảng 56. Danh sách cổ đông lớn là tổ chức của Bông Bạch Tuyết 112
Bảng 57. Số lượng và tỷ lệ cổ phần nắm giữ của cổ đông lớn và người có liên quan 115
Bảng 58. Danh sách Thành viên Hội đồng Quản trị 117
Bảng 59. Danh sách Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng 123
Bảng 60. Thành viên Ban kiểm soát 126
Bảng 61. Lịch trình dự kiến phân phối cổ phiếu 135
Bảng 62. Kế hoạch sử dụng số tiền từ đợt chào bán 138

DANH MỤC HÌNH VẼ

Hình 1. Tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam giai đoạn 2010 - 2024 (%) 9
Hình 2. Tốc độ lạm phát của Việt Nam giai đoạn 2010 - 2024 11
Hình 3. Cơ cấu tổ chức của Công ty tại ngày 30/06/2025 30
Hình 4. Cơ cấu tổ chức và Hệ thống quản trị của CTCP Bông Bạch Tuyết 30
Hình 5. Chi phí chăm sóc sức khỏe tính trên đầu người 69
Hình 6. Doanh thu thị trường thiết bị y tế Việt Nam 69

[Phần còn lại của trang được cố ý bỏ trống]

NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

I. NHỮNG NGƯỜI CHỊU TRÁCH NHIỆM CHÍNH ĐỐI VỚI NỘI DUNG BẢN CÁO BẠCH

1. Tổ chức phát hành: CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG BẠCH TUYẾT

Ông **Nguyễn Đông Hải** - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông **Nguyễn Khánh Linh** - Chức vụ: Tổng Giám đốc
Bà **Thiều Thị Cẩm Tú** - Chức vụ: Kế toán trưởng

Chúng tôi đảm bảo rằng các thông tin và số liệu trong Bản cáo bạch này là chính xác, trung thực và cam kết chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của những thông tin và số liệu này. Trong phạm vi trách nhiệm và thông tin được biết, chúng tôi đảm bảo không có thông tin hoặc số liệu sai sót mà có thể gây ảnh hưởng đối với các thông tin trong Bản cáo bạch.

2. Tổ chức tư vấn: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG

Đại diện: Ông **Ninh Lê Sơn Hải** - Chức vụ: Quyền Tổng Giám đốc

(Giấy Ủy quyền số 108.2/UQ-HAC ngày 27/06/2025 của Người đại diện theo pháp luật Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng)

Bản cáo bạch này là một phần của hồ sơ đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng do Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng tham gia lập trên cơ sở Hợp đồng tư vấn số 03/2025/HĐTVPH-NHĐT/BBT-HAC ngày 31/03/2025 với Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết. Trong phạm vi trách nhiệm và thông tin được biết, chúng tôi đảm bảo rằng việc phân tích, đánh giá và lựa chọn ngôn từ trong Bản cáo bạch này đã được thực hiện một cách hợp lý và cẩn trọng dựa trên cơ sở các thông tin và số liệu do Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết cung cấp.

II. CÁC NHÂN TỐ RỦI RO

1. Rủi ro về kinh tế

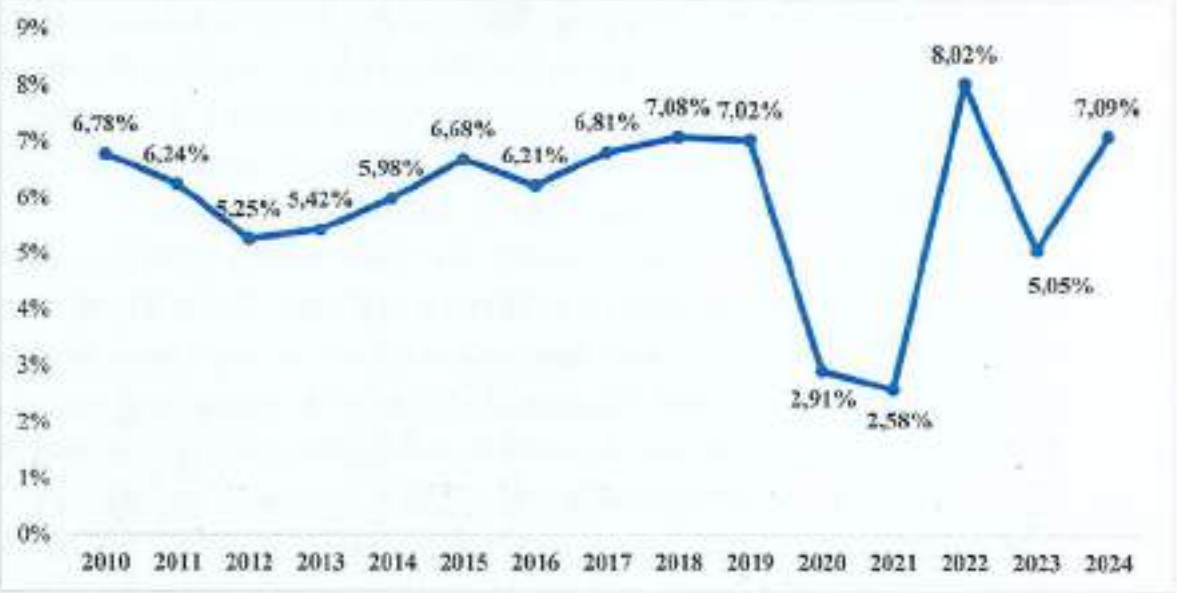
Sự biến động của các biến số kinh tế vĩ mô như tốc độ tăng trưởng, lạm phát, lãi suất và các chính sách của Chính phủ thực hiện điều chỉnh các biến số kinh tế vĩ mô cũng như chính sách phát triển ngành sẽ có tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến hoạt động và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

1.1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế

Tăng trưởng GDP là nhân tố vĩ mô quan trọng ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng của hầu hết các ngành, lĩnh vực của nền kinh tế. Từ năm 2022, nền kinh tế Việt Nam có sự phục hồi tích cực, GDP ghi nhận mức tăng trưởng 8,02% - mức cao nhất trong nhiều năm trở lại đây. Đến năm 2023, tốc độ tăng trưởng GDP đạt 5,05% và tiếp tục tăng lên mức 7,09%, vượt mục tiêu Quốc hội đề ra, nâng quy mô nền kinh tế đạt khoảng 476,3 tỷ đô la Mỹ (USD), đứng thứ 33 thế giới.

[Phần còn lại của trang được cố ý bỏ trống]

Hình 1. Tốc độ tăng trưởng GDP của Việt Nam giai đoạn 2010 - 2024 (%)



(Nguồn: Tổng Cục thống kê)

Tốc độ tăng GDP năm 2024 của cả nền kinh tế đạt 7,09% so với năm trước, nền kinh tế duy trì xu hướng GDP quý sau cao hơn quý trước. Với đà tăng trưởng này, quy mô nền kinh tế Việt Nam theo giá hiện hành đạt 476,3 tỷ USD đến cuối 2024. GDP bình quân đầu người đạt 4.700 USD, tăng 377 USD so với cùng kỳ 2023. Năng suất lao động của toàn nền kinh tế ước tính vào khoảng 9.182 USD/người, tăng 726 USD so với cùng kỳ 2023. Xét theo khu vực kinh tế, trong năm 2024 khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,27%, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,32%, khu vực dịch vụ năm 2024 tăng 7,38%, trong đó, dịch vụ vẫn là nhóm đóng góp nhiều nhất vào giá trị tăng thêm của nền kinh tế, trên 49,46%.

Hoạt động sản xuất kinh doanh cũng ghi nhận nhiều tín hiệu tích cực với 157.200 doanh nghiệp thành lập mới, tổng vốn đăng ký hơn 1,5 triệu tỷ đồng. Cùng với đó, gần 76.200 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 30,4% so với năm trước. Cũng trong năm 2024, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa đạt khoảng 786,3 tỷ USD, tăng 15,4% so với năm trước. Cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu hơn 24,7 tỷ USD. (Nguồn: Tổng cục thống kê).

Năm 2025 được dự báo mang đến triển vọng tích cực cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam, với tốc độ tăng trưởng GDP dự kiến 6,2% đến 6,8%. Tuy nhiên, những dự báo này có thể bị đảo chiều do chiến tranh thương mại toàn cầu mà đầu tiên là chính sách thuế quan mới của Hoa Kỳ lên các nước còn lại của thế giới, đồng thời các bất ổn địa chính trị gia tăng căng thẳng quốc tế và đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu. Việc này có thể khiến các các nhà đầu tư hoang mang trước sự bất định của thị trường, từ đấy lựa chọn các kênh đầu tư và tích trữ an toàn hơn, điều này có thể dẫn đến các tác động tiêu cực lên thị trường Việt Nam, điển hình là thị trường chứng khoán - nguồn huy động vốn quan trọng của BBT.

Tuy nhiên, Việt Nam trong nửa đầu năm 2025 đã cho thấy khả năng chống chịu và thích ứng trước những biến động của toàn cầu. Tính đến hết 6 tháng đầu năm 2025, GDP ghi nhận tăng 7,52% so với cùng kỳ năm trước, là mức cao nhất của sáu tháng đầu năm trong giai đoạn 2011-2025. Với chính sách tài khóa chủ động, linh hoạt, mở rộng có trọng tâm, trọng điểm, cùng những cải cách về thể chế xã hội, Việt Nam ghi nhận đầu tư công tăng mạnh, FDI đăng ký đạt 21,52 tỷ USD (tăng 32,6% so với cùng kỳ năm trước).

Thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2025 được dự báo sẽ tiếp tục phát triển tích cực, với chỉ số VN-Index có thể đạt mức 1.460 điểm vào cuối năm. Tuy nhiên, thị trường chứng khoán đối mặt với nhiều rủi ro xuất phát từ các sự kiện chính trị và kinh tế mới trên thế giới cũng như trong nước. Trên bình diện quốc tế, căng thẳng thương mại giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc tiếp tục leo thang, đặc biệt với các chính sách bảo hộ thương mại từ chính quyền mới tại Hoa Kỳ. Những biện pháp này không chỉ làm gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu mà còn ảnh hưởng đến dòng vốn đầu tư nước ngoài vào các thị trường mới nổi, bao gồm Việt Nam. Đồng thời, sự suy giảm tăng trưởng kinh tế tại các nền kinh tế lớn như Hoa Kỳ, Trung Quốc và Liên minh châu Âu có thể làm giảm nhu cầu đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam, từ đó ảnh hưởng đến lợi nhuận của các doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán.

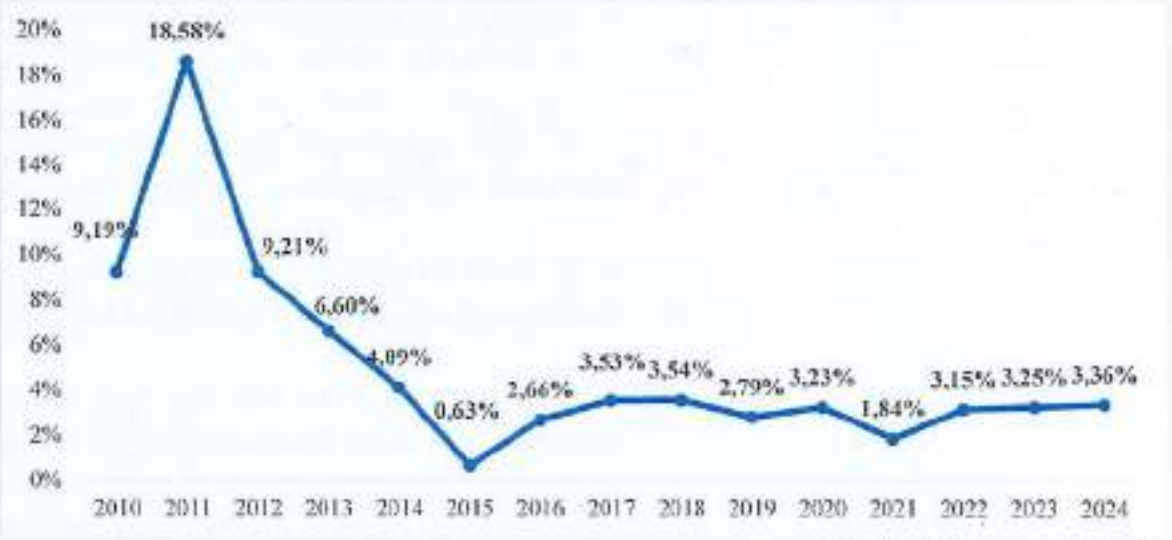
Trên thị trường cổ phiếu, tính đến ngày 30/06/2025, chỉ số VNIndex đạt 1.376,07 điểm, tăng 8,6% so với cuối năm 2024; mức vốn hóa thị trường cổ phiếu đạt 7.689,7 nghìn tỷ đồng, tăng 7,2%. Trong 6 tháng đầu năm 2025, thị trường chứng khoán đạt giao dịch bình quân trên thị trường cổ phiếu đạt 21.297 tỷ đồng/phiên, tăng 1,4% so với bình quân năm 2024; giá trị giao dịch bình quân trên thị trường trái phiếu đạt 14.050 tỷ đồng/phiên, tăng 19,0%. Tuy nhiên, khối ngoại trong thời gian qua giải ngân khoảng 267.600 tỷ đồng nhưng bán ra tới 308.300 tỷ đồng, khiến giá trị rút ròng đạt hơn 40.700 tỷ đồng, tương đương khoảng 1,5 tỷ USD, gây áp lực cho lãi suất và tỷ giá trong nửa cuối năm 2025.

Hoạt động kinh doanh cũng như sự tăng trưởng của Công ty phụ thuộc nhiều vào sự tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam. Tăng trưởng kinh tế Việt Nam những năm gần đây tương đối ổn định, Việt Nam trở thành điểm sáng trong thu hút đầu tư, từ đó đã tạo ra nhiều cơ hội phát triển cho các doanh nghiệp trong nước. Nhờ vào kinh nghiệm và vị thế của mình, Công ty luôn chủ động trong việc nghiên cứu chiến lược để tận dụng lợi thế và nắm bắt cơ hội. Bên cạnh đó, Công ty luôn theo dõi sát sao và cập nhật tình hình biến động vĩ mô trong nước và quốc tế để có những hành động nhanh chóng, đáp ứng phù hợp nhu cầu của thị trường và gia tăng uy tín thương hiệu Công ty.

1.2. Lạm phát

Bên cạnh GDP, chỉ số lạm phát cũng là một yếu tố vĩ mô phản ánh thực trạng nền kinh tế. Lạm phát tăng sẽ dẫn đến gia tăng chi phí sản xuất kinh doanh cho doanh nghiệp trong khi giá hàng hóa lại bị ảnh hưởng bởi nhu cầu thị trường.

Hình 2. Tốc độ lạm phát của Việt Nam giai đoạn 2010 - 2024



(Nguồn: Tổng cục thống kê)

Trong nước, vài năm trở lại đây, Chính phủ luôn đề ra mục tiêu tăng trưởng kinh tế đi kèm với kiểm soát lạm phát ở mức dưới 4% bằng việc điều hành các chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ linh hoạt. Theo đó, trong suốt những năm qua, lạm phát của Việt Nam luôn được kiểm soát và duy trì ổn định ở mức dưới 4%.

Theo Tổng cục Thống kê, năm 2024 lạm phát Việt Nam đạt mức 3,36% và đạt mục tiêu Quốc hội đề ra. Tổng cục Thống kê đánh giá đây là mức lạm phát phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội ở trong nước, hỗ trợ cho tăng trưởng kinh tế, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, là điểm sáng trong kết quả phát triển kinh tế của Việt Nam năm 2024. Nguyên nhân chủ yếu do nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng giá khi giá gạo trong nước tăng theo giá gạo xuất khẩu, thiên tai bão lũ và nhu cầu tiêu dùng tăng trong dịp Lễ, Tết cùng với giá thịt lợn tăng; nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng; giá dịch vụ y tế, bảo hiểm y tế được điều chỉnh tăng theo lương cơ sở.

Mức lạm phát Việt Nam năm 2025 của Việt Nam được đánh giá ở mức phù hợp và trong tầm kiểm soát, nằm trong khoảng từ 3% đến 4,5%. Tính đến 30/06/2025, chỉ số CPI Việt Nam tăng 3,27%, lạm phát cơ bản tăng 3,16% - vẫn trong ngưỡng mục tiêu của Quốc hội đề ra, mặt bằng chung giá cả ổn định, không có biến động bất thường. Tuy nhiên, các chính sách mới về thuế thu nhập và thuế giá trị gia tăng cũng như liên tiếp các vụ hàng giả, hàng kém chất lượng bị phanh phui trong thời gian vừa qua, đã đẩy mặt bằng giá cao, chất lượng đầu vào bị siết chặt, khiến cho các mặt hàng tiêu dùng có thể tăng nhẹ vào nửa cuối năm. Ngoài ra, các biến động về địa chính trị trên thế giới, điển hình là căng thẳng gia tăng ở Trung Đông có thể khiến giá dầu và chi phí vận tải quốc tế tăng cao, gia tăng rủi ro lạm phát tại Việt Nam.

Trong trường hợp lạm phát của Việt Nam tăng cao, chi phí hoạt động của Công ty, bao gồm cả chi phí trả lương cho người lao động, chi phí tài chính và các chi phí quản lý, vận hành khác dự kiến cũng sẽ tăng theo tương ứng. Nếu Công ty không thể chuyển các chi phí và phí

tổn gia tăng này vào giá dịch vụ cho khách hàng thì các chi phí đó có thể sẽ ảnh hưởng bất lợi đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Lạm phát còn làm cho Công ty khó tiếp cận với nguồn vốn vay do lãi suất cho vay tăng, qua đó khó có thể mở rộng đầu tư kinh doanh. Ngoài ra, tỷ lệ lạm phát và mức lãi suất cho vay cao có thể ảnh hưởng bất lợi đến nền kinh tế Việt Nam, môi trường kinh doanh và do đó ảnh hưởng bất lợi đến tình hình kinh doanh, tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

1.3. Lãi suất

Bên cạnh yếu tố lạm phát, lãi suất cũng là một chỉ số tài chính vô cùng quan trọng mà Công ty phải luôn theo dõi và cập nhật thường xuyên nhằm đưa ra các chiến lược kinh doanh và đầu tư hợp lý.

Theo thống kê của Ngân hàng Nhà nước, năm 2024, lãi suất huy động bình quân tăng 0,73%/năm so với cuối năm 2023 nhưng lãi suất cho vay bình quân giảm 0,59%/năm. Trong đó, nhóm ngân hàng Big4 giảm lãi suất cho vay trung bình gần 1%/năm so với cuối năm 2023. Việc giữ ổn định lãi suất đã góp phần đảm bảo mục tiêu kiểm soát lạm phát 3,63%, tăng trưởng GDP 7,09% năm 2024. Lãi suất cho vay bình quân của Ngân hàng thương mại trong nước đối với các khoản cho vay mới và cũ còn dư nợ ở mức 6,7-9,0%/năm. Lãi suất cho vay ngắn hạn bình quân bằng VND đối với lĩnh vực ưu tiên khoảng 3,8%/năm thấp hơn mức lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa theo quy định của Ngân hàng Nhà nước (4%/năm).

Trong 6 tháng đầu năm 2025, Ngân hàng Nhà nước tiếp tục duy trì ổn định các mức lãi suất điều hành, tạo điều kiện cho các tổ chức tín dụng tiếp cận nguồn vốn từ Ngân hàng Nhà nước với chi phí thấp. Chính sách này nhằm hỗ trợ thanh khoản hệ thống, qua đó góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh nhiều khó khăn từ môi trường kinh tế toàn cầu. Bên cạnh đó, Ngân hàng Nhà nước thường xuyên chỉ đạo các Tổ chức tín dụng tích cực tiết giảm chi phí hoạt động, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số và triển khai đồng bộ các giải pháp nhằm từng bước hạ lãi suất cho vay. Đồng thời, ngành ngân hàng cũng thể hiện tinh thần chia sẻ khó khăn với nền kinh tế thông qua việc sẵn sàng hy sinh một phần lợi nhuận để hỗ trợ người dân và doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn tín dụng với chi phí hợp lý.

Nhờ đó, mặt bằng lãi suất cho vay tiếp tục xu hướng giảm. Lãi suất cho vay bình quân đối với các khoản vay mới phát sinh của khối ngân hàng thương mại trong 6 tháng đầu năm 2025 đạt khoảng 6,29%/năm, giảm 0,64 điểm phần trăm so với cuối năm 2024. Điều này cho thấy các doanh nghiệp và người dân đang có cơ hội tiếp cận tín dụng với chi phí thấp hơn, từ đó tạo điều kiện thuận lợi hơn cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng trong nền kinh tế.

Những biến động của lãi suất sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động kinh doanh của Bông Bạch Tuyết do Công ty có sử dụng vốn vay các tổ chức để phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất cho vay tăng cao có thể khiến cho chi phí sử dụng vốn của Công ty tăng cao, ảnh hưởng tiêu cực đến mục tiêu mở rộng quy mô và hiện đại hóa của Công ty cũng như gây áp lực lên biên lợi nhuận. Một điểm nữa đó là sự thay đổi của lãi suất có thể làm thay đổi quyết định đầu tư của các nhà đầu tư, ảnh hưởng lớn đến TTCK, từ đó ảnh hưởng gián tiếp đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

1.4. Tỷ giá

Rủi ro biến động tỷ giá là rủi ro ảnh hưởng trực tiếp tới các doanh nghiệp có các hoạt động kinh doanh liên quan đến xuất nhập khẩu hay các giao dịch ngoại tệ. Biến động tỷ giá có thể làm tăng chi phí tài chính do hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty có sử dụng ngoại tệ cho một số dịch vụ đầu vào. Mặc dù thị trường ngoại hối Việt Nam về cơ bản ổn định (do quan hệ cung cầu cơ bản ổn, thanh khoản thị trường tương đối dồi dào, dự trữ ngoại hối tiếp tục tăng) nhưng những biến động mạnh trên thị trường ngoại hối quốc tế có tác động nhất định tới tỷ giá đô la Mỹ và tiền đồng Việt Nam (USD/VND).

Theo giới phân tích, áp lực tỷ giá chỉ mang tính chất thời điểm khi (1) sản xuất phục hồi khiến nhu cầu ngoại tệ phục vụ hoạt động nhập khẩu lên cao và (2) chênh lệch lãi suất VND – USD hiện âm sâu, thanh khoản hệ thống dư thừa kích thích các hoạt động đầu cơ ngoại tệ. Vì vậy ngày 11/03/2024, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã có những động thái làm ổn định tỷ giá, ví dụ như đã thực hiện đấu thầu tín phiếu kho bạc kỳ hạn 28 ngày trên thị trường mở, đây là động thái nhằm rút bớt thanh khoản thị trường 2 để giảm áp lực đầu cơ tỷ giá trong ngắn hạn trong bối cảnh thanh khoản trong hệ thống ngân hàng dồi dào, tăng trưởng tín dụng thấp và tỷ giá USD/VND tăng cao.

Ngày 31/12/2024, Ngân hàng Nhà nước niêm yết tỷ giá trung tâm ở mức 24.335 VND/USD, tăng 8 đồng so với phiên liền trước, tăng 4,31% so với đầu năm. Tỷ giá trần lên mức 25.551 VND/USD, cao nhất kể từ đầu năm. Tỷ giá mua giao ngay và tỷ giá bán giao ngay được giữ nguyên niêm yết lần lượt ở mức 23.400 VND/USD và 25.450 VND/USD. Mặc dù vẫn tồn tại áp lực biến động tỷ giá, tuy nhiên, tỷ giá USD/VND được kỳ vọng vẫn nằm trong tầm kiểm soát với quy mô dự trữ ngoại hối tương đối lớn và việc điều hành linh hoạt của Ngân hàng nhà nước.

Trong 6 tháng đầu năm 2025, tỷ giá USD/VND tăng tương đối mạnh, bất chấp đồng USD có xu hướng giảm giá trên thị trường quốc tế, con số này tăng trong khoảng từ 25,800 đến 26,209 đồng/USD. Nguyên nhân chính là do chính sách tăng thuế nhập khẩu của Mỹ dẫn đến lo ngại xuất khẩu của Việt Nam bị ảnh hưởng, nguồn cung USD sụt giảm. Đồng thời, lạm phát Mỹ hạ nhiệt chậm khiến lãi suất duy trì cao, làm chênh lệch lãi suất USD - VND lớn hơn, tiếp tục gây áp lực lên tỷ giá và lạm phát. Đồng thời, dòng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam cũng bị ảnh hưởng, làm tăng nhu cầu ngoại tệ và gây áp lực lên tỷ giá. Các dư chấn kèm theo bao gồm đầu cơ tích trữ đồng đô, và dòng vốn ngoại rút mạnh.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã triển khai các biện pháp can thiệp như bán dự trữ ngoại hối và phát hành tín phiếu để ổn định thị trường. Tuy nhiên, sự biến động tỷ giá vẫn tạo ra những thách thức lớn cho các doanh nghiệp, đặc biệt là những ngành phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu. Chi phí nhập khẩu tăng cao có thể làm giảm biên lợi nhuận và ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp trên thị trường quốc tế.

Bông Bạch Tuyết không có nghiệp vụ kinh doanh ngoại hối, tuy nhiên hoạt động kinh doanh của Công ty chịu sự tác động một phần bởi biến động tỷ giá giữa Đồng Việt Nam và các đồng ngoại tệ khác (đặc biệt là USD), do hoạt động nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc thiết bị từ nước ngoài phát sinh giao dịch bằng ngoại tệ. Nếu tỷ giá biến động mạnh, chi phí nhập khẩu có thể tăng hoặc giảm, ảnh hưởng đến giá vốn hàng bán và biên lợi nhuận của

Công ty. Vì vậy, Công ty luôn đặc biệt chú trọng theo dõi sát sao các diễn biến tỷ giá thị trường để có phương án phòng ngừa và kiểm soát rủi ro, nghiên cứu áp dụng các giải pháp tài chính phù hợp nhằm giảm thiểu tác động bất lợi. Bên cạnh đó, sự thay đổi tỷ giá hối đoái cũng có thể làm thay đổi quyết định của nhà đầu tư nước ngoài.

2. Rủi ro về luật pháp

Rủi ro về luật pháp là sự ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp của việc thay đổi hệ thống pháp luật, và/hoặc các văn bản pháp luật đến các hoạt động kinh doanh của Công ty, chiến lược phát triển ngành nghề kinh doanh liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Để kiểm soát rủi ro về mặt luật pháp, Công ty liên tục cập nhật những thay đổi của các văn bản pháp luật điều chỉnh liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty, từ đó đưa ra kế hoạch phát triển kinh doanh phù hợp. Đồng thời, Công ty cũng thực hiện xây dựng và duy trì áp dụng một hệ thống quản trị nội bộ chuẩn mực và tuân thủ các quy định của pháp luật. Với sự ổn định của môi trường pháp lý, sự chấp hành nghiêm chỉnh các quy định chung của pháp luật cũng như những yêu cầu riêng của ngành trong các hoạt động của Công ty, rủi ro về pháp luật luôn được kiểm soát và giảm thiểu đến mức thấp nhất.

3. Rủi ro đặc thù (ngành, công ty, lĩnh vực hoạt động)

3.1. Rủi ro cạnh tranh trong ngành

Cạnh tranh ngày càng gay gắt trong ngành trang thiết bị y tế: Việc mở cửa thị trường và chính sách thu hút đầu tư FDI đã tạo điều kiện cho nhiều doanh nghiệp nước ngoài tham gia vào lĩnh vực sản xuất trang thiết bị y tế tại Việt Nam. Điều này khiến BBT phải đối mặt với sự cạnh tranh mạnh mẽ không chỉ từ các doanh nghiệp trong nước mà còn từ các công ty quốc tế có công nghệ và tiềm lực tài chính lớn.

3.2. Rủi ro biến động giá nguyên vật liệu

Bông Bạch Tuyết đối mặt với rủi ro từ biến động giá nguyên vật liệu đầu vào, đặc biệt trong bối cảnh thị trường toàn cầu liên tục có những thay đổi khó lường về cung cầu, địa chính trị và thiên tai. Giá nguyên vật liệu tăng đột biến sẽ làm chi phí sản xuất của BBT tăng lên, ảnh hưởng trực tiếp đến biên lợi nhuận và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường. Ngược lại, nếu giá nguyên vật liệu giảm mạnh, giá trị hàng tồn kho cũng có thể bị điều chỉnh giảm, tác động tiêu cực đến kết quả kinh doanh ngắn hạn.

Các yếu tố như biến động thời tiết, dịch bệnh, xung đột địa chính trị, thay đổi chính sách thương mại, hay đứt gãy chuỗi cung ứng đều có thể khiến giá nguyên vật liệu biến động mạnh. Ngoài ra, việc phụ thuộc vào một số nhà cung cấp hoặc nguồn nguyên liệu nhập khẩu cũng làm gia tăng rủi ro khi thị trường có biến động bất thường.

Để giảm thiểu rủi ro này, BBT đã xây dựng chiến lược quản trị rủi ro giá nguyên vật liệu như đa dạng hóa nguồn cung, ký hợp đồng dài hạn và tối ưu quản lý tồn kho nhằm ổn định chi phí sản xuất và bảo vệ lợi nhuận doanh nghiệp trước các biến động bất lợi của thị trường.

3.3. Rủi ro về quy định và chính sách của nhà nước

Trong bối cảnh các quy định về quản lý trang thiết bị y tế, tiêu chuẩn sản phẩm và thuế suất liên tục được cập nhật, BBT cũng có thể đối mặt với rủi ro về tuân thủ pháp lý và chi phí vận hành. Gần đây, Nghị định 04/2025/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn mới đã siết chặt các điều kiện nhập khẩu, kiểm định, phân loại và công bố thông tin thiết bị y tế, đồng thời tăng cường trách nhiệm của doanh nghiệp trong việc đảm bảo chất lượng, truy xuất nguồn gốc và an toàn sản phẩm. Ngoài ra, từ 01/07/2025, mức thuế suất giá trị gia tăng đối với thiết bị y tế cũng được điều chỉnh, buộc doanh nghiệp phải cập nhật kịp thời để tránh rủi ro về thuế và chi phí phát sinh.

Việc phải thích nghi nhanh với các tiêu chuẩn kiểm định mới, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng như ISO 13485, ISO 14971, cũng đòi hỏi BBT đầu tư mạnh vào hệ thống kiểm soát chất lượng, đào tạo nhân sự và xây dựng quy trình quản lý rủi ro xuyên suốt vòng đời sản phẩm. Chính vì vậy, rủi ro về quy định và chính sách nhà nước là một trong những rủi ro mà BBT cần phải chủ động kiểm soát, đầu tư nguồn lực để đảm bảo tuân thủ và phát triển bền vững.

3.4. Rủi ro về thị hiếu, xu hướng tiêu dùng

Thị hiếu và xu hướng tiêu dùng của khách hàng đang thay đổi nhanh chóng, với ưu tiên ngày càng lớn dành cho các sản phẩm thân thiện với môi trường, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng và đáp ứng các tiêu chuẩn an toàn sức khỏe. Người tiêu dùng ngày nay không chỉ quan tâm đến chất lượng mà còn đặt nặng yếu tố bền vững, trách nhiệm xã hội và tác động môi trường của sản phẩm. Điều này đặt ra thách thức cho Công ty khi phải liên tục đầu tư vào nghiên cứu, đổi mới công nghệ và cải tiến sản phẩm để đáp ứng các tiêu chuẩn mới cũng như kỳ vọng ngày càng cao của thị trường. Nếu không kịp thời thích ứng, Công ty có nguy cơ mất thị phần vào tay các đối thủ cạnh tranh có sản phẩm đáp ứng tốt hơn các xu hướng tiêu dùng hiện đại.

Dưới áp lực thay đổi nhanh về thị hiếu và xu hướng tiêu dùng, BBT đã chủ động triển khai các hành động cụ thể như: tăng cường nghiên cứu thị trường và cập nhật liên tục các xu hướng tiêu dùng mới, đầu tư vào đổi mới công nghệ và cải tiến sản phẩm theo hướng thân thiện với môi trường, an toàn sức khỏe, và minh bạch nguồn gốc. Công ty cũng xây dựng hệ thống kiểm soát chất lượng chặt chẽ, phát triển các sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế, đồng thời đẩy mạnh truyền thông về giá trị bền vững, trách nhiệm xã hội và ứng dụng công nghệ số để nâng cao trải nghiệm khách hàng. Những giải pháp này giúp BBT linh hoạt thích nghi, duy trì sức cạnh tranh và đáp ứng tốt hơn kỳ vọng ngày càng cao của thị trường.

3.5. Thách thức trong đổi mới và đầu tư công nghệ

Ngành trang thiết bị y tế đang có tốc độ phát triển công nghệ nhanh chóng, đòi hỏi các doanh nghiệp phải liên tục đổi mới để duy trì năng lực cạnh tranh. Việc đầu tư vào máy móc hiện đại, nâng cấp cơ sở hạ tầng và liên tục đào tạo đội ngũ nhân sự chuyên môn cao là những yếu tố then chốt giúp doanh nghiệp đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật ngày càng khắt khe. Tuy nhiên, quá trình này cũng đặt ra thách thức lớn về nguồn lực tài chính, khi chi phí đầu tư ban đầu rất lớn và thời gian thu hồi vốn kéo dài. Ngoài ra, doanh nghiệp còn phải đối mặt với

rủi ro về tích hợp công nghệ mới, nguy cơ lạc hậu nếu không kịp cập nhật xu hướng, cũng như áp lực duy trì hiệu quả vận hành trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt.

3.6. Những rủi ro khác trong vận hành

Ngoài các rủi ro kể trên, Công ty còn phải đối mặt với các rủi ro về môi trường kinh doanh, biến động trong chuỗi cung ứng, áp lực duy trì đội ngũ nhân sự chất lượng cao, cũng như sự thay đổi trong các chính sách điều hành của Chính phủ có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và kinh doanh.

4. Rủi ro về đợt chào bán (việc chào bán, dự án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán)

4.1. Rủi ro về việc chào bán

Hiện nay, cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký giao dịch tại hệ thống giao dịch cho chứng khoán chưa niêm yết (UPCOM) nên giá cổ phiếu của Công ty sẽ chịu tác động cung cầu của thị trường. Mối quan hệ cung cầu này lại chịu ảnh hưởng từ những yếu tố kinh tế vĩ mô, vi mô và tâm lý chung của nhà đầu tư.

Việc phân phối cổ phiếu của đợt chào bán này sẽ chính thức được thực hiện sau khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận. Do đó việc thành công của đợt chào bán cổ phiếu của Công ty sẽ phụ thuộc vào diễn biến tình hình thị trường chứng khoán tại thời điểm chính thức chào bán. Trong trường hợp thị trường không thuận lợi và cổ phiếu không được chào bán hết như dự kiến, tùy thuộc vào tình hình thị trường tại thời điểm chào bán, HĐQT sẽ quyết định hủy bỏ hoặc tiếp tục chào bán số lượng cổ phiếu do nhà đầu tư không đăng ký mua, không nộp tiền mua cho các nhà đầu tư khác với giá chào bán không thấp hơn mức giá chào bán cho cổ đông hiện hữu hoặc theo quyết định khác của HĐQT tùy tình hình thực tế. Rủi ro trong trường hợp kết thúc đợt chào bán, Công ty vẫn không huy động đủ nguồn vốn từ đợt chào bán theo phương án đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 thông qua, Công ty sẽ đối mặt với rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh. Cụ thể, việc không bổ sung đủ vốn lưu động sẽ dẫn đến nguy cơ thiếu hụt nguồn lực tài chính để duy trì các hoạt động thường xuyên, thanh toán các khoản nợ đến hạn, chi trả chi phí vận hành cũng như thực hiện các kế hoạch mở rộng sản xuất kinh doanh như đã được ĐHĐCĐ thường niên năm 2025 thông qua. Điều này không chỉ làm giảm khả năng cạnh tranh mà còn có thể ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty, buộc Công ty phải điều chỉnh hoặc cắt giảm quy mô sản xuất, thậm chí tạm dừng một số hoạt động kinh doanh nếu không có biện pháp bổ sung kịp thời. Tuy nhiên, để giảm thiểu rủi ro này, Hội đồng quản trị Công ty đã và đang chủ động triển khai các phương án xử lý nhằm bù đắp phần vốn thiếu hụt, tìm kiếm các nguồn vốn thay thế khác như nhà đầu tư chiến lược *(huy động vốn theo các hình thức phát hành đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật)*, tổ chức tín dụng. Trong trường hợp huy động vốn từ tổ chức tín dụng, phương án này sẽ tăng chi phí tài chính và làm giảm lợi nhuận của Công ty. Hội đồng quản trị, Ban lãnh đạo, Cán bộ nhân viên Công ty sẽ cố gắng tối đa thực hiện các biện pháp cần thiết để đảm bảo nguồn vốn phục vụ hoạt động liên tục và không làm ảnh hưởng đến việc triển khai các kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty, đồng thời tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật hiện hành.

Tuy nhiên, với triển vọng tăng trưởng của Công ty cũng như mức độ khả quan về dòng tiền đầu tư trên thị trường chứng khoán trong thời gian tới, Công ty có khả năng thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư và sẽ đạt được thành công cho đợt chào bán này.

4.2. Rủi ro đối với việc sử dụng tiền thu được từ đợt chào bán

Số tiền thu được từ đợt chào bán dự kiến là 98.000.000.000 đồng sẽ được sử dụng để (1) Thanh toán nợ gốc vay ngân hàng; (2) Bổ sung vốn lưu động để thanh toán cho nhà cung cấp/ đối tác của Công ty. Nhìn chung, kế hoạch sử dụng vốn của BBT từ đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng này sẽ giúp cải thiện dòng tiền, giảm áp lực tài chính và nâng cao năng lực hoạt động cho Công ty. Ngoài ra, Công ty đã có kế hoạch chi tiết nhằm tối ưu hóa việc sử dụng nguồn vốn huy động được. Như đã trình bày tại các rủi ro đặc thù liên quan đến ngành bên trên, cùng với sự chuẩn bị kỹ lưỡng cho kế hoạch kinh doanh từ số tiền thu được từ đợt chào bán, Bông Bạch Tuyết đánh giá rủi ro trong việc sử dụng nguồn vốn là không cao.

Hiện nay, nhu cầu tiêu dùng các sản phẩm bông băng, gạc y tế, khẩu trang và các sản phẩm vệ sinh cá nhân vẫn duy trì ở mức cao, đặc biệt trong bối cảnh ngày càng chú trọng hơn đến chăm sóc sức khỏe cộng đồng. Do đó, nếu quản trị tốt chi phí và tận dụng hiệu quả nguồn vốn, Công ty có cơ hội mở rộng hoạt động sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh và cải thiện hiệu quả kinh doanh.

5. Rủi ro pha loãng

Công ty hiện đã có cổ phiếu đang lưu hành trên thị trường, do đó việc chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng sẽ dẫn đến hiện tượng cổ phiếu bị pha loãng, bao gồm: (i) pha loãng thu nhập ròng trên mỗi cổ phần (EPS); (ii) pha loãng giá trị sổ sách trên mỗi cổ phần; (iii) pha loãng tỷ lệ nắm giữ và biểu quyết; (iv) pha loãng giá tham chiếu tại ngày giao dịch không hưởng quyền mua cổ phiếu phát hành thêm.

5.1. Rủi ro pha loãng thu nhập trên mỗi cổ phần

Trong điều kiện doanh thu và lợi nhuận chưa tăng kịp so với tốc độ tăng trưởng của vốn điều lệ, thu nhập trên cổ phiếu sẽ bị giảm do lợi nhuận sau thuế của Công ty được chia cho số lượng cổ phiếu nhiều hơn.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi cơ bản trên một cổ phiếu:

EPS = Lợi nhuận sau thuế/Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân

$$\textbf{Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân} = \frac{X*12 + Y*t}{12}$$

Trong đó: *X: Số lượng cổ phiếu lưu hành trước khi phát hành*

Y: Số lượng cổ phiếu phát hành thêm

t: Thời gian lưu hành thực tế trong năm của cổ phiếu phát hành thêm

Giả định thời gian lưu hành thực tế trong năm của cổ phiếu phát hành thêm là: 03 tháng

Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ là:

$$\text{Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ (Không phát hành)} = \frac{9.800.000 * 12}{12} = 9.800.000 \text{ cổ phiếu}$$

$$\text{Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ (Phát hành)} = \frac{9.800.000 * 12 + 9.800.000 * 03}{12} = 12.250.000 \text{ cổ phiếu}$$

Bảng 1. So sánh EPS năm 2025 trong trường hợp pha loãng thu nhập trên cổ phần

TT	Nội dung	Đơn vị	Không phát hành	Phát hành
1	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	16.810.456.999	16.810.456.999
2	Số cổ phiếu lưu hành bình quân	Cổ phiếu	9.800.000	12.250.000
3	EPS	Đồng/cổ phiếu	1.715	1.372

(Nguồn: Theo kế hoạch kinh doanh hợp nhất của BBT)

Chỉ số thu nhập trên mỗi cổ phần (EPS) có thể giảm (bị pha loãng) do tổng số lượng cổ phần lưu hành tăng lên so với hiện tại và việc sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cho mục đích đầu tư chưa tạo ra ngay doanh thu, lợi nhuận trong năm 2025. Vì vậy, do ảnh hưởng của việc phát hành thêm 9.800.000 cổ phiếu chào bán cho cổ đông hiện hữu, EPS có thể bị pha loãng theo dự kiến như bảng tính trên.

Tuy nhiên việc EPS dự kiến năm 2025 điều chỉnh giảm chỉ là nhất thời, với nguồn vốn thu được từ đợt chào bán thì hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian tới sẽ đạt được những hiệu quả nhất định và sẽ có thể tạo được sự tăng trưởng EPS trong những năm tiếp theo.

5.2. Rủi ro pha loãng giá trị sổ sách trên mỗi cổ phần

Giá trị sổ sách trên mỗi cổ phần được tính theo công thức sau:

$$\text{Giá trị sổ sách} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu (đồng)}}{\text{Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (cổ phần)}}$$

Bảng 2. Giá trị sổ sách tại thời điểm 30/06/2025 của Công ty

Chỉ tiêu	30/06/2025
Theo BCTC riêng	
Nguồn vốn chủ sở hữu (đồng)	155.233.943.970

Chỉ tiêu	30/06/2025
Tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	9.800.000
Giá trị sổ sách (đồng/cổ phiếu)	15.840
Theo BCTC hợp nhất	
Nguồn vốn chủ sở hữu (đồng)	162.713.258.412
Tổng số lượng cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	9.800.000
Giá trị sổ sách (đồng/cổ phiếu)	16.603

(Nguồn: BCTC riêng lẻ và hợp nhất Quý II/2025 tự lập của Công ty)

Sau khi hoàn thành đợt chào bán, giá trị sổ sách của mỗi cổ phần sẽ bị thay đổi do có sự thay đổi về số lượng cổ phiếu lưu hành và tốc độ tăng trưởng vốn chủ sở hữu. Trong thời gian ngắn ngay sau khi chào bán, nếu tốc độ tăng trưởng vốn chủ sở hữu thấp hơn tốc độ tăng số lượng cổ phần sau đợt chào bán thì giá trị sổ sách trên mỗi cổ phần sẽ giảm và ngược lại.

5.3. Rủi ro pha loãng tỷ lệ nắm giữ và biểu quyết

Do đợt chào bán được thực hiện theo phương thức thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu nên sẽ không làm giảm tỷ lệ nắm giữ, quyền biểu quyết của các cổ đông nếu các cổ đông thực hiện quyền đầy đủ. Tỷ lệ quyền biểu quyết của cổ đông sẽ giảm trong trường hợp cổ đông từ chối hoặc chuyển nhượng quyền mua cổ phần (so với thời điểm trước ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền mua cổ phiếu).

Với phương án phát hành cổ phiếu đã được ĐHĐCĐ biểu quyết thông qua, cổ đông đã được chuẩn bị về đợt chào bán này, do đó, khả năng pha loãng tỷ lệ sở hữu của các cổ đông hiện hữu được đánh giá ở mức thấp.

5.4. Rủi ro pha loãng giá cổ phiếu

Sau khi phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ, số lượng cổ phiếu lưu hành trên thị trường của Công ty cũng tăng lên tương ứng.

Việc phát hành thêm cổ phần sẽ làm pha loãng giá cổ phiếu. Cụ thể, tại thời điểm phát hành cổ phiếu, giá của cổ phiếu Công ty sẽ bị pha loãng theo công thức sau:

$$P_{tc} = \frac{PR_{t-1} + (I_1 \times P_{r1})}{1 + I_1}$$

Trong đó:

P_{tc} : Giá tham chiếu tại Ngày giao dịch không hưởng quyền

PR_{t-1} : Giá đóng cửa của cổ phiếu tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày giao dịch không hưởng quyền

P_{r1} : Giá chào bán cho cổ đông hiện hữu

I_1 : Tỷ lệ vốn tăng thêm do phát hành quyền mua cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu

Ví dụ:

Giả sử Giá đóng cửa của cổ phiếu BBT tại ngày giao dịch gần nhất trước Ngày giao dịch không hưởng quyền là 16.000 đồng/cổ phiếu (cao hơn giá phát hành), theo phương án phát hành dự kiến, giá cổ phiếu phát hành thêm cho cổ đông hiện hữu là 10.000 đồng/cổ phiếu.

Trong đó, tỷ lệ phát hành thêm cho cổ đông hiện hữu là 1:1, giá cổ phiếu sẽ bị pha loãng như sau:

Giá tham chiếu tại ngày giao dịch không hưởng quyền = [16.000 + (1 x 10.000)]/(1+1) = 13.000 đồng/cổ phiếu

Trong trường hợp, giá đóng cửa của cổ phiếu BBT tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày giao dịch không hưởng quyền thấp hơn hoặc bằng giá phát hành thì theo quy định tại Khoản 5 và Khoản 7 Điều 19 Quyết định số 34/QĐ-HĐTV ngày 16/11/2022 của Hội đồng thành viên Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam:

"5. Trong ngày giao dịch không hưởng quyền, ngoại trừ các trường hợp quy định tại khoản 7 Điều này, giá tham chiếu được xác định theo nguyên tắc lấy giá bình quân gia quyền của ngày giao dịch gần nhất điều chỉnh theo giá trị cổ tức được nhận hoặc giá trị của các quyền kèm theo.

...

7. Các trường hợp không điều chỉnh giá tham chiếu gồm:

a) Các trường hợp đã được mở biên độ dao động giá quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều 18 Quy chế này;

b) Doanh nghiệp phát hành thêm cổ phiếu với giá phát hành cao hơn giá bình quân gia quyền của ngày giao dịch liền trước ngày không hưởng quyền sau khi đã điều chỉnh các quyền khác (nếu có);

c) Phát hành riêng lẻ cổ phiếu, chào bán cổ phiếu cho nhà đầu tư không phải là cổ đông hiện hữu;

d) Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty;

đ) Phát hành cổ phiếu bổ sung theo phương án hoán đổi từ các giao dịch sáp nhập;

e) Tổ chức đăng ký giao dịch thực hiện giảm vốn điều lệ;

g) Chào bán cổ phiếu quỹ cho cổ đông hiện hữu;

h) Các trường hợp phát hành khác không ảnh hưởng đến quyền của cổ đông hiện hữu."

Trường hợp này giá tham chiếu của cổ phiếu tại ngày giao dịch không hưởng quyền sẽ không bị điều chỉnh.

6. Rủi ro quản trị Công ty

Rủi ro quản trị Công ty xuất phát từ việc quản trị Công ty không tốt, thiếu nhất quán, ảnh hưởng đến sự phát triển ổn định và lâu dài, gây thiệt hại cho Công ty, người lao động và cổ đông của Công ty. Trong trường hợp Hội đồng Quản trị quản lý không hiệu quả, thiếu minh bạch, không kịp thời phát hiện những rủi ro do hành vi sai phạm của Ban Điều hành sẽ gây rủi ro và ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty.

Những thông tin liên quan đến quản trị Công ty như cơ cấu cổ đông, mối quan hệ sở hữu giữa các cổ đông, giữa các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và các bên liên quan, giữa cổ đông với Công ty, v.v cũng là yếu tố gây ra rủi ro ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty, quyền lợi của các cổ đông và người lao động.

Trong trường hợp Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành Công ty quản lý, sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán này không hiệu quả sẽ ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty, quyền lợi của cổ đông. Ngoài ra, việc phát hành cổ phiếu cũng tạo áp lực về doanh thu,

lợi nhuận, cổ tức, hiệu quả sử dụng vốn, v.v. khi quy mô hoạt động kinh doanh, công tác quản lý chưa phù hợp.

Để khắc phục những rủi ro có thể xảy ra nêu trên, Công ty luôn hoàn thiện các thể chế hoạt động, năng lực quản lý, trình độ chuyên môn của Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành cũng như công tác giám sát từ Ban kiểm soát. Thực hiện đúng chủ trương, kế hoạch hoạt động kinh doanh đã trình và được ĐHĐCĐ thông qua. Bên cạnh đó, Công ty không ngừng hoàn thiện hệ thống website, thực hiện công bố thông tin thường xuyên tới các cổ đông, thực hiện tốt công tác quản trị, quan hệ cổ đông.

7. Rủi ro khác

Các rủi ro khác như chiến tranh, thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, v.v là những rủi ro bất khả kháng, mặc dù rất hiếm khi xảy ra, nhưng khi xảy ra có thể gây thiệt hại lớn về tài sản, con người và tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Do đó, để giảm thiểu thiệt hại, Công ty phải chấp nhận và có biện pháp cho riêng mình, sau đó mới tính đến hoạt động hỗ trợ kỹ thuật của Nhà nước về việc giảm chi phí, tăng cơ hội chuyển đổi.

III. CÁC KHÁI NIỆM

UBCKNN	:	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
BCTC	:	Báo cáo tài chính
Công ty/Tập đoàn/Tổ chức phát hành/Bông Bạch Tuyết/BBT/Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết/ CTCP Bông Bạch Tuyết	:	CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG BẠCH TUYẾT
B2B	:	Mô hình kinh doanh giao dịch, buôn bán giữa các doanh nghiệp
B2C	:	Mô hình kinh doanh trực tiếp giữa doanh nghiệp và người tiêu dùng cuối cùng
CBCNV	:	Cán bộ công nhân viên
CMND	:	Chứng minh nhân dân
CCCD	:	Căn cước công dân
CP	:	Cổ phần
CTCP	:	Công ty Cổ phần
TNHH	:	Trách nhiệm hữu hạn
CTCK	:	Công ty chứng khoán
ĐHĐCĐ	:	Đại hội đồng cổ đông
Điều lệ Công ty	:	Điều lệ của Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết
ĐKDN	:	Đăng ký doanh nghiệp
FDI	:	Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài

FTA	:	Hiệp định thương mại tự do
EVFTA	:	Hiệp định thương mại tự do Liên minh châu Âu-Việt Nam
ERP	:	Hệ thống giúp hoạch định nguồn lực của doanh nghiệp
Ecom/ TMĐT	:	Thương mại điện tử
EU	:	Liên minh châu Âu
GDP	:	Tổng sản phẩm quốc nội
GMP	:	Hệ thống các tiêu chuẩn thực hành sản xuất tốt
GT	:	Kênh phân phối qua nhiều cấp bậc từ nhà phân phối, đại lý bán sỉ, bán lẻ và cuối cùng đến tay người tiêu dùng
HCM	:	Hồ Chí Minh
HCNS	:	Hành chính nhân sự
HĐQT	:	Hội đồng Quản trị
HĐTV	:	Hội đồng Thành viên
ISO	:	Tổ chức Tiêu chuẩn Hóa Quốc tế
ISO 13485, ISO 14971, ISO 9001:2015	:	Các tiêu chuẩn quốc tế do tổ chức ISO ban hành, quy định về hệ thống quản lý chất lượng và quản lý rủi ro dành riêng cho lĩnh vực thiết bị y tế, nhằm đảm bảo sản phẩm an toàn, hiệu quả và đáp ứng yêu cầu pháp lý cũng như khách hàng
NHNN	:	Ngân hàng Nhà nước
MT	:	Hình thức thương mại hiện đại (bao gồm: đại siêu thị, siêu thị, cửa hàng tiện lợi, thương mại điện tử,..)
Omni	:	Bán hàng đa kênh
UPCOM	:	Hệ thống giao dịch cho chứng khoán chưa niêm yết
QLDN	:	Quản lý doanh nghiệp
TNHH	:	Trách nhiệm hữu hạn
Tổ chức Tư vấn	:	Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng
USD	:	Đồng đô la Mỹ
VND	:	Việt Nam Đồng
R&D	:	Hoạt động nghiên cứu và phát triển

SGDCK	:	Sở Giao dịch Chứng khoán
VSDC	:	Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam
TVLK	:	Các thành viên lưu ký
TTCK	:	Thị trường chứng khoán

[Phần còn lại của trang được cố ý bỏ trống]

IV. TÌNH HÌNH VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

1. Thông tin chung về Tổ chức phát hành

- Tên công ty viết bằng tiếng Việt: **CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG BẠCH TUYẾT**
- Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Không có
- Tên công ty viết tắt: Không có
- Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số: 0300715584 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28 tháng 05 năm 1998, cấp thay đổi lần thứ 16 ngày 14 tháng 12 năm 2022
- Trụ sở chính: 550 Âu Cơ, Phường Bảy Hiền, Thành phố Hồ Chí Minh
- Điện thoại: (+84) 28 3765 2516
- Fax: (+84) 28 3765 2515
- Website: bongbachtuyet.com.vn
- Email: info@bongbachtuyet.com.vn
- Vốn điều lệ: 98.000.000.000 đồng
- Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Khánh Linh– Chức vụ: Tổng Giám đốc
- Mã cổ phiếu: BBT
- Sàn đăng ký giao dịch: UPCOM
- Ngành nghề kinh doanh chính:

Bảng 3. Ngành nghề kinh doanh chính

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. - Chi tiết: mua bán máy móc, thiết bị ngành công nghiệp - xây dựng - điện - điện tử, hàng điện, điện tử *(Loại trừ: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối).*	4652
2	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh. - Chi tiết: kinh doanh các loại bông y tế, băng vệ sinh phụ nữ và các sản phẩm khác từ bông băng.	4751

STT	Tên ngành	Mã ngành
3	Bán buôn thực phẩm - Chi tiết: mua bán lương thực, thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở). *(Loại trừ: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối).*	4632
4	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu - Chi tiết: + Dịch vụ giữ xe. + Hoạt động xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh. *(Loại trừ: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối.)*	8299
5	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình - Chi tiết: Mua bán trang thiết bị y tế, hàng gia dụng, văn phòng phẩm, văn hóa phẩm có nội dung được phép lưu hành. - Bán buôn dụng cụ y tế - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh *(Loại trừ: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối và Quản lý, nhập khẩu, xuất khẩu, mua, bán, bảo quản, bảo vệ hàng hóa thuộc Danh mục dự trữ quốc gia)*	4649
6	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. - Chi tiết: Kinh doanh nhà ở. Cho thuê văn phòng. *(Loại trừ: không thực hiện hoạt động đầu tư xây dựng hạ tầng, nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng và không thực hiện hoạt động kinh doanh mà tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài không được quyền thực hiện theo quy định pháp luật từ từng thời điểm).*	6810
7	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659

STT	Tên ngành	Mã ngành
	Chi tiết: Mua bán máy móc thiết bị ngành công nghiệp - xây dựng – điện – điện tử, hàng gia dụng, hàng điện, điện tử, hàng trang trí nội thất, văn phòng phẩm, văn hóa phẩm có nội dung được phép lưu hành. *(Loại trừ: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối)*	
8	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu - Chi tiết: Mua bán hàng trang trí nội thất, các loại băng, gạc y tế. *(Loại trừ: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối)*	4669
9	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động - Chi tiết: nhà hàng	5610
10	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu - Chi tiết: + Sản xuất các loại băng, gạc y tế. Sản xuất các loại bông y tế, băng vệ sinh phụ nữ và các sản phẩm khác từ bông băng. + Sản xuất khẩu trang, khẩu trang sử dụng một lần và khẩu trang y tế.	**(3290) (Chính)**
11	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh - Chi tiết: + Sản xuất mỹ phẩm + Sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (trừ sản xuất hóa chất tại trụ sở)	2023
12	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa - Chi tiết: + Đại lý bán hàng hóa; + Môi giới mua bán hàng hóa. *(không bao gồm môi giới chứng khoán, bảo hiểm, bất động sản và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài)* *(Loại trừ: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối)*	4610
13	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299

STT	Tên ngành	Mã ngành
	- Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.	
14	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: + Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa; + Sản xuất dụng cụ chỉnh hình, phục hồi chức năng.	3250

2. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của Tổ chức phát hành

Bảng 4. Những cột mốc phát triển quan trọng của Công ty

Thời gian	Những cột mốc phát triển
I. Giai đoạn hình thành	
1960	Năm 1960, Nhà máy tư nhân Cobovina Bạch Tuyết được thành lập, chuyên sản xuất các sản phẩm bông y tế và băng vệ sinh. Với sản phẩm chất lượng cao, Bạch Tuyết nhanh chóng chiếm lĩnh thị trường nội địa và tạo dựng được chỗ đứng vững chắc trong lòng người tiêu dùng Việt Nam.
II. Giai đoạn quốc hữu hóa (1975-1997)	
1975 - 1997	**Giai đoạn quốc hữu hóa** Sau năm 1975, nhà máy được quốc hữu hóa, đổi tên thành Xí nghiệp Quốc doanh Bông Bạch Tuyết, sau đó là Công ty Bông Bạch Tuyết. Trong suốt giai đoạn này, công ty giữ vai trò trọng yếu trong việc cung ứng vật tư y tế và sản phẩm dân dụng trên phạm vi toàn quốc. Năm 1996, công ty được Nhà nước trao tặng Huân chương Lao động hạng Nhất vì những đóng góp xuất sắc.
1996	Năm 1996, công ty được Nhà nước trao tặng Huân chương Lao động hạng Nhất vì những đóng góp xuất sắc.
III. Giai đoạn cổ phần hóa và khó khăn (1997-2018)	
1997-2018	Năm 1997, Bông Bạch Tuyết chuyển đổi mô hình sang công ty cổ phần. Tuy nhiên, từ đó đến năm 2018, công ty rơi vào giai đoạn đầy biến động và thách thức khi đối mặt với áp lực cạnh tranh ngày càng khốc liệt, mô hình quản trị còn nhiều bất cập. Năm 2009, cổ phiếu BBT bị hủy niêm yết do không đạt yêu cầu về vốn điều lệ thực góp. Dù gặp khó khăn, chất lượng sản phẩm của công ty vẫn được giới chuyên môn đánh giá cao, đặc biệt trong lĩnh vực y tế.
IV. Sự trở lại ngoạn mục	

Thời gian	Những cột mốc phát triển
2018	• Năm 2018 đánh dấu bước ngoặt lịch sử khi Bông Bạch Tuyết trở lại sàn UPCoM với mã cổ phiếu BBT. Sự kiện này gắn liền với việc Tập đoàn Đầu tư Phát triển Sài Gòn 3 Group (SG3 Group) trở thành cổ đông lớn và đóng vai trò chủ lực trong quá trình tái cấu trúc. Với tiềm lực tài chính mạnh mẽ và tư duy quản trị hiện đại, SG3 Group đã hỗ trợ toàn diện cho Bông Bạch Tuyết, từ tái cấu trúc tài chính, kiện toàn bộ máy điều hành cho đến xây dựng chiến lược thương hiệu mới. Từ đây, doanh nghiệp từng bước phục hồi và tìm lại vị thế. • Với nền tảng là công nghệ tiên tiến, sản phẩm chất lượng vượt trội chiếm lĩnh gần như toàn bộ ngành hàng, Bông Bạch Tuyết đang tích cực hoàn thiện quy trình, nâng cao chuẩn mực, đầu tư vào những công nghệ ưu việt thân thiện với môi trường, và trên hết, đầu tư thích đáng vào con người, sẵn sàng bước sang một chương mới trong lịch sử gần 65 năm của thương hiệu: Phát triển hài hoà và bền vững.
V. Giai đoạn tái cấu trúc và phục hồi ổn định	
2021 – 2025	Trong giai đoạn này, Bông Bạch Tuyết tăng vốn điều lệ, mở rộng danh mục sản phẩm, đặc biệt chú trọng công nghệ và cải tiến quy trình sản xuất. Các chỉ số tài chính được cải thiện rõ rệt, công ty đã xóa hoàn toàn lỗ lũy kế, đồng thời lần đầu tiên chia cổ tức tiền mặt sau 16 năm – đánh dấu sự hồi sinh vững chắc. Vai trò dẫn dắt của SG3 Group tiếp tục thể hiện trong định hướng phát triển dài hạn và chuyên nghiệp hóa hoạt động doanh nghiệp. Năm 2024, Bông Bạch Tuyết đẩy mạnh kênh bán hàng trực tuyến, đặc biệt thành công trên nền tảng TikTok Shop – nơi doanh thu chiếm đến gần 50% trong các chiến dịch lớn. Năm 2025, Công ty công bố kế hoạch tăng vốn điều lệ lên hơn 205 tỷ đồng và chuẩn bị chuyển niêm yết cổ phiếu từ UPCoM sang HOSE, thể hiện tham vọng vươn tầm và nâng cao uy tín trên thị trường chứng khoán. Cùng lúc, công ty từng bước tiếp cận mô hình quản trị hiện đại, minh bạch và chuyên nghiệp hơn, tạo nền tảng cho giai đoạn phát triển bền vững tiếp theo. Cũng trong năm 2025, Bông Bạch Tuyết ký kết hợp tác chiến lược với Tập đoàn Osaki Medical (Nhật Bản) – một thương hiệu gần 100 năm chuyên về vật tư y tế và chăm sóc mẹ & bé. Theo đó, Bông Bạch Tuyết trở thành đối tác phát triển thị trường Việt Nam cho dòng sản phẩm Dacco, đồng thời triển khai mô hình phát triển thị trường toàn diện (MES). Hợp tác này mở ra cơ hội lớn trong việc nâng cao tiêu chuẩn chất lượng và tiếp cận thị trường quốc tế, đồng thời củng cố vị thế của công ty trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe.
V. Các sự kiện khác	

Thời gian	Những cột mốc phát triển
2009	Mã cổ phiếu BBT đã bị hủy niêm yết từ ngày 07/8/2009. Lý do: theo yêu cầu của UBCKNN tại công văn số 1497/UBCK-PTTT ngày 24/07/2009 do BBT không đáp ứng điều kiện về vốn điều lệ thực góp quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị định 14/2007/NĐ-CP của Chính phủ.
2018	Mã cổ phiếu BBT lên sàn UPCOM từ ngày 12/08/2018 theo quyết định số 310/QĐ-SGDHN ngày 05/08/2018 của Tổng Giám đốc Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội.
2020	Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu riêng lẻ, tăng mức vốn điều lệ lên 98.000.000.000 đồng
2023	• BBT chính thức xóa hết lỗ lũy kế trên bảng cân đối kế toán sau nhiều năm tái cấu trúc, chuyển sang trạng thái có lợi nhuận giữ lại, đánh dấu sự hồi phục bền vững về tài chính. • Đầu tư công nghệ, tự động hóa: BBT tiếp tục đầu tư vào dây chuyền đóng gói tự động, giảm lao động thủ công, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và sức cạnh tranh trên thị trường.
2024	• Doanh thu và lợi nhuận trong năm 2024 ghi nhận vượt kế hoạch đề ra. • Chuyển dịch cơ cấu sản phẩm và kênh bán hàng: Đẩy mạnh các sản phẩm dân sinh thiết yếu như bông tẩy trang, tăm bông, khẩu trang.
2025	Công ty có lợi nhuận và dự kiến chia cổ tức cổ tức tiền mặt 5%. Năm 2025, công ty công bố kế hoạch tăng vốn điều lệ lên và chuẩn bị chuyển niêm yết cổ phiếu từ UPCoM sang HOSE hoặc HNX, thể hiện tham vọng vươn tầm và nâng cao uy tín trên thị trường chứng khoán.

3. Cơ cấu tổ chức của Tổ chức phát hành

Cơ cấu tổ chức của CTCP Bông Bạch Tuyết và công ty trực thuộc được tổ chức hoạt động theo Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (**"Luật Doanh Nghiệp"**). Các hoạt động của Công ty và công ty trực thuộc tuân thủ Luật Doanh Nghiệp, các luật khác có liên quan và Điều lệ Công ty được Đại hội đồng cổ đông Công ty nhất trí thông qua.

Tính đến thời điểm 30/06/2025, CTCP Bông Bạch Tuyết có 01 công ty con là Công ty TNHH Bạch Tuyết Kotton, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con này là 100%. Công ty TNHH Bạch Tuyết Kotton có ngành nghề kinh doanh chính là Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn trang thiết bị y tế, các loại băng, gạc y tế, các loại bông y tế; Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế; Bán buôn khẩu trang y tế; Bán buôn xà phòng, chất tẩy rửa, chất làm bóng và chế phẩm vệ sinh.

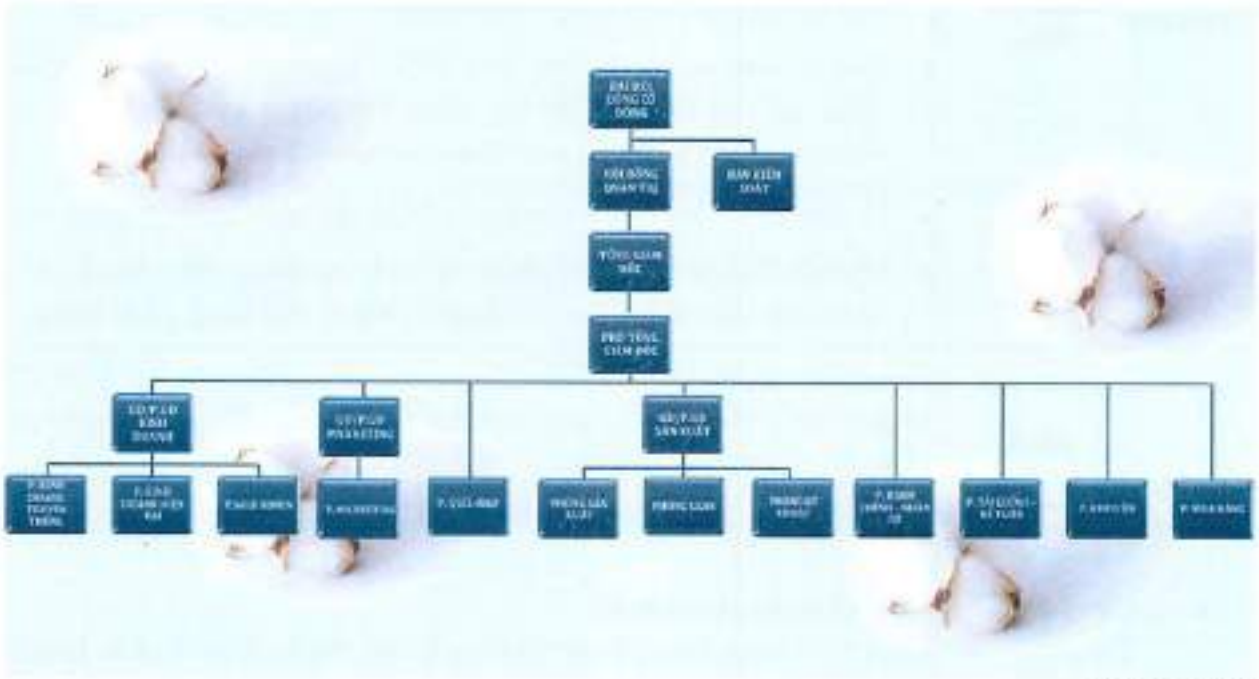
Hình 3. Cơ cấu tổ chức của Công ty tại ngày 30/06/2025



(Nguồn: BBT)

4. Cơ cấu quản trị và bộ máy quản lý của Tổ chức phát hành

Hình 4. Cơ cấu tổ chức và Hệ thống quản trị của CTCP Bông Bạch Tuyết



Nguồn: BBT

❖ **Đại hội đồng cổ đông:**

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyền lực có thẩm quyền cao nhất của Công ty gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, họp mỗi năm ít nhất 01 lần. ĐHĐCĐ quyết định những vấn đề được Luật pháp và Điều lệ Công ty quy định, thông qua định hướng phát triển Công ty. ĐHĐCĐ cũng là cơ quan bầu, bãi miễn thành viên HĐQT, Ban kiểm soát và quyết định về bộ máy của Công ty.

❖ **Hội đồng quản trị:**

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội

đồng cổ đông. HĐQT có trách nhiệm giám sát Ban Tổng Giám Đốc và những người quản lý khác. Quyền và nghĩa vụ của HĐQT thực hiện theo Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty, các Quy chế nội bộ của Công ty và Nghị quyết của ĐHĐCĐ quy định.

Hội đồng quản trị Công ty gồm 03 thành viên, trong đó Ông Nguyễn Khánh Linh - Phó chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc Công ty là thành viên trực tiếp điều hành các hoạt động hàng ngày của Công ty.

❖ **Ban kiểm soát:**

Ban kiểm soát gồm 03 thành viên do Đại hội đồng cổ đông bầu, có nhiệm kỳ không quá 05 năm. Ban kiểm soát có nhiệm vụ kiểm tra các báo cáo tài chính của Công ty, giám sát hoạt động của HĐQT, Tổng Giám đốc, kiến nghị những biện pháp cải tiến quản lý. Ban kiểm soát Công ty hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc.

❖ **Ban Tổng Giám đốc:**

- Tổng Giám đốc: Là người đại diện điều hành cao nhất của Công ty, chịu trách nhiệm tổ chức, triển khai và giám sát việc thực hiện các định hướng chiến lược, chính sách và nghị quyết của Hội đồng Quản trị. Tổng Giám đốc có bộ máy giúp việc để hỗ trợ trong công tác điều hành, đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh được triển khai đồng bộ, hiệu quả và phù hợp với mục tiêu phát triển bền vững của Công ty.
- Phó Tổng Giám đốc phụ trách chung: Thực hiện nhiệm vụ theo phân quyền của Tổng Giám đốc, tham gia quản lý, điều hành chung các hoạt động của Công ty. Trực tiếp xây dựng và triển khai các chính sách chiến lược trong hoạt động sản xuất kinh doanh trên nguyên tắc đảm bảo hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn. Hỗ trợ Tổng Giám đốc trong công tác điều phối các khối chức năng và giám sát thực hiện các kế hoạch, nhiệm vụ được giao.

❖ **Giám đốc chức năng:**

- Giám đốc/Phó GĐ kinh doanh: Là người chịu trách nhiệm cao nhất trong việc phát triển doanh thu và mở rộng thị phần của Công ty. Tham mưu cho Tổng Giám đốc trong việc hoạch định chiến lược kinh doanh dài hạn. Trực tiếp xây dựng và triển khai các kế hoạch về doanh số, ngân sách, nhân sự và chương trình thúc đẩy bán hàng định kỳ theo tháng, quý, năm. Chỉ đạo, điều hành toàn bộ hoạt động của Khối Kinh doanh, đảm bảo hoàn thành mục tiêu doanh thu, mở rộng hệ thống phân phối và nâng cao giá trị thương hiệu trên thị trường. Chịu trách nhiệm toàn diện trước ban Tổng Giám đốc về hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Giám đốc/Phó GĐ Marketing: Đóng vai trò chiến lược trong việc định vị thương hiệu và gia tăng giá trị cảm nhận của khách hàng đối với sản phẩm, dịch vụ của Công ty. Tham mưu cho ban Tổng Giám đốc về chiến lược Marketing tổng thể, bao gồm nghiên cứu thị trường, truyền thông, quảng bá, digital marketing, tổ chức sự kiện và các hoạt động chăm sóc khách hàng. Xây dựng và triển khai kế hoạch Marketing theo từng giai đoạn phát triển của doanh nghiệp. Chủ động phối hợp cùng Khối Kinh doanh trong các chiến dịch thúc đẩy bán hàng. Quản lý hiệu quả ngân sách Marketing và đội ngũ nhân sự chuyên môn cao. Chịu trách nhiệm trực tiếp về độ phủ thương hiệu, hình ảnh Công ty trên thị trường và hiệu quả các hoạt động truyền thông.

- Giám đốc/Phó GĐ Sản xuất: Là người tổ chức, điều hành toàn bộ hoạt động sản xuất nhằm bảo đảm tiến độ, năng suất, chất lượng và chi phí tối ưu. Chịu trách nhiệm lập kế hoạch sản xuất theo đơn hàng, theo tháng/quý/năm; phân công, điều phối công việc và giám sát hoạt động các phân xưởng, bộ phận. Quản lý hiệu quả việc sử dụng nguyên vật liệu, máy móc, trang thiết bị và công nghệ sản xuất. Đảm bảo sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng, an toàn và sẵn sàng cung ứng cho hoạt động kinh doanh. Đồng thời, tổ chức đào tạo, nâng cao tay nghề cho đội ngũ sản xuất và kỹ thuật. Chịu trách nhiệm toàn diện trước ban Tổng Giám đốc về hiệu quả hoạt động của Khối Sản xuất, bao gồm cả công tác bảo trì máy móc, kiểm soát chi phí và cải tiến công nghệ.

❖ **Các phòng chuyên môn nghiệp vụ:**

- Phòng Tài chính - Kế toán: Có chức năng tham mưu, giúp việc cho HĐQT và Ban Điều Hành Công ty về công tác tài chính, kế toán; công tác quản lý vốn, tài sản, công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ, công tác quản lý chi phí và phân tích hoạt động kinh tế.
- Phòng Hành chính - Nhân sự: Có chức năng tham mưu, giúp việc cho Ban Điều hành công ty công tác quản lý về Hành chính tổng hợp (bao gồm: Hành chính Lễ tân, phục vụ; Văn thư, lưu trữ; Quản lý mạng LAN, internet, thông tin liên lạc; Quản lý trang thiết bị văn phòng; nhà xưởng, mặt bằng Công ty). Về công tác quản lý Nhân sự tổng hợp (bao gồm: Xây dựng bộ máy tổ chức; Tuyển dụng nhân sự; Đào tạo; Quản lý lao động, khen thưởng – kỷ luật; Đánh giá năng lực - thành tích Công nhân viên (CNV) Công ty, quy hoạch phát triển nhân sự; Chế độ, chính sách nhân sự; Quản lý công tác bảo vệ, công tác BHLĐ và PCCC) và công tác tham mưu khác.
- Phòng Mua Hàng: Có chức năng tham mưu, giúp việc cho Ban điều hành Công ty về công tác quản lý vật tư, nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất; cung ứng, nhập xuất vật tư vật liệu mua về nhập kho Công ty; Quyết toán mua bán vật tư, nguyên liệu, tài sản.
- Phòng Kho vận: Có chức năng tham mưu, giúp việc trực tiếp cho Ban điều hành công tác quản lý, cấp phát NVL, phụ tùng để phục vụ sản xuất. Lưu trữ hàng hóa, công tác vận chuyển hàng hóa kịp thời, đảm bảo chi phí, thời gian kịp thời cho hoạt động kinh doanh.
- Phòng Kinh doanh truyền thống: là một hệ thống bao gồm các Kênh Bán hàng như: Kênh ETC, Kênh OTC-GT,... có chức năng thực hiện triển khai bán hàng để đạt doanh thu theo mục tiêu Giám đốc Kinh doanh đưa ra.
- Phòng Kinh doanh hiện đại: là một hệ thống bao gồm các Kênh Bán hàng như: Kênh Quốc tế, Kênh MT-Omni và Kênh Online-B2B, B2C có chức năng thực hiện triển khai bán hàng để đạt doanh thu theo mục tiêu Giám đốc Kinh doanh đưa ra.
- Bộ phận Sale Admin: Chịu trách nhiệm về Quản lý dữ liệu kinh doanh và báo cáo doanh số phòng kinh doanh; Hỗ trợ kinh doanh trong phạm vi công việc được giao; Phối hợp với bộ phận kinh doanh để chăm sóc khách hàng, xử lý mọi yêu cầu, thắc mắc hay khiếu nại của khách hàng.
- Phòng Marketing: Có chức năng tham mưu, giúp việc Ban điều hành và Giám đốc Kinh

doanh trong lĩnh vực về chiến lược marketing, sản phẩm, khách hàng và các lĩnh vực khác khi được phân công.

- Phòng Kỹ thuật – Bảo Trì: Có chức năng tham mưu, giúp việc Giám đốc Sản xuất trong lĩnh vực chủ trì, lập và kiểm soát quá trình thiết kế kỹ thuật - dự toán; Thi công, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa máy móc thiết bị phục vụ sản xuất và các lĩnh vực khác khi được phân công.
- Phòng Điều hành sản xuất: Có chức năng tham mưu, giúp việc Giám đốc Sản xuất trong lĩnh vực lập Kế hoạch sản xuất, thống kê kiểm soát chi phí định mức, tiêu hao sản xuất và tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sản xuất, đảm bảo kế hoạch được thực hiện hiệu quả, chất lượng, đạt yêu cầu năng suất đề ra.
- Bộ phận Kiểm soát chất lượng: Có chức năng tham mưu, giúp việc Ban điều hành trong lĩnh vực Kiểm soát chất lượng nguồn nguyên liệu nhập, kiểm soát chất lượng hàng hóa xuất đi, kiểm soát quy trình sản xuất, xử lý các sự cố chất lượng phát sinh trong quá trình sản xuất, sự số chất lượng liên quan đến phản hồi khách hàng và các lĩnh vực khác khi được phân công.
- Bộ Phận R&D: Có chức năng tham mưu cho Ban Tổng Giám Đốc về xây dựng hệ thống ISO và quy trình đánh giá nội bộ; Đề xuất ý tưởng về hoàn thiện quy trình công nghệ, quy trình sản xuất và lựa chọn công nghệ, nguyên vật liệu phù hợp; Đề xuất xây dựng công trình xưởng sản xuất; Xây dựng hồ sơ pháp lý sản phẩm đáp ứng yêu cầu của pháp luật, khách hàng và của ngành; Nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới; Phát triển và cải tiến sản phẩm nội bộ; Thực hiện công tác đăng ký quyền sở hữu trí tuệ và thông tin tem, nhãn, bao bì mới; Xây dựng và hoàn thiện Phòng thí nghiệm; Quản lý việc thực hiện các vấn đề liên quan đến hàng thầu;
- Bộ phận Lean: Là đơn vị chuyên trách triển khai và duy trì hệ thống quản lý tinh gọn trong toàn Công ty. Tham mưu cho Ban lãnh đạo các chương trình cải tiến năng suất – chất lượng, loại bỏ lãng phí, tối ưu quy trình sản xuất. Triển khai các công cụ cải tiến như 5S, Kaizen, TPM, tiêu chuẩn hóa công việc... Phối hợp các bộ phận sản xuất và phòng ban liên quan trong hoạt động cải tiến liên tục. Đào tạo, hướng dẫn và xây dựng văn hóa Lean trong toàn hệ thống. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công.
- Bộ Phận Thiết kế: Có chức năng tham gia nghiên cứu và phát triển bao bì sản phẩm; Thiết kế bao bì sản phẩm dựa vào yêu cầu của Ban điều hành; Thiết kế ấn phẩm quảng cáo; Thiết kế tem nhãn hàng thầu cho kênh ETC; Thiết kế, hỗ trợ hình ảnh các phòng ban khác khi có yêu cầu; Chụp ảnh và quản lý hình ảnh thực theo tiêu chuẩn size dùng trên các kênh Social, Ecom; Quản lý hình ảnh, màu sắc đúng theo nhận diện thương hiệu; Quản lý chất lượng, màu sắc, duyệt in ấn bao bì.

5. Thông tin về công ty mẹ và công ty con của Tổ chức phát hành, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với Tổ chức phát hành, những công ty mà Tổ chức phát hành nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần, phần vốn góp chi phối

5.1. Thông tin về công ty mẹ của Tổ chức phát hành:

Công ty không có công ty mẹ sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông của Công ty theo khoản 1 Điều 195 Luật Doanh nghiệp.

5.2. Thông tin về công ty con của Tổ chức phát hành:

CÔNG TY TNHH BẠCH TUYẾT KOTTON

- Trụ sở chính: 550 Âu Cơ, Phường Bảy Hiền, Thành phố Hồ Chí Minh
- Ngày thành lập: 19/05/2021
- Số giấy CNĐKDN : 0316867776
- Hoạt động kinh doanh chính: Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn trang thiết bị y tế, các loại băng, gạc y tế, các loại bông y tế; Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế; Bán buôn khẩu trang y tế; Bán buôn xà phòng, chất tẩy rửa, chất làm bóng và chế phẩm vệ sinh – Mã ngành: 4669
- Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng
- Tỷ lệ sở hữu tại Bông Bạch Tuyết tại thời điểm 30/06/2025: 0%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ tại Bông Bạch Tuyết tại thời điểm 30/06/2025: 0%
- Tỷ lệ sở hữu của Bông Bạch Tuyết tại Công ty TNHH Bạch Tuyết Kotton tại thời điểm 30/06/2025: 100%
- Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ của Bông Bạch Tuyết tại Công ty TNHH Bạch Tuyết Kotton tại thời điểm 30/06/2025: 100%

5.3. Danh sách những Công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần chi phối đối với Tổ chức phát hành:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SÀI GÒN 3 GROUP ("SGI")

- Tên viết tắt: SG3 GROUP
- Trụ sở chính: 47 Đường số 17, Khu phố 3, Phường Hiệp Bình, TP. Hồ Chí Minh
- Ngày thành lập: 06/08/2018
- Giấy CNĐKDN số 0315205307 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06 tháng 08 năm 2018 và cấp thay đổi tùy từng thời điểm.
- Hoạt động kinh doanh chính: Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý) – Mã ngành: 6619.
- Vốn điều lệ: 754.647.000.000 đồng.
- Tỷ lệ sở hữu tại Bông Bạch Tuyết tại thời điểm 30/06/2025: 14,81%.
- Tỷ lệ sở hữu tại Bông Bạch Tuyết tại thời điểm 24/07/2025: 24,71%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ tại Bông Bạch Tuyết tại thời điểm 30/06/2025: 65,05%.

- Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ tại Bông Bạch Tuyết tại thời điểm 24/07/2025: 74,94%.
- Tỷ lệ sở hữu của Bông Bạch Tuyết tại SGI tại thời điểm 30/06/2025: 0%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ của Bông Bạch Tuyết tại SGI tại thời điểm 30/06/2025: 0%.

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SÀI GÒN 3 CAPITAL ("SG3 CAPITAL")

- Tên viết tắt: SAI GON 3 CAPITAL CO., LTD
- Trụ sở chính: 06 Hồ Tùng Mậu, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh
- Ngày thành lập: 22/01/2016
- Giấy CNĐKDN số 0313632180 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 22 tháng 01 năm 2016 và cấp thay đổi tùy từng thời điểm.
- Hoạt động kinh doanh chính: Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp lý) – Mã ngành: 6619.
- Vốn điều lệ: 690.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ sở hữu tại Bông Bạch Tuyết tại thời điểm 30/06/2025: 40,71%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ tại Bông Bạch Tuyết tại thời điểm 30/06/2025: 65,05%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ tại Bông Bạch Tuyết tại thời điểm 24/07/2025: 74,94%.
- Tỷ lệ sở hữu của Bông Bạch Tuyết tại SG3 Capital tại thời điểm 30/06/2025: 0%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ của Bông Bạch Tuyết tại SG3 Capital tại thời điểm 30/06/2025: 0%.

5.4. Danh sách những Công ty mà tổ chức phát hành nắm giữ quyền kiểm soát hoặc cổ phần, phần vốn góp chi phối:

Không có.

6. Thông tin về quá trình tăng, giảm vốn điều lệ của Tổ chức phát hành

CTCP Bông Bạch Tuyết được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 6630/QĐ-UBKT ngày 20/11/1997 của Chủ tịch UBND TP.HCM với số vốn điều lệ ban đầu là 11,4 tỷ đồng. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300715584, đăng ký lần đầu vào ngày 28/05/1998.

Từ lúc chuyển đổi sang Công ty cổ phần đến nay, Bông Bạch Tuyết chưa thực hiện đợt giảm vốn điều lệ nào. Cụ thể, quá trình thay đổi vốn điều lệ của Công ty như sau:

[Phần còn lại của trang được cố ý bỏ trống]

Bảng 5. Quá trình tăng vốn điều lệ của Tổ Chức Phát Hành

Lần	Thời gian hoàn thành đợt tăng vốn	Vốn điều lệ tăng thêm (đồng)	Vốn điều lệ sau khi tăng vốn (đồng)	Hình thức tăng vốn	Đơn vị cấp/Thẩm quyền phê duyệt	Ý kiến của đơn vị kiểm toán
0	05/1998	0	11.400.000.000	Vốn điều lệ tại thời điểm cổ phần hóa	**Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh (UBND)** *Quyết định số 6630/QĐ-UBKT ngày 20/11/1997 của Chủ tịch UBND TP. Hồ Chí Minh.* **Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh** *Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 064086 đăng ký lần đầu ngày 28/05/1998.*	Không có
1	09/2003	57.000.000.000	68.400.000.000	Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu bằng nguồn vốn chủ sở hữu với tỷ lệ 1:5	**Đại hội đồng cổ đông Công ty** *Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2003.* **Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh** *Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 2 ngày 21/09/2003.*	Không có
2	09/2020	29.600.000.000	98.000.000.000	Phát hành cổ phiếu riêng lẻ	**Đại hội đồng cổ đông Công ty** *Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05/06/2020*	Ý kiến kiểm toán về Báo cáo vốn góp chủ sở hữu tại ngày 07/09/2020 số hiệu 1.1389/20/TC-AC của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C: Theo ý kiến

Lần	Thời gian hoàn thành đợt tăng vốn	Vốn điều lệ tăng thêm (đồng)	Vốn điều lệ sau khi tăng vốn (đồng)	Hình thức tăng vốn	Đơn vị cấp/Thẩm quyền phê duyệt	Ý kiến của đơn vị kiểm toán
					Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh *Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 14 ngày 28/09/2020.*	chúng tôi, Báo cáo vốn góp của chủ sở hữu đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình vốn góp của chủ sở hữu của Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết tại thời điểm ngày 07 tháng 9 năm 2020, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và phù hợp với cơ sở lập Báo cáo như trình bày tại thuyết minh số IV trong Bản thuyết minh Báo cáo vốn góp của chủ sở hữu.

(Nguồn: BBT)

[Phần còn lại của trang được cố ý bỏ trống]

7. Thông tin về các khoản góp vốn, thoái vốn lớn của Tổ chức phát hành tại các doanh nghiệp khác

Trong 02 (hai) năm liên tục trước năm đăng ký chào bán và đến thời điểm ngày 30/06/2025, Công ty không có các khoản góp vốn, thoái vốn lớn có giá trị từ 10% tổng tài sản trở lên được ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất của Công ty tại thời điểm thực hiện.

8. Thông tin về chứng khoán đang lưu hành

- **Cổ phiếu phổ thông**

Tại thời điểm hiện tại, cổ phiếu của Công ty đã phát hành và đang lưu hành như sau:

Bảng 6. Cơ cấu cổ đông của Công ty đến thời điểm 10/03/2025

STT	Cổ đông	Số lượng cổ đông	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ sở hữu (%)
I	**Cổ đông trong nước**	**1.331**	**9.721.060**	**99,19%**
1	Tổ chức	5	4.936.179	50,36%
2	Cá nhân	1326	4.784.881	48,83%
II	**Cổ đông nước ngoài**	**62**	**78.940**	**0,81%**
1	Tổ chức	2	13.570	0,14%
2	Cá nhân	60	65.370	1,67%
III	**Tổ chức có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ**	**0**	**0**	**0**
IV	**Cổ phiếu quỹ**	**0**	**0**	**0**
Tổng cộng		**1.393**	**9.800.000**	**100%**

(Nguồn: Danh sách cổ đông của BBT do VSDC cung cấp chốt tại ngày 10/03/2025)

- **Cổ phiếu ưu đãi:** Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.
- **Các loại chứng khoán khác:** Không có.

9. Thông tin về tỷ lệ sở hữu nước ngoài

- Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Tổ chức phát hành theo quy định pháp luật:

Theo Công văn số 1890/UBCK-PTTT ngày 23/05/2025 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty là 50%.

- Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Tổ chức phát hành theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và quy định tại Điều lệ Công ty *(nếu có)*: Không quy định.
- Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại Công ty tính đến thời điểm 28/07/2025 theo thông tin về số liệu sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài của VSDC: 0,80% *(Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ bởi NĐTNN tại ngày 28/07/2025 là 78.440 cổ phiếu).*

(Link: https://vsd.vn:9994/VSD_PORTAL//ckeditor/601/3iwEG_Room_28.07.25.pdf).

10. Hoạt động kinh doanh

10.1. Đặc điểm hoạt động kinh doanh:

a. Các sản phẩm/dịch vụ chính

Với hơn 60 năm phát triển và đồng hành cùng ngành y tế và sức khỏe cộng đồng, Bông Bạch Tuyết đã khẳng định vai trò tiên phong trong lĩnh vực sản xuất và phân phối các sản phẩm từ bông tại Việt Nam. Nhằm đáp ứng đa dạng nhu cầu sử dụng của người tiêu dùng từ bệnh viện đến gia đình, công ty hiện đang phát triển theo định hướng 4 nhóm ngành hàng chủ lực như sau:

❖ **Chăm sóc sức khỏe:**

Bao gồm các sản phẩm thiết yếu phục vụ nhu cầu vệ sinh và bảo vệ sức khỏe hàng ngày cho người tiêu dùng:

- **Khẩu trang**: Đa dạng chủng loại, từ khẩu trang y tế đến khẩu trang kháng khuẩn, thiết kế tiện dụng, phù hợp mọi đối tượng.



Khẩu trang trắng 3 lớp



Khẩu trang xanh 3 lớp



Khẩu trang than hoạt tính



Khẩu trang N95



Khẩu trang 6D



Khẩu trang 4 lớp trắng



Khẩu trang 3 lớp xanh



Khẩu trang 4 lớp xanh



KT N95 than hoạt tính



Khẩu trang trẻ em 3 lớp



KT trẻ em 2 lớp xanh



KT trẻ em 2 lớp trắng

- **Tăm bông**: Sản phẩm tiện lợi cho cá nhân và gia đình, đảm bảo an toàn cho tai, mũi, họng và vệ sinh cá nhân.



Hộp tăm bông



Tăm bông trẻ em hộp vuông



Tăm bông trẻ em hộp tròn



Tăm bông Bông Bạch Tuyết hộp tròn

❖ **Chăm sóc sắc đẹp:** Hướng đến nhu cầu làm đẹp và chăm sóc da ngày càng cao của phụ nữ và giới trẻ:

- **Bông tẩy trang**: Các dòng bông chất lượng cao như Calla mềm mịn, Calla sạch sâu, Calla tròn mịn – phù hợp cho từng loại da và mục đích sử dụng khác nhau.



Bông tẩy trang Calla sạch sâu (hộp)



Bông tẩy trang Calla mềm mịn (hộp)



Túi bông tẩy trang Calla mềm mịn



Túi zip bông tẩy trang Calla tròn 3D



Bông tẩy trang Calla sạch sâu



Bông tẩy trang Calla sạch sâu (hộp)



Bông tẩy trang Calla dạng túi



Bông tẩy trang dạng túi tròn 3D to

- **Khăn khô đa năng**: Sản phẩm tiện ích có thể sử dụng thay khăn mặt, khăn giấy, đặc biệt phù hợp với người dùng có làn da nhạy cảm.

❖ **Chăm sóc y tế:**

Là thế mạnh truyền thống của Bông Bạch Tuyết, chuyên cung cấp các sản phẩm đạt tiêu chuẩn y tế:

- **Bông y tế**: Dùng trong sơ cứu, chăm sóc vết thương, phẫu thuật… đảm bảo vô trùng và thấm hút cao.



Bông cuộn thấm nước



Bông viên tiện dụng



Bông y tế không thấm nước



Bông viên y tế



Bông y tế cắt miếng



Bông y tế cắt miếng



Bông tẩm cồn y tế



Bông y tế thấm nước



Bông cắt miếng



Bông Zigzag y tế



Bông mỡ vàng cuộn



Tăm bông y tế

- **Gạc y tế**: Gồm gạc tiệt trùng, gạc không tiệt trùng, đa dạng kích cỡ, phù hợp với nhu cầu điều trị và chăm sóc chuyên sâu tại các cơ sở y tế.



Băng cuộn y tế



Gạc gò phòng mổ



Gòn gạc cấp cứu



Gạc phẫu thuật



Gạc Amidal



Gòn làm thuốc sản

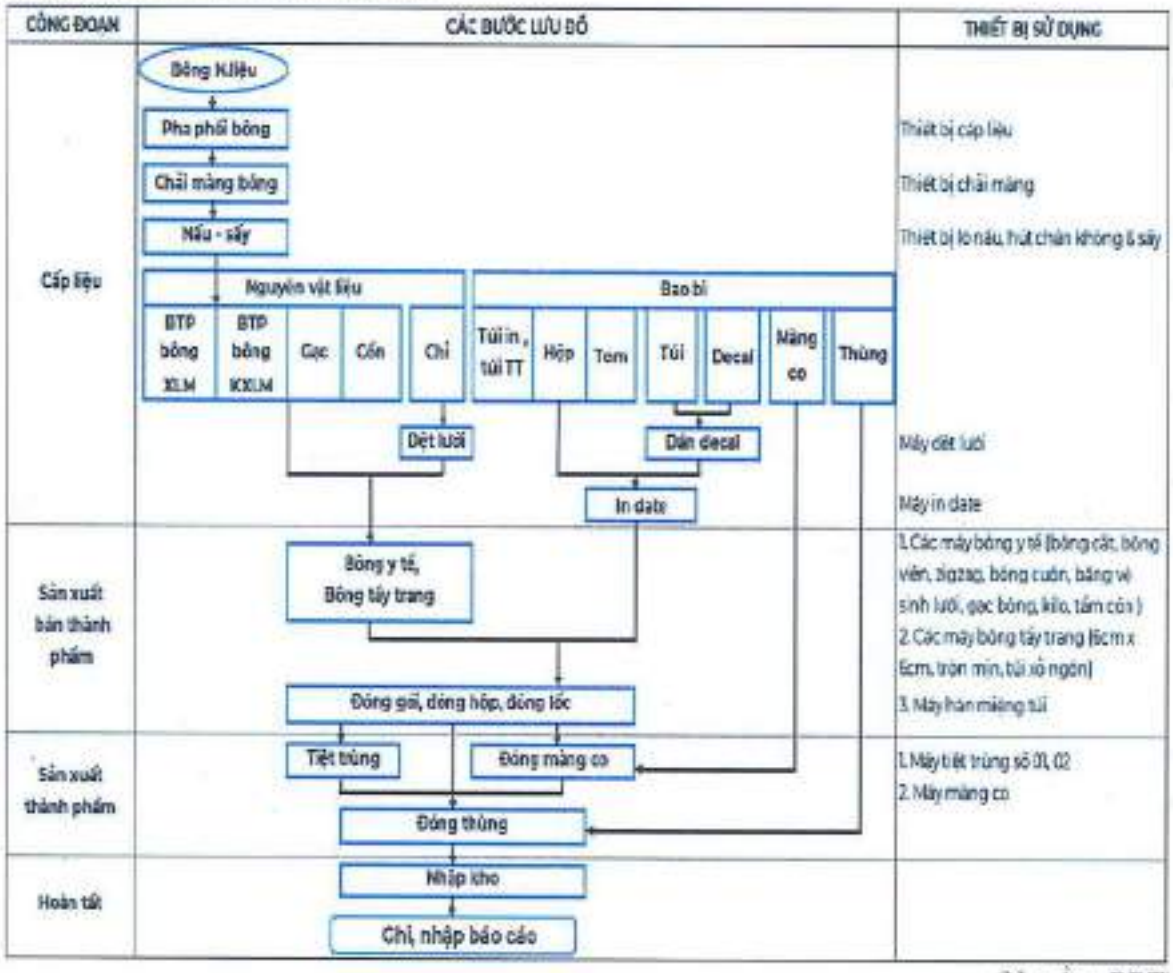


Gạc gấp tiệt trùng

❖ **Bông vệ sinh công nghiệp:** Là giải pháp hỗ trợ hiệu quả trong công tác vệ sinh tại các nhà máy, khu công nghiệp và đơn vị sản xuất. Sản phẩm bông vệ sinh công nghiệp có độ thấm hút tốt, độ bền cao, được sử dụng phổ biến trong lau chùi máy móc, thiết bị, bàn thao tác…

Bông Bạch Tuyết không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, tối ưu hóa dây chuyền sản xuất, đồng thời đổi mới mẫu mã và bao bì sản phẩm để đáp ứng tốt nhất nhu cầu của từng phân khúc thị trường. Với chiến lược rõ ràng và tập trung, công ty đặt mục tiêu trở thành thương hiệu chăm sóc sức khỏe – sắc đẹp – y tế hàng đầu tại Việt Nam và vươn ra thị trường quốc tế.

b. **Quy trình sản xuất kinh doanh**



(Nguồn: BBT)

❖ **Giai đoạn chuẩn bị nguyên liệu (Cấp liệu):**

Quy trình bắt đầu từ việc xử lý bông nguyên liệu. Bông được pha phối, sau đó chải mảng để làm tơi và đồng đều, tiếp theo là công đoạn nấu và sấy bằng thiết bị lò nấu, hút chân không và sấy hiện đại. Song song đó, các nguyên vật liệu phụ trợ như gạc, cồn, chỉ và bao bì (túi, hộp, tem, decal, màng co, thùng) cũng được chuẩn bị kỹ lưỡng.

❖ **Chuẩn bị bán thành phẩm:**

Từ bông nguyên liệu đã xử lý, kết hợp với các vật liệu phụ trợ, công đoạn dệt lưới được thực hiện để tạo cấu trúc cho sản phẩm. Các loại bông bán thành phẩm như bông y tế, bông tẩy trang sẽ tiếp tục qua các máy chuyên dụng (máy cắt, máy đóng viên, máy zigzag, máy cuộn, máy ép, máy bông tẩy trang dạng tròn, miếng, túi xỏ ngón...) để tạo thành bán thành phẩm.

❖ **Đóng gói và hoàn thiện bán thành phẩm:**

Bán thành phẩm được chuyển sang công đoạn đóng gói, đóng hộp, đóng lốc, dán decal, in date (ngày sản xuất, hạn sử dụng) bằng các thiết bị chuyên dụng. Bao bì được chuẩn bị sẵn với nhiều loại hình phù hợp từng sản phẩm.

❖ **Sản xuất thành phẩm:**

Sau khi đóng gói sơ bộ, (sản phẩm tiệt trùng sẽ được tiệt trùng bằng máy tiệt trùng chuyên dụng) đảm bảo an toàn vệ sinh y tế. Tiếp đó, sản phẩm được đóng màng co bảo vệ, rồi đóng thùng để vận chuyển và bảo quản.

❖ **Hoàn tất và nhập kho:**

Các sản phẩm hoàn thiện được nhập kho, ghi nhận vào hệ thống quản lý và thực hiện các báo cáo kiểm soát tồn kho, truy xuất nguồn gốc.

c. Công nghệ áp dụng

Bông Bạch Tuyết đã đầu tư vào công nghệ sản xuất tiên tiến nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và đáp ứng các tiêu chuẩn y tế khắt khe:

- Công nghệ Spunlace châu Âu: Sử dụng kỹ thuật phun tia nước áp suất cao để liên kết các sợi bông, giúp sản phẩm mềm mại, mịn màng và giảm thiểu xơ bông trên bề mặt. Công nghệ này không sử dụng hóa chất, đảm bảo an toàn cho người tiêu dùng và thân thiện với môi trường.
- Công nghệ nấu bông hiện đại: Áp dụng quy trình nấu bông tiên tiến để tạo ra sản phẩm có độ trắng cao, thấm hút tốt và đáp ứng các tiêu chuẩn y tế.
- Tự động hóa và phần mềm quản lý: Triển khai hệ thống tự động hóa trong sản xuất và phần mềm pha hóa chất để nâng cao hiệu quả, giảm sai sót và đảm bảo chất lượng đồng đều.

Công ty đã áp dụng các công nghệ sản xuất bông mới, từ đó nâng cao chất lượng sản phẩm, rút ngắn thời gian sản xuất, tăng năng suất và giảm tỉ lệ lỗi ở các công đoạn sản xuất.

d. Tính thời vụ của hoạt động sản xuất kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra đều đặn liên tục quanh năm và không có tính thời vụ cố định.

e. Cơ cấu Doanh thu, Chi phí và Lợi nhuận gộp các mảng hoạt động chính của Công ty

- **Cơ cấu doanh thu của Công ty**

Bảng 7. Cơ cấu tổng doanh thu của Công ty theo BCTC riêng

Đơn vị: Triệu Đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	% tăng giảm 2024/2023	06 tháng đầu năm 2025
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	145.876,87	186.667,16	27,96%	102.158,94
1.1	*Doanh thu thuần bán thành phẩm*	*145.850,72*	*186.431,88*	*27,82%*	*102.153,00*
1.2	*Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ*	*26,15*	*235,28*	*799,73%*	*5,94*
2	Doanh thu hoạt động tài chính	16.960,17	13.825,61	-18,48%	7.699,93
3	Thu nhập khác	87,27	6.111,38	6.902,84%	9,39
Tổng cộng		**162.924,31**	**206.604,15**	**26,81%**	**109.868,26**

(Nguồn: BCTC riêng năm 2023, 2024 đã được kiểm toán; BCTC riêng Quý II/2025 tự lập của Công ty)

Bảng 8. Cơ cấu tổng doanh thu của Công ty theo BCTC hợp nhất

Đơn vị: Triệu Đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	% tăng giảm 2024/2023	06 tháng đầu năm 2025
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	152.510,73	229.491,30	50,48%	127.591,46
1.1	*Doanh thu thuần bán thành phẩm*	*152.484,58*	*229.256,02*	*50,35%*	*127.585,52*
1.2	*Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ*	*26,15*	*235,28*	*799,73%*	*5,94*
2	Doanh thu hoạt động tài chính	16.964,49	13.829,77	-18,48%	7.702,28
3	Thu nhập khác	151,73	6.201,33	3.987,08%	102,11
Tổng cộng:		**169.626,95**	**249.522,40**	**47,10%**	**135.395,85**

(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2023, 2024 đã được kiểm toán; BCTC hợp nhất Quý II/2025 tự lập của Công ty)

Dựa trên số liệu cơ cấu doanh thu của Bông Bạch Tuyết theo BCTC hợp nhất giai đoạn năm 2023–2024, có thể thấy doanh thu của Công ty có sự tăng trưởng ấn tượng. Cụ thể, tổng doanh thu năm 2023 đạt 169.626,95 triệu đồng, sang năm 2024 tăng lên 249.522,40 triệu đồng, tương ứng mức tăng trưởng 47,1%. Trong đó, doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng mạnh từ 152.510,73 triệu đồng năm 2023 lên 229.491,30 triệu đồng năm 2024, tăng 50,48%. Bên cạnh đó, doanh thu hoạt động tài chính giảm nhẹ 18,48% so với năm trước, còn 13.829,77 triệu đồng. Thu nhập khác tăng mạnh từ 151,73 triệu đồng lên 6.201,33 triệu đồng, tương ứng với mức tăng 3.987,08% so với năm 2023. Nguyên nhân chủ yếu là do trong năm 2024, Công ty đã thực hiện xử lý kết chuyển khoản phải trả khác không rõ đối tượng tồn đọng từ nhiều năm có giá trị 6,049 tỷ đồng sang khoản mục Thu nhập khác theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2024/NQĐHĐCĐ ngày 20/05/2024 của Công ty. Bước sang năm 2025, Bông Bạch Tuyết tiếp tục ghi nhận kết quả kinh doanh tích cực với tổng doanh thu hợp nhất đạt 135.395,85 triệu đồng trong 06 tháng đầu năm. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ đạt 127.591,46 triệu đồng, tăng 35,9% so với cùng kỳ 06 tháng đầu năm 2024. Đây vẫn là nguồn thu chủ lực, chiếm tỷ trọng lớn nhất và cho thấy sự ổn định trong hoạt động kinh doanh cốt lõi của Công ty. Nhìn chung, 06 tháng đầu năm 2025 phản ánh sự phát triển ổn định của Bông Bạch Tuyết trong bối cảnh thị trường còn nhiều biến động, đồng thời Công ty sẽ tiếp tục phát huy thế mạnh ở mảng bán hàng để đảm bảo tăng trưởng bền vững trong các quý tiếp theo và đạt được kế hoạch ĐHĐCĐ đã thông qua.

Đáng chú ý, doanh thu thuần bán thành phẩm của Công ty chủ yếu đến từ việc bán các sản phẩm bông tẩy trang, bông y tế, gạc y tế, tăm bông y tế vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu doanh thu thuần, đạt 152.484,58 triệu đồng trong năm 2023 và tăng lên 229.256,02 triệu đồng năm 2024, tăng 50,35% so với cùng kỳ năm ngoái. Bên cạnh đó, doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty tuy chiếm tỷ trọng nhỏ nhưng đã ghi nhận sự tăng trưởng từ 26,15 triệu đồng lên 235,28 triệu đồng, tăng gần 800% so với năm 2023. Đây là doanh thu từ việc Công ty cung cấp các dịch vụ tiệt trùng, phí vận chuyển,... Để giải thích cho sự tăng trưởng này, chi tiết doanh thuần của Công ty theo từng loại hình sản phẩm và dịch vụ được thể hiện qua các bảng sau:

Bảng 9. Cơ cấu doanh thu thuần của Công ty theo BCTC riêng lẻ

Đơn vị: Triệu Đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2023		Năm 2024		% tăng giảm 2024/2023	06 tháng đầu năm 2025	
		Giá trị	Tỷ trọng/ DTT	Giá trị	Tỷ trọng/ DTT		Giá trị	Tỷ trọng/ DTT
1	**Doanh thu thuần bán thành phẩm**	**145.850,72**	**99,98%**	**186.431,88**	**99,87%**	**27,82%**	**102.153,00**	**99,99%**
-	*Doanh thu thuần bông các loại*	*61.471,50*	*42,14%*	*66.956,15*	*35,87%*	*8,92%*	*34.333,38*	*33,61%*

TT	Chỉ tiêu	Năm 2023		Năm 2024		% tăng giảm 2024/2023	06 tháng đầu năm 2025	
		Giá trị	Tỷ trọng/ DTT	Giá trị	Tỷ trọng/ DTT		Giá trị	Tỷ trọng/ DTT
-	*Doanh thu thuần bông tẩy trang*	*39.225,17*	*26,89%*	*71.780,65*	*38,45%*	*83,00%*	*44.361,85*	*43,42%*
-	*Doanh thu thuần gạc các loại*	*15.445,20*	*10,59%*	*14.364,54*	*7,70%*	*-7,00%*	*6.122,40*	*5,99%*
-	*Doanh thu thuần tăm bông các loại*	*16.625,51*	*11,40%*	*21.856,10*	*11,71%*	*31,46%*	*10.361,04*	*10,14%*
-	*Doanh thu thuần khẩu trang*	*11.547,23*	*7,92%*	*7.982,56*	*4,28%*	*-30,87%*	*5.918,84*	*5,79%*
-	*Doanh thu thuần sản phẩm khác*	*1.536,12*	*1,05%*	*3.491,87*	*1,87%*	*127,32%*	*1.055,48*	*1,03%*
2	**Doanh thu cung cấp dịch vụ**	**26,15**	**0,02%**	**235,28**	**0,13%**	**799,73%**	**5,94**	**0,01%**
Tổng doanh thu thuần		**145.876,87**	**100%**	**186.667,16**	**100%**	**27,96%**	**102.158,94**	**100%**

(Nguồn: BBT)

Bảng 10. Cơ cấu doanh thu thuần của Công ty theo BCTC hợp nhất

Đơn vị: Triệu Đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2023		Năm 2024		% tăng giảm 2024/2023	06 tháng đầu năm 2025	
		Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng		Giá trị	Tỷ trọng
1	**Doanh thu thuần bán thành phẩm**	**152.484,58**	**99,98%**	**229.256,02**	**99,90%**	**50,35%**	**127.585,52**	**99,99%**
-	*Doanh thu thuần bông các loại*	*61.471*	*40,31%*	*66.956*	*29,18%*	*8,92%*	*35.974,16*	*28,19%*

TT	Chỉ tiêu	Năm 2023		Năm 2024		% tăng giảm 2024/2023	06 tháng đầu năm 2025	
		Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng		Giá trị	Tỷ trọng
-	*Doanh thu thuần bông tẩy trang*	*45.859*	*30,07%*	*114.605*	*49,94%*	*149,91%*	*65.525,80*	*51,36%*
-	*Doanh thu thuần gạc các loại*	*15.445*	*10,13%*	*14.365*	*6,26%*	*-7,00%*	*6.127,49*	*4,80%*
-	*Doanh thu thuần tăm bông các loại*	*16.626*	*10,90%*	*21.856*	*9,52%*	*31,46%*	*10.918,15*	*8,56%*
-	*Doanh thu thuần khẩu trang*	*11.547*	*7,57%*	*7.983*	*3,48%*	*-30,87%*	*7.979,36*	*6,25%*
-	*Doanh thu thuần sản phẩm khác*	*1.536,12*	*1,01%*	*3.491,87*	*1,52%*	*127,32%*	*1.060,57*	*0,83%*
2	**Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ**	**26,15**	**0,02%**	**235,28**	**0,10%**	**799,73%**	**5,94**	**0,01%**
Tổng doanh thu thuần		**152.510,73**	**100%**	**229.491,30**	**100%**	**50,48%**	**127.591,46**	**100%**

(Nguồn: BBT)

Có thể thấy, cơ cấu doanh thu thuần của Bông Bạch Tuyết đã có sự chuyển dịch rõ rệt so với trước đây. Nếu như từ trước năm 2023, doanh thu thuần của Công ty chủ yếu đến từ các sản phẩm truyền thống như bông y tế và gạc y tế , tăm bông y tế phục vụ cho bệnh viện, nhà thuốc, thì giai đoạn kể từ năm 2024, bông tẩy trang đang dần trở thành sản phẩm chủ lực, đóng góp tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu doanh thu thuần của Công ty. Cụ thể: doanh thu thuần bông tẩy trang trong năm 2024 của Công ty chiếm 49,94% và doanh thu thuần bông các loại chiếm 29,18%, trong khi năm 2023, tỷ trọng của loại hình sản phẩm này lần lượt là 30,07% và 40,31%. Cơ cấu doanh thu này vẫn duy trì tiếp tục đến 06 tháng đầu năm 2025 khi tỷ trọng doanh thu thuần bông tẩy trang của BBT chiếm 51,36% và doanh thu thuần bông các loại chiếm 28,19%. Sự thay đổi này xuất phát từ chiến lược đẩy mạnh phát triển các sản phẩm dân sinh thiết yếu, đặc biệt là bông tẩy trang, tăm bông, khẩu trang và khăn khô làm sạch đa, đồng thời Công ty cũng tận dụng hiệu quả các kênh thương mại điện tử như TikTok Shop, Shopee để tiếp cận tệp khách hàng trẻ. Trong các chiến dịch siêu mua sắm, doanh thu từ bông tẩy trang có thời điểm chiếm tới gần 50% doanh thu thuần của Công ty. Dù các sản phẩm bông, gạc y tế vẫn giữ vai trò quan trọng ở kênh bệnh viện và nhà thuốc,

tỷ trọng doanh thu từ nhóm sản phẩm này đang giảm dần do sự bùng nổ của các sản phẩm dân sinh. Sự chuyển dịch này không chỉ giúp BBT tăng trưởng mạnh mẽ về doanh thu mà còn củng cố vị thế thương hiệu trên thị trường, phù hợp với xu hướng tiêu dùng hiện đại và mở rộng tệp khách hàng tiềm năng.

- **Cơ cấu chi phí của Công ty**

Bảng 11. Cơ cấu tổng chi phí của Công ty theo BCTC riêng

Đơn vị: Triệu Đồng

TT	Yếu tố chi phí	Năm 2023		Năm 2024		06 tháng đầu năm 2025	
		Giá trị	Tỷ trọng/ Tổng DT (%)	Giá trị	Tỷ trọng/ Tổng DT (%)	Giá trị	Tỷ trọng/ Tổng DT (%)
1	Giá vốn hàng bán	106.436,20	65,33%	128.976,39	62,43%	71.448,30	65,03%
-	*Giá vốn của thành phẩm đã bán*	*106.436,20*	*65,33%*	*127.882,76*	*61,90%*	*71.502,57*	*65,08%*
-	*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*	*0*	*0,00%*	*1.093,63*	*0,53%*	*(54,27)*	*-0,05%*
2	Chi phí tài chính	10.496,37	6,44%	14.794,77	7,16%	7.498,10	6,82%
3	Chi phí bán hàng	17.941,77	11,01%	16.966,78	8,21%	8.800,75	8,01%
4	Chi phí QLDN	19.813,84	12,16%	27.300,79	13,21%	13.213,17	12,03%
Tổng cộng		**154.688,18**	**94,94%**	**188.038,73**	**91,01%**	**100.960,32**	**91,89%**

(Nguồn: BCTC riêng năm 2023, 2024 đã được kiểm toán; BCTC riêng Quý II/2025 tự lập của Công ty)

Bảng 12. Cơ cấu tổng chi phí của Công ty theo BCTC hợp nhất

Đơn vị: Triệu Đồng

TT	Yếu tố chi phí	Năm 2023		Năm 2024		06 tháng đầu năm 2025	
		Giá trị	Tỷ trọng/ Tổng DT (%)	Giá trị	Tỷ trọng/ Tổng DT (%)	Giá trị	Tỷ trọng/ Tổng DT (%)
1	Giá vốn hàng bán	102.013,70	60,14%	130.967,07	52,49%	70.835,54	52,32%
-	*Giá vốn của thành phẩm đã bán*	*102.013,70*	*60,14%*	*129.873,44*	*52,05%*	*70.889,81*	*52,36%*
-	*Dự phòng giảm*	*0*	*0,00%*	*1.093,63*	*0,44%*	*(54,27)*	*-0,04%*

TT	Yếu tố chi phí	Năm 2023		Năm 2024		06 tháng đầu năm 2025	
		Giá trị	Tỷ trọng/ Tổng DT (%)	Giá trị	Tỷ trọng/ Tổng DT (%)	Giá trị	Tỷ trọng/ Tổng DT (%)
	giá hàng tồn kho						
2	Chi phí tài chính	11.721,40	6,91%	14.794,77	5,93%	7.498,10	5,54%
3	Chi phí bán hàng	26.894,49	15,86%	49.275,06	19,75%	31.283,54	23,11%
4	Chi phí QLDN	20.598,03	12,14%	28.694,90	11,50%	13.991,46	10,33%
Tổng cộng		**161.227,62**	**95,05%**	**223.731,80**	**89,66%**	**123.608,64**	**91,29%**

(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2023, 2024 đã được kiểm toán; BCTC hợp nhất Quý II/2025 tự lập của Công ty)

Dựa trên bảng cơ cấu tổng chi phí của Bông Bạch Tuyết theo BCTC hợp nhất các năm 2023 và năm 2024, có thể nhận thấy tổng chi phí của Công ty tăng mạnh từ 161.227,62 triệu đồng vào năm 2023 lên 223.731,80 triệu đồng vào năm 2024, tương ứng với mức tăng 38,77%, tuy nhiên tỷ trọng chi phí trên tổng doanh thu lại giảm từ 95,05% xuống còn 89,66%. Điều này cho thấy hiệu quả kiểm soát chi phí của công ty được cải thiện rõ rệt khi tốc độ tăng của doanh thu tăng trưởng nhanh hơn tốc độ tăng của chi phí. Bước sang 06 tháng đầu năm, 2025 tổng chi phí của Bông Bạch Tuyết đạt 123.608,64 triệu đồng, chiếm 91,29% tổng doanh thu.

Nhìn chung, giá vốn hàng bán và chi phí bán hàng là hai khoản mục chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng chi phí của Bông Bạch Tuyết, phản ánh đặc thù ngành hàng tiêu dùng nhanh và là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh bông, gạc y tế. Cụ thể, giá vốn hàng bán của Công ty đã giảm từ 60,14% trong năm 2023 xuống còn 52,49% vào năm 2024 và chiếm 52,32% trong 06 tháng đầu năm 2025. Đây là tín hiệu tích cực, phản ánh biên lợi nhuận gộp của Công ty được cải thiện nhờ tối ưu hóa sản xuất, kiểm soát nguyên vật liệu đầu vào. Chi tiết giá vốn hàng bán của Công ty theo từng loại hình sản phẩm và dịch vụ được thể hiện qua các bảng sau:

Bảng 13. Cơ cấu giá vốn hàng bán của Công ty theo BCTC riêng lẻ

Đơn vị: Triệu Đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2023		Năm 2024		% tăng giảm 2024/2023	06 tháng đầu năm 2025	
		Giá trị	Tỷ trọng/ DTT (%)	Giá trị	Tỷ trọng/ DTT (%)		Giá trị	Tỷ trọng/ DTT(%)
1	**Giá vốn của thành phẩm đã bán**	**106.436,20**	**72,96%**	**127.882,76**	**68,51%**	**20,15%**	**71.502,57**	**69,99%**
-	*GVHB bông các loại*	*40.312,52*	*27,63%*	*36.774,35*	*19,70%*	*-8,78%*	*34.321,23*	*33,60%*

TT	Chỉ tiêu	Năm 2023		Năm 2024		% tăng giảm 2024/2023	06 tháng đầu năm 2025	
		Giá trị	Tỷ trọng/ DTT (%)	Giá trị	Tỷ trọng/ DTT (%)		Giá trị	Tỷ trọng/ DTT(%)
-	*GVHB bông tẩy trang*	*29.134,01*	*19,97%*	*51.980,28*	*27,85%*	*78,42%*	*21.758,34*	*21,30%*
-	*GVHB gạc các loại*	*14.798,49*	*10,14%*	*12.554,66*	*6,73%*	*-15,16%*	*5.752,28*	*5,63%*
-	*GVHB tăm bông các loại*	*12.228,49*	*8,38%*	*15.157,78*	*8,12%*	*23,95%*	*6.156,06*	*6,03%*
-	*GVHB khẩu trang*	*8.960,12*	*6,14%*	*7.652,90*	*4,10%*	*-14,59%*	*3.154,13*	*3,09%*
-	*GVHB sản phẩm khác*	*1.002,57*	*0,69%*	*3.762,78*	*2,02%*	*275,31%*	*360,52*	*0,35%*
2	**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**	0	0,00%	1.093,63	0,59%	N/A	(54,27)	-0,05%
Giá vốn hàng bán		106.436,20	72,96%	128.976,39	69,09%	21,18%	71.448,30	69,94%

(Nguồn: BBT)

Bảng 14. Cơ cấu giá vốn hàng bán của Công ty theo BCTC hợp nhất

Đơn vị: Triệu Đồng

TT	Yếu tố chi phí	Năm 2023		Năm 2024		% tăng giảm 2024/ 2023	06 tháng đầu năm 2025	
		Giá trị	Tỷ trọng/ DTT (%)	Giá trị	Tỷ trọng/ DTT (%)		Giá trị	Tỷ trọng/ DTT (%)
1	**Giá vốn của thành phẩm đã bán**	102.013,70	66,89%	129.873,44	56,59%	27,31%	70.889,81	55,56%
-	*GVHB bông các loại*	*40.497,72*	*26,55%*	*36.774,35*	*16,02%*	*-9,19%*	*34.027,11*	*26,67%*
-	*GVHB bông tẩy trang*	*25.040,66*	*16,42%*	*53.970,96*	*23,52%*	*115,53%*	*21.571,88*	*16,91%*
-	*GVHB gạc các loại*	*14.798,49*	*9,70%*	*12.554,66*	*5,47%*	*-15,16%*	*5.702,99*	*4,47%*

TT	Yếu tố chi phí	Năm 2023		Năm 2024		% tăng giảm 2024/ 2023	06 tháng đầu năm 2025	
		Giá trị	Tỷ trọng/ DTT (%)	Giá trị	Tỷ trọng/ DTT (%)		Giá trị	Tỷ trọng/ DTT (%)
-	*GVHB tăm bông các loại*	*12.228,49*	*8,02%*	*15.157,78*	*6,60%*	*23,95%*	*6.103,31*	*4,78%*
-	*GVHB khẩu trang*	*8.960,12*	*5,88%*	*7.652,90*	*3,33%*	*-14,59%*	*3.127,10*	*2,45%*
-	*GVHB sản phẩm khác*	*488,22*	*0,32%*	*3.762,78*	*1,64%*	*670,71%*	*357,43*	*0,28%*
2	**Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**	**0**	**0,00%**	**1.093,63**	**0,48%**	**N/A**	**(54,27)**	**-0,04%**
Giá vốn hàng bán		**102.013,70**	**66,89%**	**130.967,07**	**57,07%**	**28,38%**	**70.835,54**	**55,52%**

(Nguồn: BBT)

Ngoài ra, chi phí bán hàng của Công ty cũng tăng mạnh cả về giá trị tuyệt đối từ 26.894,49 triệu đồng lên 49.275,06 triệu đồng và cả tỷ trọng từ 15,86% lên 19,75%, điều cũng phù hợp với chiến lược đẩy mạnh thương mại điện tử, marketing và mở rộng kênh phân phối của Công ty trong năm 2024. Bước sang 06 tháng đầu năm 2025, chi phí bán hàng trong kỳ của Công ty là 31.283,54 triệu đồng, chiếm 23,11% tổng doanh thu cũng chủ yếu là do Công ty thực hiện đẩy mạnh hoạt động marketing, mở rộng kênh phân phối và đầu tư vào thương mại điện tử nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và tiếp cận khách hàng mới trong năm 2025. Chi phí quản lý doanh nghiệp cũng tăng nhưng tỷ trọng lại giảm nhẹ và có tính ổn định, cho thấy Công ty kiểm soát tốt chi phí quản lý so với tốc độ tăng doanh thu. Chi phí tài chính tăng nhưng tỷ trọng giảm, phản ánh Công ty có thể đã tận dụng tốt hơn nguồn vốn hoặc kiểm soát chi phí lãi vay.

- **Cơ cấu lợi nhuận gộp**

Bảng 15. Cơ cấu lợi nhuận gộp theo BCTC riêng

Đơn vị: Triệu Đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	% tăng giảm 2024/2023	06 tháng đầu năm 2025
1	**Lợi nhuận gộp về bán thành phẩm**	**39.414,53**	**58.549,12**	**48,55%**	**30.650,44**
-	*Lợi nhuận gộp nhóm bông các loại*	*21.158,98*	*30.181,79*	*42,64%*	*12,15*

TT	Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	% tăng giảm 2024/2023	06 tháng đầu năm 2025
-	*Lợi nhuận gộp bông bông tẩy trang*	*10.091,16*	*19.800,38*	*96,22%*	*22.603,51*
-	*Lợi nhuận gộp gạc các loại*	*646,71*	*1.809,88*	*179,86%*	*370,12*
-	*Lợi nhuận gộp tăm bông các loại*	*4.397,01*	*6.698,32*	*52,34%*	*4.204,98*
-	*Lợi nhuận gộp khẩu trang các loại*	*2.587,11*	*329,66*	*-87,26%*	*2.764,71*
-	*Lợi nhuận gộp sản phẩm khác*	*533,56*	*(270,92)*	*-150,78%*	*694,96*
-	*Hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho*	*0*	*(1.093,63)*	*N/A*	*54,27*
2	**Lợi nhuận gộp cung cấp dịch vụ**	**26,15**	**235,28**	**799,73%**	**5,94**
Tổng cộng		**39.440,68**	**57.690,77**	**46,27%**	**30.710,64**

(Nguồn: BBT)

Bảng 16. Cơ cấu lợi nhuận gộp theo BCTC hợp nhất

Đơn vị: Triệu Đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	% tăng giảm 2024/2023	06 tháng đầu năm 2025
1	**Lợi nhuận gộp về bán thành phẩm**	**50.470,88**	**98.288,95**	**94,74%**	**56.695,71**
-	*Lợi nhuận gộp nhóm bông các loại*	*20.973,78*	*30.181,79*	*43,90%*	*1.947,05*
-	*Lợi nhuận gộp bông bông tẩy trang*	*20.818,37*	*60.633,84*	*191,25%*	*43.953,92*
-	*Lợi nhuận gộp gạc các loại*	*646,71*	*1.809,88*	*179,86%*	*424,50*
-	*Lợi nhuận gộp tăm bông các loại*	*4.397,01*	*6.698,32*	*52,34%*	*4.814,84*
-	*Lợi nhuận gộp khẩu trang các loại*	*2.587,11*	*329,66*	*-87,26%*	*4.852,26*
-	*Lợi nhuận gộp sản phẩm khác*	*1.047,90*	*(270,92)*	*-125,85%*	*703,14*
-	*Hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho*	*0*	*(1.093,63)*	*N/A*	*54,27*
2	**Lợi nhuận gộp cung cấp dịch vụ**	**26,15**	**235,28**	**799,73%**	**5,94**
Tổng cộng		**50.497,03**	**98.524,23**	**95,11%**	**56.755,91**

(Nguồn: BBT)

[Phần còn lại của trang được cố ý bỏ trống]

10.2. Tài sản

Bảng 17. Tài sản cố định của Công ty theo BCTC riêng

Đơn vị: Triệu Đồng

TT	Chỉ tiêu	31/12/2023			31/12/2024			30/06/2025		
		Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
I	**Tài sản cố định hữu hình**	**131.703,73**	**60.050,59**	**71.653,14**	**151.420,94**	**70.474,18**	**80.946,76**	**159.392,39**	**75.878,73**	**83.513,66**
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	45.686,76	18.959,41	26.727,35	45.686,76	21.787,27	23.899,49	46.205,29	23.162,13	23.043,16
2	Máy móc, thiết bị	77.479,99	36.165,47	41.314,52	96.627,11	42.914,11	53.713,00	104.080,03	46.554,18	57.525,85
3	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6.984,94	3.531,04	3.453,90	7.450,55	4.296,25	3.154,30	7.450,55	4.667,33	2.783,22
4	Thiết bị, dụng cụ quản lý	1.149,24	1.010,26	138,98	1.253,72	1.073,75	179,97	1.253,72	1.092,28	161,44
5	Tài sản cố định hữu hình khác	402,80	384,41	18,39	402,80	402,80	0	402,80	402,80	0
II	**Tài sản cố định vô hình**	**1.624,12**	**673,89**	**950,23**	**1.624,12**	**990,63**	**633,49**	**1.624,12**	**1.149,00**	**475,12**

TT	Chỉ tiêu	31/12/2023			31/12/2024			30/06/2025		
		Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
1	Chương trình phần mềm máy tính	1.624,12	673,89	950,23	1.624,12	990,63	633,49	1.624,12	1.149,00	475,12

(Nguồn: BCTC riêng năm 2023, 2024 đã được kiểm toán; BCTC riêng Quý II/ 2025 tự lập của BBT)

Bảng 18. Tài sản cố định của Công ty theo BCTC hợp nhất

Đơn vị: Triệu Đồng

TT	Chỉ tiêu	31/12/2023			31/12/2024			30/06/2025		
		Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
I	**Tài sản cố định hữu hình**	**131.703,73**	**60.050,59**	**71.653,13**	**151.420,94**	**70.474,18**	**80.946,76**	**159.392,39**	**75.878,73**	**83.513,66**
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	45.686,76	18.959,41	26.727,35	45.686,76	21.787,27	23.899,49	46.205,29	23.162,13	23.043,15
2	Máy móc, thiết bị	77.479,99	36.165,47	41.314,52	96.627,11	42.914,11	53.713,00	104.080,03	46.554,18	57.525,85
3	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6.984,94	3.531,04	3.453,89	7.450,55	4.296,25	3.154,30	7.450,55	4.667,33	2.783,22
4	Thiết bị, dụng cụ quản lý	1.149,24	1.010,26	138,98	1.253,72	1.073,75	179,97	1.253,72	1.092,28	161,44

TT	Chỉ tiêu	31/12/2023			31/12/2024			30/06/2025		
		Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
5	Tài sản cố định hữu hình khác	402,80	384,41	18,39	402,80	402,80	0	402,80	402,80	0
II	**Tài sản cố định vô hình**	**2.489,56**	**1.027,04**	**1.462,52**	**2.489,56**	**1.516,87**	**972,69**	**2.489,56**	**1.761,79**	**727,77**
1	Chương trình phần mềm máy tính	2.489,56	1.027,04	1.462,52	2.489,56	1.516,87	972,69	2.489,56	1.761,79	727,77

(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2023, 2024 đã được kiểm toán; BCTC hợp nhất Quý II/2025 tự lập của BBT)

[Phần còn lại của trang được cố ý bỏ trống]

Bảng 19. Một số tài sản lớn tính đến thời điểm 30/06/2025

STT	Tên tài sản	Ngày đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Số hao mòn lũy kế đến ngày 30/06/2025 (đồng)	Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2025 (đồng)
1	Dây chuyền xử lý bề mặt bông	01/10/2017	15.086.276.165	7.770.826.941	7.315.449.224
2	Hệ thống xử lý bông	22/09/2022	10.463.441.492	1.930.263.189	8.533.178.303
3	Hệ thống lò hơi tầng sôi	31/07/2020	5.023.764.000	1.619.353.298	3.404.410.702
4	Dự án Spunlace	31/03/2025	8.379.431.675	182.079.945	8.197.351.730

(Nguồn: BBT)

10.3. Thị trường hoạt động

Thị trường hoạt động của Bông Bạch Tuyết chủ yếu vẫn tập trung tại thị trường trong nước. Ở thị trường nước ngoài, BBT đã bắt đầu ghi nhận doanh thu xuất khẩu, chủ yếu tại thị trường Campuchia thông qua hợp đồng phân phối độc quyền với Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ VK Mart (VK Mart), đưa các sản phẩm bông tẩy trang Calla, khẩu trang y tế, tăm bông vào hệ thống siêu thị tại đây. Tuy nhiên, doanh thu nước ngoài hiện vẫn chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu thuần của Công ty.

Bảng 20. Cơ cấu doanh thu thuần, lợi nhuận trước thuế theo từng thị trường hoạt động theo BCTC hợp nhất

ĐVT: Triệu đồng

Thị trường	Năm 2023		Năm 2024		06 tháng đầu năm 2025	
	Doanh thu thuần	Lợi nhuận trước thuế	Doanh thu thuần	Lợi nhuận trước thuế	Doanh thu thuần	Lợi nhuận trước thuế
Ngoài nước	130,19	6,2	204,60	12,58	117,1	10,08
Trong nước	152.380,54	8.322,86	229.286,70	25.260,35	127.474,3	10.975,37
Tổng	**152.510,73**	**8.329,06**	**229.491,30**	**25.272,93**	**127.591,46**	**10.985,45**

(Nguồn: BBT)

Như vậy, trong cơ cấu doanh thu thuần và lợi nhuận trước thuế của BBT, thị trường trong nước vẫn giữ vai trò chủ đạo, đóng góp phần lớn kết quả kinh doanh, trong khi thị trường

nước ngoài đang là động lực tiềm năng cho tăng trưởng dài hạn nhờ các chiến lược mở rộng xuất khẩu và hợp tác quốc tế.

10.4. Báo cáo tình hình đầu tư, hiệu quả đầu tư, hiệu quả sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ trong các lĩnh vực hoạt động chính.

a. Tình hình đầu tư và hiệu quả đầu tư

Trong giai đoạn 2023 đến nay, BBT đã triển khai nhiều hạng mục đầu tư trọng điểm vào máy móc thiết bị hiện đại nhằm nâng cao năng lực sản xuất và chất lượng sản phẩm như sau:

- **Hệ thống máy chải công nghệ Đức – Truetzschler:** Được đưa vào vận hành từ cuối năm 2023. Đây là máy chải thông minh, nổi bật với khả năng tự động tối ưu hóa cự ly chải, giám sát và điều chỉnh liên tục trong quá trình sản xuất. Nhờ đó, giúp BBT nâng cao chất lượng sản phẩm bông nhờ tăng độ liên kết chặt và đa chiều, cải thiện tính đồng đều và độ bền của màng bông.
- **Hệ thống Spunlace:** là công nghệ xử lý màng bông tiên tiến của châu Âu được BBT đầu tư, mở rộng và nâng cấp trong năm 2023–2024. Spunlace sử dụng tia nước áp lực cao để liên kết sợi bông mà không cần hóa chất. Công nghệ này giúp BBT tăng hiệu quả xử lý bề mặt, tạo ra sản phẩm bông mềm mại, dai hơn, đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng cao của thị trường.
- **Nồi nấu bông bổ sung:** Được đưa vào vận hành từ năm 2024, giúp BBT tăng công suất nấu bông lên gấp 3 lần so với trước đây.

Các khoản đầu tư trên góp phần hiện đại hóa dây chuyền sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm và năng lực cung ứng. Đây là bước đi chiến lược nhằm đáp ứng yêu cầu thị trường và hỗ trợ định hướng phát triển bền vững của doanh nghiệp.

b. Hiệu quả sản xuất kinh doanh, cung cấp dịch vụ trong các lĩnh vực hoạt động chính

Năm 2024, tình hình thực hiện kế hoạch kinh doanh của Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết như sau:

Bảng 21. Hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty qua các năm

ĐVT: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện năm 2024	% kế hoạch
1	Doanh thu	171,95	200,89	248,53	123,71%
1.1	*Doanh thu bán thành phẩm*	*171,92*	*200,89*	*248,29*	*123,60%*
1.2	*Doanh thu cung cấp dịch vụ*	*0,03*	*0*	*0,24*	*N/A*
2	Lợi nhuận trước thuế	8,33	8,51	25,27	296,94%
3	Lợi nhuận sau thuế	6,96	6,98	20,84	298,57%

(Nguồn: BBT, Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm 2024, Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2024/NQĐHĐCĐ ngày 20/05/2024 của Công ty)

Năm 2024, BBT đã ghi nhận kết quả kinh doanh vượt kế hoạch được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Cụ thể, doanh thu đạt 248,53 tỷ đồng, hoàn thành 123,71% kế hoạch năm và tăng mạnh so với con số 171,95 tỷ đồng của năm 2023, tương ứng với mức tăng trưởng 44,54%. Doanh thu bán thành phẩm đạt 248,29 tỷ đồng, chiếm gần như toàn bộ tổng doanh thu, thể hiện sự tăng trưởng vượt bậc ở các sản phẩm chủ lực như bông tẩy trang, bông y tế và gạc y tế. Lợi nhuận trước thuế đạt 25,27 tỷ đồng, gấp gần 3 lần kế hoạch, hoàn thành 296,94% so với kế hoạch của ĐHĐCĐ thông qua và cao nhất trong 4 năm trở lại đây của Công ty. Lợi nhuận sau thuế cũng đạt 20,84 tỷ đồng, vượt xa mục tiêu đề ra và gần gấp 3 lần so với năm 2023.

Kết quả này cho thấy tình hình kinh doanh của Bông Bạch Tuyết năm 2024 đã có sự tăng trưởng tích cực một phần nhờ chiến lược chuyển đổi hình thức kinh doanh từ hợp tác bán hàng qua các kênh phân phối là chủ yếu thành bán hàng trực tuyến thông qua các sàn thương mại điện tử. Công ty đã tận dụng hiệu quả các cơ hội thị trường, nâng cao năng lực cạnh tranh và củng cố vị thế thương hiệu, tạo nền tảng vững chắc cho các kế hoạch tăng trưởng trong những năm tiếp theo.

[Phần còn lại của trang được cố ý bỏ trống]

10.5. Các hợp đồng lớn

Từ năm 2023 đến thời điểm hiện tại, BBT có các hợp đồng lớn như sau:

Bảng 22. Các hợp đồng lớn trong giai đoạn từ năm 2023 đến hiện tại

Hợp đồng	Giá trị (đồng)	Thời điểm ký kết	Thời gian thực hiện	Sản phẩm/ Dịch vụ đầu vào/đầu ra	Đối tác	Mối quan hệ với Người nội bộ/Cổ đông lớn của Tổ chức phát hành	Các điều khoản quan trọng khác
I. Hợp đồng mua hàng (sản phẩm, dịch vụ đầu vào)							
08/HLT-BT/2024	4.368.000.000	20/12/2024	Kể từ ngày ký	Bông B2	Công ty TNHH Thương mại sản xuất XNK Hỷ Lạc Textile	Không có	Không có
2025/NM-BBT/01	4.001.400.000	10/02/2025	Kể từ ngày ký	Bông chế biến xử lý cotton	Công ty TNHH TM Sản xuất Nhập khẩu Như Mẫn	Không có	Không có
2025/NM-BBT/02	4.001.400.000	11/02/2025	Kể từ ngày ký	Bông chế biến xử lý cotton	Công ty TNHH TM Sản xuất Nhập khẩu Như Mẫn	Không có	Không có
2025/NM-BBT/03	4.001.400.000	12/02/2025	Kể từ ngày ký	Bông chế biến xử lý cotton	Công ty TNHH TM Sản xuất Nhập khẩu Như Mẫn	Không có	Không có
02/HLT-BT/2025	830.025.000	20/02/2025	Kể từ ngày ký	Bông B2M	Công ty TNHH Thương mại sản xuất XNK Hỷ Lạc Textile	Không có	Không có

Hợp đồng	Giá trị (đồng)	Thời điểm ký kết	Thời gian thực hiện	Sản phẩm/ Dịch vụ đầu vào/đầu ra	Đối tác	Mối quan hệ với Người nội bộ/Cổ đông lớn của Tổ chức phát hành	Các điều khoản quan trọng khác
II. Hợp đồng bán hàng (sản phẩm, dịch vụ đầu ra)							
18/HĐNPP/BBT-BRIAN	21.600.000.000	02/01/2024	Kể từ ngày ký	Bông y tế, bông tẩy trang	CTCP Brian Việt Nam	Không có	Không có
144/2024/HĐĐL	6.000.000.000	02/01/2024	Kể từ ngày ký	Bông y tế, bông tẩy trang	Cửa hàng trang thiết bị y tế Tuyết Trang	Không có	Không có

(Nguồn: BBT)

[Phần còn lại của trang được cố ý bỏ trống]

10.6. Các khách hàng, nhà cung cấp lớn

Từ năm 2023 đến thời điểm hiện tại BBT có các khách hàng, nhà cung cấp lớn như sau:

Bảng 23. Danh sách khách hàng, nhà cung cấp chính

STT	Tên khách hàng/nhà cung cấp	Giá trị giao dịch (tỷ đồng)	Tỷ lệ trên tổng doanh thu (%)	Tỷ lệ trên tổng chi phí (%)	Thời gian giao dịch	Sản phẩm, dịch vụ giao dịch	Mối quan hệ với Người nội bộ/Cổ đông lớn của Tổ chức phát hành
I	**Năm 2023**						
1	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU NHƯ TUỆ	20,01	11,80%	12,42%	Năm 2023	Nguyên liệu, vật tư	Không có
2	Công Ty TNHH Turkish Asia Tex	18,82	11,09%	11,67%	Năm 2023	Nguyên liệu, vật tư	Không có
3	Chi nhánh Tổng Công Ty Điện Lực TP.Hồ Chí Minh - Công Ty Điện lực Bình Chánh	3,64	2,15%	2,26%	Năm 2023	Chi phí điện	Không có
II	**Năm 2024**						
1	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU HỶ LẠC TEXTILE	19,76	7,92%	8,83%	Năm 2024	Nguyên liệu, vật tư	Không có
2	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU NHƯ MÃN	17,45	6,99%	7,80%	Năm 2024	Nguyên liệu, vật tư	Không có
3	Công ty TNHH Vật Tư Và Trang Thiết Bị Y Tế Hạnh Phú	7,50	3,01%	3,36%	Năm 2024	Nguyên liệu, vật tư	Không có

STT	Tên khách hàng/nhà cung cấp	Giá trị giao dịch (tỷ đồng)	Tỷ lệ trên tổng doanh thu (%)	Tỷ lệ trên tổng chi phí (%)	Thời gian giao dịch	Sản phẩm, dịch vụ giao dịch	Mối quan hệ với Người nội bộ/Cổ đông lớn của Tổ chức phát hành
III	**Năm 2025**						
1	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU NHƯ MẪN	7,92	12,56%	13,42%	Năm 2025	Nguyên liệu, vật tư	Không có
2	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU HỶ LẠC TEXTILE	4,60	7,30%	7,80%	Năm 2025	Nguyên liệu, vật tư	Không có
3	Chi nhánh Tổng Công Ty Điện Lực TP.Hồ Chí Minh - Công Ty Điện lực Bình Chánh	1,67	2,65%	2,83%	Năm 2025	Chi phí điện	Không có

10.7. Vị thế của Tổ chức phát hành trong ngành

a. Vị thế của Tổ chức phát hành trong ngành

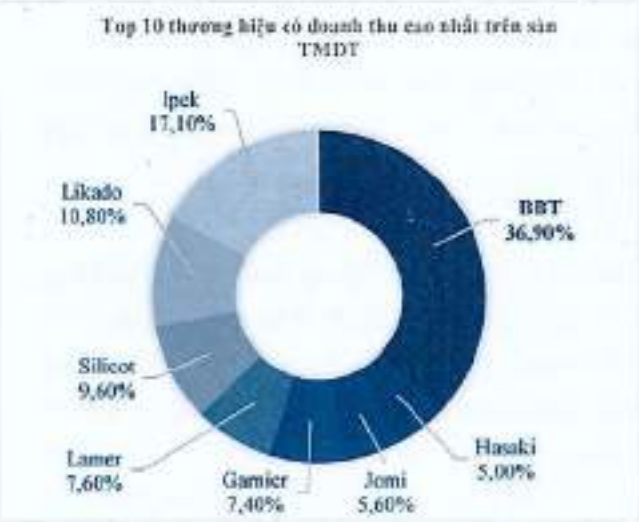
Trải qua hơn 60 năm hình thành và phát triển, Bông Bạch Tuyết đã khẳng định vị thế là một trong những thương hiệu tiên phong và có tầm ảnh hưởng lớn nhất trong ngành bông y tế tại Việt Nam. Với danh tiếng lâu đời, BBT không chỉ là biểu tượng gắn liền với ký ức của nhiều thế hệ người Việt, mà còn là một trong số ít doanh nghiệp Việt sở hữu dây chuyền sản xuất chuyên biệt, đáp ứng được các tiêu chuẩn chất lượng khắt khe trong lĩnh vực y tế. Dù trải qua giai đoạn khó khăn và phải rút khỏi sàn HOSE do vấn đề tài chính và cạnh tranh khốc liệt, Công ty đã tái cấu trúc thành công, đầu tư công nghệ hiện đại, nâng cao chất lượng sản phẩm và mở rộng đa dạng hóa danh mục sản phẩm, từ bông y tế truyền thống sang bông tẩy trang, khẩu trang, tăm bông và các sản phẩm chăm sóc sắc đẹp.

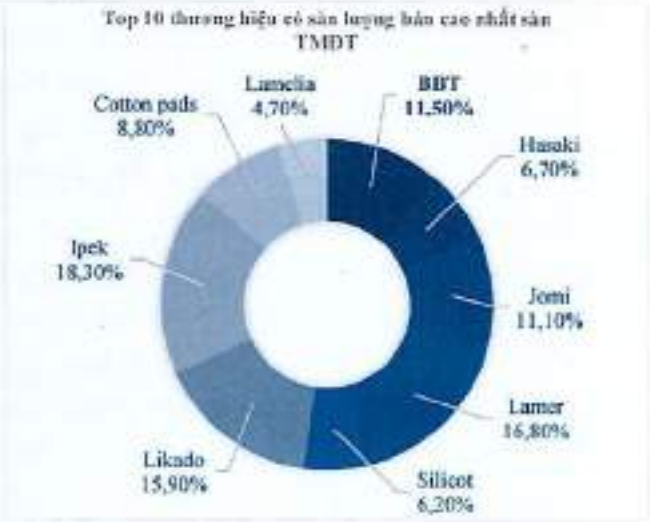
❖ **Về sản phẩm bông tẩy trang và các sản phẩm chăm sóc cá nhân:**

Đối với lĩnh vực này, BBT đã có bước chuyển mình mạnh mẽ khi xác định bông tẩy trang là sản phẩm chiến lược kể từ năm 2024, tập trung vào tệp khách hàng trẻ và kênh thương mại điện tử. Nhờ đổi mới chiến lược marketing, tận dụng hiệu quả các sàn thương mại điện tử như TikTok Shop, Shopee,... các thương hiệu sản phẩm bông tẩy trang của BBT liên tục lọt top 2

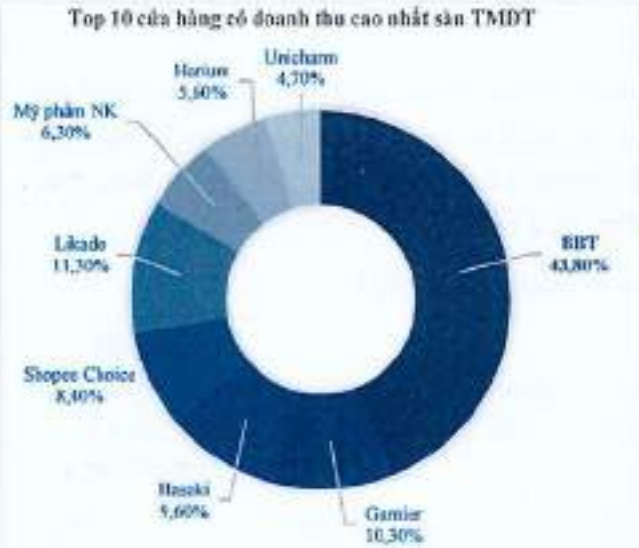
doanh nghiệp bán chạy nhất danh mục này trên TikTok Shop trong các kỳ Mega Sale 2023–2024 *(theo dữ liệu từ sự kiện Hype Up! The Mega Sale 2024 tổ chức bởi TikTok Shop)*. Song song, Bông Bạch Tuyết cũng phát triển các dòng sản phẩm như khẩu trang, tăm bông, khăn lau mặt,... có giá thành thấp, phù hợp đa dạng nhu cầu sử dụng. Chiến lược livestream, combo khuyến mãi và tương tác với khách hàng trẻ giúp BBT tạo sức bật cạnh tranh mạnh mẽ với cả thương hiệu ngoại nhập và đối thủ nội địa. Đây là mảng mà BBT đang có vị thế nổi bật và tăng trưởng nhanh nhất trong cơ cấu doanh thu hiện nay.

Thống kê dựa trên thương hiệu bông tẩy trang trên sàn TMĐT:





Thống kê dựa trên gian hàng trên sàn TMDT:





(Nguồn: Số liệu thời gian từ 01/01/2024 đến 31/12/204 theo Metric eReport)

Theo báo cáo Metric eReport, trong ngành hàng bông tẩy trang trên các sàn thương mại điện tử (bao gồm sàn Shopee, Lazada, Tiki và Tiktok) dựa trên số liệu của 10.061 cửa hàng kinh doanh, Bông Bạch Tuyết giữ vị trí dẫn đầu về doanh thu với thị phần 43,8% trong top 10 cửa

hàng có doanh thu cao nhất. Đây là mức thị phần vượt trội, bỏ xa các đối thủ còn lại như Garnier Official Store (10,3%), Hasaki Official Store (9,6%) và các thương hiệu khác. Ngoài ra, số liệu cho thấy top 10 cửa hàng có doanh thu cao nhất chiếm 36,62% tổng doanh thu toàn ngành bông tẩy trang, như vậy, thị phần thực tế của BBT trong toàn ngành bông tẩy trang trên sàn TMĐT là khoảng 14,2%, cho thấy sức ảnh hưởng tương đối lớn của BBT trên thị trường TMĐT.

Bên cạnh đó, sự chênh lệch giữa doanh thu cao và sản lượng của BBT không cao cho thấy rằng người tiêu dùng sẵn sàng chi trả nhiều hơn để mua sản phẩm của BBT. Điều này phản ánh sự tin tưởng vào chất lượng, độ an toàn và thương hiệu lâu đời của Công ty. Vì vậy, có thể thấy Bông Bạch Tuyết hiện là thương hiệu nội địa đang dần khẳng định vị thế vững chắc trước các đối thủ ngoại nhập và nội địa khác, đồng thời cho thấy hiệu quả của chiến lược phát triển sản phẩm và kênh bán hàng hiện đại của Công ty.

- **Về sản phẩm bông, gạc y tế:**

Đối với sản phẩm bông, gạc y tế, BBT từng được coi là "ông lớn" thống lĩnh thị trường bông y tế với thị phần lên tới 90% trong giai đoạn cuối thập niên 1990–2000. Đến nay, dù thị phần có giảm do cạnh tranh và thay đổi thị hiếu, BBT vẫn giữ vị thế là một trong số ít doanh nghiệp nội địa đạt các tiêu chuẩn chất lượng nghiêm ngặt như Dược điển Việt Nam V, ISO 13485 và ISO 9001:2015. Sản phẩm bông y tế của BBT được đánh giá cao về độ tinh khiết, khả năng thấm hút và an toàn cho mọi loại da, đáp ứng yêu cầu của các bệnh viện, nhà thuốc trên toàn quốc. Việc duy trì chất lượng và hệ thống kiểm nghiệm nghiêm ngặt giúp BBT giữ vững niềm tin của khách hàng trong nhóm sản phẩm truyền thống này, dù áp lực cạnh tranh từ các doanh nghiệp nội địa và nhập khẩu ngày càng lớn.

Trong mảng bông, gạc y tế, thị trường rất phân mảnh với nhiều nhà cung cấp cùng tham gia các gói thầu bệnh viện, trung tâm y tế. BBT thường xuyên trúng thầu các mặt hàng bông y tế, gạc y tế nhưng giá trị các gói thầu thường nhỏ và cạnh tranh với hàng chục đối thủ khác. Cụ thể thông tin một số đợt thầu của BBT trong năm 2024 như sau:

Bảng 24. Thông tin một số đợt thầu năm 2024

Bệnh viện	Tổng giá trị trúng thầu của các công ty	Tổng giá trị trúng thầu của BBT	Tỷ lệ BBT trúng thầu trên tổng giá trị trúng thầu
Sở Y tế tỉnh Kiên Giang	33.957.991.872	449.749.800	1%
Bệnh viện Đa khoa Đồng Tháp	29.458.100.214	316.050.000	1%
Sở Y tế Đồng Nai	25.903.859.434	1.696.605.750	7%
Bệnh viện Chợ Rẫy	11.135.012.900	190.494.000	2%

Bệnh viện	Tổng giá trị trúng thầu của các công ty	Tổng giá trị trúng thầu của BBT	Tỷ lệ BBT trúng thầu trên tổng giá trị trúng thầu
Bệnh viện Trung ương Huế	8.328.147.410	171.820.600	2%
Bệnh viện Đại học Y Hà Nội	7.944.272.402	212.020.800	3%
Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh	7.494.860.550	1.725.994.000	23%
Bệnh Viện Nhi Đồng 1	7.484.719.014	1.053.752.572	14%
Bệnh viện Nhân Dân Gia Định	5.543.533.600	244.386.000	4%
Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng và Khu vực phát triển đô thị tỉnh An Giang	5.059.266.115	965.281.800	19%
Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Nam	4.088.335.083	379.711.060	9%
Bệnh viện đa khoa Quảng Nam	3.319.829.983	385.291.060	12%
Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Dương	3.198.145.847	478.143.625	15%
Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An	2.772.768.350	168.250.500	6%
BỆNH VIỆN ĐÀ NẴNG	2.711.268.560	668.340.000	25%
Bệnh viện đa khoa tỉnh Tây Ninh	2.315.648.500	467.600.000	20%
Bệnh viện Đa khoa khu vực tỉnh An Giang	2.251.746.200	283.647.000	13%
Bệnh viện đa khoa tỉnh Kon Tum	2.029.159.000	1.664.690.000	82%
Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang	1.812.827.940	1.648.025.400	91%
Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên	1.738.043.560	343.439.600	20%
Bệnh viện Vũng Tàu	1.151.119.200	1.046.472.000	91%

Bệnh viện	Tổng giá trị trúng thầu của các công ty	Tổng giá trị trúng thầu của BBT	Tỷ lệ BBT trúng thầu trên tổng giá trị trúng thầu
Bệnh viện Bà Rịa	1.094.750.465	995.227.695	91%
Bệnh Viện Tai Mũi Họng	1.079.901.900	200.534.000	19%
Viện Huyết học - Truyền máu Trung ương	961.347.882	318.907.600	33%
Bệnh Viện Quận Tân Phú	915.562.032	832.329.120	91%
Bệnh viện Đa khoa tỉnh Trà Vinh	776.239.200	214.650.000	28%
Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định	649.915.200	533.692.000	82%
Bệnh viện Quận 8	488.072.640	189.836.500	39%
bệnh viện lê văn việt	434.147.065	201.444.000	46%
Bệnh viện Đa khoa Diễn Châu	421.718.000	199.760.000	47%
Bệnh viện C Đà Nẵng	296.969.090	61.521.000	21%
Bệnh viện Mắt	263.203.050	140.334.000	53%
Bệnh Viện Quân Dân Y Miền Đông	236.441.700	79.107.000	33%
Bệnh viện Phong - Da Liễu Trung Ương Quy Hòa	219.692.000	199.720.000	91%
Bệnh viện Đa khoa khu vực Bắc Bình Thuận	217.740.600	197.946.000	91%
Bệnh Viện Quận Gò Vấp	217.509.600	197.736.000	91%
Trung tâm Y tế huyện Kbang	213.510.000	194.100.000	91%
Trung tâm Y tế huyện Hương Sơn	200.200.000	182.000.000	91%
Trung tâm Y tế Đức Trọng	173.944.815	71.529.750	41%
Bệnh viện Quân y 175	152.636.321	138.760.292	91%
Bệnh viện Đa Khoa Trung Ương Quảng Nam	148.500.000	135.000.000	91%

Bệnh viện	Tổng giá trị trúng thầu của các công ty	Tổng giá trị trúng thầu của BBT	Tỷ lệ BBT trúng thầu trên tổng giá trị trúng thầu
Trung tâm Y tế huyện Sông Lô	101.062.500	91.875.000	91%
Bệnh viện Y học cổ truyền Nghệ An	93.478.000	84.980.000	91%
Bệnh viện Mắt tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	86.900.000	79.000.000	91%
Chi cục Dân số - Kế hoạch hoá gia đình tỉnh Hậu Giang	84.185.376	76.532.160	91%
Bệnh viện Phụ sản-Nhi Đà Nẵng	82.170.000	74.700.000	91%
Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Vĩnh Phúc	80.300.000	73.000.000	91%
Bệnh viện đa khoa thị xã Kỳ Anh	74.250.000	67.500.000	91%
Bệnh viện Hùng Vương	71.148.000	64.680.000	91%
Bệnh viện đa khoa Huyện Hải Hậu	67.161.600	61.056.000	91%
Tổng	**179.601.312.770**	**20.517.223.684**	**11,4%**

(Nguồn: Báo cáo kết quả trúng thầu của các bệnh viện, Sở Y Tế)

Dựa trên số liệu tỷ lệ trúng thầu tại các bệnh viện năm 2024 trên, có thể thấy thị phần bông, gạc y tế của Bông Bạch Tuyết trên kênh bệnh viện có sự phân hóa rõ rệt theo từng địa phương và đơn vị. Tổng giá trị trúng thầu của BBT tại nhiều bệnh viện dao động từ 4% đến trên 90%, trung bình đạt khoảng 15–25% ở các bệnh viện lớn và vượt trội ở một số bệnh viện tuyến dưới. Điều này cho thấy thị phần bông, gạc y tế của BBT hiện không còn áp đảo như giai đoạn trước, nhưng Công ty vẫn duy trì được sự hiện diện rộng khắp và giữ vai trò là một trong những nhà cung cấp quan trọng, đặc biệt ở các địa phương nơi thương hiệu đã có uy tín lâu năm.

Đối với kênh bán hàng trên sàn TMĐT, theo "Báo cáo thị trường bông gạc trên sàn thương mại điện tử" của Metric, top 3 thương hiệu dẫn đầu về doanh thu của bông gạc chiếm 24,9% tổng doanh thu, trong đó Bảo Thạch chiếm tới 91% thị phần nhóm này, tiếp theo là Danameco 8,56% và An Lành 0,44%. Tuy nhiên, BBT không nằm trong nhóm dẫn đầu về thị phần bông gạc đắp vết thương trên sàn TMĐT.

Như vậy, ở mảng bông, gạc y tế, thị phần của BBT hiện chủ yếu duy trì vị thế ở kênh truyền thống và các gói thầu bệnh viện, nhưng không phải là thương hiệu dẫn đầu về doanh thu. Tuy nhiên, BTT vẫn chú trọng đầu tư cải tiến công nghệ sản xuất để nâng cao năng suất, giảm lỗi và thân thiện môi trường, đồng thời áp dụng chính sách giá linh hoạt, phù hợp với từng phân khúc khách hàng, tạo lợi thế cạnh tranh về giá và chất lượng. Dù phải đối mặt với cạnh tranh gay gắt từ các thương hiệu trong và ngoài nước, BBT đã tận dụng hiệu quả xu hướng số hóa và đa dạng hóa sản phẩm để duy trì và củng cố vị thế trên thị trường hiện nay. Công ty cũng đa dạng hóa sản phẩm để đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường cá nhân và công nghiệp, từ bông y tế, gạc y tế đến bông cuộn thấm nước Batuni dùng trong công nghiệp.

❖ **Về sản phẩm chăm sóc phụ nữ, Mẹ và bé:**

BBT từng là thương hiệu lớn trong mảng băng vệ sinh phụ nữ với thị phần khoảng 30% vào những năm 2000. Hiện nay, Công ty tiếp tục mở rộng sang các sản phẩm chăm sóc Mẹ và bé. Cụ thể, Bông Bạch Tuyết mới đây đã ký kết hợp tác chiến lược với Tập Đoàn Osaki Medical, trở thành đối tác độc quyền phát triển thị trường cho Dacco – thương hiệu chăm sóc Mẹ và Bé hàng đầu Nhật Bản, hướng tới tệp khách hàng gia đình trẻ và tăng sức cạnh tranh ở phân khúc cao cấp. Dù chưa phải là doanh nghiệp dẫn đầu trong lĩnh vực này, BBT đang có bước đi chiến lược để củng cố vị thế và đa dạng hóa nguồn thu.

❖ **Gia nhập thị trường xuất khẩu:**

BBT đã bước đầu thành công khi xuất khẩu các sản phẩm như bông tẩy trang, khẩu trang y tế, tăm bông sang Campuchia thông qua hợp đồng phân phối độc quyền với VK Mart - một đơn vị chuyên thương mại và cung cấp sản phẩm cho các siêu thị tại thị trường Campuchia, mở ra cơ hội mở rộng thị trường quốc tế. Dù doanh thu xuất khẩu còn nhỏ so với tổng doanh thu, BBT đã chứng minh năng lực cạnh tranh và tiềm năng phát triển ở thị trường nước ngoài, đặc biệt khi sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế.

❖ **Đổi mới công nghệ, kiểm soát chất lượng:**

BBT là một trong số ít doanh nghiệp trong ngành đầu tư mạnh vào công nghệ sản xuất hiện đại như dây chuyền Spunlace, cải tiến công nghệ nấu bông, tự động hóa sản xuất bông tẩy trang cao cấp. Công ty kiểm nghiệm chất lượng nghiêm ngặt, đạt đủ các tiêu chí về độ tinh khiết và thấm hút, giúp sản phẩm của BBT giữ vững uy tín và tạo lợi thế cạnh tranh về chất lượng so với nhiều đối thủ khác.

b. Triển vọng phát triển của ngành

Triển vọng phát triển của ngành vật tư y tế, chăm sóc sức khỏe và sản phẩm tiêu dùng cá nhân tại Việt Nam trong những năm tới được đánh giá theo chiều hướng tích cực. Theo báo cáo của Vietnam Report và Bộ Y tế, ngành vật tư y tế và thiết bị y tế tại Việt Nam dự kiến tiếp tục tăng trưởng hai con số trong vài năm tới, nhờ nhu cầu chăm sóc sức khỏe ngày càng tăng, dân số già hóa và sự quan tâm đầu tư của Chính phủ đối với ngành y tế. Đặc biệt, Bộ Y tế đang xây dựng Đề án phát triển công nghiệp trang thiết bị y tế sản xuất trong nước đến năm 2025

và tầm nhìn 2030, trong đó đặt mục tiêu đáp ứng trên 80% nhu cầu vật tư tiêu hao cho các tuyến y tế, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp như Bông Bạch Tuyết mở rộng quy mô sản xuất, đầu tư công nghệ và phát triển sản phẩm mới.

Hình 5. Chi phí chăm sóc sức khỏe tính trên đầu người

Đơn vị: %, USD

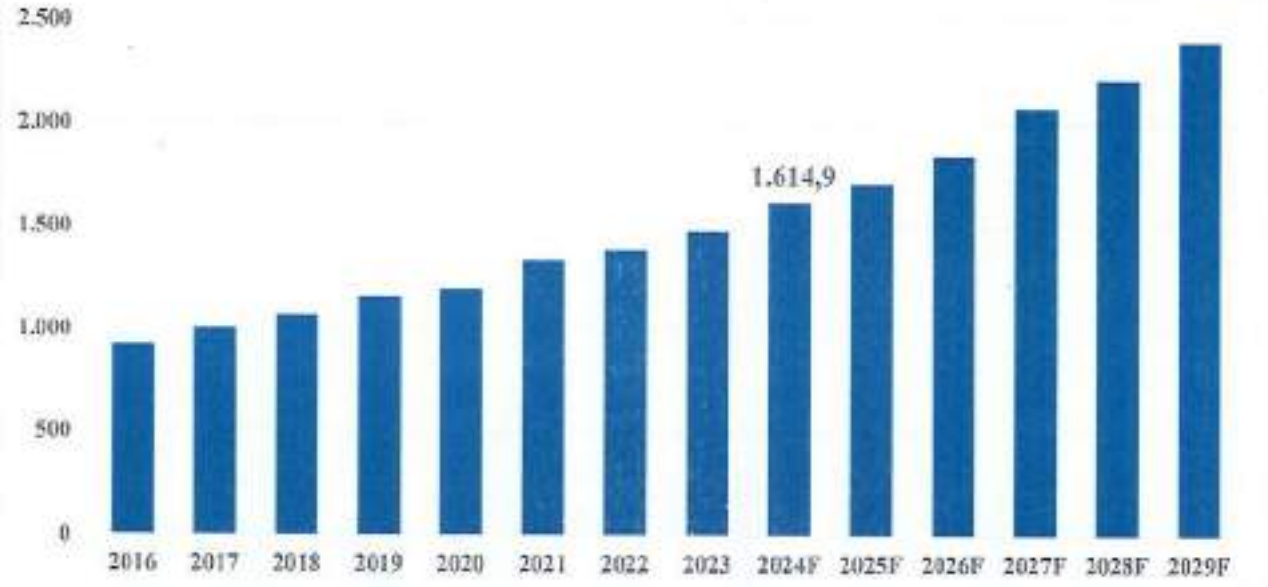


(Nguồn: World Bank, Fitch Solution)

Đối với ngành vật tư y tế tiêu hao tại Việt Nam, triển vọng phát triển của ngành này trong những năm tới được đánh giá rất tích cực. Theo dự báo của Statista, doanh thu thị trường thiết bị y tế Việt Nam (bao gồm vật tư y tế tiêu hao) đạt 1,6 tỷ USD năm 2024 và dự kiến tăng lên 2,5 tỷ USD vào năm 2029, với tốc độ tăng trưởng kép (CAGR) 6–8%/năm giai đoạn 2023–2028. Báo cáo của Vietnam Report cũng cho thấy tổng chi tiêu cho ngành y tế Việt Nam dự kiến đạt 23,3 tỷ USD vào năm 2025, trong đó chi tiêu cho thiết bị y tế chiếm khoảng 10%, tương đương 2,3 tỷ USD. Riêng nhóm vật tư y tế tiêu hao được dự báo tăng trưởng ổn định 6–8%/năm, nhờ nhu cầu sử dụng tại các bệnh viện, phòng khám, trung tâm y tế ngày càng tăng cùng với sự già hóa dân số, mở rộng bảo hiểm y tế toàn dân và ý thức phòng chống lây nhiễm sau đại dịch.

Hình 6. Doanh thu thị trường thiết bị y tế Việt Nam

Đơn vị: triệu USD



(Nguồn: Statista, tháng 8/2024)

Ngoài ra, các chính sách của Nhà nước như Đề án phát triển công nghiệp trang thiết bị y tế sản xuất trong nước đến năm 2025 và các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (FTA, EVFTA) cũng tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp nội địa như Bông Bạch Tuyết mở rộng quy mô, đầu tư công nghệ và tăng khả năng xuất khẩu. Định hướng ưu tiên sản xuất vật tư y tế thiết yếu, đáp ứng 80% nhu cầu vật tư thông dụng cho các tuyến y tế vào năm 2025 càng củng cố dư địa tăng trưởng của ngành. Đây là nền tảng quan trọng để BBT tiếp tục mở rộng sản xuất, đa dạng hóa sản phẩm và nâng cao vị thế trên thị trường vật tư y tế tiêu hao trong nước và khu vực.

Đối với triển vọng ngành bông tại Việt Nam, năm 2025 được đánh giá rất tích cực đối với thị trường bông. Theo Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA), nhập khẩu bông của Việt Nam dự kiến đạt 7,6 triệu kiện (bales) trong niên vụ 2025 - 2026, tăng 6% so với năm trước, nhờ sự tăng trưởng của ngành kéo sợi và dệt may. Năm 2024, nhập khẩu bông đạt 6,8 triệu kiện, tăng 4% so với 2023, bất chấp những biến động kinh tế toàn cầu. Việt Nam tiếp tục giữ vững vị trí nhà nhập khẩu bông lớn thứ ba thế giới, chỉ sau Trung Quốc và Bangladesh. Động lực lớn nhất thúc đẩy tăng trưởng ngành bông là nhu cầu sản xuất sợi và xuất khẩu hàng dệt may. Năm 2024, kim ngạch xuất khẩu dệt may Việt Nam phục hồi mạnh, tăng hơn 11% lên 44 tỷ USD. Dự báo năm 2025, xuất khẩu dệt may có thể đạt 47–48 tỷ USD, tăng khoảng 9% so với 2024, nhờ nhu cầu ổn định từ các thị trường lớn như Mỹ, EU, Nhật Bản và Trung Quốc. Ngành dệt may Việt Nam hiện có khoảng 7.000 doanh nghiệp, hơn 3 triệu lao động, trong đó 80% công suất phục vụ xuất khẩu, 20% cho tiêu dùng nội địa. Đây là nền tảng vững chắc giúp ngành bông phát triển ổn định. Về giá cả, năm 2024 chứng kiến nhiều biến động khi giá bông nhập khẩu về Việt Nam đạt trung bình 1.979 USD/tấn, giảm gần 21% so với cùng kỳ năm 2023, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tối ưu chi phí đầu vào và nâng cao hiệu quả sản xuất. Đối với Bông Bạch Tuyết, việc ngành bông tăng trưởng ổn định, nguồn cung dồi

dào và giá nguyên liệu hợp lý là điều kiện thuận lợi để Công ty tiếp tục mở rộng sản xuất các sản phẩm chủ lực như bông y tế, gạc y tế, bông tẩy trang, tăm bông, khẩu trang,... BBT sử dụng 100% bông cotton tự nhiên nhập khẩu từ Mỹ cho các sản phẩm cao cấp như bông làm sạch da Calla, đáp ứng tiêu chuẩn an toàn y tế, thân thiện môi trường và phù hợp xu hướng tiêu dùng xanh, sạch, bền vững.

Ở mảng chăm sóc cá nhân, thị trường mỹ phẩm và chăm sóc cá nhân tại Việt Nam, theo Báo cáo Beauty & Personal Care – Vietnam của Statista, dự kiến doanh thu của thị trường mỹ phẩm & chăm sóc cá nhân tại Việt Nam sẽ đạt 2,66 tỷ USD vào năm 2024 và sẽ tăng trưởng với tốc độ hàng năm là 2,97% (CAGR 2024-2028), trong đó phân khúc chăm sóc cá nhân chiếm 1,17 tỷ USD. Doanh thu bình quân đầu người trong lĩnh vực này cũng liên tục tăng, dự kiến đạt 26,77 USD vào năm 2024 và tiếp tục tăng lên 29,43 USD vào năm 2028, phản ánh tiềm năng tiêu dùng rất lớn. Đặc biệt, theo nghiên cứu của iFREE, quy mô thị trường tẩy trang toàn cầu đạt 2,4 tỷ USD năm 2023 và dự kiến tăng trưởng CAGR trên 4,8% giai đoạn 2024–2032, với nhu cầu các sản phẩm tẩy trang sinh thái, hữu cơ, an toàn ngày càng tăng. Đây là cơ sở để các sản phẩm như bông tẩy trang Calla của BBT tiếp tục mở rộng thị phần và đáp ứng tốt xu hướng tiêu dùng mới.

c. Đánh giá về sự phù hợp định hướng phát triển của Công ty với định hướng của ngành, chính sách của Nhà nước, xu hướng chung trên thế giới

Chiến lược phát triển của Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết trong những năm qua đã được xây dựng phù hợp với định hướng chung của ngành y tế, công nghiệp hỗ trợ và chính sách phát triển bền vững của Nhà nước.

Ngành thiết bị y tế Việt Nam đang bước vào giai đoạn tăng trưởng mạnh mẽ, với doanh thu năm 2024 đạt khoảng 1.615 triệu USD và dự báo sẽ tăng lên hơn 2.400 triệu USD vào năm 2029. Động lực tăng trưởng này đến từ việc Chính phủ liên tục hoàn thiện chính sách, ưu tiên phát triển sản xuất thiết bị và vật tư y tế trong nước, nâng cấp cơ sở vật chất, đầu tư cho các bệnh viện ngang tầm quốc tế và đẩy mạnh xã hội hóa nguồn lực đầu tư cho ngành y tế. Vì vậy, định hướng phát triển của Công ty phù hợp với chủ trương được nêu tại Nghị quyết số 20-NQ/TW về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân, trong đó nhấn mạnh việc tăng cường sản xuất thuốc, thiết bị và vật tư y tế trong nước.

Các chính sách như Đề án phát triển công nghiệp trang thiết bị y tế sản xuất trong nước đến năm 2025, Quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế đến năm 2030, cùng các mục tiêu cụ thể như: đến năm 2025 đáp ứng 80% nhu cầu vật tư y tế thông dụng, 60% thiết bị phục hồi chức năng, 80% thiết bị tiệt trùng... đều tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp nội địa như BBT mở rộng sản xuất, đầu tư công nghệ và nâng cao tỷ lệ nội địa hóa sản phẩm. Bên cạnh đó, các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới (FTA, EVFTA) cũng mở ra cơ hội lớn cho doanh nghiệp ngành y tế mở rộng xuất khẩu, phát triển mạng lưới phân phối và tiếp cận công nghệ hiện đại.

Đối với Bông Bạch Tuyết, công ty đã chủ động chuyển dịch cơ cấu sản phẩm từ bông, gạc y tế truyền thống sang các sản phẩm tiêu dùng thiết yếu như bông tẩy trang, tăm bông, khẩu

trang, đồng thời đẩy mạnh đầu tư vào dây chuyền sản xuất hiện đại, tự động hóa, đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế. Công ty cũng tập trung phát triển mạnh các kênh phân phối hiện đại, thương mại điện tử, mở rộng hợp tác quốc tế và hướng tới các sản phẩm xanh, thân thiện môi trường – hoàn toàn phù hợp với xu hướng phát triển của ngành và định hướng của Nhà nước trong giai đoạn hội nhập quốc tế sâu rộng.

Vì vậy, định hướng phát triển của Bông Bạch Tuyết không chỉ bám sát các mục tiêu, chính sách lớn của ngành và Nhà nước mà còn tận dụng tốt các cơ hội thị trường, đổi mới công nghệ, đa dạng hóa sản phẩm và mở rộng thị trường nội địa lẫn xuất khẩu, tạo nền tảng vững chắc cho tăng trưởng bền vững trong những năm tới.

10.8. Hoạt động Marketing

Chiến lược Marketing của Bông Bạch Tuyết tập trung vào cải thiện sản phẩm và tái định vị thương hiệu:

- ***Sản phẩm:***

Với hơn 60 năm hình thành và phát triển, Bông Bạch Tuyết tự hào là thương hiệu Việt hàng đầu trong lĩnh vực sản xuất bông, gạc y tế và các sản phẩm chăm sóc sức khỏe. Công ty cung cấp đa dạng dòng sản phẩm phục vụ từ bệnh viện, phòng khám đến nhu cầu chăm sóc cá nhân tại nhà.

Danh mục sản phẩm của Bông Bạch Tuyết bao gồm: bông gòn và gạc tiệt trùng dùng trong y tế; các sản phẩm chăm sóc cá nhân như khẩu trang và tăm bông; dòng sản phẩm chăm sóc da và làm đẹp như bông tẩy trang làm sạch da và khăn khô làm sạch da. Ngoài ra, Công ty còn cung cấp dịch vụ sản xuất OEM cho các đối tác trong và ngoài nước.

Mỗi sản phẩm đều được sản xuất trên dây chuyền hiện đại, tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn chất lượng quốc tế như ISO:13485 và GMP, đảm bảo an toàn tuyệt đối cho người sử dụng. Với triết lý "Chăm Sóc Sức Khỏe Toàn Diện", Bông Bạch Tuyết cam kết đồng hành cùng sức khỏe cộng đồng bằng những sản phẩm chất lượng, an toàn và thân thiện với môi trường.

- ***Giá cả***

Bông Bạch Tuyết thiết lập giá cho từng sản phẩm một cách hợp lý và cạnh tranh trên thị trường, phù hợp với chất lượng và giá trị của sản phẩm. Đồng thời, Bông Bạch Tuyết cũng có các chính sách giá linh hoạt, như ưu đãi, khuyến mãi và gói sản phẩm đa dạng, nhằm tạo sự hỗ trợ và thu hút người tiêu dùng.

- ***Phân phối***

Bông Bạch Tuyết sở hữu hệ thống phân phối rộng khắp, phủ sóng trên toàn quốc với hàng chục nghìn điểm bán lẻ, chuỗi nhà thuốc, siêu thị, và kênh bán hàng trực tuyến. Sản phẩm của Công ty hiện diện tại hầu hết các bệnh viện, phòng khám, và cơ sở y tế từ trung ương đến địa phương, nhờ vào mạng lưới đại lý và nhà phân phối được tổ chức chuyên nghiệp và bài bản.

Song song đó, Bông Bạch Tuyết không ngừng mở rộng kênh thương mại điện tử, hợp tác với các nền tảng lớn như Shopee, Tiktokshop, Lazada, Tiki, và các nhà thuốc online uy tín, giúp người tiêu dùng dễ dàng tiếp cận sản phẩm chính hãng một cách nhanh chóng, thuận tiện và an toàn.

– *Quảng bá*

Từ kênh truyền thống, những năm gần đây Bông Bạch Tuyết đã phát triển sang các kênh hiện đại để tiếp cận khách hàng, đặc biệt là thương mại điện tử, thu hút ngày càng nhiều người tiêu dùng trẻ. Thành công của Bông Bạch Tuyết được minh chứng rõ ràng trên nền tảng TikTok. Tận dụng tệp khách hàng trẻ với mối quan tâm lớn về làm đẹp, ngay khi lên sàn, Bông Bạch Tuyết đã tận dụng tối đa các nguồn lực từ TikTok Shop để thực hiện các bước đi chiến lược, làm nên cú chuyển mình ngoạn mục về nhận diện thương hiệu và doanh số. Chiến lược sản phẩm của Bông Bạch Tuyết khi lên sàn là xây dựng hệ thống sản phẩm, chủ lực là bông tẩy trang, đảm bảo nguồn cung ổn định, đặc biệt trong các dịp mua sắm cao điểm. Thương hiệu chủ động tăng cường hợp tác với các nhà sáng tạo nội dung tiếp thị liên kết (Affiliate Creator), triển khai đều đặn các phiên livestream, tận dụng tối đa các bộ công cụ được TikTok Shop cung cấp.

10.9. Quyền sở hữu trí tuệ, nhãn hiệu, tên thương mại, sáng chế

Logo của Công ty:

BÔNG BẠCH TUYẾT

Ý nghĩa của logo:

Logo mới của Bông Bạch Tuyết, ra mắt từ tháng 12/2020, là kết tinh của chặng đường 60 năm lịch sử và khát vọng đổi mới, mở rộng trong kỷ nguyên hiện đại.

- **Biểu tượng trung tâm – Cô gái cách điệu giữa hình ảnh bông gòn:**

Thiết kế logo là sự cách điệu mềm mại của hình ảnh thiếu nữ trong tư thế ôm trọn bông gòn – nguyên liệu cốt lõi làm nên uy tín thương hiệu. Hình ảnh này vừa mang dáng dấp thân quen của "cô gái Bạch Tuyết" trong tâm trí người Việt, vừa được tối giản hóa theo xu hướng toàn cầu để đảm bảo tính đa dụng trên mọi nền tảng truyền thông hiện đại.

Nét cong của biểu tượng gợi cảm giác dịu dàng, chu đáo và chăm sóc ân cần – giá trị cốt lõi mà Bông Bạch Tuyết theo đuổi trong từng sản phẩm chăm sóc sức khỏe và cá nhân.

- **Màu sắc – Sự thuần khiết và chuyên nghiệp:**

Màu trắng và xanh nhạt là sự kết hợp giữa sạch sẽ – tinh khiết – an toàn và định hướng y tế – sức khỏe. Đây là cam kết của thương hiệu về sự an tâm, tin cậy và chất lượng vượt trội.

- **Thông điệp thương hiệu – Vững vàng truyền thống, sẵn sàng đổi mới**

  Logo mới là tuyên ngôn hình ảnh cho chiến lược chuyển mình của Bông Bạch Tuyết: Từ một thương hiệu chuyên sản xuất bông y tế, gạc nay đã mở rộng thành hệ sinh thái sản phẩm đa dạng, phục vụ từ cá nhân, gia đình, y tế cộng đồng đến các khách hàng công nghiệp.

  Logo mới không chỉ giữ tinh thần di sản, mà còn mở ra một định vị thương hiệu hiện đại, năng động, sẵn sàng hội nhập và đồng hành cùng người tiêu dùng ở mọi thế hệ.

Danh sách đăng ký nhãn hiệu đã được Cục Sở hữu Trí tuệ ra Quyết định về việc dự định cấp văn bằng bảo hộ:

Bảng 25. Danh sách đăng ký nhãn hiệu đã được Cục Sở hữu Trí tuệ ra Quyết định về việc dự định cấp văn bằng bảo hộ

STT	Nhãn hiệu	Cấp bởi
1	BÔNG BẠCH TUYẾT	Cục Sở Hữu Trí Tuệ
2	Kotton	Cục Sở Hữu Trí Tuệ
3	Kotton	Cục Sở Hữu Trí Tuệ
4	Kotton	Cục Sở Hữu Trí Tuệ
5	Kotton	Cục Sở Hữu Trí Tuệ

6	CALLA	Cục Sở Hữu Trí Tuệ
7	CALLA	Cục Sở Hữu Trí Tuệ
8	Bach Tuyet	Cục Sở Hữu Trí Tuệ
9	Merigo	Cục Sở Hữu Trí Tuệ
10	Meriday	Cục Sở Hữu Trí Tuệ
11	Merilynn	Cục Sở Hữu Trí Tuệ
12	Batuni	Cục Sở Hữu Trí Tuệ

10.10. Chính sách nghiên cứu và phát triển

Trong hai năm qua, Bông Bạch Tuyết đã đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu và phát triển sản phẩm, tập trung cải tiến các mặt hàng truyền thống và mở rộng sang dòng sản phẩm chăm sóc cá nhân như bông tẩy trang, khẩu trang. Công ty áp dụng công nghệ hiện đại trong sản xuất, tối ưu thiết kế và chất lượng theo nhu cầu thực tế, đặc biệt là từ phản hồi người dùng trên nền

tăng số. Việc kết hợp R&D với marketing số và hợp tác với các KOC/KOLs đã giúp BBT tăng trưởng vượt bậc, từng bước chiếm lĩnh thị trường nội địa và xây dựng nền tảng cho chiến lược phát triển bền vững.

10.11. Chiến lược kinh doanh

❖ **Chiến lược phát triển ngắn hạn và dài hạn:**

- **Kế hoạch phát triển ngắn hạn:**

- Trong năm 2025, đặt chỉ tiêu Doanh số bán hàng công ty tăng trưởng khoảng 40%.
- Kinh Doanh: Đẩy mạnh kênh Ecom, MT và hệ thống chuỗi (nhà thuốc, Mỹ phẩm và cửa hàng tiện lợi). Mở rộng kinh doanh sản phẩm thương mại Mẹ & Bé.
- Marketing: Đẩy mạnh nhận diện thương hiệu Bông Bạch Tuyết nhân dịp kỷ niệm 65 thành lập công ty và xây dựng thương hiệu BTT Calla –Top 1 thương hiệu Việt.
- Mục tiêu sản xuất: Hoàn thành dự án đầu tư thay thế và bổ sung hệ thống máy chải màng và hệ thống xử lý màng theo công nghệ Châu Âu.
- Nâng cấp hệ thống quản lý dữ liệu ERP (Bravo), áp dụng AI (Trí tuệ nhân tạo) vào công tác quản lý dữ liệu, hoàn thiện hệ thống đánh giá KPI và đào tạo đội ngũ nhân sự.

- **Mục tiêu phát triển tổng thể:**

- Trở thành Công ty hàng đầu tại Việt Nam trong lĩnh vực sản xuất và phân phối các sản phẩm chăm sóc sức khỏe cộng đồng.
- Cung cấp cho xã hội các sản phẩm – dịch vụ an toàn, tiện dụng, kết hợp giá trị truyền thống và hiện đại.
- Xây dựng môi trường làm việc nhân văn, năng động, công bằng, tạo cơ hội phát triển nghề nghiệp cho toàn thể cán bộ công nhân viên.
- Không ngừng cải tiến quy trình hoạt động, sẵn sàng đón nhận thử thách để nâng cao chất lượng sản phẩm – dịch vụ, mang lại sự hài lòng tối đa cho khách hàng và đảm bảo lợi ích của cổ đông, nhà đầu tư.
- Gìn giữ và phát triển thương hiệu Bông Bạch Tuyết – một thương hiệu lớn và có uy tín tại Việt Nam.
- Đặt con người làm trọng tâm: tôn trọng và đồng hành cùng Cán bộ nhân viên, khách hàng, cổ đông, đối tác; cam kết bảo vệ môi trường và phát triển cộng đồng bền vững.
- Luôn đổi mới, tạo ra sản phẩm – dịch vụ chất lượng cao, khác biệt, mang đậm bản sắc riêng.
- Kiên định với mục tiêu phát triển bền vững, xây dựng Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết trở thành niềm tự hào của ngành và của cộng đồng.

- **Chiến lược phát triển trung và dài hạn:**

- Bông Bạch Tuyết định hướng phát triển bền vững thông qua các chiến lược trung và dài hạn toàn diện, bao gồm:

- Chiến lược sản phẩm: Tập trung cung cấp các sản phẩm chất lượng cao, an toàn, sáng tạo, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường.
- Chiến lược Marketing – R&D: Đẩy mạnh nghiên cứu, phát triển sản phẩm mới và các hoạt động tiếp thị hiện đại để nâng cao năng lực cạnh tranh và gia tăng giá trị thương hiệu.
- Chiến lược tài chính: Quản trị tài chính hiệu quả, tối ưu hóa nguồn lực và đầu tư có chọn lọc nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và lợi nhuận bền vững.
- Chiến lược nguồn nhân lực: Thu hút, đào tạo và giữ chân nhân tài; xây dựng đội ngũ chuyên nghiệp, gắn bó, làm nền tảng cho sự phát triển lâu dài của Công ty.
- Thông qua việc triển khai đồng bộ các chiến lược trên, Bông Bạch Tuyết phấn đấu duy trì vị thế vững chắc và không ngừng phát triển trong lĩnh vực sản phẩm chăm sóc sức khỏe cộng đồng.

❖ **Nguồn vốn và nguồn lực dự kiến:**

Bông Bạch Tuyết hiện sở hữu hệ thống nhà máy sản xuất đạt chuẩn y tế, ứng dụng công nghệ hiện đại như dây chuyền Spunlace tiên tiến của châu Âu, sản xuất hàng năm từ 700–800 tấn bông thành phẩm phục vụ cho cả nước. Công ty cũng đã đầu tư mạnh vào tự động hóa, cải tiến công nghệ nấu bông, nâng cao chất lượng sản phẩm và đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế như CE, FDA, ISO 13485, ISO 9001:2015, tạo điều kiện thuận lợi để mở rộng xuất khẩu sang các thị trường lớn như Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan. Bên cạnh đó, mạng lưới phân phối của Bông Bạch Tuyết phân phối rộng rãi trên cả nước, bao gồm các hệ thống bệnh viện, nhà thuốc, siêu thị, chuỗi cửa hàng tiện lợi và các sàn thương mại điện tử. Đây là nền tảng vững chắc giúp Công ty triển khai hiệu quả các kế hoạch mở rộng quy mô sản xuất và phát triển hệ sinh thái sản phẩm. Ngoài ra, đội ngũ lãnh đạo và nhân sự chủ chốt của Công ty có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe và vận hành chuỗi phân phối hiện đại, là nguồn lực nội tại quan trọng hỗ trợ thực hiện các chiến lược phát triển dài hạn và nâng cao năng lực cạnh tranh.

Để đảm bảo nguồn vốn cho các kế hoạch phát triển, Công ty đang triển khai phương án tăng vốn điều lệ để bổ sung nguồn vốn chủ sở hữu, nâng cao năng lực tài chính và mở rộng hoạt động kinh doanh. Ngoài ra, Bông Bạch Tuyết cũng đang tích cực làm việc với các tổ chức tín dụng, ngân hàng tìm kiếm nguồn vốn giá rẻ nhằm đáp ứng nhu cầu tăng trưởng và tối ưu hóa chi phí tài chính.

11. Trường hợp Tổ chức phát hành hoạt động trong lĩnh vực ngành nghề kinh doanh có điều kiện, nêu thông tin về việc đáp ứng các điều kiện kinh doanh theo quy định pháp luật liên quan

Không có.

12. Chính sách đối với người lao động

a. Cơ cấu lao động

Tổng số lao động tính đến thời điểm 30/06/2025 của Công ty mẹ và hợp nhất là 297 người, trong đó:

Bảng 26. Cơ cấu lao động của Công ty

TT	Tiêu chí	ĐVT	31/12/2023		31/12/2024		30/06/2025	
			Riêng	Hợp nhất	Riêng	Hợp nhất	Riêng	Hợp nhất
I	**Theo trình độ**							
1	Trình độ Đại học và trên Đại học	Người	65	65	72	72	72	72
2	Trình độ Cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp	Người	35	35	39	40	41	41
3	Khác	Người	140	140	168	168	184	184
II	**Theo tính chất công việc**							
1	Khối văn phòng – Kinh doanh – Logistic	Người	135	135	152	153	152	152
2	Khối sản xuất	Người	105	105	127	127	145	145
III	**Theo chu kỳ**							
1	Lao động thường xuyên	Người	240	240	279	280	297	297
2	Lao động thời vụ	Người	0	0	0	0	0	0
IV	**Theo giới tính**							
1	Nam	Người	116	116	134	134	142	142
2	Nữ	Người	124	124	145	146	155	155
Tổng cộng		**Người**	**240**	**240**	**279**	**280**	**297**	**297**

(Nguồn: BBT)

b. Chính sách với người lao động

- **Chế độ làm việc**

  Bông Bạch Tuyết luôn thực hiện tốt các chính sách và quyền lợi chính đáng của Người lao động, thực hiện ký hợp đồng lao động, thực hiện chế độ BHXH, BH tai nạn lao động, thực hiện thăm hỏi ốm đau, cưới xin, đám tang... theo Thỏa ước lao động tập thể.

- **Chính sách lao động:**

Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết luôn xác định con người là yếu tố cốt lõi trong chiến lược phát triển bền vững. Công ty triển khai đồng bộ các chính sách về lương, thưởng và phúc lợi nhằm tạo động lực và đảm bảo đời sống cho người lao động. Các chính sách tuyển dụng, đào tạo và phát triển nghề nghiệp cũng không ngừng được hoàn thiện, góp phần xây dựng môi trường làm việc ổn định, an toàn, thân thiện và có cơ hội thăng tiến rõ ràng.

- **Chính sách đào tạo:**

Công tác đào tạo tại Bông Bạch Tuyết được thực hiện theo kế hoạch hàng năm và kế hoạch dài hạn, phù hợp với định hướng phát triển của từng vị trí, bộ phận. Bên cạnh các chương trình đào tạo tập trung, Công ty đặc biệt chú trọng đào tạo tại chỗ, gắn liền với thực tế sản xuất tại từng phòng ban, đơn vị. Mỗi người lao động đều được tạo điều kiện tích lũy kinh nghiệm và được khuyến khích chủ động học hỏi, nâng cao trình độ chuyên môn, từ đó nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và hiệu quả làm việc.

- **Công tác An toàn lao động – Bảo hộ lao động – Phòng cháy chữa cháy**

– Hệ thống báo cháy tự động và các trang thiết bị phòng cháy chữa cháy tiếp tục được bảo trì và kiểm tra định kỳ nhằm đảm bảo an toàn tuyệt đối trong sản xuất.

– Công ty tổ chức các buổi huấn luyện phòng cháy chữa cháy thường xuyên theo quy định và phối hợp với cơ quan chức năng để nâng cao nhận thức và kỹ năng phòng cháy chữa cháy cho toàn bộ cán bộ nhân viên

– Xây dựng hệ thống nội quy, quy chế quản lý công ty như: Nội quy lao động, Nội quy phòng cháy chữa cháy, quy chế trả lương, quy chế dân chủ cơ sở, thoả ước lao động tập thể, các quy chế nội bộ khác chặt chẽ, đồng bộ nhằm cụ thể hoá các quy định về quản lý, chuyên môn nghiệp vụ và các chính sách đãi ngộ cho người lao động, tạo hành lang pháp lý trong các hoạt động. Công khai, minh bạch và dân chủ, tạo điều kiện cho người lao động yên tâm công tác, phát huy vai trò trách nhiệm và tinh thần hăng say thi đua lao động sản xuất của Người lao động đối với Công ty.

- **Quy chế phát hành cổ phiếu thưởng cho người lao động:**

Không có.

13. Chính sách cổ tức

Việc chi trả cổ tức của Công ty được thực hiện theo quy định tại Luật Doanh Nghiệp, Điều lệ Công ty và các văn bản pháp luật khác có liên quan. Hội đồng Quản trị xây dựng phương án phân phối lợi nhuận để trình Đại hội đồng cổ đông thông qua trên cơ sở Lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi đã hoàn thành xong các nghĩa vụ nộp thuế đối với Nhà nước và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, việc chi trả cổ tức của Công ty còn dựa trên tình hình hoạt động kinh doanh thực tế cũng như kế hoạch, chiến lược hoạt động kinh doanh trong tương lai để đưa ra mức chi trả cổ tức hợp lý nhằm đảm bảo quyền lợi của cổ đông cũng như hoạt động kinh doanh bền vững của Công ty.

Bảng 27. Tình hình chi trả cổ tức các năm gần đây của Công ty

Nội dung	2023	2024
Tỷ lệ chi trả	0%	5%
Hình thức chi trả	Không chi trả	Tiền mặt

(Nguồn: BBT)

14. Thông tin về tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán gần nhất

Trong 02 năm tính đến thời điểm hiện tại, Công ty không thực hiện chào bán cổ phiếu để huy động vốn.

15. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của Tổ chức phát hành

Bông Bạch Tuyết hiện có cam kết trả cổ tức bằng tiền mặt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025, với tỷ lệ 5% (tương đương 500 đồng/cổ phiếu), tổng giá trị chi trả dự kiến khoảng 4,9 tỷ đồng. Ngoài cam kết này, đến thời điểm hiện tại, Bông Bạch Tuyết không có bất kỳ cam kết nhưng chưa thực hiện nào khác.

16. Các thông tin, nghĩa vụ nợ tiềm ẩn, tranh chấp kiện tụng liên quan tới Tổ chức phát hành có thể ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh, tình hình tài chính của Tổ chức phát hành, đợt chào bán, giá cổ phiếu chào bán, dự án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán

Không có.

17. Thông tin về cam kết của Tổ chức phát hành không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án về một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế mà chưa được xóa án tích

Công ty không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án về một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế mà chưa được xóa án tích.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH

1. Kết quả hoạt động kinh doanh

1.1. Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động kinh doanh của Tổ chức phát hành trong 02 (hai) năm gần nhất và lũy kế đến quý gần nhất

Bảng 28. Kết quả hoạt động kinh doanh theo BCTC riêng

Đơn vị: Triệu Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	% tăng giảm 2024/2023	06 tháng đầu năm 2025
Tổng giá trị tài sản	296.056,81	315.740,90	6,65%	348.297,95
Vốn chủ sở hữu	133.246,23	148.745,79	11,63%	155.233,94
Doanh thu thuần	145.876,87	186.667,16	27,96%	102.158,94

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	% tăng giảm 2024/2023	06 tháng đầu năm 2025
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	8.148,88	12.454,04	52,83%	8.898,54
Lợi nhuận khác	50,72	5.598,81	10.938,66%	(786,93)
Lợi nhuận trước thuế	8.199,59	18.052,85	120,17%	8.111,61
Lợi nhuận sau thuế	7.126,99	15.499,56	117,48%	6.488,15
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	0,00%	31,61%	N/A	N/A
Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (%)	5,35%	10,42%	94,82%	4,18%
Tỷ lệ cổ tức	0,00%	5,00%	N/A	N/A

(Nguồn: BCTC riêng năm 2023, 2024 đã được kiểm toán; BCTC riêng Quý II/2025 tự lập của BBT)

Bảng 29. Kết quả hoạt động kinh doanh theo BCTC hợp nhất

Đơn vị: Triệu Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	% tăng giảm 2024/2023	06 tháng đầu năm 2025
Tổng tài sản	294.863,90	324.319,20	9,99%	351.865,92
Vốn chủ sở hữu	133.013,32	153.855,04	15,67%	162.713,26
Doanh thu thuần	152.510,73	229.491,30	50,48%	127.591,46
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	8.247,60	19.589,26	137,51%	11.685,09
Lợi nhuận khác	81,47	5.683,67	6.876,40%	(699,64)
Lợi nhuận trước thuế	8.329,06	25.272,93	203,43%	10.985,45
Lợi nhuận sau thuế	6.962,79	20.841,73	199,33%	8.858,22
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	0,00%	23,51%	N/A	N/A
Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	5,23%	13,55%	158,78%	5,44%
Tỷ lệ cổ tức	0,00%	5,00%	N/A	N/A

(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2023, 2024 đã được kiểm toán, BCTC hợp nhất Quý II/2025 tự lập của BBT)

Về Tổng tài sản: Tại ngày 31/12/2024, Tổng tài sản hợp nhất của Công ty đạt hơn 324.319,20 triệu đồng, tăng gần 10% so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số này có sự cải thiện chủ yếu đến từ việc giá trị tiền và các khoản tương đương tiền có sự tăng trưởng mạnh, cụ thể, tài sản ngắn hạn chiếm chủ yếu với giá trị 211.962,15 triệu đồng, chiếm hơn 65% tổng giá trị tài sản. Các khoản tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng đáng kể bao gồm Công ty có hơn 112.357 triệu đồng tài sản dài hạn, trong đó chủ yếu là các tài sản cố định hữu hình và các khoản phải thu về cho vay dài hạn. Trong 6 tháng đầu năm 2025, tổng tài sản hợp nhất của Công ty tiếp tục ghi nhận sự tăng trưởng, đạt hơn 351.865,92 triệu đồng, tăng thêm 27.546,72 triệu đồng so với thời điểm cuối năm 2024. Trong đó, tài sản ngắn hạn vẫn chiếm tỷ trọng cao và duy trì vai trò là cấu phần chính trong cơ cấu tài sản, cho thấy Công ty giữ được mức thanh khoản ổn định và linh hoạt trong quản lý dòng tiền ngắn hạn.

Về Vốn chủ sở hữu: Vốn chủ sở hữu hợp nhất tính đến hết ngày 31/12/2024 của Công ty đạt gần 153.855,04 triệu đồng, tăng 15,67% so với cuối năm 2023. Sự tăng trưởng này chủ yếu đến từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2024 tăng từ 378,97 triệu đồng lên 21.220,70 triệu đồng, tương ứng với mức tăng 5.499,54% so với cùng kỳ năm trước. Vốn chủ sở hữu tính đến 30/06/2025 đạt hơn 162.713,26 triệu đồng, tiếp tục tăng so với cuối năm 2024, nhờ vào phần lợi nhuận sau thuế quý II được giữ lại để tái đầu tư.

Về hiệu quả kinh doanh: Trong năm 2024, hiệu quả kinh doanh của Bông Bạch Tuyết đã có sự cải thiện vượt bậc hầu hết các chỉ tiêu quan trọng. Doanh thu thuần năm 2024 đạt 229.491,30 triệu đồng, tăng mạnh 50,48% so với năm 2023. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng trưởng ấn tượng 137,51%, đạt 19.589,26 triệu đồng, cho thấy Công ty đã kiểm soát tốt chi phí, tối ưu hóa quy trình sản xuất và mở rộng thị trường hiệu quả.

Lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế đều tăng gần gấp ba lần so với cùng kỳ, lần lượt đạt 25.272,93 triệu đồng (tăng 203,43%) và 20.841,73 triệu đồng (tăng 199,33%). Đặc biệt, tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu tăng mạnh từ 5,28% lên 13,55%, phản ánh năng lực sinh lời trên vốn của doanh nghiệp được cải thiện rõ rệt.

Vì vậy, có thể thấy trong năm 2024 Công ty đã thực hiện chiến lược mở rộng thị trường, đa dạng hóa sản phẩm, đẩy mạnh kênh thương mại điện tử, kiểm soát chi phí hiệu quả và tận dụng tốt các cơ hội thị trường. Nhờ đó, phần lớn lợi nhuận sau thuế được giữ lại, bổ sung vào vốn chủ sở hữu, giúp nâng cao năng lực tài chính và tạo nền tảng vững chắc cho các kế hoạch đầu tư, phát triển trong giai đoạn tiếp theo.

- Các chỉ tiêu khác: Không có.
- Ý kiến của Tổ chức kiểm toán độc lập: Không có.

1.2. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Tổ chức phát hành

1.2.1. Về hoạt động kinh doanh trong năm 2024 của Công ty:

Hoạt động kinh doanh trong năm 2024 có một số biến động như sau:

- ❖ Doanh thu năm 2024 đạt 248,53 tỷ đồng, tăng 44,54% so với năm 2023 nguyên nhân chính là do Công ty chuyển hình thức kinh doanh từ hợp tác bán hàng qua các kênh phân phối là chủ yếu thành bán hàng trực tuyến thông qua các sàn thương mại điện tử. Do đó doanh thu trong năm của Công ty tăng mạnh.
- ❖ Khoản Thu nhập khác trong năm 2024: Thu nhập khác phát sinh từ việc Công ty thực hiện kết chuyển khoản phải trả khác không rõ đối tượng tồn đọng từ nhiều năm sang khoản mục Thu nhập khác với giá trị là 6.049.893.074 đồng. Đây là việc xử lý công nợ phải trả đã được ĐHĐCĐ Công ty thông qua tại Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2024/NQĐHĐCĐ ngày 20/05/2024, đồng thời Công ty đảm bảo việc hạch toán ghi nhận khoản thu nhập khác này phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1 và điểm i khoản 3 Điều 93 Thông tư số 200/2014/TT-BTC về Hướng dẫn chế độ Kế toán doanh nghiệp.

1.2.2. Những nhân tố chính tác động đến tình hình hoạt động kinh doanh của Tổ chức phát hành:

Năm 2024, hoạt động sản xuất kinh doanh của Bông Bạch Tuyết diễn ra trong bối cảnh thị trường vật tư y tế, sản phẩm chăm sóc cá nhân và tiêu dùng thiết yếu tại Việt Nam tiếp tục tăng trưởng, song cũng đối mặt với nhiều biến động từ môi trường kinh tế trong nước và quốc tế. Các nhân tố chính tác động đến tình hình hoạt động kinh doanh của BBT trong năm nay bao gồm cả yếu tố thuận lợi lẫn khó khăn, xuất phát từ đặc thù ngành, xu hướng tiêu dùng mới, chính sách vĩ mô và diễn biến thị trường nguyên vật liệu toàn cầu.

❖ **Thuận lợi:**

- Nhu cầu thị trường tăng cao: Dân số đông, tốc độ đô thị hóa nhanh, ý thức chăm sóc sức khỏe và sắc đẹp ngày càng nâng cao giúp nhu cầu vật tư y tế, bông tẩy trang, sản phẩm chăm sóc cá nhân duy trì đà tăng trưởng ổn định. Trước hết, theo trang World Population Review, Việt Nam là quốc gia đông dân với quy mô dân số năm 2025 ước đạt hơn 102 triệu người, đứng thứ ba Đông Nam Á và thứ 16 thế giới. Dân số không chỉ đông mà còn trẻ, với tuổi trung vị là 33,4 tuổi, tạo ra một lượng người tiêu dùng lớn, năng động và nhạy bén với các xu hướng chăm sóc sức khỏe, sắc đẹp hiện đại. Đồng thời, quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh chóng: tỷ lệ đô thị hóa dự kiến đạt ít nhất 45% vào năm 2025 và sẽ tiếp tục tăng lên trên 50% vào năm 2030. Đô thị hóa kéo theo sự gia tăng thu nhập, lối sống hiện đại, nhu cầu sử dụng các sản phẩm tiện lợi, an toàn và chất lượng cao, trong đó có vật tư y tế, bông tẩy trang, sản phẩm chăm sóc cá nhân. Song song đó, ý thức chăm sóc sức khỏe và sắc đẹp của người dân ngày càng nâng cao nhờ sự phát triển của truyền thông, mạng xã hội và mức sống được cải thiện. Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế toàn dân đã vượt 94%, gần đạt mục tiêu phổ cập, giúp người dân tiếp cận dịch vụ y tế hiện đại, tăng nhu cầu sử dụng vật tư y tế chất lượng cao tại nhà cũng như tại các cơ sở y tế.
- Chính sách hỗ trợ ngành: các chính sách hỗ trợ ngành vật tư y tế hiện nay thể hiện rõ định hướng ưu tiên phát triển sản xuất trong nước, thúc đẩy xã hội hóa y tế và hoàn thiện hành lang pháp lý nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp nội địa. Cụ thể, Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách miễn giảm thuế, ưu đãi về tín dụng, hỗ trợ nghiên cứu phát triển và thương

mại hóa sản phẩm đối với các doanh nghiệp sản xuất thiết bị, vật tư y tế, đặc biệt là các dự án ứng dụng công nghệ cao hoặc sản xuất vật tư tiêu hao thiết yếu. Đồng thời, Bộ Y tế liên tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, ban hành các nghị định, thông tư hướng dẫn về đấu thầu, mua sắm, quản lý chất lượng vật tư y tế, tạo sự công bằng, minh bạch và thuận lợi trong tiếp cận thị trường cho doanh nghiệp trong nước. Những chính sách này không chỉ thúc đẩy phát triển sản xuất vật tư y tế nội địa mà còn tạo động lực đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh và mở rộng thị trường cho các doanh nghiệp như Bông Bạch Tuyết.

- Thương mại điện tử phát triển: Các kênh thương mại điện tử và hệ thống nhà thuốc hiện đại đang trở thành xu hướng chủ đạo, tạo điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng độ phủ sản phẩm trong ngành y tế và chăm sóc sức khỏe. Thị trường thương mại điện tử y tế toàn cầu dự kiến đạt hơn 435 tỷ USD vào năm 2025, với tốc độ tăng trưởng mạnh mẽ cả ở mảng B2C lẫn B2B, cho phép người tiêu dùng và các tổ chức y tế dễ dàng tiếp cận, mua sắm vật tư y tế, dược phẩm và sản phẩm chăm sóc cá nhân trực tuyến. Tại Việt Nam, mô hình nhà thuốc hiện đại cũng phát triển nhanh, các doanh nghiệp ngày càng ưu tiên phát triển kênh phân phối đa dạng, kết hợp giữa cửa hàng truyền thống, nhà thuốc hiện đại và các nền tảng thương mại điện tử để tối đa hóa độ phủ, tăng khả năng nhận diện thương hiệu và đáp ứng nhanh nhu cầu tiêu dùng mới của xã hội số hóa.

❖ **Khó khăn:**

- Biến động giá nguyên vật liệu có thể gây áp lực lớn lên hoạt động của Bông Bạch Tuyết, khi giá bông xơ, bột giấy và chi phí vận chuyển đều tăng do xung đột địa chính trị, lạm phát toàn cầu và gián đoạn chuỗi cung ứng. Ngày 02/07/2025, Mỹ đã đạt được thỏa thuận với Việt Nam về việc áp thuế 20% đối với hàng xuất khẩu từ Việt Nam. Mặc dù con số này tương đối tích cực do thấp hơn đáng kể so với mức 46% được công bố áp dụng cho hàng hoá của Việt Nam ngày 2/4, tuy nhiên 20% vẫn là một con số đáng lưu ý có thể khiến giá thành sản xuất và khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp gặp nhiều thách thức.
- Cạnh tranh gay gắt: Thị trường ngày càng phân mảnh với sự tham gia của nhiều doanh nghiệp nội địa, thương hiệu ngoại nhập và sản phẩm thay thế, tạo áp lực lớn về giá, chất lượng và chi phí marketing.
- Bất ổn kinh tế vĩ mô: Suy giảm sức mua, biến động tỷ giá, lãi suất, cùng với tiến độ đầu tư công và chi tiêu y tế công cộng bị ảnh hưởng bởi các yếu tố toàn cầu, tác động đến khả năng mở rộng thị trường và doanh số của Công ty.

1.2.3. Những biến động lớn có thể ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của Công ty kể từ thời điểm 31/12/2024 đến nay

Trong quá trình hoạt động, Công ty luôn nỗ lực bám sát các chiến lược, kế hoạch đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua và Hội đồng quản trị quyết định triển khai. Tuy nhiên, Công ty vẫn phải đối mặt với rủi ro từ sự biến động của các yếu tố vĩ mô như tình hình địa chính trị, suy thoái kinh tế, cũng như các yếu tố bất khả kháng như dịch bệnh, thiên tai, có thể ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất và kinh doanh. Bên cạnh đó, ngành hàng của Công ty chịu

tác động bởi sự thay đổi trong chính sách quản lý chất lượng, tiêu chuẩn y tế và các quy định pháp lý liên quan đến lĩnh vực sản xuất bông băng y tế và các sản phẩm vệ sinh. Những thay đổi này có thể ảnh hưởng đến chi phí sản xuất, quá trình phân phối và chiến lược kinh doanh chung của Công ty. Tuy nhiên, kể từ thời điểm 31/12/2024 đến nay, chưa có biến động lớn nào tác động đáng kể đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty vẫn tiếp tục theo dõi sát sao diễn biến thị trường, linh hoạt điều chỉnh kế hoạch sản xuất – kinh doanh nhằm đảm bảo sự phát triển bền vững và ổn định.

2. Tình hình tài chính

2.1. Các chỉ tiêu cơ bản

a. Báo cáo về vốn điều lệ, vốn kinh doanh và tình hình sử dụng vốn điều lệ, vốn kinh doanh

Bảng 30. Tình hình vốn điều lệ của Công ty

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	31/12/2023	31/12/2024	30/06/2025
Vốn điều lệ	98.000.000.000	98.000.000.000	98.000.000.000

(Nguồn: BBT)

- **Vốn kinh doanh của Công ty theo BCTC riêng bao gồm:**

Bảng 31. Vốn kinh doanh của Công ty theo BCTC riêng

Đơn vị: Triệu Đồng

Vốn kinh doanh	31/12/2023	31/12/2024	30/06/2025
Nợ phải trả	**162.810,58**	**166.995,11**	**193.064,01**
- Nợ ngắn hạn	89.535,58	88.139,65	114.366,01
- Nợ dài hạn	73.275,00	78.855,46	78.698,00
Vốn chủ sở hữu	**133.246,22**	**148.745,79**	**155.233,94**
- Vốn góp của chủ sở hữu	98.000,00	98.000,00	98.000,00
- Thặng dư vốn cổ phần	25.160,00	25.160,00	25.160,00
- Quỹ đầu tư phát triển	9.474,34	9.474,34	9.474,34
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	611,88	16.111,45	22.599,60
Tổng cộng	**296.056,80**	**315.740,90**	**348.297,95**

(Nguồn: BCTC riêng năm 2023, 2024 đã được kiểm toán; BCTC riêng Quý II/2025 tự lập của Công ty)

- **Vốn kinh doanh của Công ty theo BCTC hợp nhất bao gồm:**

Bảng 32. Vốn kinh doanh của Công ty theo BCTC hợp nhất

Đơn vị: Triệu Đồng

Vốn kinh doanh	31/12/2023	31/12/2024	30/06/2025
Nợ phải trả	**161.850,58**	**170.464,15**	**189.152,66**
- Nợ ngắn hạn	88.575,58	91.608,69	110.454,66
- Nợ dài hạn	73.275,00	78.855,46	78.698,00
Vốn chủ sở hữu	**133.013,31**	**153.855,04**	**162.713,26**
- Vốn góp của chủ sở hữu	98.000,00	98.000,00	98.000,00
- Thặng dư vốn cổ phần	25.160,00	25.160,00	25.160,00
- Quỹ đầu tư phát triển	9.474,34	9.474,34	9.474,34
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	378,97	21.220,70	30.078,91
Tổng cộng	**294.863,89**	**324.319,19**	**351.865,92**

(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2023, 2024 đã được kiểm toán, BCTC hợp nhất Quý II/2025 tự lập của Công ty)

- **Vốn kinh doanh của Công ty được sử dụng như sau:**

Bảng 33. Tình hình sử dụng vốn kinh doanh của Công ty

Đơn vị: Triệu Đồng

Khoản mục	31/12/2023	31/12/2024	% tăng/giảm 2024/2023	30/06/2025
Theo BCTC riêng				
Tiền và tương đương tiền	6.845,04	29.277,86	327,72%	33.888,23
Các khoản phải thu ngắn hạn	159.701,45	120.302,80	-24,67%	49.965,10
Hàng tồn kho	37.004,79	42.967,18	16,11%	51.946,92
Tài sản ngắn hạn khác	1.192,09	1.258,44	5,57%	2.955,85

Khoản mục	31/12/2023	31/12/2024	% tăng/giảm 2024/2023	30/06/2025
Các khoản phải thu dài hạn	0,00	14.210,00	N/A	97.210,00
Tài sản cố định	72.603,36	81.580,25	12,36%	83.988,78
Tài sản dở dang dài hạn	3.387,28	11.365,75	235,54%	13.700,94
Đầu tư tài chính dài hạn	10.000,00	10.000,00	0,00%	10.000,00
Tài sản dài hạn khác	5.322,80	4.778,61	-10,22%	4.642,14
Theo BCTC hợp nhất				
Tiền và tương đương tiền	8.501,37	35.014,11	311,86%	35.682,98
Các khoản phải thu ngắn hạn	160.574,02	129.128,29	-19,58%	56.812,51
Hàng tồn kho	41.976,92	46.390,53	10,51%	56.455,50
Tài sản ngắn hạn khác	1.709,25	1.429,22	-16,38%	2.955,85
Các khoản phải thu dài hạn	0,00	14.210,00	N/A	97.210,00
Tài sản cố định	73.115,65	81.919,45	12,04%	84.241,43
Tài sản dở dang dài hạn	3.387,28	11.365,75	235,54%	13.700,94
Tài sản dài hạn khác	5.599,41	4.861,85	-13,17%	4.806,71

(Nguồn: BCTC riêng và hợp nhất năm 2023, 2024 đã được kiểm toán; BCTC riêng và hợp nhất Quý II/2025 tự lập của Công ty)

CTCP Bông Bạch Tuyết luôn sử dụng và quản lý vốn góp của cổ đông và vốn kinh doanh theo đúng các quy định của pháp luật và đúng mục đích quy định tại Điều lệ Công ty.

b. Trích khấu hao tài sản cố định

❖ **Tài sản cố định hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Bảng 34. Thời gian trích khấu hao tài sản cố định

Loại tài sản cố định	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 50
Máy móc và thiết bị	02 – 15

Loại tài sản cố định	Số năm khấu hao
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	01 – 08
Tài sản cố định hữu hình khác	01 – 05

(Nguồn: BCTC riêng và hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán; BCTC riêng và hợp nhất Quý II/2025 tự lập của Công ty)

❖ **Tài sản cố định vô hình:**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

❖ **Việc tuân thủ theo chế độ quy định:**

Công ty luôn thực hiện trích lập khấu hao tài sản theo đúng quy định của pháp luật.

c. ***Mức lương bình quân***

Bảng 35. Mức lương bình quân của người lao động Công ty

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2023	Năm 2024	06 tháng đầu năm 2025
Mức lương bình quân	Triệu đồng/người /tháng	12,2	13,4	13,1

(Nguồn: BBT)

Theo số liệu thu thập về tình hình lao động[(1)] của Tổng cục thống kê cho thấy, trong Quý 2/2025, thu nhập bình quân tháng của người lao động đạt 8,3 triệu đồng, tăng 10,1%, tương ứng tăng 760 nghìn đồng so với cùng kỳ năm 2024.

Thu nhập bình quân của lao động ở khu vực thành thị (10 triệu đồng) cao gấp 1,39 lần khu vực nông thôn (7,2 triệu đồng).

Như vậy so với mức lương cơ bản theo quy định của doanh nghiệp hoạt động cùng ngành nghề trên địa bàn, mức lương bình quân của Công ty được đánh giá là khá.

(1) https://vneconomy.vn/thu-nhap-binh-quan-cua-nguoi-lao-dong-nua-dau-nam-2025-tang-10-1-so-voi-cung-ky-nam-ngoai.htm

d. **Tình hình công nợ của Công ty**

Bảng 36. Tình hình công nợ riêng và hợp nhất của Công ty

Đơn vị: Triệu Đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2023	31/12/2024	30/06/2025
BCTC riêng				
I	**Tổng nợ phải thu**	**159.701,45**	**134.512,80**	**147.175,10**
1	Phải thu ngắn hạn	159.701,45	120.302,80	49.965,10
2	Phải thu dài hạn	0,00	14.210,00	97.210,00
II	**Tổng nợ phải trả**	**162.810,58**	**166.995,11**	**193.064,01**
1	Nợ ngắn hạn	89.535,58	88.139,65	114.366,01
2	Nợ dài hạn	73.275,00	78.855,46	78.698,00
BCTC hợp nhất				
I	**Tổng nợ phải thu**	**160.574,02**	**143.338,29**	**154.022,51**
1	Phải thu ngắn hạn	160.574,02	129.128,29	56.812,51
2	Phải thu dài hạn	0,00	14.210,00	97.210,00
II	**Tổng nợ phải trả**	**161.850,58**	**170.464,15**	**189.152,66**
1	Nợ ngắn hạn	88.575,58	91.608,69	110.454,66
2	Nợ dài hạn	73.275,00	78.855,46	78.698,00

(Nguồn: BCTC riêng và hợp nhất năm 2023, 2024 đã được kiểm toán; BCTC riêng và hợp nhất Quý II/2025 tự lập của Công ty)

e. Tình hình các khoản phải thu

Bảng 37. Tình hình phải thu theo BCTC riêng

Đơn vị: Triệu Đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2023	31/12/2024	30/06/2025
I	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**159.701,45**	**120.302,80**	**49.965,10**
1	***Phải thu ngắn hạn của khách hàng***	***25.911,26***	***29.195,30***	***32.405,28***
-	*Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế TP. Hồ Chí Minh (là bên liên quan)*	*55,53*	*11,40*	*10,92*
-	*Công ty TNHH Thiết bị Y tế EMC*	*3.024,06*	*1.616,44*	*1.783,17*
-	*Công ty Cổ phần Brian Việt Nam*	*2.524,29*	*4.917,35*	*5.667,65*

STT	Chỉ tiêu	31/12/2023	31/12/2024	30/06/2025
-	*Cửa hàng Trang thiết bị Y tế Tuyết Trang*	*4.941,49*	*3.294,19*	*2.774,36*
-	*Nợ phải thu không rõ đối tượng* [i]	*1.134,26*	*0,00*	*0,00*
-	*Các khách hàng khác* [i]	*14.231,63*	*19.355,93*	*22.169,18*
2	***Trả trước cho người bán ngắn hạn***	***6.344,40***	***2.899,13***	***6.206,02***
-	*Công ty TNHH Vật tư và Trang thiết bị Y tế Hạnh Phú*	*4.526,11*	*323,09*	*0,00*
-	*Công ty TNHH MTV Cơ khí Phúc Lộc*	*825,00*	*0,00*	*0,00*
-	*Fine Exports*	*0,00*	*2.104,96*	*42,90*
-	*Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng Thái An Phát*	*0,00*	*25,00*	*775,19*
-	*Tsan Jun Mechinery Co., Ltd.*	*0,00*	*0,00*	*4.631,10*
-	*Các nhà cung cấp khác*	*993,29*	*446,08*	*756,83*
3	***Phải thu về cho vay ngắn hạn***	***123.463,46***	***85.434,89***	***10.154,33***
-	*Cho Công ty Cổ phần May da Sài Gòn (là bên liên quan) vay* [ii]	*90.000,00*	*74.000,00*	*0,00*
-	*Cho Công ty TNHH Venus HCMC vay*	*19.500,00*	*0,00*	*0,00*
-	*Cho Ông Phạm Hoàng Minh Vương vay* [iii]	*10.000,00*	*7.569,42*	*7.984,16*
-	*Cho Bà Phạm Ly Ly vay* [iv]	*3.963,46*	*3.865,47*	*2.170,18*
4	***Phải thu ngắn hạn khác (1)***	***7.513,68***	***3.881,19***	***1.915,09***
5	***Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi***	***(3.531,36)***	***(1.107,70)***	***(715,62)***
II	**Các khoản phải thu dài hạn**	**0,00**	**14.210,00**	**97.210,00**
1	Phải thu về cho vay dài hạn [v]	0,00	14.000,00	97.000,00

STT	Chỉ tiêu	31/12/2023	31/12/2024	30/06/2025
2	Phải thu dài hạn khác [vi]	0,00	210,00	210,00
Tổng cộng		**159.701,45**	**134.512,80**	**147.175,10**

(Nguồn: BCTC riêng năm 2023, 2024 đã được kiểm toán, BCTC riêng Quý II/2025 tự lập của Công ty)

(I) Chi tiết Khoản phải thu ngắn hạn khác theo Báo cáo tài chính riêng lẻ:

Bảng 38. Chi tiết khoản phải thu ngắn hạn khác (Riêng lẻ)

Đơn vị: Triệu Đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2023		31/12/2024		30/06/2025	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1	**Phải thu các bên liên quan**	**3.025,26**	**0,00**	**2.646,19**	**0,00**	**252,39**	**0,00**
-	Công ty Cổ phần May da Sài Gòn - lãi cho vay phải thu	2.949,04	0,00	2.526,63	0,00	139,26	0,00
-	Công ty TNHH Bạch Tuyết Kotton - chi phí hỗ trợ nhân viên tiếp thị	76,22	0,00	119,56	0,00	113,13	0,00
2	**Phải thu các tổ chức và cá nhân khác**	**4.488,42**	**(2.253,22)**	**1.235,00**	**0,00**	**1.662,70**	**0,00**
-	Tiền lãi cho vay	951,93	0,00	361,56	0,00	112,67	0,00
-	Tạm ứng	376,95	0,00	355,57	0,00	678,91	0,00
-	Các khoản ký quỹ ngắn hạn	203,46	0,00	207,83	0,00	87,26	0,00
-	Các khoản tạm ứng, phải thu khác không rõ đối tượng [vii]	2.200,72	(2.200,72)	0,00	0,00	0,00	0,00

STT	Chỉ tiêu	31/12/2023		31/12/2024		30/06/2025	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
-	Các khoản phải thu ngắn hạn khác (viii)	755,36	(52,50)	310,04	0,00	783,86	0,00
Tổng cộng		**7.513,68**	**(2.253,22)**	**3.881,19**	**0,00**	**1.915,09**	**0,00**

(Nguồn: BCTC riêng năm 2023, 2024 đã được kiểm toán, BCTC riêng Quý II/2025 tự lập của Công ty)

Bảng 39. Tình hình phải thu theo BCTC hợp nhất

Đơn vị: Triệu Đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2023	31/12/2024	30/06/2025
I	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**160.574,02**	**129.128,29**	**56.812,54**
1	***Phải thu ngắn hạn của khách hàng***	***26.719,29***	***37.611,34***	***39.085,51***
-	*Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế TP. Hồ Chí Minh (là bên liên quan)*	*55,53*	*11,40*	*10,92*
-	*Công ty TNHH Thiết bị Y tế EMC*	*3.024,06*	*1.616,44*	*1.783,17*
-	*Cửa hàng Trang thiết bị Y tế Tuyết Trang*	*4.941,49*	*3.294,19*	*2.774,36*
-	*Công ty Cổ phần Brian Việt Nam*	*2.524,29*	*4.917,35*	*5.667,65*
-	*Công ty Cổ phần Hasaki Beauty Clinic*	*0,00*	*3.853,89*	*3.192,04*
-	*Khách hàng Shopee*	*0,00*	*3.035,84*	*2.262,98*
-	*Nợ phải thu không rõ đối tượng (i)*	*1.134,26*	*0,00*	*0,00*
-	*Các khách hàng khác (i)*	*15.039,66*	*20.882,24*	*23.394,39*
2	***Trả trước cho người bán ngắn hạn***	***6.652,19***	***3.644,11***	***6.611,92***
-	*Công ty TNHH Vật tư và Trang thiết bị Y tế Hạnh Phú*	*4.526,11*	*323,09*	*0,00*

STT	Chỉ tiêu	31/12/2023	31/12/2024	30/06/2025
-	*Công ty TNHH MTV Cơ khí Phúc Lộc*	*825,00*	*0,00*	*0,00*
-	*Fine Exports*	*0,00*	*2.104,96*	*42,90*
-	*Công ty TNHH Shopee*	*300,52*	*698,45*	*399,90*
-	*Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng Thái An Phát*	*0,00*	*25,00*	*775,19*
-	*Tsan Jun Machinery Co., Ltd.*	*0,00*	*0,00*	*4.631,10*
-	*Các nhà cung cấp khác*	*1.000,57*	*492,61*	*762,83*
3	***Phải thu về cho vay ngắn hạn***	***123.463,46***	***85.434,89***	***10.154,34***
-	*Cho Công ty Cổ phần May da Sài Gòn (là bên liên quan) vay (ii)*	*90.000,00*	*74.000,00*	*0,00*
-	*Cho Công ty TNHH Venus HCMC vay*	*19.500,00*	*0,00*	*0,00*
-	*Cho Ông Phạm Hoàng Minh Vương vay (iii)*	*10.000,00*	*7.569,42*	*7.984,16*
-	*Cho Bà Phạm Ly Ly vay (iv)*	*3.963,46*	*3.865,47*	*2.170,18*
4	***Phải thu ngắn hạn khác (2)***	***7.468,36***	***3.872,40***	***1.993,12***
5	***Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi***	***(3.729,29)***	***(1.434,44)***	***(1.032,35)***
II	**Các khoản phải thu dài hạn**	**0,00**	**14.210,00**	**97.210,00**
1	Phải thu về cho vay dài hạn (v)	0,00	14.000,00	97.000,00
2	Phải thu dài hạn khác (vi)	0,00	210,00	210,00
	Tổng cộng	**160.574,02**	**143.338,29**	**154.022,54**

(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2023, 2024 đã được kiểm toán, BCTC hợp nhất Quý II/2025 tự lập của Công ty)

(2) Chi tiết Khoản phải thu ngắn hạn khác theo Báo cáo tài chính hợp nhất:

Bảng 40. Chi tiết khoản phải thu ngắn hạn khác (Hợp nhất)

Đơn vị: Triệu Đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2023		31/12/2024		30/06/2025	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1	**Phải thu các bên liên quan**	**2.949,04**	**0,00**	**2.526,63**	**0,00**	**153,59**	**0,00**
-	Công ty Cổ phần May da Sài Gòn (là bên liên quan) - lãi cho vay phải thu	2.949,04	0,00	2.526,63	0,00	139,26	0,00
-	Công ty TNHH Bạch Tuyết Kotton - chi phí hỗ trợ nhân viên tiếp thị	0,00	0,00	0,00	0,00	14,33	0,00
2	**Phải thu các tổ chức và cá nhân khác**	**4.519,32**	**(2.253,22)**	**1.345,77**	**0,00**	**1.839,53**	**0,00**
-	Tạm ứng cho nhân viên	404,70	0,00	360,32	0,00	755,27	0,00
-	Lãi dự thu tiền cho vay	951,93	0,00	361,56	0,00	112,67	0,00
-	Các khoản ký quỹ ngắn hạn	203,46	0,00	207,83	0,00	87,26	0,00
-	Các khoản tạm ứng, phải thu khác không rõ đối tượng (vii)	2.200,72	(2.200,72)	0,00	0,00	0,00	0,00
-	Các khoản phải thu ngắn hạn khác (viii)	758,51	(52,50)	416,06	0,00	884,33	0,00
Tổng cộng		**7.468,36**	**(2.253,22)**	**3.872,40**	**0,00**	**1.993,12**	**0,00**

(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2023, 2024 đã được kiểm toán, BCTC hợp nhất Quý II/2025 tự lập của Công ty)

(i) Khoản nợ phải thu không rõ đối tượng và một số khoản nợ phải thu khách hàng khác đã được Công ty xóa nợ theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 11/2024/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 9 năm 2024 do đã trích dự phòng 100% nhưng sau hơn 03 năm từ thời điểm trích lập dự phòng không thu hồi được.

(ii) Khoản cho vay với lãi suất 13%/năm, thời hạn cho vay 12 tháng, cho vay không có tài sản đảm bảo để bổ sung vốn kinh doanh.

(iii) Khoản cho vay với lãi suất 13,5%/năm, thời hạn cho vay 9 tháng được dùng để bổ sung vốn kinh doanh hay đầu tư chứng khoán và được đảm bảo bằng việc cầm cố cổ phiếu của Công

ty Cổ phần Điện Cơ (mã chứng khoán "EME" đang niêm yết tại sàn UPCoM), chi tiết như sau:

- *Cổ phiếu của Ông Phạm Hoàng Minh Vương số lượng 165.673 cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu 4,38%.*
- *Cổ phiếu của Bà Phạm Thị Ngọc Anh số lượng 150.298 cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu 3,98%.*
- *Cổ phiếu của Ông Nguyễn Duy Hải số lượng 266.850 cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu 7,06%.*
- *Cổ phiếu của Bà Phạm Minh Huyền số lượng 126.400 cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu 3,34%.*

(iv) Khoản cho vay với lãi suất 13,5%/năm, thời hạn cho vay 9 tháng được dùng để bổ sung vốn kinh doanh hay đầu tư chứng khoán và được đảm bảo bằng việc cầm cố cổ phiếu của Công ty Cổ phần Điện Cơ (mã chứng khoán "EME" đang niêm yết tại sàn UPCoM), chi tiết như sau:

- *Cổ phiếu của Bà Phạm Ly Ly số lượng 110.000 cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu 2,91%.*
- *Cổ phiếu của Bà Nguyễn Thị Tuyết số lượng 177.000 cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu 4,68%.*
- *Cổ phiếu của Bà Phạm Thị Ngọc Anh số lượng 19.702 cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu 0,52%.*
- *Cổ phiếu của Bà Phạm Thị Nguyệt số lượng 150.000 cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu 3,97%.*
- *Cổ phiếu của Ông Phạm Minh Tiến số lượng 175.240 cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu 4,64%.*

(v) Cho Công ty TNHH Venus HCMC vay không có tài sản đảm bảo với lãi suất 12,5%/năm, thời hạn 24 tháng từ ngày 25 tháng 4 năm 2024 đến ngày 25 tháng 4 năm 2026.

(vi) Khoản ký quỹ thuê kho dài hạn.

(vii) Các khoản tạm ứng, phải thu khác không rõ đối tượng đã được Công ty xóa nợ theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 11/2024/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 9 năm 2024 do đã trích dự phòng 100% nhưng sau hơn 03 năm từ thời điểm trích lập dự phòng không thu hồi được.

(viii) Trong đó, khoản trích thưởng vượt lợi nhuận năm 2016 với số tiền 468.000.000 VND đã được công ty xử lý kết chuyển chi phí trong năm theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2024/NQĐHĐCĐ ngày 20 tháng 5 năm 2024 và Tờ trình đi kèm số 05/2024/TTr-HĐQT ngày 25 tháng 4 năm 2024.

Các khoản phải thu quá hạn:

Tại thời điểm 30/06/2025, Bông Bạch Tuyết có các khoản phải thu quá hạn như sau:

Bảng 41. Các khoản phải thu quá hạn tại 30/06/2025 (Riêng lẻ)

STT	Đối tượng	Giá trị công nợ (đồng)	Giá trị có thể thu hồi (đồng)	Giá trị đã trích lập (đồng)	Thời gian quá hạn	Nguyên nhân	Đánh giá khả năng thu hồi
	Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác						
-	*Trên 3 năm*	*160.547.354*	*0*	*120.994.418*	*Trên 3 năm*	*Khách không thanh toán*	*Không có khả năng thu hồi*
-	*Từ 2 năm đến dưới 3 năm*	*131.843.109*	*39.552.936*	*131.843.109*	*Từ 2 năm đến dưới 3 năm*	*Khách thanh toán chậm*	*Đang làm việc và có khả năng thu hồi*

STT	Đối tượng	Giá trị công nợ (đồng)	Giá trị có thể thu hồi (đồng)	Giá trị đã trích lập (đồng)	Thời gian quá hạn	Nguyên nhân	Đánh giá khả năng thu hồi
-	*1 năm đến dưới 2 năm*	*799.093.682*	*399.546.841*	*120.994.418*	*1 năm đến dưới 2 năm*	*Khách thanh toán chậm*	*Đang làm việc và có khả năng thu hồi*
-	*06 tháng đến dưới 1 năm*	*210.792.413*	*147.554.689*	*131.843.109*	*06 tháng đến dưới 1 năm*	*Khách thanh toán chậm*	*Đang làm việc và có khả năng thu hồi*
Tổng cộng		1.302.276.558	586.654.466	715.622.092			

(Nguồn: BBT)

Bảng 42. Các khoản phải thu quá hạn tại 30/06/2025 (Hợp nhất)

STT	Đối tượng	Giá trị công nợ (đồng)	Giá trị có thể thu hồi (đồng)	Giá trị đã trích lập (đồng)	Thời gian quá hạn	Nguyên nhân	Đánh giá khả năng thu hồi
	Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác						
-	*Trên 3 năm*	*477.287.875*	*0*	*477.287.875*	*Trên 3 năm*	*Khách không thanh toán*	*Không có khả năng thu hồi*
-	*Từ 2 năm đến dưới 3 năm*	*131.843.109*	*39.552.933*	*92.290.176*	*Từ 2 năm đến dưới 3 năm*	*Khách thanh toán chậm*	*Đang làm việc và có khả năng thu hồi*
-	*1 năm đến dưới 2 năm*	*799.093.682*	*399.546.841*	*399.546.841*	*1 năm đến dưới 2 năm*	*Khách thanh toán chậm*	*Đang làm việc và có khả năng thu hồi*
-	*06 tháng đến dưới 1 năm*	*210.792.403*	*147.554.682*	*63.237.721*	*06 tháng đến dưới 1 năm*	*Khách thanh toán chậm*	*Đang làm việc và có khả năng thu hồi*
Tổng cộng		1.619.017.069	586.654.456	1.032.362.613			

(Nguồn: BBT)

f. Tình hình công nợ phải trả

Bảng 43. Tình hình phải trả theo BCTC riêng

Đơn vị: Triệu Đồng

TT	Chỉ tiêu	31/12/2023	31/12/2024	30/06/2025
I	**Nợ ngắn hạn**	**89.535,58**	**88.139,65**	**114.366,01**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	13.467,20	14.284,77	22.703,60
2	Người mua trả tiền trước hạn	12.234,55	10.869,96	20.400,97

TT	Chỉ tiêu	31/12/2023	31/12/2024	30/06/2025
3	Thuế và các khoản khác phải nộp nhà nước	1.588,10	2.307,27	2.088,01
4	Phải trả người lao động	6.458,71	10.648,68	6.996,23
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	6.188,95	4.629,93	3.863,68
6	Phải trả ngắn hạn khác	7.565,52	1.535,90	1.978,05
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	41.908,18	43.738,76	56.211,11
8	Dự phòng phải trả ngắn hạn	124,37	124,37	124,37
II	**Nợ dài hạn**	**73.275,00**	**78.855,46**	**78.698,00**
1	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	73.275,00	78.855,46	78.698,00
	Tổng cộng	**162.810,58**	**166.995,11**	**193.064,01**

(Nguồn: BCTC riêng năm 2023, 2024 đã được kiểm toán, BCTC riêng Quý II/2025 tự lập của Công ty)

Bảng 44. Tình hình phải trả theo BCTC hợp nhất

Đơn vị: Triệu Đồng

TT	Chỉ tiêu	31/12/2023	31/12/2024	30/06/2025
I	**Nợ ngắn hạn**	**88.575,58**	**91.608,69**	**110.454,66**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	13.512,47	14.286,01	22.779,96
2	Người mua trả tiền trước hạn	9.675,89	9.855,84	12.894,46
3	Thuế và các khoản khác phải nộp nhà nước	2.070,18	3.573,28	2.862,12
4	Phải trả người lao động	6.545,86	10.780,83	6.996,23
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	7.151,68	7.713,70	6.598,45
6	Phải trả ngắn hạn khác	7.586,95	1.535,90	1.987,97
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	41.908,18	43.738,76	56.211,11

TT	Chỉ tiêu	31/12/2023	31/12/2024	30/06/2025
8	Dự phòng phải trả ngắn hạn	124,37	124,37	124,37
II	**Nợ dài hạn**	**73.275,00**	**78.855,46**	**78.698,00**
1	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	73.275,00	78.855,46	78.698,00
Tổng Nợ phải trả		**161.850,58**	**170.464,15**	**189.152,66**

(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2023, 2024 đã được kiểm toán, BCTC hợp nhất Quý II/2025 tự lập của Công ty)

❖ **Tình hình thanh toán các khoản nợ:**

Đến thời điểm 30/06/2025, Công ty có khoản nợ quá hạn chưa thanh toán như sau:

[Phần còn lại của trang được cố ý bỏ trống]

Bảng 45. Khoản nợ quá hạn chưa thanh toán của Công ty

(Đơn vị: đồng)

Chỉ tiêu	31/12/2023	31/12/2024	30/06/2025	Thời gian quá hạn	Nguyên nhân	Đánh giá khả năng thanh toán
CTCP Đầu tư Mandara *(Tên hiện tại là: CTCP Đầu tư PDG)* – tiền đặt cọc đảm bảo thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	Từ 20/03/2020 đến nay	Đây là hợp đồng hợp tác kinh doanh về dự án Khu nhà ở Nguyễn Văn Săng. Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại, dự án vẫn đang trong quá trình xin hồ sơ cấp phép chủ trương đầu tư.	Đang tiếp tục hợp tác và có khả năng thanh toán
Các khoản phải trả không rõ đối tượng tồn đọng từ nhiều năm	6.049.893.074	0	0	Từ đầu năm 2009 đến trước thời điểm xử lý theo Nghị quyết 01/2024/NQĐHĐCĐ	Khoản nợ phải trả không xác định đối tượng do thiếu biên bản xác nhận số dư công nợ từ các đối tác và không thể xác minh tính chính xác của các khoản công nợ này	Khoản phải trả không rõ đối tượng tồn đọng từ nhiều năm đã được xử lý kết chuyển sang thu nhập khác theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2024/NQĐHĐCĐ ngày 20/05/2024 và Tờ trình đi kèm số 04/2024/TTr-HĐQT ngày 25/04/2024.
Tổng cộng	**7.049.893.074**	**1.000.000.000**	**1.000.000.000**			

(Nguồn: BBT, BCTC hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán, BCTC hợp nhất Quý II/2025 tự lập của Công ty)

Ngoài ra, đến hiện tại, các khoản nợ vay khác đều được Công ty thanh toán đầy đủ. Công ty không có các khoản nợ vay tổ chức tín dụng phải trả quá hạn.

Bông Bạch Tuyết không vi phạm các điều khoản khác trong hợp đồng và các cam kết có liên quan.

g. Các khoản phải nộp theo luật định

Bảng 46. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước theo BCTC riêng năm 2023

Đơn vị: Triệu Đồng

STT	Chỉ tiêu	01/01/2023	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	31/12/2023
1	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	8,45	1.215,67	(767,50)	456,62
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0,00	289,04	(289,04)	0,00
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.136,50	1.072,61	(2.136,50)	1.072,61
4	Thuế thu nhập cá nhân	(225,92)	540,93	(404,74)	0,00
5	Tiền thuê đất	0,00	3.582,38	(3.582,38)	0,00
6	Các loại thuế khác	0,00	331,07	(332,97)	0,00
7	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.163,11	20,77	(2.125,00)	58,88
Tổng cộng		**4.082,14**	**7.052,47**	**(9.638,14)**	**1.588,10**

(Nguồn: BCTC riêng năm 2023 đã được kiểm toán của Công ty)

Bảng 47. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước theo BCTC riêng năm 2024

Đơn vị: Triệu Đồng

STT	Chỉ tiêu	01/01/2024	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	31/12/2024
1	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	456,62	2.545,71	(2.275,54)	726,79
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0,00	980,74	(980,74)	0,00
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.072,61	2.553,29	(2.072,61)	1.553,29
4	Thuế thu nhập cá nhân	0,00	639,08	(773,47)	0,00
5	Tiền thuê đất	0,00	3.555,17	(3.555,17)	0,00

STT	Chỉ tiêu	01/01/2024	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	31/12/2024
6	Các loại thuế khác	0,00	968,06	(966,15)	0,00
7	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	58,88	0,00	(31,69)	27,19
Tổng cộng		**1.588,10**	**11.242,05**	**(10.655,37)**	**2.307,27**

(Nguồn: BCTC riêng năm 2024 đã được kiểm toán của Công ty)

Bảng 48. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước theo BCTC riêng 06 tháng đầu năm 2025

STT	Chỉ tiêu	01/01/2025	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	30/06/2025
1	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	726,79	1.573,85	(2.300,64)	0,00
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0,00	317,00	(317,00)	0,00
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.553,29	1.623,46	(1.553,29)	1.623,46
4	Thuế thu nhập cá nhân	0,00	857,97	(1.040,93)	0,00
5	Tiền thuê đất	0,00	2.098,72	(1.661,36)	437,36
6	Các loại thuế khác	0,00	207,29	(207,29)	0,00
7	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	27,19	0,01	(0,01)	27,19
Cộng		**2.307,27**	**6.678,29**	**(7.080,51)**	**2.088,01**

(Nguồn: BCTC riêng Quý II/2025 tự lập của Công ty)

Bảng 49. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước theo BCTC hợp nhất năm 2023

Đơn vị: Triệu Đồng

STT	Chỉ tiêu	01/01/2023	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	31/12/2023
1	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	22,78	1.553,38	(1.119,54)	456,62

STT	Chỉ tiêu	01/01/2023	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	31/12/2023
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0,00	289,04	(289,04)	0,00
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.118,83	1.625,70	(2.236,50)	1.508,04
4	Thuế thu nhập cá nhân	(223,07)	605,95	(467,92)	4,69
5	Tiền thuê đất	0,00	3.582,38	(3.582,38)	0,00
6	Các loại thuế khác	0,00	478,76	(438,71)	41,95
7	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.163,11	54,38	(2.158,61)	58,88
Tổng cộng		**4.081,65**	**8.189,59**	**(10.292,70)**	**2.070,18**

(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán của Công ty)

Bảng 50. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước theo BCTC hợp nhất năm 2024

Đơn vị: Triệu Đồng

STT	Chỉ tiêu	01/01/2024	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	31/12/2024
1	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	456,62	3.087,19	(2.817,02)	726,79
2	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	0,00	980,74	(980,74)	0,00
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.508,04	4.237,83	(3.008,04)	2.737,83
4	Thuế thu nhập cá nhân	4,69	697,04	(833,26)	2,85
5	Tiền thuê đất	0,00	3.555,18	(3.555,18)	0,00
6	Các loại thuế khác	41,95	1.691,10	(1.652,53)	78,62
7	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	58,88	4,77	(36,46)	27,19
Tổng cộng		**2.070,18**	**14.253,85**	**(12.883,23)**	**3.573,28**

(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán của Công ty)

Bảng 51. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước theo BCTC hợp nhất 06 tháng đầu năm 2025

Đơn vị: Triệu Đồng

STT	Chỉ tiêu	31/12/2024	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	30/06/2025
1	Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	726,79	1.647,51	(2.300,64)	73,66
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0,00	317,00	(317,00)	0,00
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.737,83	2.208,57	(2.737,83)	2.208,57
4	Thuế thu nhập cá nhân	2,85	896,09	(1.081,90)	0,00
5	Tiền thuê đất	0,00	2.098,72	(1.661,36)	437,36
6	Các loại thuế khác	78,62	839,24	(802,50)	115,35
7	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	27,19	0,00	(0,00)	27,19
Tổng cộng		**3.573,28**	**8.007,13**	**(8.901,24)**	**2.862,12**

(Nguồn: BCTC hợp nhất Quý II/2025 tự lập của Công ty)

Công ty tuân thủ các quy định liên quan các khoản thuế phải nộp (thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế nhà thầu,...) với Ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật và Luật thuế hiện hành.

h. Trích lập các quỹ

Công ty thực hiện trích lập các quỹ dựa trên cơ sở lợi nhuận hàng năm và kế hoạch phát triển của Công ty theo đúng Điều lệ Công ty và luật định. Mức trích lập cụ thể cho từng năm sẽ do ĐHĐCĐ quyết định dựa trên đề xuất của HĐQT.

Bảng 52. Tình hình trích lập các quỹ theo BCTC hợp nhất

Đơn vị: Triệu Đồng

TT	Chỉ tiêu	31/12/2023	31/12/2024	30/06/2025
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0,00	0,00	0,00
2	Quỹ đầu tư phát triển	9.474,34	9.474,34	9.474,34
Tổng cộng		**9.474,34**	**9.474,34**	**9.474,34**

(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2023, 2024 đã được kiểm toán, BCTC hợp nhất Quý II/2025 tự lập của Công ty)

i. **Những biến động lớn có thể ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Tổ chức phát hành kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính gần nhất:**

Không có.

2.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Bảng 53. Chỉ tiêu tài chính chủ yếu của Công ty theo BCTC riêng

Các chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2023	Năm 2024
1. Khả năng thanh toán			
- Hệ số thanh toán ngắn hạn: (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	Lần	2,29	2,20
- Hệ số thanh toán nhanh: ((Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn)	Lần	1,87	1,71
2. Cơ cấu vốn			
- Hệ số Nợ/Tổng tài sản	Lần	0,55	0,53
- Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	Lần	1,22	1,12
3. Năng lực hoạt động			
- Vòng quay tổng tài sản: (Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân)	Lần	0,47	0,61
- Vòng quay vốn lưu động: (Doanh thu thuần/Tổng tài sản ngắn hạn bình quân)	Lần	0,67	0,94
- Vòng quay hàng tồn kho: (Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân)	Lần	2,97	3,23
4. Khả năng sinh lời			
- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS): (Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần)	%	4,89%	8,30%
- Hệ số lợi nhuận sau thuế trên vốn kinh doanh (ROA): Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	%	2,30%	5,07%
- Hệ số lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE): Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	5,50%	10,99%

Các chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2023	Năm 2024
- Thu nhập trên cổ phần (EPS) (đồng)	Đồng	724,24	1.581,59

(Nguồn: BCTC riêng năm 2023 và năm 2024 đã được kiểm toán của Công ty)

Bảng 54. Chỉ tiêu tài chính chủ yếu của Công ty theo BCTC hợp nhất

Các chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2023	Năm 2024
1. Khả năng thanh toán			
- Hệ số thanh toán ngắn hạn: (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	Lần	2,40	2,31
- Hệ số thanh toán nhanh: ((Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn)	Lần	1,93	1,81
2. Cơ cấu vốn			
- Hệ số Nợ/Tổng tài sản	Lần	0,55	0,53
- Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	Lần	1,22	1,11
3. Năng lực hoạt động			
- Vòng quay tổng tài sản: (Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân)	Lần	0,50	0,74
- Vòng quay vốn lưu động: (Doanh thu thuần/Tổng tài sản ngắn hạn bình quân)	Lần	0,68	1,08
- Vòng quay hàng tồn kho: (Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân)	Lần	2,65	2,96
4. Khả năng sinh lời			
- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS): (Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần)	%	4,57%	9,08%
- Hệ số lợi nhuận sau thuế trên vốn kinh doanh (ROA): (Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân)	%	2,27%	6,73%
- Hệ số lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE): (Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân)	%	5,38%	14,53%

Các chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2023	Năm 2024
- Thu nhập trên cổ phần (EPS)	Đồng	710,49	2.126,71

(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2023 và năm 2024 đã được kiểm toán của Công ty)

3. Ý kiến của Tổ chức kiểm toán đối với Báo cáo tài chính của Tổ chức phát hành

3.1. Báo cáo tài chính năm 2023

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C là đơn vị kiểm toán độc lập báo cáo tài chính năm 2023 (bao gồm Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất) cho CTCP Bông Bạch Tuyết. BCTC kiểm toán năm 2023 đã được ban hành theo BCTC riêng số hiệu 1.0821/24/TC-AC ngày 29/03/2024 và BCTC hợp nhất số hiệu 1.0822/24/TC-AC ngày 29/03/2024

- **Ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính riêng:**

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ:

Chúng tôi chưa được cung cấp đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác không rõ đối tượng tồn đọng từ nhiều năm có giá trị sổ sách là 6.049.893.074 VND (xem thuyết minh số V.18a trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính).

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ:

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

- **Ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất:**

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ:

Chúng tôi chưa được cung cấp đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác không rõ đối tượng tồn đọng từ nhiều năm có giá trị sổ sách là 6.049.893.074 VND (xem thuyết minh số V.19a trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất).

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ:

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

- **Giải thích về ý kiến ngoại trừ trên BCTC đã kiểm toán năm 2023 (hợp nhất và riêng lẻ) của Công ty**

(1) **<u>Giải thích về ý kiến ngoại trừ liên quan đến khoản nợ phải trả, phải nộp ngắn hạn khác không rõ đối tượng:</u>**

Đây là số dư công nợ phải trả không xác định đối tượng từ đầu năm 2009 đến nay, đã được giảm dần qua các năm.

Từ tháng 9/2009, sau khi công ty khôi phục hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường, đã có sự thay đổi đáng kể trong Hội đồng quản trị, Ban điều hành và đội ngũ quản lý chủ chốt. Tại thời điểm bàn giao, Ban điều hành mới đã tiếp nhận các hồ sơ, sổ sách chứng từ liên quan. Tuy nhiên, đội ngũ quản lý mới phát hiện quy trình theo dõi và quản lý công nợ trước đây còn thiếu sót và chưa chặt chẽ. Do đó, để làm rõ số liệu công nợ, công ty cần thời gian để kiểm tra lại các hồ sơ, đối chiếu với các đối tác, xác minh từng đối tượng công nợ.

Do thiếu biên bản xác nhận số dư công nợ đầu năm 2009 từ các đối tác và không thể xác minh tính chính xác của các khoản công nợ này, đơn vị kiểm toán độc lập đã đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với các khoản công nợ nêu trên trong các Báo cáo tài chính hợp nhất và riêng lẻ của công ty cho các năm 2021, 2022 và 2023.

Ngoài ra, số lượng đối tượng công nợ của Công ty rất lớn, lên đến hàng trăm đối tượng khi tiếp nhận. Hồ sơ lưu trữ các khoản công nợ không được tổ chức khoa học và rõ ràng, dẫn đến việc kiểm tra chi tiết các khoản công nợ này gặp rất nhiều khó khăn. Đội ngũ kế toán mới không có đủ thời gian để rà soát toàn bộ các khoản công nợ trong một khoảng thời gian ngắn, do đó, một số khoản công nợ chưa được xác minh đầy đủ tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tình trạng này đã ảnh hưởng đến các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2023, khiến đơn vị kiểm toán không thể thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán đối với các khoản công nợ. Tuy nhiên, Công ty đã tiến hành rà soát lại toàn bộ hồ sơ công nợ trong năm 2023 và hoàn tất việc đối chiếu với các đối tác liên quan. Kết quả rà soát đã làm rõ phần lớn số liệu công nợ, đảm bảo tính minh bạch và chính xác trong các báo cáo tài chính của Công ty trong các năm tiếp theo.

(2) **Phương án xử lý và căn cứ:**

Năm 2024, Hội đồng quản trị đã trình Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2024/NQĐHĐCĐ ngày 20/05/2024 về việc phương án xử lý công nợ phải trả tồn đọng không xác định đối tượng, cụ thể: Xử lý loại các khoản phải trả này khỏi hệ thống sổ sách kế toán do đã tồn tại lâu và không xác định được cụ thể đối tượng liên quan. **Do đó, khoản phải trả khác không rõ đối tượng tồn đọng từ nhiều năm đã được Công ty xử lý kết chuyển sang khoản mục Thu nhập khác.**

Căn cứ theo điểm a khoản 1 và điểm i khoản 3 Điều 93 Thông tư số 200/2014/TT- BTC về Hướng dẫn chế độ Kế toán doanh nghiệp có quy định như sau:

"Điều 93. Tài khoản 711 - Thu nhập khác

1. Nguyên tắc kế toán

a) Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp gồm:

.....

- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;

.....*"*

"i) Các khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ, quyết định xoá và tính vào thu nhập khác, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác

Có TK 711 - Thu nhập khác."

Vì vậy, đối với việc Công ty xử lý các khoản nợ phải trả không rõ đối tượng từ nhiều năm bằng cách kết chuyển các khoản nợ phải trả này sang khoản Thu nhập khác là hoàn toàn hợp lý. Việc xử lý này tuân thủ đúng các quy định pháp luật về kế toán, nhằm phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty, đồng thời cải thiện tính minh bạch của BCTC bằng cách loại bỏ các khoản công nợ tồn đọng lâu năm không xác định được đối tượng.

Việc này sẽ được thực hiện minh bạch dưới sự giám sát của Ban Điều hành và Hội đồng quản trị, đảm bảo tuân thủ đúng quy định của pháp luật và chuẩn mực kế toán.

(3) **Đánh giá ảnh hưởng của khoản ngoại trừ trên các BCTC đã được kiểm toán năm 2023 đến điều kiện chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng năm 2025 của Công ty:**

Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 15 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 về điều kiện chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng, trong đó có các điều kiện liên quan đến tình hình tài chính cụ thể:

- Mức vốn điều lệ đã góp tại thời điểm đăng ký chào bán từ 30 tỷ đồng trở lên tính theo giá trị ghi trên sổ kế toán.
- Hoạt động kinh doanh của năm liền trước năm đăng ký chào bán phải có lãi, đồng thời không có lỗ lũy kế tính đến năm đăng ký chào bán.

Đánh giá ảnh hưởng đến điều kiện chào bán: Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và BCTC riêng lẻ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã kiểm toán ("các BCTC đã được kiểm toán năm 2024") của Công ty có ý kiến kiểm toán là chấp nhận toàn phần, vốn điều lệ tại ngày 31/12/2024 của Công ty là 98.000.000.000 đồng, hoạt động kinh doanh năm 2024 có lãi 20.841.726.465 đồng và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31/12/2024 là 21.220.698.183 đồng *(Theo BCTC hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024)*, đáp ứng quy định về điều kiện chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng tại khoản 2 Điều 15 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019.

Ngoài ra, đối với chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công

ty theo các BCTC đã được kiểm toán năm 2024 đều có bao gồm khoản thu nhập khác từ việc kết chuyển các khoản nợ phải trả không xác định đối tượng với giá trị 6.049.893.074 đồng. Nếu loại trừ khoản thu nhập này tại các BCTC đã được kiểm toán năm 2024, các chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty vẫn đảm bảo có lãi trong năm 2024. Điều này cho thấy kết quả kinh doanh của Công ty không phụ thuộc vào khoản thu nhập khác từ xử lý công nợ mà đến từ hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

Như vậy, các khoản ngoại trừ trên các BCTC đã được kiểm toán năm 2023 không làm ảnh hưởng đến điều kiện chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng của Công ty trong năm 2025.

- **Xác nhận của Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C**

Tại Công văn số 14/2025/CV-BBT ngày 24/04/2025 của Công ty về việc Làm rõ về ý kiến ngoại trừ trên BCTC đã kiểm toán kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C ("Công ty Kiểm toán") đã xác nhận các giải trình tại các Mục (1), (2) và (3) của BBT là phù hợp với các chứng từ, tài liệu và thông tin mà Công ty Kiểm toán đã thu thập được trong quá trình kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và ngày 31/12/2024 của CTCP Bông Bạch Tuyết.

3.2. Báo cáo tài chính năm 2024

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C là đơn vị kiểm toán độc lập báo cáo tài chính năm 2024 (bao gồm Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất) cho CTCP Bông Bạch Tuyết. BCTC kiểm toán năm 2024 đã được ban hành theo BCTC riêng số hiệu 1.0379/25/TC-AC ngày 14/03/2025 và BCTC hợp nhất số hiệu 1.0380/25/TC-AC ngày 14/03/2025

- **Ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính riêng:**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

- **Ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất:**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và cổ tức

4.1. Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận

Kế hoạch chỉ tiêu hoạt động năm 2025 dự kiến hợp nhất như sau:

Bảng 55. Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện 2024	Kế hoạch 2025	% tăng/giảm
Doanh thu thuần (i)	229,49	322,67	40,60%
Lợi nhuận trước thuế	25,27	21,01	-16,86%
Lợi nhuận sau thuế (i)	20,84	16,81	-19,35%
Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (i)	9,08%	5,21%	-42,64%
Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân (i)	14,53%	7,96%	-42,25%
Tỷ lệ cổ tức (ii)	5,00%	N/A	N/A

(Nguồn:BBT)

Cấp có thẩm quyền thông qua kế hoạch: Đại hội đồng cổ đông.

Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và cổ tức năm 2025 của Công ty đã được HĐQT trình bày tại Tờ trình số 04/2025/TTr-HĐQT ngày 17/03/2025 về việc phân phối lợi nhuận năm 2024 và Báo cáo Hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024 và kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025 số 01/2025/BC-TGĐ ngày 17/03/2025 của Ban điều hành Công ty và đã được thông qua tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2025 thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQĐHĐCĐ ngày 08/04/2025.

(i) Các chỉ tiêu này do Bông Bạch Tuyết cung cấp và được tính toán dự kiến dựa trên Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024 đã được ĐHĐCĐ thường niên năm 2025 thông qua.

(ii) Dự kiến không đề ra kế hoạch tỷ lệ cổ tức.

4.2. Căn cứ để đạt kế hoạch doanh thu, lợi nhuận nêu trên

Căn cứ để đạt kế hoạch doanh thu và lợi nhuận năm 2025 của Bông Bạch Tuyết được xây dựng trên nền tảng kết quả kinh doanh tích cực năm 2024. Năm 2024, Công ty đã ghi nhận doanh thu gần 250 tỷ đồng, vượt 24% kế hoạch, lợi nhuận sau thuế gần 21 tỷ đồng, gấp 3 lần cùng kỳ, nhờ đẩy mạnh thương mại điện tử, đa dạng hóa sản phẩm và kiểm soát chi phí hiệu quả. Năm 2025, BBT đặt mục tiêu doanh thu 340 tỷ đồng và doanh thu thuần là 322,67 tỷ đồng. Riêng 6 tháng đầu năm 2025, doanh thu công ty đã đạt 138,63 tỷ đồng với doanh thu thuần 127,59 tỷ đồng, hoàn thành lần lượt là 40,77% và 39,54% so với kế hoạch ĐHCĐ đề ra. Để thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch này,BBT tiếp tục đặt mục tiêu tăng trưởng doanh số 40% bằng cách mở rộng mạnh các kênh bán hàng hiện đại như Ecom, MT, chuỗi nhà thuốc, cửa hàng tiện lợi, mỹ phẩm và phát triển sản phẩm mới ở mảng Mẹ và Bé – lĩnh vực có biên lợi nhuận cao và nhu cầu tăng mạnh. Ngoài ra, Công ty dự kiến mở rộng thị trường xuất khẩu sang Đông Nam Á để củng cố thị trường nội địa, tăng cường truyền thông thương hiệu, hợp tác với các đối tác quốc tế như Osaki Medical (Nhật Bản) để phân phối độc quyền thương

hiệu Dacco, đồng thời tiếp tục hoàn thiện tự động hóa dây chuyền sản xuất và nâng cấp chất lượng sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn xuất khẩu.

Tuy nhiên, kế hoạch doanh thu và lợi nhuận năm 2025 của Bông Bạch Tuyết vẫn được xây dựng theo hướng thận trọng, phản ánh sự chủ động ứng phó với những bất ổn của kinh tế vĩ mô trong và ngoài nước. Việc Công ty xây dựng kế hoạch thận trọng còn xuất phát từ bối cảnh kinh tế vĩ mô tiềm ẩn nhiều rủi ro như lạm phát, biến động tỷ giá, giá nguyên vật liệu đầu vào tăng và cạnh tranh ngày càng khốc liệt trên thị trường vật tư y tế tiêu hao, chăm sóc cá nhân. BBT xác định ưu tiên kiểm soát rủi ro, tối ưu hóa chi phí, tập trung phát triển các kênh thương mại điện tử, chuỗi nhà thuốc, cửa hàng tiện lợi, mỹ phẩm. Đồng thời, Công ty tiếp tục củng cố thị trường nội địa, mở rộng xuất khẩu và nâng cao năng lực tài chính thông qua tăng vốn điều lệ, nhằm đảm bảo nguồn lực cho phát triển bền vững trong bối cảnh kinh tế còn nhiều biến động.

4.3. Đánh giá của Tổ chức tư vấn về kế hoạch doanh thu, lợi nhuận

Là đơn vị tư vấn tài chính chuyên biệt, CTCP Chứng khoán Hải Phòng đã thu thập các thông tin, tiến hành nghiên cứu phân tích và đánh giá về hoạt động của CTCP Bông Bạch Tuyết.

Chúng tôi nhận thấy kế hoạch kinh doanh của Công ty đặt ra trên cơ sở thận trọng dựa vào đánh giá tình hình kinh tế, năng lực sản xuất và kinh nghiệm của bộ máy điều hành. Công ty đã tích cực trong việc đẩy mạnh doanh thu, tiết kiệm chi phí sản xuất kinh doanh và quản lý. Công ty đã có những chiến lược, định hướng phù hợp với tình hình hiện tại trong năm 2025. Nếu không có những biến động bất thường và bất khả kháng tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty thì kế hoạch doanh thu, lợi nhuận mà Công ty đưa ra là có tính khả thi.

Chúng tôi cũng xin lưu ý rằng, các ý kiến nhận xét nêu trên được đưa ra dưới góc độ đánh giá của tổ chức tư vấn, dựa trên cơ sở các thông tin do Công ty cung cấp, thu thập có chọn lọc và dựa trên lý thuyết về tài chính và chứng khoán mà không hàm ý bảo đảm giá trị của chứng khoán cũng như tính chắc chắn của số liệu được dự báo. Những đánh giá trên đây của Tổ chức tư vấn về kế hoạch doanh thu, lợi nhuận của Công ty chỉ có ý nghĩa tham khảo cho nhà đầu tư.

VI. THÔNG TIN VỀ CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP, CỔ ĐÔNG LỚN, THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, KIỂM SOÁT VIÊN, TỔNG GIÁM ĐỐC, PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG

1. Thông tin về Cổ đông sáng lập

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 120 của Luật Doanh Nghiệp: *"Trong thời hạn 03 năm kể từ ngày công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập được tự do chuyển nhượng cho cổ đông sáng lập khác và chỉ được chuyển nhượng cho người không phải là cổ đông sáng lập nếu được sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Trường hợp này, cổ đông sáng lập dự định chuyển nhượng cổ phần phổ thông thì không có quyền biểu quyết về việc chuyển nhượng cổ phần đó"*. Các hạn chế đối với cổ phần

phổ thông của cổ đông sáng lập được bãi bỏ sau thời hạn 03 (ba) năm kể từ ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

CTCP Bông Bạch Tuyết hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300715584 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28 tháng 05 năm 1998, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 14 tháng 12 năm 2022. Ở thời điểm hiện tại, Công ty không có cổ đông sáng lập đang trong thời gian hạn chế chuyển nhượng.

2. Thông tin về cổ đông lớn

2.1. Danh sách cổ đông lớn

Bảng 56. Danh sách cổ đông lớn là tổ chức của Bông Bạch Tuyết

STT	Tên cổ đông	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
1	Công ty TNHH Đầu Tư Sài Gòn 3 CAPITAL	3.989.279	40,71%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	933.800	9,53%
3	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn 3 Group	2.421.300	24,71%
	Tổng cộng	**7.344.379**	**74,94%**

(Nguồn: Danh sách cổ đông chốt ngày 10/03/2025 của BBT; theo công bố thông tin và cập nhật gần nhất ngày 25/06/2025 và 24/07/2025 của Công ty)

2.2. Thông tin về cổ đông lớn

❖ **Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công**

- Tên cổ đông: Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công
- Năm thành lập: Năm 2008
- Số Giấy ĐKDN/ Giấy phép: Được thành lập theo Giấy phép số 81/UBCK-GP ngày 31/01/2008 do UBCKNN cấp và Giấy Chứng nhận ĐKDN số 0305477911 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 31/01/2008, thay đổi tùy từng thời điểm.
- Quốc tịch: Việt Nam
- Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 2, số 6 Hồ Tùng Mậu, Phường Bến Thành, TP. Hồ Chí Minh
- Vốn điều lệ: 1.009.799.820.000 đồng
- Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Khánh Linh – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng Quản trị.
- Người đại diện theo ủy quyền tại Tổ Chức Phát hành: Không có.
- Số lượng cổ phần sở hữu (theo danh sách cổ đông chốt tại thời điểm gần nhất – 10/03/2025 - của Công ty do VSDC cung cấp): 933.800 cổ phần và tỷ lệ sở hữu 9,53%.
- Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa Tổ chức phát hành với Công ty cổ phần Chứng khoán Thành Công và những người có liên quan của Công ty cổ phần Chứng khoán Thành Công: Không có.

- Lợi ích liên quan đối với Tổ chức phát hành: Nhận được lợi nhuận được chia theo tỷ lệ sở hữu tương ứng.
- Cổ đông lớn có lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Tổ chức phát hành hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Tổ chức phát hành (nếu có): Không có.

❖ **Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 CAPITAL**

- Tên cổ đông: Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 CAPITAL
- Năm thành lập: năm 2016
- Số Giấy ĐKDN: số 0313632180 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 22/01/2016, thay đổi tùy từng thời điểm.
- Quốc tịch: Việt Nam
- Địa chỉ trụ sở chính: 06 Hồ Tùng Mậu, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh
- Vốn điều lệ: 690.000.000.000 đồng.
- Người đại diện theo pháp luật: Bà Phạm Viết Lan Anh – Chức vụ: Tổng Giám đốc
- Người đại diện theo ủy quyền tại Tổ Chức Phát hành (nếu có): Không có.
- Số lượng cổ phần sở hữu (theo danh sách cổ đông chốt tại thời điểm gần nhất – 10/03/2025 - của Công ty do VSDC cung cấp): 3.989.279 cổ phần và tỷ lệ sở hữu 40,71%.
- Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa Tổ chức phát hành với Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 CAPITAL và những người có liên quan của Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 CAPITAL: Không có.
- Lợi ích liên quan đối với Tổ chức phát hành: Nhận được lợi nhuận được chia theo tỷ lệ sở hữu tương ứng.
- Cổ đông lớn có lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Tổ chức phát hành hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Tổ chức phát hành: Không có.

❖ **Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn 3 Group**

- Tên cổ đông: Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn 3 Group
- Năm thành lập: năm 2018
- Số Giấy ĐKDN: số 0315205307 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06 tháng 08 năm 2018 và cấp thay đổi tùy từng thời điểm.
- Quốc tịch: Việt Nam
- Địa chỉ trụ sở chính: 47 Đường số 17, Khu phố 3, Phường Hiệp Bình, TP. Hồ Chí Minh
- Vốn điều lệ: 754.647.000.000 đồng.
- Người đại diện theo pháp luật:

+ Ông Nguyễn Khánh Linh – Chức vụ: Chủ tịch hội đồng quản trị;
+ Ông Nguyễn Quốc Việt – Chức vụ: Tổng Giám đốc.

- Người đại diện theo ủy quyền tại Tổ Chức Phát hành (nếu có): Không có.
- Số lượng cổ phần sở hữu (theo công bố thông tin và cập nhật gần nhất ngày 25/06/2025 và 24/07/2025 của Công ty[1]): 2.421.300 cổ phần và tỷ lệ sở hữu 24,71%.

(1) Link: https://bongbachtuyet.com.vn/wp-content/uploads/2025/06/16.2025-Cong-bo-thong-tin-nhan-Bao-cao-Giao-dich-co-phieu.pdf

https://bongbachtuyet.com.vn/wp-content/uploads/2025/07/19.2025-Cong-bo-thong-tin-nhan-Bao-cao-Giao-dich-co-phieu.pdf

- Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa Tổ chức phát hành với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn 3 Group và những người có liên quan của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn 3 Group: Không có.
- Lợi ích liên quan đối với Tổ chức phát hành: Nhận được lợi nhuận được chia theo tỷ lệ sở hữu tương ứng.
- Cổ đông lớn có lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực với Tổ chức phát hành hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Tổ chức phát hành: Không có.

2.3. Số lượng và tỷ lệ cổ phần nắm giữ của cổ đông lớn và người có liên quan hiện tại và dự kiến sau đợt chào bán

[Phần còn lại của trang được cố ý bỏ trống]

Bảng 57. Số lượng và tỷ lệ cổ phần nắm giữ của cổ đông lớn và người có liên quan

TT	Tên	Tại ngày trở thành cổ đông lớn			Tại thời điểm đăng ký chào bán (*)			Dự kiến sau đợt chào bán (**)		
		Số lượng cổ phần nắm giữ	Số lượng cổ phần có quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phần nắm giữ	Số lượng cổ phần có quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phần nắm giữ	Số lượng cổ phần có quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu trên VĐL sau đợt chào bán
I	**Công ty cổ phần Chứng khoán Thành Công**	933.800	933.800	9,53%	933.800	933.800	9,53%	1.867.600	1.867.600	9,53%
	Người có liên quan của cổ đông lớn									
1	*Nguyễn Đông Hải*	*0*	*0*	*0%*	*0*	*0*	*0%*	*0*	*0*	*0%*
2	*Nguyễn Khánh Linh*	*0*	*0*	*0%*	*0*	*0*	*0%*	*0*	*0*	*0%*
3	*Nguyễn Đức Hiếu*	*0*	*0*	*0%*	*0*	*0*	*0%*	*0*	*0*	*0%*
4	*Đoàn Thị Thu Sương*	*0*	*0*	*0%*	*0*	*0*	*0%*	*0*	*0*	*0%*
5	*Trần Bảo Ngọc*	*0*	*0*	*0%*	*0*	*0*	*0%*	*0*	*0*	*0%*
II	**Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 CAPITAL**	3.989.279	3.989.279	40,71%	3.989.279	3.989.279	40,71%	7.978.558	7.978.558	40,71%

TT	Tên	Tại ngày trở thành cổ đông lớn			Tại thời điểm đăng ký chào bán (*)			Dự kiến sau đợt chào bán (**)		
		Số lượng cổ phần nắm giữ	Số lượng cổ phần có quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phần nắm giữ	Số lượng cổ phần có quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng cổ phần nắm giữ	Số lượng cổ phần có quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu trên VĐL sau đợt chào bán
	Người có liên quan của cổ đông lớn									
1	*Nguyễn Đông Hải*	*0*	*0*	*0%*	*0*	*0*	*0%*	*0*	*0*	*0%*
II	**Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn 3 Group**	1.451.300	1.451.300	14,81%	2.421.300	2.421.300	24,71%	4.842.600	4.842.600	24,71%
	Người có liên quan của cổ đông lớn									
1	*Nguyễn Khánh Linh*	*0*	*0*	*0%*	*0*	*0*	*0%*	*0*	*0*	*0%*
2	*Nguyễn Hoàng Giang*	*0*	*0*	*0%*	*0*	*0*	*0%*	*0*	*0*	*0%*

(Nguồn: BBT)

Ghi chú:

(*): Số lượng cổ phần, tỷ lệ sở hữu cổ phần tại thời điểm đăng ký chào bán: Theo sổ liệu danh sách cổ đông chốt tại thời điểm gần nhất – ngày 10/03/2025 do VSDC cung cấp cho Công ty; theo công bố thông tin và cập nhật gần nhất ngày 25/06/2025 và 24/07/2025 của Công ty.

(**): Số lượng cổ phần nắm giữ sau đợt chào bán dự kiến: tạm tính với giả định BBT chào bán thành công toàn bộ cổ phần cho cổ đông hiện hữu, các cổ đông lớn và người liên quan của cổ đông lớn đều thực hiện quyền mua cổ phiếu theo tỷ lệ sở hữu của họ trước đợt chào bán. Vốn điều lệ của BBT sau đợt chào bán tạm tính là: 196.000.000.000 đồng.

3. Thông tin về thành viên Hội đồng Quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng

3.1. Hội đồng Quản trị

Tính đến thời điểm 28/07/2025, Công ty có 03 (ba) thành viên HĐQT. Cụ thể:

Bảng 58. Danh sách Thành viên Hội đồng Quản trị

STT	Họ tên	Chức vụ	Ghi chú
1	Ông Nguyễn Đông Hải	Chủ tịch HĐQT	
2	Ông Nguyễn Khánh Linh	Phó Chủ tịch HĐQT	Người đại diện theo pháp luật
3	Ông Nguyễn Đức Hiếu	Thành viên HĐQT	

a. Ông Nguyễn Đông Hải – Chủ tịch HĐQT

- Họ và tên : **NGUYỄN ĐÔNG HẢI**
- Ngày tháng năm sinh : 13/12/1981
- Nơi sinh : TP. Hồ Chí Minh
- CCCD số : 001081016542
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : 1-9-5 Chung cư Phú Mỹ, Hoàng Quốc Việt, phường Tân Mỹ, thành phố Hồ Chí Minh.
- Trình độ chuyên môn : Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh
- Quá trình công tác :

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
2004 - 2007	Công ty Maersk Line, Singapore	Kế toán viên
2009 - 2010	CTI Capital Securities	Chuyên viên phân tích
2010 - 2013	Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt	Trưởng phòng Quản lý danh mục đầu tư
2014 - 2015	Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt	Giám đốc Quỹ
01/2016 – 04/2023	Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital	Thành viên HĐTV & Tổng Giám đốc
08/2023 – nay	Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital	Chủ tịch HĐTV
06/2018 – nay	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	Phó chủ tịch HĐQT

6/2019 – 04/2022	Công ty CP Bông Bạch Tuyết	Thành viên HĐQT
06/2019 - 08/2022	Công ty CP Giày da và May mặc xuất khẩu (Legamex)	Thành viên HĐQT
11/2021 – 07/2023	Công ty Cổ phần Len Việt Nam	Thành viên HĐQT
07/2023 – nay	Công ty Cổ phần May Da Sài Gòn	Thành viên HĐQT
06/2022 – 11/2022	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Thành Công	Tổng Giám đốc
11/2022 - nay	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Thành Công	Thành viên HĐTV & Tổng Giám đốc

- Chức vụ đang nắm giữ tại BBT:

Chức vụ	Thời gian bầu/bổ nhiệm
Chủ tịch HĐQT	Từ ngày 08/04/2025

- Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác:

+ Chủ tịch HĐTV Công Ty TNHH Đầu Tư Sài Gòn 3 Capital;

+ Phó chủ tịch HĐQT Công Ty CP Chứng Khoán Thành Công;

+ Thành viên HĐQT Công Ty CP May Da Sài Gòn;

+ Thành viên HĐQT kiêm TGĐ Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ Thành Công.

- Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và những người của liên quan của họ (đến thời điểm ngày 10/03/2025):
  - ✓ Đại diện sở hữu : 0 cổ phiếu
  - ✓ Cá nhân sở hữu : 0 cổ phiếu chiếm 0 % vốn điều lệ
  - ✓ Người có liên quan sở hữu: 0 cổ phiếu chiếm 0% vốn điều lệ
- Thông tin về người có liên quan của người nội bộ đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Tổ chức phát hành: Không có.
- Lợi ích liên quan đối với Tổ chức phát hành:
  - ✓ Thông tin về các hợp đồng giao dịch lớn đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa BBT, công ty con của BBT hoặc BBT nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ với người nội bộ: Không có.
  - ✓ Thông tin về các hợp đồng giao dịch lớn đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa BBT, công ty con của BBT hoặc BBT nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ với những người có liên quan của người nội bộ: Không có.
- Thù lao và các khoản lợi ích khác:

Người nội bộ	Thu nhập (đồng)			ESOP 2 năm gần nhất (cổ phần)
	Năm 2023	Năm 2024	06 tháng đầu năm 2025	
Nguyễn Đông Hải	0	0	10.933.333	0

(Nguồn: BBT)

- Các khoản nợ đối với Tổ chức phát hành: Không có.
- Người nội bộ có lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh cùng lĩnh vực với Tổ chức phát hành hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Tổ chức phát hành: Không có.

b. Ông Nguyễn Khánh Linh – Phó Chủ tịch HĐQT

- Họ và tên : NGUYỄN KHÁNH LINH
- Ngày tháng năm sinh : 19/10/1975
- Nơi sinh : Nghệ An
- CCCD số : 019075002196
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : 60H12 Giang Văn Minh, Phường An Khánh, TP.HCM
- Trình độ chuyên môn : Thạc sỹ Tài chính
- Quá trình công tác :

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
2006 – 2014	Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư CK Bản Việt	Thành viên HĐQT và TGĐ
2011 – 2016	Công ty CP Ngoại thương Phát triển và Đầu tư TP.HCM	Phó Chủ tịch Điều hành HĐQT
2015 – 05/2020	Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	Phó Chủ tịch HĐQT
2017 – 05/2020	Công ty Cổ phần May Da Sài Gòn	Chủ tịch HĐQT
2017 – 06/2022	Công ty Cổ phần TM Bất Động Sản Sài Gòn 3	Chủ tịch HĐQT
2002 – 2006	Đại học Ngân hàng Tp.HCM	Giảng viên
2006 – 2014	Công ty CP Quản lý Quỹ Đầu tư CK Bản Việt	Thành viên HĐQT và TGĐ
2011 – 2016	Công ty CP Ngoại thương Phát triển và Đầu tư TP.HCM	Phó Chủ tịch Điều hành HĐQT
2015 – 05/2020	Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	Phó Chủ tịch HĐQT

2019 – 05/2020	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	Chủ tịch HĐQT
2019 – 06/2021	Công ty TNHH Sài Gòn 3 Jean	HĐTV
2019 – 02/2021	Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	Chủ tịch HĐQT
2019 – 2024	Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital	Chủ tịch HĐTV
2018 – 2024	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn 3 Group	Phó Chủ tịch HĐQT
03/2021 – Hiện tại	Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	Phó Chủ tịch HĐQT và TGĐ
2024 – Hiện tại	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn 3 Group	Chủ tịch HĐQT
06/2021 – Hiện tại	Công ty TNHH Sài Gòn 3 Jean	HĐTV và TGĐ
06/2020 – Hiện tại	Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh	Chủ tịch HĐQT
02/2022 – Hiện tại	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	Chủ tịch HĐQT
11/2022 – Hiện tại	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Thành Công	Chủ tịch HĐTV

- Chức vụ đang nắm giữ tại BBT:

Chức vụ	Thời gian bầu/bổ nhiệm
Phó Chủ tịch HĐQT	Từ ngày 01/03/2021
Tổng giám đốc	Từ ngày 01/03/2021

- Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác:
  + Chủ tịch HĐTV - Công ty TNHH Quản lý Quỹ Thành Công;
  + Chủ tịch HĐQT - Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công;
  + Chủ tịch HĐQT - Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh;
  + HĐTV và TGĐ - Công ty TNHH Sài Gòn 3 Jean;
  + Chủ tịch HĐQT - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn 3 Group.
- Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và những người của liên quan của họ (đến thời điểm ngày 10/03/2025):
  - ✓ Đại diện sở hữu : 0 cổ phiếu
  - ✓ Cá nhân sở hữu : 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ
  - ✓ Người có liên quan sở hữu: 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ
- Thông tin về người có liên quan của người nội bộ đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Tổ chức phát hành: Không có.
- Lợi ích liên quan đối với Tổ chức phát hành:

- ✓ Thông tin về các hợp đồng giao dịch lớn đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa BBT, công ty con của BBT hoặc BBT nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ với người nội bộ: Không có.
- ✓ Thông tin về các hợp đồng giao dịch lớn đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa BBT, công ty con của BBT hoặc BBT nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ với những người có liên quan của người nội bộ: Không có.

- Thù lao và các khoản lợi ích khác:

Người nội bộ	Thu nhập (đồng)			ESOP 2 năm gần nhất (cổ phần)
	Năm 2023	Năm 2024	06 tháng đầu năm 2025	
Nguyễn Khánh Linh	1.072.160.000	1.020.000.000	552.200.000	0

(Nguồn: BBT)

- Các khoản nợ đối với Tổ chức phát hành: Không có.
- Người nội bộ có lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh cùng lĩnh vực với Tổ chức phát hành hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Tổ chức phát hành:

STT	Tên doanh nghiệp	Hoạt động kinh doanh chính	Mối quan hệ	Phương án kiểm soát xung đột lợi ích
1	Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh ("YTECO")	Kinh doanh xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu. Mua bán mỹ phẩm. Mua bán hàng trang trí nội thất. Xuất khẩu, nhập khẩu, bán buôn thuốc.	Ông Nguyễn Khánh Linh là Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Y tế Thành phố Hồ Chí Minh	Ông Nguyễn Khánh Linh có nghĩa vụ thông báo/báo cáo cho HĐQT tất cả các lợi ích có thể gây xung đột với lợi ích của Công ty mà Ông Nguyễn Khánh Linh có thể được hưởng thông qua YTECO. Đồng thời Ông Nguyễn Khánh Linh và/hoặc người liên quan của Ông Nguyễn Khánh Linh không được biểu quyết tại các cuộc họp ĐHĐCĐ, HĐQT của YTECO thông qua các giao dịch giữa YTECO và Công ty.

c. Ông Nguyễn Đức Hiếu – Thành viên HĐQT

- Họ và tên : **NGUYỄN ĐỨC HIẾU**

- Ngày tháng năm sinh : 21/08/1982
- Nơi sinh : Bắc Giang
- CCCD số : 024082000590
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : 65/20E Lý Long Tường, khu phố Mỹ Tú 3, Cn 1-2, phường Tân Hưng, thành phố Hồ Chí Minh
- Trình độ chuyên môn : Thạc sĩ Tài chính
- Quá trình công tác :

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
2006 - 2010	Công ty TNHH chứng khoán ACB	Trưởng bộ phận đầu tư
2010 - 2016	Công ty TNHH QLQ SSI	Phó giám đốc QLDM đầu tư
2017 – 06/2019	Công ty Cổ phần TM DV Tư Vấn Đầu Tư Sài Gòn 3	Phó giám đốc
06/2018 - 12/2018	CTCP Chứng Khoán Thành Công	Thành viên HĐQT
12/2018 – 05/2020	CTCP Chứng Khoán Thành Công	Tổng Giám đốc
05/2020 – 04/2025	CTCP Chứng Khoán Thành Công	Thành viên HĐQT
05/2020 - Hiện tại	CTCP Chứng Khoán Thành Công	Tổng Giám đốc

- Chức vụ đang nắm giữ tại BBT:

Chức vụ	Thời gian bầu/bổ nhiệm
Thành viên Hội đồng quản trị	08/04/2025

- Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác:

  + Tổng Giám đốc – Công Ty CP Chứng Khoán Thành Công.

- Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và những người của liên quan của họ (đến thời điểm ngày 10/03/2025):
  - ✓ Đại diện sở hữu : 0 cổ phiếu
  - ✓ Cá nhân sở hữu : 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ
  - ✓ Người có liên quan sở hữu: 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ
- Thông tin về người có liên quan của người nội bộ đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Tổ chức phát hành: Không có
- Lợi ích liên quan đối với Tổ chức phát hành:
  - ✓ Thông tin về các hợp đồng giao dịch lớn đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa BBT, công ty con của BBT hoặc BBT nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ với người nội bộ: Không có.

✓ Thông tin về các hợp đồng, giao dịch lớn đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa BBT, công ty con của BBT hoặc BBT nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ với những người có liên quan của người nội bộ: Không có

- Thù lao và các khoản lợi ích khác:

Người nội bộ	Thu nhập (đồng)			ESOP 2 năm gần nhất (cổ phần)
	Năm 2023	Năm 2024	06 tháng đầu năm 2025	
Nguyễn Đức Hiếu	0	0	9.000.000	0

(Nguồn: BBT)

- Các khoản nợ đối với Tổ chức phát hành: Không có.
- Người nội bộ có lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh cùng lĩnh vực với Tổ chức phát hành hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Tổ chức phát hành: Không có.

3.2. Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bảng 59. Danh sách Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

STT	Họ tên	Chức vụ	Ghi chú
1	Ông Nguyễn Khánh Linh	Tổng giám đốc	
2	Bà Ngô Thị Thu Trang	Phó Tổng giám đốc	
3	Bà Thiều Thị Cẩm Tú	Kế toán trưởng	

a. Ông Nguyễn Khánh Linh – Tổng Giám đốc

Vui lòng xem thông tin chi tiết tại mục Thành viên HĐQT phía trên.

b. Bà Ngô Thị Thu Trang – Phó Tổng Giám đốc

- Họ và tên : NGÔ THỊ THU TRANG
- Ngày tháng năm sinh : 18/07/1980
- Nơi sinh : Đồng Nai
- CCCD số : 075180000472
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : 1/22W Tiền Lân, xã Bà Điểm, TP.HCM
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế
- Quá trình công tác:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ

Từ năm 2002 - 2004	Công ty TNHH Cổ Phần Tư Vấn Quốc Tế Hồng Hà	Trưởng bộ phận tư vấn thuế, kế toán.
Từ năm 2005 – 02/2007	Công ty TNHH Hng Vĩ S.G (Majestic Ltd,Co.)	Kế toán trưởng
Từ tháng 03/2007 – 10/2007	Tập đoàn DASO – Công ty TNHH nước giải khát Delta	Kế toán trưởng
Từ tháng 11/2007 - 06/2009	Công ty TNHH Hà Lê Phan	Kế toán trưởng
Từ tháng 7/2009 - 2010	Công ty TNHH Tin học & Thương mại Hồng Cơ	Kế toán trưởng
Từ tháng 01/2011 – 07/2019	Công ty cổ phần Bông Bạch Tuyết	Kế toán trưởng
Từ tháng 01/2011 – 07/2019	Công ty cổ phần Bông Bạch Tuyết	Kế toán trưởng
Từ tháng 08/2019 – 03/2021	Công ty cổ phần Bông Bạch Tuyết	Phó Tổng Giám đốc
Từ 15/03/2021 – 03/2022	Công ty cổ phần Bông Bạch Tuyết	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế Toán trưởng
Từ tháng 04/2022 – 07/2023	Công ty cổ phần Bông Bạch Tuyết	Phó Tổng giám đốc
Từ tháng 07/2023 – 4/2025	Công ty cổ phần Bông Bạch Tuyết	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc
Từ tháng 04/2025 - Nay	Công ty cổ phần Bông Bạch Tuyết	Phó Tổng giám đốc

- Chức vụ đang nắm giữ tại BBT:

Chức vụ	Thời gian bầu/bổ nhiệm
Phó Tổng Giám đốc	08/2019

- Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không có.
- Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và những người của liên quan của họ (đến thời điểm ngày 10/03/2025):
  - ✓ Đại diện sở hữu: 0 cổ phiếu
  - ✓ Cá nhân sở hữu : 0 cổ phiếu, chiếm 0 % vốn điều lệ
  - ✓ Người có liên quan sở hữu: 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ
- Thông tin về người có liên quan của người nội bộ đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Tổ chức phát hành: Không có.
- Lợi ích liên quan đối với Tổ chức phát hành:

- ✓ Thông tin về các hợp đồng giao dịch lớn đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa BBT, công ty con của BBT hoặc BBT nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ với người nội bộ: Không có
- ✓ Thông tin về các hợp đồng giao dịch lớn đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa BBT, công ty con của BBT hoặc BBT nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ với những người có liên quan của người nội bộ: Không có

- Thù lao và các khoản lợi ích khác:

Người nội bộ	Thu nhập (đồng)			ESOP 2 năm gần nhất (cổ phần)
	Năm 2023	Năm 2024	06 tháng đầu năm 2025	
Ngô Thị Thu Trang	1.200.000.000	960.000.000	549.800.000	0

(Nguồn: BBT)

- Các khoản nợ đối với Tổ chức phát hành: Không có.
- Người nội bộ có lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh cùng lĩnh vực với Tổ chức phát hành hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Tổ chức phát hành: Không có.

c. Bà Thiều Thị Cẩm Tú – Kế toán trưởng

- Họ và tên : THIỀU THỊ CẨM TÚ
- Ngày tháng năm sinh : 10/10/1987
- Nơi sinh : TP.Hồ Chí Minh
- CCCD số : 079187001301
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : 27 Trương Phước Phan, P. Bình Trị Đông, TP. HCM
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kế toán – Cử nhân luật
- Quá trình công tác :

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
10/2009 – Hiện nay	Công ty Cổ Phần Bông Bạch Tuyết	Kế toán trưởng

- Chức vụ đang nắm giữ tại BBT:

Chức vụ	Thời gian bầu/bổ nhiệm
Kế toán trưởng	8/2023

- Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không có.

- Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và những người của liên quan của họ (đến thời điểm ngày 10/03/2025):
  - ✓ Đại diện sở hữu: 0 cổ phiếu
  - ✓ Cá nhân sở hữu: 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ
  - ✓ Người có liên quan sở hữu: 0 cổ phiếu, chiếm 0 % vốn điều lệ
- Thông tin về người có liên quan của người nội bộ đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Tổ chức phát hành: Không có
- Lợi ích liên quan đối với Tổ chức phát hành:
  - ✓ Thông tin về các hợp đồng giao dịch lớn đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa BBT, công ty con của BBT hoặc BBT nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ với người nội bộ: Không có.
  - ✓ Thông tin về các hợp đồng giao dịch lớn đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa BBT, công ty con của BBT hoặc BBT nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ với những người có liên quan của người nội bộ: Không có.
- Thù lao và các khoản lợi ích khác:

Người nội bộ	Thu nhập (đồng)			ESOP 2 năm gần nhất (cổ phần)
	Năm 2023	Năm 2024	06 tháng đầu năm 2025	
Thiều Thị Cẩm Tú	262.500.000	316.000.000	179.000.000	0

(Nguồn: BBT)

- Các khoản nợ đối với Tổ chức phát hành: Không có.
- Người nội bộ có lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh cùng lĩnh vực với Tổ chức phát hành hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Tổ chức phát hành: Không có.

3.3. Ban Kiểm soát

Bảng 60. Thành viên Ban kiểm soát

STT	Họ tên	Chức vụ
1	Ông Nguyễn Hoàng Giang	Trưởng Ban Kiểm soát
2	Bà Đoàn Thị Thu Sương	Thành viên Ban Kiểm soát
3	Bà Trần Bảo Ngọc	Thành viên Ban Kiểm soát

a. Ông Nguyễn Hoàng Giang – Trưởng Ban Kiểm soát

- Họ và tên : NGUYỄN HOÀNG GIANG
- Ngày tháng năm sinh : 13/07/1980
- Nơi sinh : Hà Nội

- CCCD số : 001080030639
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : CT20C Khu đô thị Việt Hưng, Phường Việt Hưng, TP Hà Nội
- Trình độ chuyên môn : Tiến sĩ Kinh tế
- Quá trình công tác :

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
10/2002 – 06/2007	Bưu điện Hà Nội - VNPT	Trưởng BP Chế độ Tài chính – Phòng TCKT
07/2007 – 02/2010	Công ty CP Chứng khoán Bảo Việt	Phó phòng Tư Vấn
03/2010 – 02/2012	Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	PGD Chi nhánh HN; Giám đốc khối Tư vấn TCDN
02/2013 – 06/2013	CTCP Chứng khoán Quốc Gia	Giám đốc Khối Tư vấn TCDN
10/2015 – 03/2017	Công ty CP XNK Thủy sản Miền Trung	Thành viên HĐQT kiêm TGĐ
08/2018 – 09/2020	CT CP Chứng khoán Quốc Gia	Phó Tổng Giám đốc
05/2016 – 07/2023	Công ty CP Dược Danapha	Trưởng Ban Kiểm soát
03/2020 – 07/2023	Công ty TNHH Dương Gia Việt Nam	Tổng Giám đốc
08/2023 – hiện nay	Công ty CP Đầu tư Phát triển BĐS Kim Cương	Tổng Giám đốc
07/2023 – hiện nay	Công ty CP Đầu tư Phát triển Sài Gòn 3 Group	Thành viên Ban Kiểm soát
04/2016 – hiện nay	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đức Quân	TV Hội đồng quản trị
06/2020 – hiện nay	CTCP Xuất Nhập Khẩu Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh	Trưởng Ban Kiểm soát

- Chức vụ đang nắm giữ tại BBT:

Chức vụ	Thời gian bầu/bổ nhiệm
Trưởng Ban kiểm soát	08/04/2025

- Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác:

+ Tổng Giám đốc - Công ty CP Đầu tư Phát triển BĐS Kim Cương;

+ Thành viên Ban Kiểm soát - Công ty CP Đầu tư Phát triển Sài Gòn 3 Group;

+ Thành viên Hội đồng quản trị - Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đức Quân;

+ Trưởng Ban Kiểm soát – CTCP Xuất Nhập Khẩu Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh.

- Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và những người của liên quan của họ (đến thời điểm ngày 10/03/2025):
  - ✓ Đại diện sở hữu : 0 cổ phiếu
  - ✓ Cá nhân sở hữu : 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ
  - ✓ Người có liên quan sở hữu: 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ
- Thông tin về người có liên quan của người nội bộ đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Tổ chức phát hành: Không có
- Lợi ích liên quan đối với Tổ chức phát hành:
  - ✓ Thông tin về các hợp đồng giao dịch lớn đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa BBT, công ty con của BBT hoặc BBT nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ với người nội bộ: Không có.
  - ✓ Thông tin về các hợp đồng giao dịch lớn đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa BBT, công ty con của BBT hoặc BBT nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ với những người có liên quan của người nội bộ: Không có
- Thù lao và các khoản lợi ích khác:

Người nội bộ	Thu nhập (đồng)			ESOP 2 năm gần nhất (cổ phần)
	Năm 2023	Năm 2024	06 tháng đầu năm 2025	
Nguyễn Hoàng Giang	0	0	5.466.666	0

(Nguồn: BBT)

- Các khoản nợ đối với Tổ chức phát hành: Không có.
- Người nội bộ có lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh cùng lĩnh vực với Tổ chức phát hành hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Tổ chức phát hành:

STT	Tên doanh nghiệp	Hoạt động kinh doanh chính	Mối quan hệ	Phương án kiểm soát xung đột lợi ích
1	CTCP Xuất Nhập Khẩu Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh ("YTECO")	Kinh doanh xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu. Mua bán mỹ phẩm. Mua bán hàng trang trí nội thất. Xuất khẩu, nhập khẩu, bán buôn thuốc.	Ông Nguyễn Hoàng Giang là Trưởng Ban Kiểm soát CTCP Xuất Nhập Khẩu Y Tế Thành phố Hồ Chí Minh	Ông Nguyễn Hoàng Giang có nghĩa vụ thông báo/báo cáo cho HĐQT tất cả các lợi ích có thể gây xung đột với lợi ích của Công ty mà Ông Nguyễn Hoàng Giang có thể được hưởng thông qua YTECO.

STT	Tên doanh nghiệp	Hoạt động kinh doanh chính	Mối quan hệ	Phương án kiểm soát xung đột lợi ích
				Đồng thời Ông Nguyễn Hoàng Giang và/hoặc người liên quan của Ông Nguyễn Hoàng Giang không được biểu quyết tại các cuộc họp ĐHĐCĐ, HĐQT của YTECO thông qua các giao dịch giữa YTECO và Công ty.

b. Bà Đoàn Thị Thu Sương – Thành viên Ban Kiểm soát

- Họ và tên : ĐOÀN THỊ THU SƯƠNG
- Ngày tháng năm sinh : 30/06/1980
- Nơi sinh : Bến Tre
- CCCD số : 083180012278
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : 70/8 Nguyễn Lâm, Phường Cầu Kiệu, TP.HCM
- Trình độ chuyên môn : Thạc sĩ tài chính
- Quá trình công tác :

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
10/2002– 2006	Mercedes-Benz Haxaco	Phòng Kinh doanh
2006 – 2011	Ngân hàng TMCP Việt Á	Chuyên viên Sở giao dịch, Phòng Nguồn vốn và Đội dự án Core-banking
2011 – 2017	CTCP Fideco	Trợ lý Tổng giám đốc & Thư ký Hội đồng quản trị
2018 – 2019	CTCP Fideco	Giám đốc Nội vụ
07/2023 – 4/2025	CTCP Bông Bạch Tuyết	Trưởng BKS
4/2025 – hiện tại	CTCP Bông Bạch Tuyết	TV BKS
05/2019 – hiện tại	CTCP Chứng khoán Thành Công	Giám đốc HCNS

- Chức vụ đang nắm giữ tại BBT:

Chức vụ	Thời gian bầu/bổ nhiệm
Thành viên Ban Kiểm soát	08/4/2025

- Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác:

  + Giám Đốc HCNS – Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Thành Công.

- Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và những người của liên quan của họ (đến thời điểm ngày 10/03/2025):
  - ✓ Đại diện sở hữu : 0 cổ phiếu
  - ✓ Cá nhân sở hữu : 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ
  - ✓ Người có liên quan sở hữu: 0 cổ phiếu, chiếm 0 % vốn điều lệ
- Thông tin về người có liên quan của người nội bộ đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Tổ chức phát hành: Không có
- Lợi ích liên quan đối với Tổ chức phát hành:
  - ✓ Thông tin về các hợp đồng giao dịch lớn đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa BBT, công ty con của BBT hoặc BBT nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ với người nội bộ: Không có.
  - ✓ Thông tin về các hợp đồng giao dịch lớn đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa BBT, công ty con của BBT hoặc BBT nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ với những người có liên quan của người nội bộ: Không có
- Thù lao và các khoản lợi ích khác:

Người nội bộ	Thu nhập (đồng)			ESOP 2 năm gần nhất (cổ phần)
	Năm 2023	Năm 2024	06 tháng đầu năm 2025	
Đoàn Thị Thu Sương	2.000.000	0	9.266.666	0

(Nguồn: BBT)

- Các khoản nợ đối với Tổ chức phát hành: Không có.
- Người nội bộ có lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh cùng lĩnh vực với Tổ chức phát hành hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Tổ chức phát hành: Không có.

c. Bà Trần Bảo Ngọc– Thành viên Ban Kiểm soát

- Họ và tên : TRẦN BẢO NGỌC
- Ngày tháng năm sinh : 22/08/1988
- Nơi sinh : Yên Bái
- CCCD số : 015188000366

- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ. thường trú : 3P13-04 Chung cư Sky Garden 3-R1-3, Khu Sky Garden 3-R1-3, KP.3, P. Tân Hưng, TPHCM
- Trình độ chuyên môn : Cử Nhân Kinh tế
- Quá trình công tác :

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
2011 - 2015	Công Ty TNHH Kỹ thuật Taikisha Việt Nam	Nhân viên Hành chính
2015-2018	Công Ty TNHH Scanwell Logistics Việt Nam	Chuyên viên Hành chính – Nhân sự
2018-2020	Công Ty CPTM Cổng Vàng	Trưởng phòng Hành chính – Nhân sự
2021 -> đến nay	CTCP Chứng khoán Thành Công	Trưởng nhóm Nhân sự
5/2025 – Hiện nay	Công Ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	Thành viên Ban Kiểm soát

- Chức vụ đang nắm giữ tại BBT:

Chức vụ	Thời gian bầu/bổ nhiệm
Thành viên Ban Kiểm soát	20/5/2024

- Chức vụ đang nắm giữ tại các tổ chức khác: Không có.
- Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại Tổ chức phát hành của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và những người của liên quan của họ (đến thời điểm ngày 10/03/2025):
  - ✓ Đại diện sở hữu : 0 cổ phiếu
  - ✓ Cá nhân sở hữu : 0 cổ phiếu, chiếm 0 % vốn điều lệ
  - ✓ Người có liên quan sở hữu: 0 cổ phiếu, chiếm 0 % vốn điều lệ
- Thông tin về người có liên quan của người nội bộ đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Tổ chức phát hành: Không có
- Lợi ích liên quan đối với Tổ chức phát hành:
  - ✓ Thông tin về các hợp đồng giao dịch lớn đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa BBT, công ty con của BBT hoặc BBT nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ với người nội bộ: Không có.
  - ✓ Thông tin về các hợp đồng giao dịch lớn đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện giữa BBT, công ty con của BBT hoặc BBT nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ với những người có liên quan của người nội bộ: Không có.

- Thù lao và các khoản lợi ích khác:

Người nội bộ	Thu nhập (đồng)			ESOP 2 năm gần nhất (cổ phần)
	Năm 2023	Năm 2024	06 tháng đầu năm 2025	
Trần Bảo Ngọc	0	0	6.000.000	0

(Nguồn: BBT)

- Các khoản nợ đối với Tổ chức phát hành: Không có.
- Người nội bộ có lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh cùng lĩnh vực với Tổ chức phát hành hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Tổ chức phát hành: Không có.

[Phần còn lại của trang được cố ý bỏ trống]

VII. THÔNG TIN VỀ ĐỢT CHÀO BÁN

1. **Loại cổ phiếu:** Cổ phiếu phổ thông
2. **Mệnh giá cổ phiếu:** 10.000 đồng/cổ phiếu
3. **Tổng số lượng cổ phiếu chào bán:** 9.800.000 cổ phiếu, tương ứng chiếm 40% số lượng cổ phiếu dự kiến lưu hành tại thời điểm thực hiện chào bán.
4. **Tổng giá trị cổ phiếu chào bán theo mệnh giá:** 98.000.000.000 đồng.
5. **Giá chào bán dự kiến:** 10.000 đồng/cổ phiếu
6. **Phương pháp tính giá**

- Giá trị sổ sách của cổ phiếu là một trong những căn cứ cơ sở cùng các yếu tố khác để giúp các Nhà đầu tư xem xét mức giá trị của cổ phiếu phát hành.
- ***Giá trị sổ sách của một cổ phiếu được xác định như sau:***

$$\text{Giá trị sổ sách} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Số lượng cổ phiếu đang lưu hành}}$$

- ***Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12/2024 theo BCTC hợp nhất của Công ty:***

$$\text{Giá trị sổ sách} = \frac{153.855.042.799}{9.800.000} = 15.699 \text{ đồng}$$

Căn cứ vào Điều 126 Luật Doanh Nghiệp: "*Hội đồng quản trị quyết định thời điểm, phương thức và giá chào bán cổ phần trong số cổ phần được quyền chào bán. Giá chào bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp sau đây:*

1. Cổ phần chào bán lần đầu tiên cho những người không phải là cổ đông sáng lập;

*2. **Cổ phần chào bán cho tất cả cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ ở công ty;***

....."

Để đảm bảo cho đợt chào bán thành công, giá chào bán cho cổ đông hiện hữu được HĐQT đề nghị và được ĐHĐCĐ thông qua là: 10.000 đồng/cổ phiếu

7. **Phương thức phân phối**

- ❖ Hình thức chào bán: Chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu.
- ❖ Phương thức phân phối: Theo phương thức thực hiện quyền mua của cổ đông hiện hữu.
- ❖ Tỷ lệ thực hiện quyền: 1:1 (Tại Ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền, cổ đông sở hữu 01 cổ phần được hưởng 01 quyền, cổ đông sở hữu 01 quyền được mua 01 cổ phiếu mới).
- ❖ Nguyên tắc làm tròn và phương án xử lý cổ phiếu lẻ: Công ty phát hành thêm cổ phiếu theo tỷ lệ 1:1 nên không phát sinh cổ phiếu lẻ.
- ❖ Phương án xử lý phần lẻ cổ phần, cổ phiếu lẻ và số cổ phiếu mà cổ đông hiện hữu không đăng ký mua hết: Số lượng cổ phiếu còn lại chưa phân phối hết (bao gồm số lượng cổ phiếu dư do cổ đông không thực hiện quyền mua, không nộp tiền mua, số lượng cổ phiếu phát sinh lẻ do làm tròn) sẽ được HĐQT quyết định huỷ bỏ hoặc chào bán cho các nhà đầu tư khác

với giá chào bán không thấp hơn mức giá chào bán cho cổ đông hiện hữu hoặc theo quyết định khác của HĐQT tuỳ từng tình hình thực tế.

- Trong trường hợp phân phối tiếp, ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT xác định tiêu chí, danh sách nhà đầu tư được mua cổ phiếu chưa phân phối hết. Việc phân phối cổ phiếu chưa bán hết phải đảm bảo tuân thủ theo đúng quy định tại Điều 42 Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ và Điều 195 Luật Doanh nghiệp.
- Trong trường hợp hết thời hạn phân phối số lượng cổ phiếu này theo quy định của pháp luật mà vẫn chưa phân phối hết thì số lượng cổ phiếu này được hủy bỏ và kết thúc đợt chào bán.

8. Đăng ký mua cổ phiếu

❖ Số lượng cổ phiếu đăng ký mua tối thiểu: Không quy định.

❖ Thời hạn đăng ký mua cổ phiếu:

Thời hạn đăng ký mua cổ phiếu cụ thể phụ thuộc theo thời gian phân phối cổ phiếu, đảm bảo tuân thủ theo quy định pháp luật. Công ty sẽ thông báo thời hạn đăng ký mua cụ thể trong Thông báo phát hành cổ phiếu và đảm bảo thời hạn đăng ký mua cổ phiếu tối thiểu cho Nhà đầu tư là 20 (hai mươi) ngày theo đúng quy định.

❖ Phương thức xử lý trong trường hợp số lượng cổ phiếu đăng ký mua không đạt mức tối thiểu (nếu có): Không quy định.

❖ Số lượng cổ phiếu chào bán: 9.800.000 cổ phiếu.

❖ Phương thức thanh toán:

a. Đối với cổ đông đã lưu ký:

Cổ đông làm thủ tục chuyển nhượng quyền mua, đăng ký mua tại các Thành viên lưu ký (TVLK) nơi cổ đông mở tài khoản lưu ký.

Sau thời hạn quy định, các quyền mua cổ phiếu chưa đăng ký thực hiện hết hiệu lực.

b. Đối với cổ đông chưa lưu ký:

Cổ đông làm thủ tục chuyển nhượng quyền mua, đăng ký mua tại Trụ sở Công ty.

c. Hình thức chuyển tiền:

Tiền mua cổ phiếu được chuyển vào Tài khoản phong toả của Công ty.

❖ Chuyển nhượng quyền mua:

- Cổ đông hiện hữu có tên theo Danh sách chốt tại Ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền mua cổ phiếu chào bán thêm có quyền chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu của mình cho bên khác trong thời gian quy định và chỉ được chuyển nhượng 01 (một) lần duy nhất. Bên nhận chuyển nhượng quyền mua từ cổ đông hiện hữu sẽ không được chuyển nhượng cho bên khác.
- Các bên tự thoả thuận giá trị chuyển nhượng, thanh toán và chịu trách nhiệm đối với các nghĩa vụ theo quy định có liên quan đến việc chuyển nhượng quyền mua.

❖ Chuyển giao cổ phiếu:

- Sau khi VSDC gửi Báo cáo phân bổ chứng khoán phát hành thêm đến các TVLK, TVLK hạch toán phát hành thêm vào tài khoản lưu ký chứng khoán chưa phát hành.
- Khi cổ phiếu được thông báo chính thức phát hành bổ sung, số chứng khoán được hạch toán vào tài khoản lưu ký của cổ đông.
- Đối với cổ đông chưa lưu ký thì cổ phiếu được phân phối trực tiếp tại trụ sở Công ty.

- Sau khi Công ty tiến hành các thủ tục phân phối cổ phiếu, các cổ phiếu mới phát hành có quyền lợi và nghĩa vụ như cổ phiếu cũ.

9. Lịch trình dự kiến phân phối cổ phiếu:

Thời gian phân phối cổ phiếu dự kiến được thực hiện sau khi Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng có hiệu lực nhưng không được vượt quá 90 (chín mươi) ngày. Trong trường hợp vì một số lý do khách quan dẫn đến việc phát hành kéo dài hơn thời hạn 90 (chín mươi) ngày, Công ty sẽ xin gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng nhưng tối đa gia hạn thêm không quá 30 (ba mươi) ngày.

Thời gian tiến hành dự kiến: Trong năm 2025, sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán.

Bảng 61. Lịch trình dự kiến phân phối cổ phiếu

STT	Nội dung công việc	Thời gian dự kiến
1	Ngày Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng có hiệu lực.	T
2	Thông báo chốt danh sách cổ đông gửi tới VSDC và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội để triển khai.	T đến T+2
3	Công bố thông tin về việc chào bán trên các phương tiện thông tin đại chúng.	T đến T+7
4	Ngày giao dịch không hưởng quyền.	T+12
5	Ngày đăng ký cuối cùng.	T+13
6	Thông báo danh sách phân bổ quyền mua cổ phiếu đến các cổ đông.	T+15 đến T+18
7	Cổ đông đăng ký, chuyển nhượng quyền mua; nộp tiền mua cổ phiếu.	T+19 đến T+40
8	Tổng hợp việc thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm của cổ đông hiện hữu.	T+47
9	HĐQT phân phối tiếp số cổ phần do cổ đông hiện hữu không đăng ký mua, không nộp tiền mua cổ phần, thực hiện xử lý cổ phiếu lẻ cho nhà đầu tư.	T+48 đến T+58
10	Báo cáo UBCKNN về kết quả phát hành.	T+59
11	Chuyển giao cổ phiếu hoặc trả giấy chứng nhận sở hữu cổ phần cho người mua; thực hiện và hoàn tất thủ tục lưu ký và đăng ký giao dịch bổ sung cổ phiếu.	T+59 đến T+88

Thời gian phân phối cổ phiếu cụ thể sẽ được nêu chi tiết tại Bản thông báo chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng của Công ty sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

10. Các hạn chế liên quan đến việc chuyển nhượng cổ phiếu

- Cổ đông hiện hữu có tên theo danh sách chốt tại Ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền mua cổ phiếu chào bán thêm có quyền chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu của mình cho

bên khác trong thời gian quy định và chỉ được chuyển nhượng 01 (một) lần duy nhất. Bên nhận chuyển nhượng quyền mua từ cổ đông hiện hữu sẽ không được chuyển nhượng cho bên khác.

- Các bên tự thoả thuận giá trị chuyển nhượng, thanh toán và chịu trách nhiệm đối với các nghĩa vụ theo quy định có liên quan đến việc chuyển nhượng quyền mua.
- Cổ phần chào bán thêm cho cổ đông hiện hữu là cổ phần phổ thông và không bị hạn chế chuyển nhượng.
- Cổ đông hiện hữu đang sở hữu cổ phiếu trong trạng thái hạn chế chuyển nhượng vẫn được hưởng quyền mua cổ phiếu chào bán thêm. Số lượng cổ phiếu mua thêm từ việc thực hiện quyền mua sẽ không bị hạn chế chuyển nhượng.
- Số lượng cổ phiếu chưa phân phối hết được chào bán cho các Nhà đầu tư khác phát sinh lẻ do làm tròn sẽ không bị hạn chế chuyển nhượng.
- Số lượng cổ phiếu chưa phân phối hết được chào bán cho các Nhà đầu tư khác phát sinh do cổ đông không thực hiện quyền mua, không nộp tiền mua sẽ bị hạn chế chuyển nhượng 01 (một) năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán.

11. Tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu

- Chủ tài khoản: CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG BẠCH TUYẾT
- Số tài khoản: 5905999996789
- Tên ngân hàng nơi mở tài khoản: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam

12. Ý kiến của cơ quan có thẩm quyền về đợt tăng vốn điều lệ của Tổ chức phát hành (trường hợp Tổ chức phát hành thuộc ngành nghề kinh doanh có điều kiện mà pháp luật chuyên ngành quy định phải có chấp thuận của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền)

Không có.

13. Hủy bỏ đợt chào bán

Do Công ty không thực hiện huy động vốn sử dụng cho mục đích thực hiện dự án nên không áp dụng.

14. Biện pháp đảm bảo tuân thủ quy định về sở hữu nước ngoài

Theo Công văn số 1890/UBCK-PTTT ngày 23/05/2025 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty là 50%.

Hội đồng Quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết HĐQT số 09/2025/NQ-HĐQT ngày 12/05/2025 và Nghị quyết HĐQT số 12/2025/NQ-HĐQT ngày 24/06/2025, theo đó đã thông qua các biện pháp đảm bảo tuân thủ quy định tỷ lệ sở hữu nhà đầu tư nước ngoài hiện tại đang nắm giữ tại Công ty cụ thể như sau:

- Đối với đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu này của Công ty, nếu tất cả các cổ đông hiện hữu đều thực hiện quyền mua theo tỷ lệ cổ phiếu sở hữu thì sẽ không làm thay đổi tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại Công ty. Cổ đông hiện hữu là nhà đầu tư nước ngoài được quyền mua thêm cổ phiếu phát hành trong đợt chào bán này theo tỷ lệ thực hiện quyền mua theo quy định tại khoản 5 Điều 139 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020.

- Đối với số cổ phiếu còn lại chưa được phân phối hết: HĐQT cam kết chỉ phân phối số cổ phiếu này cho nhà đầu tư trong nước.

15. Các loại thuế có liên quan

- **Thuế liên quan đến hoạt động Công ty**

❖ **Thuế giá trị gia tăng**

Thuế giá trị gia tăng áp dụng đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty thực hiện theo quy định của Luật Thuế giá trị gia tăng năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật quản lý thuế năm 2016 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

❖ **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp ở Việt Nam thực hiện theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp 2008 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp 2013, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế năm 2014.

❖ **Thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định của pháp luật hiện hành.

- **Thuế liên quan đến nhà đầu tư, cổ đông của Công ty**

❖ **Thuế áp dụng đối với nhà đầu tư cá nhân**

Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán

Đối với nhà đầu tư trong nước: Thuế suất đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán là 0,1% trên giá bán chứng khoán từng lần căn cứ theo quy định tại Khoản 10 Điều 2 Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế.

Đối với nhà đầu tư nước ngoài: Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán áp dụng thuế suất thuế TNCN là 0,1% trên tổng số tiền nhận được từ việc chuyển nhượng, áp dụng theo quy định đối với thu nhập từ chuyển nhượng vốn của cá nhân không cư trú tại Khoản 2 Điều 20 Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 01/10/2013 hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân ("**Thông Tư 111/2013/TT-BTC**").

Thu nhập từ cổ tức

Trường hợp nhà đầu tư nhận cổ tức từ Công ty, nếu cổ tức được chia là cổ tức tiền mặt thì Thuế TNCN được tính bằng cổ tức mỗi lần trả nhân với thuế suất 5%.

Trường hợp nhận cổ tức bằng cổ phiếu hoặc cổ phiếu thưởng, nhà đầu tư chưa phải nộp thuế khi nhận cổ phiếu, tuy nhiên khi tiến hành chuyển nhượng số cổ phần này thì nhà đầu tư mới phải thực hiện nghĩa vụ thuế quy định tại Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ về hướng dẫn Luật quản lý thuế và Thông Tư 111/2013/TT-BTC.

❖ **Thuế áp dụng với nhà đầu tư tổ chức**

Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán

Tổ chức trong nước: Theo quy định tại Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014, thu nhập từ chuyển nhượng vốn, chuyển nhượng chứng khoán là thu nhập khác áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Riêng đối với doanh nghiệp nước ngoài, tổ chức nước ngoài sản xuất kinh doanh tại Việt Nam không theo Luật Doanh Nghiệp, Luật Đầu tư: thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán sẽ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 0,1% trên doanh thu tính thuế theo Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06/08/2014.

Thu nhập từ cổ tức

Được miễn thuế theo quy định tại Khoản 6 Điều 4 Luật Thuế thu nhập Doanh nghiệp 2008.

16. Thông tin về các cam kết

Công ty cam kết đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về việc thực hiện hoàn thiện nộp hồ sơ đăng ký giao dịch bổ sung cổ phiếu trên hệ thống giao dịch cho chứng khoán chưa niêm yết (UPCoM) trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày kết thúc đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng.

Công ty cam kết đáp ứng quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều 15 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 của Quốc hội về việc "Tổ chức phát hành không thuộc trường hợp đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án về một trong các tội xâm phạm trật tự quản lý kinh tế mà chưa được xóa án tích".

17. Thông tin về các chứng khoán khác được chào bán, phát hành trong cùng đợt:

Không có.

VIII. MỤC ĐÍCH CHÀO BÁN

Theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2025 số 01/2025/NQĐHĐCĐ ngày 08/04/2025 và Nghị quyết HĐQT số 09/2025/NQ-HĐQT ngày 12/05/2025, mục đích chào bán bao gồm:

- Nhằm nâng cao năng lực về vốn, tương xứng với tổng giá trị tài sản hiện tại mà Công ty đang sở hữu;
- Bổ sung nguồn vốn nhằm phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IX. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG SỐ TIỀN THU ĐƯỢC TỪ ĐỢT CHÀO BÁN

Theo Tờ trình số 05/2025/TTr-HĐQT ngày 17/03/2025 của Hội đồng Quản trị về việc Phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ Công ty và được Đại hội đồng cổ đông ("**ĐHĐCĐ**") thông qua tại Nghị quyết số 01/2025/NQĐHĐCĐ ngày 08/04/2025 ("**Nghị Quyết ĐHĐCĐ số 01**"); Nghị quyết Hội đồng Quản trị ("**HĐQT**") số 09/2025/NQ-HĐQT ngày 12/05/2025 ("**Nghị Quyết HĐQT số 09**") và Nghị quyết HĐQT số 12/2025/NQ-HĐQT ngày 24/06/2025 **("Nghị Quyết HĐQT số 12")**, phương án dự kiến sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán như sau:

Bảng 62. Kế hoạch sử dụng số tiền từ đợt chào bán

Stt	Phương án sử dụng vốn	Giá trị (đồng)	Thời gian giải ngân dự kiến	Phương thức sử dụng tiền
1	Thanh toán nợ gốc vay ngân hàng	35.000.000.000	Sau khi kết thúc đợt chào bán, dự kiến từ Quý 3/2025 – Quý 1/2026	Thanh toán nợ gốc vay

Stt	Phương án sử dụng vốn	Giá trị (đồng)	Thời gian giải ngân dự kiến	Phương thức sử dụng tiền
1.1	*Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam*	*25.000.000.000*	*Sau khi kết thúc đợt chào bán, dự kiến từ Quý 3/2025 – Quý 1/2026*	*Thanh toán nợ gốc vay*
1.2	*Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam*	*10.000.000.000*	*Sau khi kết thúc đợt chào bán, dự kiến từ Quý 3/2025 – Quý 1/2026*	*Thanh toán nợ gốc vay*
2	Bổ sung vốn lưu động để thanh toán cho nhà cung cấp/ đối tác của Công ty	63.000.000.000	Sau khi kết thúc đợt chào bán, dự kiến từ Quý 3/2025 – Quý 1/2026	Bổ sung vốn lưu động
2.1.	*Thanh toán cho nhà cung cấp*	*40.500.000.000*	*Sau khi kết thúc đợt chào bán, dự kiến từ Quý 3/2025 – Quý 1/2026*	*Bổ sung vốn lưu động*
2.2.	*Thanh toán cho các đối tác*	*22.500.000.000*	*Sau khi kết thúc đợt chào bán, dự kiến từ Quý 3/2025 – Quý 1/2026*	*Bổ sung vốn lưu động*
	Tổng cộng	**98.000.000.000**		

Phương án xử lý trong trường hợp không thu đủ số vốn theo phương án phát hành: Trong trường hợp số tiền thu được không đủ để sử dụng cho toàn bộ mục đích nêu trên thì Công ty sẽ ưu tiên sử dụng vốn theo thứ tự từ (1) đến (2).

Đồng thời trong trường hợp không huy động đủ số tiền nêu trên, HĐQT toàn quyền quyết định và tự cân đối lại nguồn vốn hoặc đưa ra phương án xử lý bù đắp phần thiếu hụt vốn dự kiến huy động từ đợt chào bán để không làm ảnh hưởng đến nguồn vốn cũng như hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Tình hình hoạt động kinh doanh và nhu cầu về vốn của Công ty:

Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bông y tế, bông tẩy trang và các mặt hàng chăm sóc cá nhân thiết yếu. Trong quá trình vận hành, Công ty sử dụng linh hoạt nguồn vốn tự có và vay ngân hàng để đảm bảo duy trì sản xuất, phân phối hàng hóa cũng như đầu tư cho các chi phí hoạt động kinh doanh của Công ty. Do đặc thù là doanh nghiệp sản xuất, cơ cấu chi phí của Công ty chủ yếu tập trung vào giá vốn hàng bán và chi phí bán hàng, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí hoạt động. Giá vốn hàng bán của Công ty phát sinh chủ yếu là do đặc thù sử dụng các nguyên vật liệu đầu vào như bông tự nhiên, vải không dệt và các vật tư phụ trợ như bao bì, trong khi chi phí bán hàng tăng theo hoạt động mở rộng phân phối, logistics và đầu tư thương mại điện tử,.... Hiện nay kênh thương mại điện tử

(TMĐT) đã trở thành một trong những kênh mang lại doanh thu lớn cho Công ty. Nhận thức được tiềm năng phát triển dài hạn, Công ty đã và đang đầu tư đáng kể vào chi phí hoạt động thương mại điện tử, bao gồm cả chi phí vận hành, logistics, và đặc biệt là chi phí marketing trên các nền tảng số như TikTok, Facebook, Shopee, Lazada và TikTok Shop. Dự kiến trong năm 2025, Công ty tăng tỷ trọng ngân sách dành cho các chi phí hoạt động thương mại điện tử, bao gồm chi phí marketing ....., Những năm gần đây, Công ty ghi nhận sự tăng trưởng cả về doanh thu và giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, cụ thể như sau:

ĐVT: đồng

Năm	2022	2023	2024
Doanh thu	166.964.523.329	171.947.416.235	248.527.251.652
Giá vốn hàng bán	103.218.271.889	102.013.698.425	130.967.073.543
Chi phí bán hàng	22.169.567.109	26.894.493.948	49.275.061.510
Các chi phí khác	40.171.906.877	32.389.699.623	44.007.335.543

(Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán năm 2023 và năm 2024 của BBT)

Trong năm 2025, Công ty đặt mục tiêu tăng trưởng doanh thu là 340 tỷ, tăng 36,81% so với năm 2024. Bên cạnh đó, Công ty cũng thông qua việc mở rộng thị trường trên các nền tảng thương mại điện tử, nâng cao năng lực sản xuất và đẩy mạnh đầu tư cho các hoạt động marketing, xây dựng thương hiệu. Kế hoạch tăng trưởng doanh thu cũng sẽ kéo theo việc gia tăng chi phí trong đó phải kể đến chi phí nguyên vật liệu và chi phí bán hàng... Do đó, Công ty có nhu cầu huy động thêm nguồn vốn nhằm đảm bảo dòng tiền ổn định phục vụ hoạt động sản xuất – kinh doanh, đồng thời tận dụng cơ hội mở rộng thị phần trong giai đoạn sắp tới.

Chi tiết về việc sử dụng số tiền dự kiến thu được từ đợt chào bán cụ thể như sau:

1. Thanh toán nợ gốc vay ngân hàng:

Công ty dự kiến sử dụng 35.000.000.000 đồng từ số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu thêm ra công chúng cho cổ đông hiện hữu để thực hiện mục đích thanh toán nợ gốc vay cho ngân hàng, góp phần tái cơ cấu nguồn vốn, cân bằng tài chính của BBT.

Hiện tại, BBT thực hiện việc bổ sung vốn kinh doanh dưới hình thức vay tín dụng để bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty (bao gồm nhưng không giới hạn bổ sung vốn lưu động, phát hành thư bảo lãnh,.....). Số phát sinh và dư nợ vay ngân hàng và các tổ chức tín dụng trung bình đều trên 100 tỷ đồng, cụ thể: tính đến thời điểm 31/12/2023 tổng dư nợ vay tín dụng là 115,18 tỷ đồng và tổng số dư nợ vay ngân hàng là 41,91 tỷ; số phát sinh vay các ngân hàng là 63,4 tỷ đồng, tính đến thời điểm 31/12/2024 tổng dư nợ vay tín dụng là 122,59 tỷ đồng và tổng số dư nợ vay ngân hàng là 43,74 tỷ đồng; số phát sinh vay các ngân hàng là 123,8 tỷ đồng.

Đến thời điểm 13/06/2025, tổng vay nợ của Công ty là 135,28 tỷ đồng, trong đó dư nợ gốc vay ngân hàng là 70,807 tỷ đồng, để làm rõ nhu cầu thanh toán nợ vay ngân hàng nêu trên, Công ty xin trình bày chi tiết khoản gốc vay tại các ngân hàng của Công ty như sau:

Stt	Ngân hàng cho vay	Số tài khoản/ Hợp đồng vay	Hạn mức của Hợp đồng (tỷ đồng)	Thời hạn vay		Lãi suất	Giá trị Giấy nhận nợ/ Hợp đồng vay (đồng)	Mục đích vay nợ	Dư nợ hiện tại và dự kiến của Công ty (đồng)
				Từ ngày	Đến ngày				
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (1)	001054508193	60	12/02/2025	11/08/2025	6,0 %	4.491.567.786	Bổ sung nguồn vốn lưu động và thanh toán công nợ cho nhà cung cấp	4.491.567.786
		001054580810		14/02/2025	12/08/2025	6,0 %	463.500.000		463.500.000
		001054766834		21/02/2025	19/08/2025	6,0 %	3.012.007.154		3.012.007.154
		001054931683		27/02/2025	25/08/2025	6,0 %	2.219.595.365		2.219.595.365
		001054971682		28/02/2025	26/08/2025	6,0 %	584.032.900		584.032.900
		001055203957		07/03/2025	03/09/2025	6,0 %	2.656.885.396		2.656.885.396
		001055379563		13/03/2025	08/09/2025	6,0 %	1.703.658.822		1.703.658.822
		001055421578		14/03/2025	09/09/2025	6,0 %	495.500.000		495.500.000
		001055586285		20/03/2025	15/09/2025	6,0 %	1.094.574.956		1.094.574.956
		001055779560		27/03/2025	22/09/2025	6,0 %	1.785.856.577		1.785.856.577
		001055822163		28/03/2025	23/09/2025	6,0 %	573.294.800		573.294.800
		001056034281		04/04/2025	30/09/2025	5,8 %	2.208.124.664		2.208.124.664
		001056112620		08/04/2025	06/10/2025	5,8 %	2.944.976.496		2.944.976.496
		001056185794		10/04/2025	06/10/2025	5,8 %	2.205.708.959		2.205.708.959
		001056323783		15/04/2025	13/10/2025	5,8 %	498.500.000		498.500.000
		001056393662		17/04/2025	13/10/2025	5,8 %	1.314.838.500		1.314.838.500

Stt	Ngân hàng cho vay	Số tài khoản/ Hợp đồng vay	Hạn mức của Hợp đồng (tỷ đồng)	Thời hạn vay		Lãi suất	Giá trị Giấy nhận nợ/ Hợp đồng vay (đồng)	Mục đích vay nợ	Dư nợ hiện tại và dự kiến của Công ty (đồng)
		001056395137		17/04/2025	13/10/2025	5,8 %	1.019.372.062		1.019.372.062
		001056576277		24/04/2025	20/10/2025	5,8 %	2.597.511.601		2.597.511.601
		001056577653		24/04/2025	20/10/2025	5,8 %	421.377.114		421.377.114
		001056709767		29/04/2025	27/10/2025	5,8 %	577.535.300		577.535.300
		001056722961		29/04/2025	27/10/2025	5,8 %	1.057.391.996		1.057.391.996
		001056903549		07/05/2025	03/11/2025	5,8 %	1.600.787.615		1.600.787.615
		001056903830		07/05/2025	03/11/2025	5,8 %	310.376.571		310.376.571
		001056938705		08/05/2025	03/11/2025	5,8 %	2.837.320.224		2.837.320.224
		001057151587		15/05/2025	10/11/2025	5,8 %	1.506.590.398		1.506.590.398
		001057152331		15/05/2025	10/11/2025	5,8 %	512.500.000		512.500.000
		001057341488		22/05/2025	17/11/2025	5,8 %	1.448.086.669		1.448.086.669
		001057342326		22/05/2025	17/11/2025	5,8 %	771.266.578		771.266.578
		001057536971		30/05/2025	25/11/2025	5,8 %	2.012.773.444		2.012.773.444
		001057537245		30/05/2025	25/11/2025	5,8 %	612.204.800		612.204.800
		001057702805		05/06/2025	01/12/2025	5,8 %	1.179.843.510		1.179.843.510
		001057703136		05/06/2025	01/12/2025	5,8 %	356.927.208		356.927.208
		001057741324		06/06/2025	02/12/2025	5,8 %	3.132.751.567		3.132.751.567
		001057913367		12/06/2025	08/12/2025	5,8 %	1.253.859.066		1.253.859.066

Stt	Ngân hàng cho vay	Số tài khoản/ Hợp đồng vay	Hạn mức của Hợp đồng (tỷ đồng)	Thời hạn vay		Lãi suất	Giá trị Giấy nhận nợ/ Hợp đồng vay (đồng)	Mục đích vay nợ	Dư nợ hiện tại và dự kiến của Công ty (đồng)
		001057913643		12/06/2025	08/12/2025	5,8 %	828.774.331		828.774.331
		001057945592		13/06/2025	09/12/2025	5,8 %	517.500.000		517.500.000
		Số tiền dự kiến giải ngân vào quý II/III năm 2025		Thời gian dự kiến sẽ trả nợ vào Quý I/II năm 2026, lãi suất theo Giấy nhận nợ			N/A		66.000.000.000
2	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (2)	5905-LAV-202403240	20	25/11/2024	07/11/2029	6,00%	20.000.000.000	Bù đắp chi phí đầu tư máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty	18.000.000.000
Tổng cộng			**80**						**70.807.372.429**

[Phần còn lại của trang được cố ý bỏ trống]

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Ngân hàng Vietcombank") – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cấp tín dụng số 89/40009456/24-DN2/N-CTD ngày 28/11/2024 và Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 89/4009456/24-DN2/N-HM/01 ngày 28/11/2024 với mục đích nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ, phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, hạn mức tín dụng là 60 tỷ đồng, lãi suất quy định theo từng Giấy nhận nợ, thời hạn vay tối đa không quá 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất B52-53-54/I đường 2E, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh và một số tài sản cố định hữu hình thuộc quyền sở hữu của Công ty. Tính đến thời điểm ngày 13/06/2025, dư nợ của Công ty tại Ngân hàng Vietcombank là 52.807 tỷ đồng.

(2) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam ("Ngân hàng Agribank") – Chi nhánh huyện Trảng Bom Bắc Đồng Nai theo Hợp đồng tín dụng số 5905-LAV-202403240 ngày 08/11/2024 ("Hợp đồng tín dụng số 5905") để bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh với số tiền cho vay là 20 tỷ đồng, lãi suất 6%/năm (lãi suất áp dụng 12 tháng kể từ ngày giải ngân, sau thời gian này sẽ áp dụng lãi suất cho vay thông thường theo quy định của Ngân hàng), thời hạn vay 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một số tài sản cố định hữu hình, chi phí xây dựng cơ bản dở dang (là máy móc thiết bị) thuộc quyền sở hữu của Công ty. Tính đến thời điểm ngày 13/06/2025, số dư nợ tại Ngân hàng Agribank của Công ty là còn 18 tỷ đồng.

Kế hoạch giải ngân vốn phụ thuộc vào kinh doanh của Công ty và việc dự kiến thu được tiền từ đợt chào bán là trong tương lai, thêm vào đó các khoản khế ước nhận nợ đều có kỳ hạn ngắn, do đó việc số dư nợ tại từng thời điểm là khác nhau và không thể hiện được hết số dư nợ tại thời điểm kết thúc đợt chào bán. Tính chất của các khoản giải ngân thuộc các hợp đồng tín dụng này sẽ được thực hiện theo cơ chế vay và hoàn trả đảm bảo dư nợ nằm trong phạm vi hạn mức được vay và đúng với mục đích vay vốn. Công ty đảm bảo sẽ thực hiện sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cho các hợp đồng tín dụng theo quy định của hợp đồng đã ký, Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật. Tại thời điểm kết thúc đợt chào bán, căn cứ trên số dư nợ với các ngân hàng, Công ty sẽ thực hiện hoàn trả dư nợ tại thời điểm đó và trong trường hợp số dư nợ nhỏ hơn số tiền dự kiến thu được từ đợt chào bán, HĐQT sẽ điều chỉnh phương án sử dụng vốn theo đúng quy định của pháp luật và tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty.

Do đó, việc BBT dự kiến sẽ sử dụng số tiền 35.000.000.000 đồng để thanh toán nợ gốc vay ngân hàng nhằm cơ cấu nguồn vốn, giảm áp lực vay tài chính cho Công ty là hoàn toàn phù hợp.

2. Bổ sung vốn lưu động để thanh toán tiền mua hàng cho các nhà cung cấp/ đối tác của Công ty:

Căn cứ vào tình hình kinh doanh thực tế tại Công ty và tình hình thị trường, HĐQT sẽ lên kế hoạch và trình ĐHĐCĐ thông qua kế hoạch kinh doanh hằng năm một cách thận trọng và khả thi. Trong các năm trước, khi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty duy trì ổn định và dòng tiền vận hành vẫn đáp ứng tốt nhu cầu thanh toán, HĐQT nhận thấy chưa phát sinh nhu cầu cấp thiết về mở rộng quy mô sản xuất, do đó không đề xuất kế hoạch huy động vốn từ cổ đông. Tuy nhiên, bước sang năm 2024, Công ty ghi nhận tốc độ tăng trưởng doanh thu ấn tượng, đánh dấu một giai đoạn chuyển biến tích cực trong hoạt động kinh doanh. Nhằm duy trì đà tăng trưởng này và nâng cao năng lực cạnh tranh, tại ĐHĐCĐ thường niên năm 2025, HĐQT đã đánh giá lại nhu cầu vốn và xác định cần thiết phải bổ sung nguồn vốn chủ sở hữu để giảm chi phí tài chính và phục vụ cho việc mở rộng quy mô sản xuất. Chi phí như nguyên liệu đầu vào, chi phí bán hàng và

các chi phí khác cho hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty đã tăng mạnh trong 2 năm gần đây, để đạt được mức doanh thu trong năm 2025 dự kiến 340 tỷ *(theo Kế hoạch kinh doanh đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/2025/NQĐHĐCD ngày 08/04/2025)* thì dự kiến với giá trị cổ phiếu phát hành tăng thêm sẽ có kế hoạch sử dụng: *chi phí mua nguyên vật liệu dự kiến khoảng 40,5 tỷ đồng, chi phí cho các đối tác dự kiến khoảng 22,5 tỷ đồng (bao gồm chi phí đầu tư thương hiệu, truyền thông hình ảnh trên các nền tảng, chi phí tài chính và các chi phí khác).* Để hiện thực hóa mục tiêu này, Công ty cần đảm bảo dòng tiền vận hành đủ để chi trả tổng chi phí khoảng 290 tỷ đồng (chưa bao gồm chi phí khấu hao tài sản cố định). Dựa trên số liệu Báo cáo tài chính riêng lẻ đã được kiểm toán năm 2024, tại 31/12/2024, Công ty có khoảng 120 tỷ đồng khoản phải thu ngắn hạn (trong đó khoản phải thu về cho vay ngắn hạn là 85,4 tỷ đồng) và phải thu dài hạn khoảng 14 tỷ đồng; kết hợp với dòng tiền tận dụng được từ các đối tác phát sinh trong năm 2025 thì HĐQT đề xuất tăng vốn từ cổ đông để bổ sung vốn lưu động khoảng 63 tỷ đồng để đảm bảo hoạt động sản xuất – kinh doanh không bị gián đoạn.

Trong năm 2025 và cho đến thời điểm hiện tại, BBT đã ký kết hợp đồng với các nhà cung cấp/ đối tác nguyên vật liệu trong nước để đảm bảo nguồn cung chất lượng cao phục vụ sản xuất các dòng sản phẩm kinh doanh của Công ty.

Do đó, việc BBT dự kiến sẽ sử dụng số tiền 63 tỷ đồng *(40,5 tỷ đồng để thanh toán cho các nhà cung cấp và 22,5 tỷ đồng để thanh toán cho đối tác)* của Công ty là hoàn toàn phù hợp, đảm bảo Công ty có dòng tiền sản xuất kinh doanh ổn định, đạt được kế hoạch kinh doanh đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Như vậy, việc Công ty sẽ sử dụng 98.000.000.000 đồng dự kiến thu được từ đợt chào bán để thực hiện cho các mục đích nêu trên là phù hợp với Nghị Quyết ĐHĐCĐ thông qua, đáp ứng nhu cầu hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty chịu trách nhiệm về nội dung trình bày nêu trên và đảm bảo sẽ sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán theo mục đích đã được ĐHĐCĐ và HĐQT thông qua.

X. CÁC ĐỐI TÁC LIÊN QUAN TỚI ĐỢT CHÀO BÁN

1. Tổ chức Tư vấn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng
Địa chỉ: Số 7, lô 28A Lê Hồng Phong, Phường Gia Viên, Thành phố Hải Phòng
Điện thoại: (+84) 0225 3842 335 **Fax:** (+84) 0225 3746 266
Website: https://haseco.vn/

Ý kiến của Tổ chức Tư vấn về đợt chào bán:

Với tư cách là Tổ chức Tư vấn, CTCP Chứng khoán Hải Phòng đã tiến hành thu thập thông tin, nghiên cứu, phân tích một cách cẩn trọng và chi tiết để đưa ra những đánh giá về đợt chào bán.

Phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cho cổ đông hiện hữu dùng để bổ sung vốn và hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là phù hợp với định hướng phát triển của Công ty. Khối lượng chào bán ra công chúng đợt này là 9.800.000 cổ phiếu (tương đương 100% số lượng cổ phiếu đang lưu hành hiện tại của BBT). Giá chào bán cổ phiếu là 10.000 đồng/cổ phiếu. Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12/2024 (theo báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024) là 15.699 đồng/cổ phiếu, thu nhập trên mỗi cổ phiếu của Công ty (EPS) (theo báo cáo tài chính hợp nhất) năm 2024 là 2.127 đồng/cổ phiếu.

Ngoài ra, việc phân phối chính thức của BBT là một thời điểm trong tương lai, khi đó với trường hợp thị trường chứng khoán hồi phục tích cực thì đây là cơ hội lớn đối với các doanh nghiệp được phát hành nói chung và BBT nói riêng. Do đó với những thông tin trên, chúng tôi – CTCP Chứng khoán Hải Phòng cho rằng đây là cơ hội cho nhà đầu tư sở hữu thêm cổ phiếu BBT và khả năng Công ty chào bán không thành công là thấp.

Chúng tôi cũng xin lưu ý rằng, các ý kiến nhận xét nêu trên được đưa ra dưới góc độ đánh giá của một Tổ chức Tư vấn, dựa trên những cơ sở thông tin được thu thập có chọn lọc mà không hàm ý bảo đảm giá trị của chứng khoán cũng như tính chắc chắn của những số liệu được dự báo. Nhận xét này chỉ mang tính tham khảo với nhà đầu tư khi tự mình ra quyết định đầu tư.

2. Tổ chức Kiểm toán:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C
Địa chỉ: 02 Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh
Điện thoại: (+84) 28 3547 2972
Website: https://www.a-c.com.vn/vn

3. Ý kiến của các chuyên gia về đợt chào bán:

Không có.

XI. CÁC THÔNG TIN QUAN TRỌNG KHÁC CÓ THỂ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Không có.

XII. PHỤ LỤC

1. Phụ lục I: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300715584 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28 tháng 05 năm 1998, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 14 tháng 12 năm 2022;

2. Phụ lục II:

- Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQĐHĐCĐ ngày 08/04/2025;
- Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 09/2025/NQ-HĐQT ngày 12/05/2025 của Hội đồng Quản trị về việc triển khai chi tiết phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ Công ty;
- Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 12/2025/NQ-HĐQT ngày 24/06/2025 của Hội đồng Quản trị về việc điều chỉnh phương án sử dụng vốn dự kiến thu được từ đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu đã thông qua tại Nghị quyết HĐQT số 09/2025/NQ-HĐQT ngày 12/05/2025 và cập nhật thông tin tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa.

3. Phụ lục III: Điều lệ Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết.

4. Phụ lục IV: Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2023 và năm 2024 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C; Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý II năm 2025 do Công ty tự lập.

5. Phụ lục V: Tài liệu liên quan sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán:

- Giấy xác nhận số dư của Ngân hàng Vietcombank ngày 13/06/2025;
- Giấy xác nhận số dư của Ngân hàng Agribank ngày 13/06/2025.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2025

ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG BẠCH TUYẾT

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

NGUYỄN ĐÔNG HẢI

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN KHÁNH LINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THIỀU THỊ CẨM TÚ

ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC TƯ VẤN
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG
Q. TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG

NINH LÊ SƠN HẢI

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 108.2/UQ-HAC	*Hà Nội, ngày 27 tháng 06 năm 2025*

VĂN BẢN ỦY QUYỀN

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24/11/2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng và các văn bản định chế nội bộ có liên quan.

Hôm nay, ngày 27 tháng 06 năm 2025, tại trụ sở Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng (sau đây gọi là **"CÔNG TY"**): số 7, lô 28A đường Lê Hồng Phong, Phường Đông Khê, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, các Bên gồm:

I. BÊN ỦY QUYỀN

Ông/Bà: Đào Lê Huy

Sinh ngày: 12/07/1973

CCCD số: 020073000004 Ngày cấp: 20/07/2021 Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Chức vụ: Người đại diện theo pháp luật

II. BÊN NHẬN ỦY QUYỀN

Ông/Bà: Ninh Lê Sơn Hải

Sinh ngày: 14/08/1981

CCCD số: 026081001523 Ngày cấp: 24/2/2022 Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Chức vụ: Quyền Tổng giám đốc

Sau khi thỏa thuận thống nhất, với đầy đủ năng lực Pháp luật, hai bên ký kết Văn bản ủy quyền với nội dung như sau:

Điều 1. Nội dung ủy quyền

Theo Văn bản Ủy quyền này, Bên Nhận Ủy quyền được phép thay mặt Bên Ủy quyền được lập, ký và/hoặc xác nhận các văn bản, hồ sơ, giấy tờ, chứng từ bao gồm:

- Hợp đồng, phụ lục hợp đồng và/hoặc thanh lý hợp đồng cung cấp dịch vụ tư vấn phát hành, tư vấn đăng ký lưu ký, tư vấn niêm yết, đăng ký giao dịch, tư vấn tái cơ cấu, hợp nhất, sáp nhập, tổ chức lại, mua bán doanh nghiệp; tư vấn quản trị, tư vấn chiến lược doanh nghiệp, tư vấn cổ phần hóa doanh nghiệp cùng các dịch vụ tư vấn khác liên quan đến chứng khoán (cổ phiếu, trái phiếu ...) theo quy định tại Luật chứng khoán hiện hành;

- Hợp đồng, phụ lục hợp đồng và/hoặc thanh lý hợp đồng bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Hợp đồng, phụ lục Hợp đồng và/hoặc thanh lý hợp đồng tư vấn, thực hiện các thủ tục trước khi chào bán, trước khi niêm yết cùng các dịch vụ tư vấn khác liên quan đến chứng khoán; thủ tục và dịch vụ trước khi thực hiện dịch vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán (nếu có);
- Các văn bản, hồ sơ, tài liệu khác liên quan đến và/hoặc phát sinh từ hoạt động cung cấp dịch vụ tư vấn phát hành, tư vấn đăng ký lưu ký, tư vấn niêm yết, đăng ký giao dịch chứng khoán (cổ phiếu, trái phiếu...); dịch vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán; bao gồm nhưng không giới hạn các văn bản, thủ tục trước khi chào bán, trước khi niêm yết và đến khi đăng ký giao dịch, đăng ký lưu ký, đăng ký niêm yết cùng các dịch vụ tư vấn khác liên quan đến cổ phiếu, trái phiếu theo Luật chứng khoán hiện hành;
- Ký Bản cáo bạch, bản công bố thông tin, báo cáo và các văn bản, tài liệu khác liên quan đến hoạt động cung cấp dịch vụ tư vấn theo quy định khi thực hiện các dịch vụ tư vấn theo quy định của Luật chứng khoán hiện hành;
- Các hợp đồng, báo cáo, văn bản thỏa thuận, hồ sơ, giấy tờ, các cam kết, chứng từ khác liên quan đến và/hoặc phát sinh từ hoạt động/ nghiệp vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Điều 2. Trách nhiệm của Bên Nhận Ủy quyền

Bên Nhận Ủy quyền có các trách nhiệm sau:

1. Chỉ đạo thực hiện đúng nội dung và phạm vi được ủy quyền;
2. Chịu trách nhiệm trước Bên Ủy quyền, Công ty và pháp luật về chữ ký và các quyết định của mình có liên quan đến nội dung được ủy quyền;
3. Chịu trách nhiệm cá nhân trước Bên Ủy quyền, Công ty và pháp luật trong trường hợp thực hiện các công việc vượt quá phạm vi ủy quyền theo quy định tại Văn bản Ủy quyền này;
4. Người nhận ủy quyền không được ủy quyền lại cho bên thứ ba.
5. Người nhận ủy quyền chỉ được thực hiện các công việc ủy quyền khi đang đảm nhiệm chức vụ được giao tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng, có trách nhiệm thực hiện nội dung được ủy quyền phù hợp với quy định hiện hành của Công ty và pháp luật và báo cáo với người ủy quyền về các công việc đã thực hiện theo nội dung ủy quyền.
6. Có trách nhiệm báo cáo kịp thời cho Bên Ủy quyền về kết quả thực hiện các công việc được ủy quyền theo nội dung quy định tại Điều 1 của Văn bản Ủy quyền này;

Điều 3. Thời hạn ủy quyền

1. Văn bản Ủy quyền này có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến khi có văn bản thay thế hoặc hủy bỏ của Bên Ủy quyền.
2. Văn bản Ủy quyền này đương nhiên hết hiệu lực khi một trong hai bên không còn giữ chức vụ đã nêu tại phần đầu của Văn bản Ủy quyền.

Điều 4. Điều khoản thực hiện

Văn bản Ủy quyền được lập thành 03 (ba) bản gốc có giá trị pháp lý như nhau. Mỗi bên giữ 01 (một) bản làm căn cứ thực hiện, 01 (một) bản lưu tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng để sao lưu thực hiện công việc.

BÊN ỦY QUYỀN	BÊN NHẬN ỦY QUYỀN
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HẢI PHÒNG	
ĐÀO LÊ HUY	NINH LÊ SƠN HẢI

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN

BẢN SAO

Mã số doanh nghiệp: 0300715584

Đăng ký lần đầu: ngày 28 tháng 05 năm 1998

Đăng ký thay đổi lần thứ: 16, ngày 14 tháng 12 năm 2022

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG BẠCH TUYẾT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

550 Âu Cơ, Phường 10, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: *(84) (28) 37652516* Fax:

Email: *info@bongbachtuyet.com.vn* Website: *bongbachtuyet.com.vn*

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 4 0 1 6 2 Quyển số: 0 7 - SCT/BS
Ngày 2 8 -07- 2025

3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 98.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Chín mươi tám tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 9.800.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: NGUYỄN KHÁNH LINH Giới tính: *Nam*

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: *19/10/1975* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *019075002196*

Ngày cấp: *01/11/2022* Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *60H12 Giang Văn Minh, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *60H12 Giang Văn Minh, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG
Phó Trưởng Phòng

Hồ Hoành Sơn

BÔNG BẠCH TUYẾT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 01/2025/NQĐHĐCĐ

TP.Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 04 năm 2025

NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2025

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020;

Căn cứ Điều lệ Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết ngày 25/09/2024;

Căn cứ Thông báo số 01/2025/TB-HĐQT ngày 17/03/2025 của Chủ tịch Hội đồng quản trị về việc mời họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết (sau đây gọi tắt là Đại hội/ĐHĐCĐ);

Căn cứ Biên bản số 01/2025/BBH-ĐHĐCĐ ngày 08/04/2025 họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết.

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG BẠCH TUYẾT QUYẾT NGHỊ

Điều 1 : Thông qua nội dung Báo cáo của Hội đồng quản trị năm 2024 và kế hoạch năm 2025;

Điều 2 : Thông qua nội dung Báo cáo của Ban Kiểm soát năm 2024;

Điều 3 : Thông qua nội dung Báo cáo của Tổng Giám đốc về hoạt động kinh doanh năm 2024 và kế hoạch năm 2025;

Điều 4 : Thông qua Tờ trình của Hội đồng quản trị về Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2024;

Điều 5 : Thông qua Tờ trình của Hội đồng quản trị về việc chi trả thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2024 và kế hoạch năm 2025;

Điều 6 : Thông qua Tờ trình của Hội đồng quản trị về việc chi thưởng phần vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2024 cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

Điều 7 : Thông qua Tờ trình của Hội đồng quản trị về Phương án phân phối lợi nhuận năm 2024;

Điều 8 : Thông qua Tờ trình của Ban kiểm soát về việc ủy quyền Hội đồng quản trị lựa chọn công ty kiểm toán độc lập kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2025;

Điều 9 : Thông qua Tờ trình của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ Công ty;

Điều 10 : Thông qua Tờ trình của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt Phương án phát hành cổ phiếu cho người lao động (**"ESOP"**) năm 2025;

Điều 11 : Thông qua Tờ trình của Hội đồng quản trị về việc Chuyển đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết trên sàn Upcom sang niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán;

Điều 12 : Thông qua Tờ trình của Hội đồng quản trị về việc Điều chỉnh thẩm quyền ban hành Quy chế Tài chính theo đúng quy định của pháp luật;

Điều 13 : Thông qua Tờ trình của Hội đồng quản trị về việc Thay đổi ngành, nghề đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết;

Điều 14 : Thông qua Tờ trình của Hội đồng quản trị về việc xin chấp thuận cho Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn 3 Group và người có liên quan được nâng tỷ lệ sở hữu lên trên 65% cổ phiếu có quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết mà không phải chào mua công khai;

Điều 15 : Thông qua Tờ trình của Hội đồng quản trị về việc miễn nhiệm thành viên HĐQT và bầu bổ sung thay thế;

Điều 16 : Thông qua Tờ trình của Hội đồng quản trị về việc miễn nhiệm thành viên BKS và bầu bổ sung thay thế;

Điều 17 : Thông qua Tờ trình của Hội đồng quản trị về việc sửa đổi điều lệ Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết;

Điều 18 : Thông qua Tờ trình của Hội đồng quản trị về danh sách ứng viên Thành viên Hội đồng quản trị;

Điều 19 : Thông qua Tờ trình của Hội đồng quản trị về danh sách ứng viên Thành viên Ban kiểm soát;

Điều 20 : Thông qua kết quả bầu bổ sung Ông Nguyễn Đông Hải, Ông Nguyễn Đức Hiếu thay thế Bà Phạm Viết Lan Anh, Bà Ngô Thị Thu Trang làm Thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2024-2029;

Điều 21 : Thông qua Kết quả bầu bổ sung Ông Nguyễn Hoàng Giang thay thế Ông Nguyễn Trung Hiếu làm Thành viên BKS nhiệm kỳ 2024-2029;

Điều 22 : **Điều khoản thực hiện**

Nghị quyết này đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết họp ngày 08 tháng 04 năm 2025 thông qua với tỷ lệ tán thành 100% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp và có hiệu lực kể từ 11 giờ 05 phút ngày 08 tháng 04 năm 2025.

Đại hội thống nhất giao cho Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc chịu

trách nhiệm công bố thông tin, triển khai, tổ chức thực hiện Nghị quyết này; Giao Ban kiểm soát kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả cho Đại hội đồng cổ đông./.

TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỌA
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

PHẠM VIẾT LAN ANH

CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG BẠCH TUYẾT	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 09/2025/NQ-HĐQT	*TP.Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 05 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG BẠCH TUYẾT

- *Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp;*
- *Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;*
- *Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;*
- *Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết ("**Công ty**" hoặc "**BBT**");*
- *Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ("**ĐHĐCĐ**") số 01/2025/NQĐHĐCĐ ngày 08/04/2025 đã được thông qua;*
- *Căn cứ Biên bản kiểm phiếu số 06/2025/BBKP-HĐQT ngày 12/05/2025 của Hội đồng Quản trị ("**HĐQT**") của Công ty về việc triển khai chi tiết phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ Công ty.*

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CP BÔNG BẠCH TUYẾT
QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Thông qua triển khai chi tiết phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ Công ty đã được thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQĐHĐCĐ ngày 08/04/2025. Chi tiết như sau:

- Tên Tổ chức Phát hành : Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết.
- Tên cổ phiếu chào bán : Cổ phiếu Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết.
- Mã chứng khoán : BBT
- Loại cổ phần : Cổ Phần phổ thông.
- Mệnh giá: : 10.000 đồng/cổ phiếu.

- Vốn điều lệ Công ty trước thời điểm chào bán	:	98.000.000.000 đồng, tương ứng 9.800.000 cổ phiếu.
- Số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán	:	9.800.000 cổ phiếu, tương ứng bằng 100% số lượng cổ phiếu dự kiến lưu hành tại thời điểm chào bán.
- Tổng giá trị chào bán dự kiến theo mệnh giá	:	98.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Chín mươi tám tỷ đồng)
- Mục đích chào bán	:	▪ Nhằm nâng cao năng lực về vốn, tương xứng với tổng giá trị tài sản hiện tại mà Công ty đang sở hữu; ▪ Bổ sung nguồn vốn nhằm phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Hình thức chào bán	:	Chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu.
- Tỷ lệ thực hiện quyền	:	1:1 (Tại Ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền, cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu được hưởng 01 quyền, cổ đông sở hữu 01 quyền được mua 01 cổ phiếu mới).
- Đối tượng chào bán	:	Là các cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách cổ đông tại ngày đăng ký cuối cùng chốt Danh sách cổ đông để thực hiện quyền mua cổ phiếu chào bán thêm cho cổ đông hiện hữu do Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) cấp theo quy định.
- Giá chào bán	:	10.000 đồng/cổ phiếu.
- Tổng số vốn huy động theo giá chào bán dự kiến	:	98.000.000.000 đồng *(Bằng chữ: Chín mươi tám tỷ đồng)*
- Thặng dư cổ phần dự kiến	:	0 đồng.
- Thời gian thực hiện dự kiến	:	Trong năm 2025, sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán.
- Phương thức phân phối	:	Phân phối theo phương thức thực hiện quyền mua của cổ đông hiện hữu.
- Chuyển nhượng quyền mua	:	Cổ đông hiện hữu có tên theo Danh sách chốt tại Ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền mua cổ phiếu chào bán thêm có quyền chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu của mình cho bên khác trong thời gian quy định và chỉ được chuyển nhượng 01 (một) lần duy nhất. Bên nhận chuyển nhượng quyền mua từ cổ đông hiện hữu sẽ không được chuyển nhượng cho bên khác. Các bên tự thoả thuận giá trị chuyển nhượng, thanh toán và chịu trách nhiệm đối với các

		nghĩa vụ theo quy định có liên quan đến việc chuyển nhượng quyền mua.
- Nguyên tắc làm tròn và phương án xử lý số lượng cổ phiếu lẻ	:	Công ty phát hành thêm cổ phiếu theo tỷ lệ 1:1 nên không phát sinh cổ phiếu lẻ.
- Phương án xử lý số cổ phiếu chưa phân phối hết sau đợt chào bán (nếu có)	:	Số lượng cổ phiếu do nhà đầu tư không đăng ký mua, không nộp tiền mua sẽ được HĐQT quyết định huỷ bỏ hoặc chào bán cho các nhà đầu tư khác với giá chào bán không thấp hơn mức giá chào bán cho cổ đông hiện hữu hoặc theo quyết định khác của HĐQT tuỳ từng tình hình thực tế. Trong trường hợp phân phối tiếp, HĐQT xác định tiêu chí, danh sách nhà đầu tư được mua cổ phiếu chưa phân phối hết. Việc cổ phiếu chưa bán hết phải đảm bảo tuân thủ theo đúng quy định tại Điều 42 Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ và Điều 195 Luật Doanh nghiệp. Trong trường hợp hết thời hạn phân phối số lượng cổ phiếu này theo quy định của pháp luật mà vẫn chưa phân phối hết thì số lượng cổ phiếu này được hủy bỏ và kết thúc đợt chào bán.
- Các hạn chế liên quan	:	Cổ phần chào bán thêm cho cổ đông hiện hữu không bị hạn chế chuyển nhượng. Cổ đông hiện hữu đang sở hữu cổ phiếu trong trạng thái hạn chế chuyển nhượng vẫn được hưởng quyền mua cổ phiếu chào bán thêm. Số lượng cổ phiếu mua thêm từ việc thực hiện quyền mua sẽ không bị hạn chế chuyển nhượng. Số lượng cổ phiếu do nhà đầu tư không đăng ký mua, không nộp tiền mua chào bán cho các Nhà đầu tư khác sẽ bị hạn chế chuyển nhượng 01 (một) năm kể từ ngày kết thúc đợt chào bán.
- Tỷ lệ chào bán thành công tối thiểu	:	Không áp dụng.

Điều 2. Thông qua phương án sử dụng vốn chi tiết thu được từ đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu:

Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán dự kiến sẽ được sử dụng để bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

Stt	Phương án sử dụng vốn	Giá trị (đồng)	Thời gian giải ngân dự kiến	Phương thức sử dụng tiền
1	Thanh toán nợ gốc vay ngân hàng	35.000.000.000	Sau khi kết thúc đợt chào bán, dự kiến từ Quý 3/2025 – Quý 1/2026	Thanh toán nợ gốc vay
2	Bổ sung vốn lưu động để thanh toán cho nhà cung cấp/ đối tác của Công ty	63.000.000.000	Sau khi kết thúc đợt chào bán, dự kiến từ Quý 3/2025 – Quý 1/2026	Bổ sung vốn lưu động
	Tổng cộng	**98.000.000.000**		

Phương án xử lý trong trường hợp không thu đủ số vốn theo phương án phát hành: Trong trường hợp số tiền thu được không đủ để sử dụng cho toàn bộ mục đích nêu trên thì Công ty sẽ ưu tiên sử dụng vốn theo thứ tự từ (1) đến (2).

Đồng thời trong trường hợp không huy động đủ số tiền nêu trên, HĐQT toàn quyền quyết định và tự cân đối lại nguồn vốn hoặc đưa ra phương án xử lý bù đắp phần thiếu hụt vốn dự kiến huy động từ đợt chào bán để không làm ảnh hưởng đến nguồn vốn cũng như hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Điều 3. Thông qua cam kết triển khai đăng ký giao dịch bổ sung cổ phiếu trên hệ thống giao dịch chứng khoán: Hội đồng quản trị cam kết sẽ triển khai việc đăng ký giao dịch bổ sung cổ phiếu Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết (mã chứng khoán: BBT) trên hệ thống giao dịch chứng khoán sau khi kết thúc đợt chào bán theo quy định tại khoản 2 Điều 15 và khoản 2 Điều 29 Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 và các quy định khác có liên quan.

Điều 4. Thông qua phương án đảm bảo tỷ lệ sở hữu nước ngoài của đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQĐHĐCĐ ngày 08/04/2025:

Thực hiện nghĩa vụ của Công ty đại chúng về việc thông báo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa theo quy định tại Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về việc quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, Công ty tự xác định tỷ lệ nước ngoài nắm giữ tại Công ty là **50% và** Công ty đã nộp hồ sơ thông báo tỷ lệ sở hữu nước ngoài (SHNN) tối đa ngày 09/05/2025.

Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại Công ty tại thời điểm 09/05/2025 theo thông tin về số liệu sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài của VSDC: 0,81%. *(Linkhttps://vsd.vn:9994/VSD_PORTAL//ckeditor/461/3xrgW_046_FOL_CS051%20(vietnam)%20Quan%20ly%20thong%20tin%20nha%20dau%20tu%20nuoc%20ngoai%202025-05-08%20-.pdf)*

Để đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật, HĐQT thông qua phương án đảm bảo việc phát hành cổ phiếu đáp ứng tỷ lệ nhà đầu tư nước ngoài như sau:

- Đối với đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu này của Công ty, nếu tất cả các cổ đông hiện hữu đều thực hiện quyền mua theo tỷ lệ cổ phiếu sở hữu thì sẽ không làm thay đổi tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại Công ty. Cổ đông hiện hữu là nhà đầu tư nước ngoài được quyền mua thêm cổ phiếu phát hành trong đợt chào bán này theo tỷ lệ thực hiện quyền mua theo quy định tại khoản 5 Điều 139 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020.
- Đối với số cổ phiếu còn lại chưa được phân phối hết: HĐQT cam kết chỉ phân phối số cổ phiếu này cho nhà đầu tư trong nước.

Điều 5. HĐQT giao và ủy quyền cho Ông Nguyễn Đông Hải - Chủ tịch HĐQT Công ty và Ông Nguyễn Khánh Linh – Tổng Giám đốc kiêm Người đại diện pháp luật của Công ty thực hiện các công việc cần thiết và ký kết các văn bản liên quan để triển khai và hoàn tất phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu và thực hiện các thủ tục đăng ký phát hành với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (SSC), đăng ký lưu ký bổ sung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) và đăng ký giao dịch bổ sung trên Hệ thống giao dịch cho chứng khoán chưa niêm yết (UpCom) đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Điều 6. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, các bộ phận và cá nhân liên quan thuộc Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết có trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:
- *Như Điều 6;*
- *BKS;*
- *Lưu: Thư ký.*

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG BẠCH TUYẾT

NGUYỄN ĐÔNG HẢI

CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG BẠCH TUYẾT	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
----------	Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 12/2025/NQ-HĐQT	*TP.Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 06 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG BẠCH TUYẾT

- *Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp;*
- *Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;*
- *Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính số 56/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;*
- *Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết ("**Công ty**" hoặc "**BBT**");*
- *Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ("**ĐHĐCĐ**") số 01/2025/NQĐHĐCĐ ngày 08/04/2025 đã được thông qua;*
- *Căn cứ Nghị quyết Hội đồng quản trị ("**HĐQT**") số 09/2025/NQ-HĐQT ngày 12/05/2025 của Công ty về việc triển khai chi tiết phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ Công ty;*
- *Căn cứ Biên bản kiểm phiếu 09/2025/BBKP-HĐQT ngày 24/06/2025 của HĐQT của Công ty về việc điều chỉnh phương án sử dụng vốn dự kiến thu được từ đợt chào bán thêm cố phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu đã thông qua tại Nghị quyết HĐQT số 09/2025/NQ-HĐQT ngày 12/05/2025 và cập nhật thông tin tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa.*

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CP BÔNG BẠCH TUYẾT
QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Thông qua điều chỉnh phương án sử dụng vốn dự kiến thu được từ đợt chào bán thêm cố phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu đã thông qua tại Nghị quyết HĐQT số 09/2025/NQ-HĐQT ngày 12/05/2025, cụ thể như sau:

Nội dung đã thông qua:

Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán dự kiến sẽ được sử dụng để bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

Stt	Phương án sử dụng vốn	Giá trị (đồng)	Thời gian giải ngân dự kiến	Phương thức sử dụng tiền
1	Thanh toán nợ gốc vay ngân hàng	35.000.000.000	Sau khi kết thúc đợt chào bán, dự kiến từ Quý 3/2025 – Quý 1/2026	Thanh toán nợ gốc vay
2	Bổ sung vốn lưu động để thanh toán cho nhà cung cấp/ đối tác của Công ty	63.000.000.000	Sau khi kết thúc đợt chào bán, dự kiến từ Quý 3/2025 – Quý 1/2026	Bổ sung vốn lưu động
	Tổng cộng	**98.000.000.000**		

Phương án xử lý trong trường hợp không thu đủ số vốn theo phương án phát hành: Trong trường hợp số tiền thu được không đủ để sử dụng cho toàn bộ mục đích nêu trên thì Công ty sẽ ưu tiên sử dụng vốn theo thứ tự từ (1) đến (2).

Đồng thời trong trường hợp không huy động đủ số tiền nêu trên, HĐQT toàn quyền quyết định và tự cân đối lại nguồn vốn hoặc đưa ra phương án xử lý bù đắp phần thiếu hụt vốn dự kiến huy động từ đợt chào bán để không làm ảnh hưởng đến nguồn vốn cũng như hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Nội dung điều chỉnh:

Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán dự kiến sẽ được sử dụng để bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

Stt	Phương án sử dụng vốn	Giá trị (đồng)	Thời gian giải ngân dự kiến	Phương thức sử dụng tiền
1	Thanh toán nợ gốc vay ngân hàng	35.000.000.000	Sau khi kết thúc đợt chào bán, dự kiến từ Quý 3/2025 – Quý 1/2026	Thanh toán nợ gốc vay
1.1	*Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam*	*25.000.000.000*	*Sau khi kết thúc đợt chào bán, dự kiến từ Quý 3/2025 – Quý 1/2026*	*Thanh toán nợ gốc vay*
1.2	*Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam*	*10.000.000.000*	*Sau khi kết thúc đợt chào bán, dự kiến từ Quý 3/2025 – Quý 1/2026*	*Thanh toán nợ gốc vay*

Stt	Phương án sử dụng vốn	Giá trị (đồng)	Thời gian giải ngân dự kiến	Phương thức sử dụng tiền
2	Bổ sung vốn lưu động để thanh toán cho nhà cung cấp/ đối tác của Công ty	63.000.000.000	Sau khi kết thúc đợt chào bán, dự kiến từ Quý 3/2025 – Quý 1/2026	Bổ sung vốn lưu động
2.1.	*Thanh toán cho nhà cung cấp*	*40.500.000.000*	*Sau khi kết thúc đợt chào bán, dự kiến từ Quý 3/2025 – Quý 1/2026*	*Bổ sung vốn lưu động*
2.2	*Thanh toán cho các đối tác*	*22.500.000.000*	*Sau khi kết thúc đợt chào bán, dự kiến từ Quý 3/2025 – Quý 1/2026*	*Bổ sung vốn lưu động*
	Tổng cộng	**98.000.000.000**		

Phương án xử lý trong trường hợp không thu đủ số vốn theo phương án phát hành: Trong trường hợp số tiền thu được không đủ để sử dụng cho toàn bộ mục đích nêu trên thì Công ty sẽ ưu tiên sử dụng vốn theo thứ tự từ (1) đến (2).

Đồng thời trong trường hợp không huy động đủ số tiền nêu trên, HĐQT toàn quyền quyết định và tự cân đối lại nguồn vốn hoặc đưa ra phương án xử lý bù đắp phần thiếu hụt vốn dự kiến huy động từ đợt chào bán để không làm ảnh hưởng đến nguồn vốn cũng như hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Điều 2. Cập nhật thông tin tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Điều 4 Nghị quyết HĐQT số 09/2025/NQ-HĐQT ngày 12/05/2025 của Công ty về việc triển khai chi tiết phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ Công ty (**"Nghị quyết HĐQT số 09"**):

Ngày 23/05/2025, Công ty đã nhận được Công văn số 1890/UBCK-PTTT của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc hồ sơ thông báo tỷ lệ sở hữu nước ngoài ("SHNN") tối đa của Công ty cổ phần Bông Bạch Tuyết, tỷ lệ SHNN tối đa tại Công ty là 50%. Công ty xin cập nhật như sau:

- Theo Công văn số 1890/UBCK-PTTT ngày 23/05/2025 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty là 50%.
- Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại Công ty tính đến thời điểm 24/06/2025 theo thông tin về số liệu sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài của VSDC: 0,80%. *(Số lượng cổ phiếu đang nắm giữ bởi NĐTNN tại ngày 24/06/2025 là 78.440 cổ phiếu).*

(Link:https://vsd.vn:9994/VSD_PORTAL//ckeditor/601/5yq7N_046_FOL_CS051%20Quan%20ly%20thong%20tin%20nha%20dau%20tu%20nuoc%20ngoai%202025-06-23%20190611.pdf).

Để đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật, HĐQT thông qua phương án đảm bảo việc phát hành cổ phiếu đáp ứng tỷ lệ nhà đầu tư nước ngoài như sau:

- Đối với đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu này của Công ty, nếu tất cả các cổ đông hiện hữu đều thực hiện quyền mua theo tỷ lệ cổ phiếu sở hữu thì sẽ không làm thay đổi tỷ lệ sở hữu nước ngoài tại Công ty. Cổ đông hiện hữu là nhà đầu tư nước ngoài được quyền mua thêm cổ phiếu phát hành trong đợt chào bán này theo tỷ lệ thực hiện quyền mua theo quy định tại khoản 5 Điều 139 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020.
- Đối với số cổ phiếu còn lại chưa được phân phối hết: HĐQT cam kết chỉ phân phối số cổ phiếu này cho nhà đầu tư trong nước.

Điều 3. Nghị quyết này điều chỉnh Điều 2 và cập nhật Điều 4 tại Nghị quyết HĐQT số 09/2025/NQ-HĐQT ngày 12/05/2025 của Công ty về việc triển khai chi tiết phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ Công ty. Nội dung khác không bị điều chỉnh tại Nghị quyết HĐQT số 09/2025/NQ-HĐQT ngày 12/05/2025 vẫn có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, các bộ phận và cá nhân liên quan thuộc Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết có trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:
- *Như Điều 4;*
- *BKS;*
- *Lưu: Thư ký.*

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

M.S.D.N: 0300715584 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG BẠCH TUYẾT * Q. TÂN BÌNH - T.P HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN ĐÔNG HẢI

BÔNG CỦA NGƯỜI VIỆT

SINCE 1960

BÔNG BẠCH TUYẾT

ĐIỀU LỆ

CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG BẠCH TUYẾT

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, NGÀY 09 THÁNG 05 NĂM 2025

MỤC LỤC

CHƯƠNG I. 1
ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ 1
Điều 1. Giải thích thuật ngữ 1
CHƯƠNG II. 2
TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, 2
VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG VÀ 2
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY 2
Điều 2. Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động của Công ty 2
Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty 3
CHƯƠNG III. 4
MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY 4
Điều 4. Mục tiêu hoạt động của Công ty 4
Điều 5. Phạm vi kinh doanh và hoạt động của Công ty 7
CHƯƠNG IV. 7
VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP 7
Điều 6. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập 7
Điều 7. Chứng nhận cổ phiếu 8
Điều 8. Chứng chỉ chứng khoán khác 8
Điều 9. Chuyển nhượng cổ phần 8
CHƯƠNG V. 9
CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT 9
Điều 10. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát 9
CHƯƠNG VI. 9
CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG 9
Điều 11. Quyền của cổ đông 9
Điều 12. Nghĩa vụ của cổ đông 11
Điều 13. Đại hội đồng cổ đông 12
Điều 14. Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông 13
Điều 15. Đại diện theo ủy quyền 15
Điều 16. Thay đổi các quyền 16

Điều 17. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo họp Đại hội đồng cổ đông 16
Điều 18. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông 18
Điều 19. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông 18
Điều 20. Điều kiện để Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua 20
Điều 21. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông 21
Điều 22. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông 23
Điều 23. Yêu cầu hủy bỏ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông 24
CHƯƠNG VII 24
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ 24
Điều 24. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị 24
Điều 25. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị 26
Điều 26. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị 27
Điều 27. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị 29
Điều 28. Chủ tịch Hội đồng quản trị 29
Điều 29. Cuộc họp của Hội đồng quản trị 30
Điều 30. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị 33
Điều 31. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị 34
Điều 32. Người phụ trách quản trị công ty và Thư ký công ty 34
CHƯƠNG VIII 35
BAN KIỂM SOÁT 35
Điều 33. Ứng cử, đề cử thành viên Ban kiểm soát (Kiểm soát viên) 35
Điều 34. Thành phần Ban Kiểm soát 35
1. Số lượng thành viên Ban kiểm soát của Công ty là 03 người. Nhiệm kỳ của thành viên Ban kiểm soát không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. 35
2. Thành viên Ban kiểm soát phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 169 Luật Doanh nghiệp và không thuộc các trường hợp sau: 35
Điều 35. Trưởng Ban kiểm soát 36
Điều 36. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát 36
Điều 37. Cuộc họp của Ban kiểm soát 37

Điều 38. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát 37
CHƯƠNG IX 38
TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH DOANH NGHIỆP KHÁC 38
Điều 39. Tổ chức bộ máy quản lý 38
Điều 40. Người điều hành Công ty 38
Điều 41. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng giám đốc 38
CHƯƠNG X 39
TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC 39
Điều 42. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi 40
Điều 43. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường 41
CHƯƠNG XI 41
QUYỀN TRA CỨU SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY 41
Điều 44. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ 41
CHƯƠNG XII 42
CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN 42
Điều 45. Công nhân viên và công đoàn 42
CHƯƠNG XIII 42
PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN 42
Điều 46. Phân phối lợi nhuận 42
CHƯƠNG XIV 43
TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN 43
Điều 47. Tài khoản ngân hàng 43
Điều 48. Năm tài chính 43
Điều 49. Chế độ kế toán 44
CHƯƠNG XV 44
BÁO CÁO TÀI CHÍNH, BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN 44
Điều 50. Báo cáo tài chính năm, bán niên và quý 44
Điều 51. Báo cáo thường niên 44
CHƯƠNG XVI 44
KIỂM TOÁN CÔNG TY 45
Điều 52. Kiểm toán 45

CHƯƠNG XVII 45
DẤU CỦA CÔNG TY 45
Điều 53. Dấu của Công ty 45
CHƯƠNG XVIII 45
TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN CÔNG TY 45
Điều 54. Tổ chức lại Công ty 45
Điều 55: Giải thể Công ty 45
Điều 56. Thanh lý 46
Điều 57. Phá sản 46
CHƯƠNG XIX 46
GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ 46
Điều 58. Giải quyết tranh chấp nội bộ 46
CHƯƠNG XX 47
BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ 47
Điều 59. Điều lệ công ty 47
CHƯƠNG XXI 47
NGÀY HIỆU LỰC 47
Điều 60. Ngày hiệu lực 47

Điều lệ này được thông qua theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông tại Đại hội tổ chức vào ngày 20 tháng 05 năm 2024, Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 09 năm 2024 và được sửa đổi, bổ sung tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 tổ chức vào ngày 08 tháng 04 năm 2025, Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 04 năm 2025 Nghị quyết số 08-1/2025/NQ-HĐQT ngày 09 tháng 05 năm 2025.

CHƯƠNG I.
ĐỊNH NGHĨA CÁC THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

1. Trong Điều lệ này, những thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

a. Vốn điều lệ là tổng mệnh giá cổ phần đã bán hoặc được đăng ký mua khi thành lập công ty cổ phần và theo quy định tại Điều 6 Điều lệ này;

b. Vốn có quyền biểu quyết là vốn cổ phần, theo đó người sở hữu có quyền biểu quyết về những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

c. Luật Doanh nghiệp là Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020;

d. Luật Chứng khoán là Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2019;

e. Việt Nam là nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

f. Ngày thành lập là ngày Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và các giấy tờ có giá trị tương đương) lần đầu;

g. Người điều hành doanh nghiệp là Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng và người điều hành khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm;

h. Người quản lý doanh nghiệp là người quản lý công ty, bao gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và cá nhân giữ chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm;

i. Người có liên quan là cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 46 Điều 4 Luật Chứng khoán;

j. Cổ đông là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất một cổ phần của công ty cổ phần;

k. Cổ đông sáng lập là cổ đông sở hữu ít nhất một cổ phần phổ thông và ký tên trong danh sách cổ đông sáng lập công ty cổ phần;

l. Cổ đông lớn là cổ đông được quy định tại khoản 18 Điều 4 Luật Chứng khoán;

m. Thời hạn hoạt động là thời gian hoạt động của Công ty được quy định tại Điều 2 Điều lệ này và thời gian gia hạn (nếu có) được Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua;

n. Sở giao dịch chứng khoán là Sở giao dịch chứng khoán Việt Nam và các công ty con.

2. Trong Điều lệ này, các tham chiếu tới một hoặc một số quy định hoặc văn bản khác bao gồm cả những sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế.

3. Các tiêu đề (Mục, Điều của Điều lệ này) được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc hiểu nội dung và không ảnh hưởng tới nội dung của điều lệ này.

CHƯƠNG II.
TÊN, HÌNH THỨC, TRỤ SỞ, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, THỜI HẠN HOẠT ĐỘNG VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

Điều 2.Tên, hình thức, trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện và thời hạn hoạt động của Công ty

1. Tên Công ty

- Tên Công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG BẠCH TUYẾT
- Tên Công ty viết bằng tiếng Anh: BONG BACH TUYET JOINT STOCK COMPANY
- Tên Công ty viết tắt: BBT JSC

2. Công ty là công ty cổ phần có tư cách pháp nhân phù hợp với pháp luật hiện hành của Việt Nam.

3. Trụ sở đăng ký của Công ty là:

- Địa chỉ trụ sở chính: 550 Âu Cơ, phường 10, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Điện thoại: (84.028) 37652.516
- Fax: (84.028) 37652.515
- Website: www.bongbachtuyet.com.vn
- Email: info@bongbachtuyet.com.vn
- Logo:

BÔNG CỦA NGƯỜI VIỆT
SINCE 1960
BÔNG BẠCH TUYẾT

Công ty có thể thành lập chi nhánh và văn phòng đại diện tại địa bàn kinh doanh để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Công ty phù hợp với quyết định của Hội đồng quản trị và trong phạm vi luật pháp cho phép.

4. Trừ khi chấm dứt hoạt động theo Điều 55 Điều lệ này, thời hạn hoạt động của Công ty bắt đầu từ ngày thành lập và là vô thời hạn.

Điều 3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty

1. Người đại diện theo pháp luật là Tổng Giám đốc.

2. Người đại diện theo pháp luật của Công ty là cá nhân đại diện cho Công ty thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của Công ty, đại diện cho Công ty với tư cách người yêu cầu giải quyết việc dân sự, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

3. Người đại diện theo pháp luật của Công ty phải cư trú tại Việt Nam. Khi người đại diện theo pháp luật của Công ty xuất cảnh khỏi Việt Nam thì phải ủy quyền bằng văn bản cho người khác cư trú tại Việt Nam thực hiện quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật. Trường hợp này, người đại diện theo pháp luật vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ đã ủy quyền.

4. Trường hợp hết thời hạn ủy quyền theo quy định tại khoản 3 Điều này mà người đại diện theo pháp luật của Công ty chưa trở lại Việt Nam và không có ủy quyền khác thì người được ủy quyền tiếp tục thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của Công ty cho đến khi người đại diện theo pháp luật của Công ty trở lại làm việc hoặc cho đến khi Hội đồng quản trị quyết định cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của Công ty.

5. Trường hợp người đại diện theo pháp luật của Công ty vắng mặt tại Việt Nam quá ba mươi (30) ngày mà không ủy quyền cho người khác thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của Công ty hoặc chết, mất tích, đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì Hội đồng quản trị cử người khác làm người đại diện theo pháp luật của Công ty.

6. Việc thay đổi Tổng Giám đốc trong từng thời kỳ làm thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty thì không làm thay đổi nội dung Điều lệ.

7. Tòa án, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng khác có quyền chỉ định người đại diện theo pháp luật tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG III.
MỤC TIÊU, PHẠM VI KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Điều 4. Mục tiêu hoạt động của Công ty

1. Ngành, nghề kinh doanh của Công ty:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông. - Chi tiết: mua bán máy móc, thiết bị ngành công nghiệp - xây dựng - điện - điện tử, hàng điện, điện tử *(Loại trừ: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối).*	4652
2	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh. - Chi tiết: kinh doanh các loại bông y tế, băng vệ sinh phụ nữ và các sản phẩm khác từ bông băng.	4751
3	Bán buôn thực phẩm - Chi tiết: mua bán lương thực, thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở). *(Loại trừ: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối).*	4632
4	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu - Chi tiết: + Dịch vụ giữ xe. + Hoạt động xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh. *(Loại trừ: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức*	8299

STT	Tên ngành	Mã ngành
	kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối.)	
5	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình - Chi tiết: Mua bán trang thiết bị y tế, hàng gia dụng, văn phòng phẩm, văn hóa phẩm có nội dung được phép lưu hành. - Bán buôn dụng cụ y tế - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh *(Loại trừ: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối và Quản lý, nhập khẩu, xuất khẩu, mua, bán, bảo quản, bảo vệ hàng hóa thuộc Danh mục dự trữ quốc gia)*	4649
6	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. - Chi tiết: Kinh doanh nhà ở. Cho thuê văn phòng. *(Loại trừ: không thực hiện hoạt động đầu tư xây dựng hạ tầng, nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng và không thực hiện hoạt động kinh doanh mà tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài không được quyền thực hiện theo quy định pháp luật tùy từng thời điểm).*	6810
7	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Mua bán máy móc thiết bị ngành công nghiệp - xây dựng – điện – điện tử, hàng gia dụng, hàng điện, điện tử, hàng trang trí nội thất, văn phòng phẩm, văn hóa phẩm có nội dung được phép lưu hành. *(Loại trừ: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân*	4659

STT	Tên ngành	Mã ngành
	phối)	
8	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu - Chi tiết: Mua bán hàng trang trí nội thất, các loại băng, gạc y tế. *(Loại trừ: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối)*	4669
9	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động - Chi tiết: nhà hàng	5610
10	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu - Chi tiết: + Sản xuất các loại băng, gạc y tế. Sản xuất các loại bông y tế, băng vệ sinh phụ nữ và các sản phẩm khác từ bông băng. + Sản xuất khẩu trang, khẩu trang sử dụng một lần và khẩu trang y tế.	**(3290) (Chính)**
11	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh - Chi tiết: + Sản xuất mỹ phẩm + Sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (trừ sản xuất hóa chất tại trụ sở)	2023
12	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa - Chi tiết: + Đại lý bán hàng hóa; + Môi giới mua bán hàng hóa. *(không bao gồm môi giới chứng khoán, bảo hiểm, bất động sản và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài)* *(Loại trừ: Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối đối với các hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực*	4610

STT	Tên ngành	Mã ngành
	hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối)	
13	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác - Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.	4299
14	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: + Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa; + Sản xuất dụng cụ chỉnh hình, phục hồi chức năng.	3250

2. Mục tiêu hoạt động của Công ty: phấn đấu là nhà sản xuất và cung cấp bông băng, gạc y tế chuyên nghiệp hàng đầu Việt Nam.

Điều 5. Phạm vi kinh doanh và hoạt động của Công ty

1. Công ty được phép lập kế hoạch và tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo ngành nghề của Công ty đã được công bố trên Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia và Điều lệ này, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và thực hiện các biện pháp thích hợp để đạt được các mục tiêu của Công ty.

2. Công ty có thể tiến hành hoạt động kinh doanh trong các ngành, nghề khác được pháp luật cho phép và được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

CHƯƠNG IV.
VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP

Điều 6. Vốn điều lệ, cổ phần, cổ đông sáng lập

1. Vốn điều lệ của Công ty là 98.000.000.000 đồng (bằng chữ: Chín mươi tám tỷ đồng)

Tổng số vốn điều lệ của Công ty được chia thành 9.800.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

2. Công ty có thể thay đổi vốn điều lệ khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phù hợp với các quy định của pháp luật.

3. Các cổ phần của Công ty vào ngày thông qua Điều lệ này bao gồm cổ phần phổ thông và cổ phần ưu đãi (nếu có). Các quyền và nghĩa vụ của cổ đông nắm giữ từng loại cổ phần được quy định tại Điều 11, Điều 12 Điều lệ này.

4. Công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với các quy định của pháp luật.

5. Cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của họ trong Công ty, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quyết định khác, số cổ phần cổ đông

không đăng ký mua hết sẽ do Hội đồng quản trị của Công ty quyết định. Hội đồng quản trị có thể phân phối số cổ phần đó cho cổ đông và người khác với điều kiện không thuận lợi hơn so với những điều kiện đã chào bán cho các cổ đông hiện hữu trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có chấp thuận khác.

6. Công ty có thể mua cổ phần do chính Công ty đã phát hành theo những cách thức được quy định trong Điều lệ này và pháp luật hiện hành.

7. Công ty có thể phát hành các loại chứng khoán khác theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Chứng nhận cổ phiếu

1. Cổ đông của Công ty được cấp chứng nhận cổ phiếu tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần sở hữu.

2. Cổ phiếu là loại chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một phần vốn cổ phần của tổ chức phát hành, cổ phiếu phải có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Doanh nghiệp.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển quyền sở hữu cổ phần theo quy định của Công ty hoặc trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thanh toán đầy đủ tiền mua cổ phần theo quy định tại phương án phát hành cổ phiếu của Công ty hoặc ngày hoàn tất đợt chào bán cổ phần (hoặc thời hạn khác theo điều khoản phát hành quy định), người sở hữu số cổ phần được cấp chứng nhận cổ phiếu. Người sở hữu cổ phần không phải trả cho Công ty chi phí in chứng nhận cổ phiếu.

4. Trường hợp cổ phiếu bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác thì cổ đông được Công ty cấp lại cổ phiếu theo đề nghị của cổ đông đó. Đề nghị của cổ đông phải bao gồm các nội dung sau đây:

a. Thông tin về cổ phiếu đã bị mất, bị hư hỏng hoặc bị hủy hoại dưới hình thức khác;

b. Cam kết chịu trách nhiệm về những tranh chấp phát sinh từ việc cấp lại cổ phiếu mới.

Điều 8. Chứng chỉ chứng khoán khác

Chứng chỉ trái phiếu hoặc chứng chỉ chứng khoán khác của Công ty được phát hành có chữ ký của người đại diện theo pháp luật và dấu của Công ty.

Điều 9. Chuyển nhượng cổ phần

1. Tất cả các cổ phần được tự do chuyển nhượng trừ khi Điều lệ này và pháp luật có quy định khác, cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán được chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

2. Cổ phần chưa được thanh toán đầy đủ không được chuyển nhượng và hưởng các quyền lợi liên quan như quyền nhận cổ tức, quyền nhận cổ phiếu phát hành để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, quyền mua cổ phiếu mới chào bán và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG V.
CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN TRỊ VÀ KIỂM SOÁT

Điều 10. Cơ cấu tổ chức, quản trị và kiểm soát

Cơ cấu tổ chức quản lý, quản trị và kiểm soát của Công ty bao gồm:

1. Đại hội đồng cổ đông;
2. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
3. Tổng giám đốc.

CHƯƠNG VI.
CỔ ĐÔNG VÀ ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 11. Quyền của cổ đông

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:

a. Tham dự, phát biểu trong cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo ủy quyền hoặc hình thức khác do Điều lệ công ty, pháp luật quy định. Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết;

b. Nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

c. Tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 120, khoản 1 Điều 127 Luật Doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan;

d. Ưu tiên mua cổ phiếu mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông mà họ sở hữu;

e. Xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình;

f. Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;

g. Khi Công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Công ty;

h. Yêu cầu Công ty mua lại cổ phần trong các trường hợp quy định tại Điều 132 Luật Doanh nghiệp;

i. Được đối xử bình đẳng. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho cổ đông sở hữu các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau. Trường hợp Công ty có các loại cổ phần ưu đãi, các quyền và nghĩa vụ gắn liền với các loại cổ phần ưu đãi phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua và công bố đầy đủ cho cổ đông;

j. Được tiếp cận đầy đủ thông tin định kỳ và thông tin bất thường do Công ty công bố theo quy định của pháp luật;

k. Được bảo vệ các quyền, lợi ích hợp pháp của mình; đề nghị đình chỉ, hủy bỏ nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

l. Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có các quyền sau:

a. Yêu cầu Hội đồng quản trị thực hiện việc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo các quy định tại khoản 3 Điều 115 và Điều 140 Luật Doanh nghiệp;

b. Xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính bán niên và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty;

c. Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của Công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Công ty; vấn đề cần kiểm tra, mục đích kiểm tra;

d. Kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và phải được gửi đến Công ty chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.

e. Các quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát. Việc đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát thực hiện như sau:

a. Các cổ đông phổ thông hợp thành nhóm để đề cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông;

b. Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản này được quyền đề cử một hoặc một số người theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông làm ứng cử viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát. Trường hợp số ứng cử viên

được cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử thấp hơn số ứng cử viên mà họ được quyền đề cử theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thì số ứng cử viên còn lại do Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các cổ đông khác đề cử.

Điều 12. Nghĩa vụ của cổ đông

Cổ đông phổ thông có các nghĩa vụ sau:

1. Thanh toán đủ và đúng thời hạn số cổ phần cam kết mua.

2. Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi Công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được Công ty hoặc người khác mua lại cổ phần. Trường hợp có cổ đông rút một phần hoặc toàn bộ vốn cổ phần đã góp trái với quy định tại khoản này thì cổ đông đó và người có lợi ích liên quan trong Công ty phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Công ty trong phạm vi giá trị cổ phần đã bị rút và các thiệt hại xảy ra.

3. Tuân thủ Điều lệ công ty và Quy chế quản lý nội bộ của Công ty.

4. Chấp hành Nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.

5. Bảo mật các thông tin được Công ty cung cấp theo quy định tại Điều lệ công ty và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; nghiêm cấm phát tán hoặc sao, gửi thông tin được Công ty cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác.

6. Tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết thông qua các hình thức sau:

a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
b. Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;
e. Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo hướng dẫn/thông báo của Hội đồng quản trị hoặc người được Hội đồng quản trị ủy quyền.

7. Chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh Công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:

a. Vi phạm pháp luật;
b. Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
c. Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước các rủi ro tài chính đối với Công ty.

8. Cổ đông lớn không được lợi dụng ưu thế của mình gây tổn hại đến các quyền, lợi ích của Công ty và của các cổ đông khác.

9. Cổ đông lớn có nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

10. Hoàn thành các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 13. Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên mỗi năm một lần và trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Hội đồng quản trị quyết định gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong trường hợp cần thiết nhưng không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Ngoài cuộc họp thường niên, Đại hội đồng cổ đông có thể họp bất thường. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. Đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định những vấn đề theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty, đặc biệt thông qua báo cáo tài chính năm được kiểm toán. Trường hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Công ty có các khoản ngoại trừ trọng yếu, ý kiến kiểm toán trái ngược hoặc từ chối, Công ty phải mời đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận nêu trên có trách nhiệm tham dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:

a. Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty;

b. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật;

c. Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 11 Điều lệ này; yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được thể hiện bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có đủ chữ ký của các cổ đông liên quan hoặc văn bản yêu cầu được lập thành nhiều bản và tập hợp đủ chữ ký của các cổ đông có liên quan;

d. Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;

e. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

4. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường

a. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị, thành viên độc lập Hội đồng quản trị hoặc thành viên Ban Kiểm soát còn lại như quy định tại điểm b khoản 3 Điều này hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c và điểm d khoản 3 Điều này;

b. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này thì trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, Ban kiểm soát thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp

Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 3 Điều 140 Luật Doanh nghiệp;

c. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm c khoản 3 Điều này có quyền yêu cầu đại diện Công ty triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp; Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị Cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát trình tự, thủ tục triệu tập, tiến hành họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Tất cả chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông được Công ty hoàn lại. Chi phí này không bao gồm những chi phí do cổ đông chi tiêu khi tham dự cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, kể cả chi phí ăn ở và đi lại.

d. Thủ tục để tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 5 Điều 140 Luật Doanh nghiệp.

Điều 14. Quyền và nhiệm vụ của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông có quyền và nghĩa vụ sau:

a. Thông qua định hướng phát triển của Công ty;

b. Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần;

c. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;

d. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

e. Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;

f. Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;

g. Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại, trừ trường hợp mua lại theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Luật Chứng khoán;

h. Xem xét, xử lý vi phạm của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và cổ đông Công ty;

i. Quyết định tổ chức lại, giải thể Công ty;

j. Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

k. Phê duyệt Quy chế quản trị nội bộ; Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

l. Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần

thiết;

m. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật.

2. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và thông qua các vấn đề sau:

a. Kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;

b. Báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán;

c. Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị;

d. Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả kinh doanh của Công ty, kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc;

e. Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và thành viên Ban kiểm soát;

f. Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;

g. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

h. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;

i. Quyết định ngân sách hoặc tổng mức thù lao, thưởng và lợi ích khác đối với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

j. Phê duyệt danh sách công ty kiểm toán được chấp thuận; quyết định công ty kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra các hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết;

k. Bổ sung và sửa đổi Điều lệ công ty;

l. Loại cổ phần và số lượng cổ phần mới được phát hành đối với mỗi loại cổ phần;

m. Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Công ty;

n. Tổ chức lại và giải thể (thanh lý) Công ty và chỉ định người thanh lý;

o. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong Báo cáo tài chính gần nhất của Công ty;

p. Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại, trừ trường hợp mua lại theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Luật Chứng khoán;

q. Hợp đồng, giao dịch với những đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 167 Luật Doanh nghiệp với giá trị từ 35% trở lên hoặc giao dịch dẫn đến tổng giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch đầu tiên có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất;

r. Hợp đồng, giao dịch vay, bán tài sản có giá trị lớn hơn 10% tổng giá trị tài sản của Công ty ghi trong báo cáo tài chính gần nhất giữa Công ty

và cổ đông sở hữu từ 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên hoặc người có liên quan của cổ đông đó;

s. Chấp thuận cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người quản lý khác không phải là cổ đông và những cá nhân, tổ chức có liên quan của các đối tượng này;

Trường hợp cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho tổ chức có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người quản lý khác mà công ty và tổ chức đó là các công ty trong cùng tập đoàn hoặc các công ty hoạt động theo nhóm công ty, bao gồm công ty mẹ - công ty con, tập đoàn kinh tế thì Đại hội đồng cổ đông chấp thuận các giao dịch có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản ghi trên báo cáo tài chính hợp nhất gần nhất của Công ty;

t. Phê duyệt Quy chế nội bộ về quản trị công ty, Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế hoạt động Ban kiểm soát;

u. Các vấn đề khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

3. Tất cả các nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được đưa ra thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 15. Đại diện theo ủy quyền

1. Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp hoặc ủy quyền cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại khoản 6 Điều 12 Điều này.

2. Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 1 Điều này phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cổ đông ủy quyền, tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền, số lượng cổ phần được ủy quyền, nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền, thời hạn ủy quyền, chữ ký của bên ủy quyền và bên được ủy quyền.

3. Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp. Trường hợp ủy quyền lại thì người tham dự họp phải xuất trình thêm văn bản ủy quyền ban đầu của cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức (nếu trước đó chưa đăng ký với Công ty).

4. Phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây trừ trường hợp:

a. Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

b. Người ủy quyền đã hủy bỏ việc chỉ định ủy quyền;

c. Người ủy quyền đã hủy bỏ thẩm quyền của người thực hiện việc ủy quyền.

Điều khoản này không áp dụng trong trường hợp Công ty nhận được thông báo về một trong các sự kiện trên trước giờ khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông hoặc trước khi cuộc họp được triệu tập lại.

Điều 16. Thay đổi các quyền

1. Việc thay đổi hoặc hủy bỏ các quyền đặc biệt gắn liền với một loại cổ phần ưu đãi có hiệu lực khi được cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông dự họp thông qua. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông về nội dung làm thay đổi bất lợi quyền và nghĩa vụ của cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi chỉ được thông qua nếu được số cổ đông ưu đãi cùng loại dự họp sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành hoặc được các cổ đông ưu đãi cùng loại sở hữu từ 75% tổng số cổ phần ưu đãi loại đó trở lên tán thành trong trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Việc tổ chức cuộc họp của các cổ đông nắm giữ một loại cổ phần ưu đãi để thông qua việc thay đổi quyền nêu trên chỉ có giá trị khi có tối thiểu 02 cổ đông (hoặc đại diện theo ủy quyền của họ) và nắm giữ tối thiểu 1/3 giá trị mệnh giá của các cổ phần loại đó đã phát hành. Trường hợp không có đủ số đại biểu như nêu trên thì cuộc họp được tổ chức lại trong thời hạn 30 ngày tiếp theo và những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó (không phụ thuộc vào số lượng người và số cổ phần) có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện theo ủy quyền đều được coi là đủ số lượng đại biểu yêu cầu. Tại các cuộc họp của cổ đông nắm giữ cổ phần ưu đãi nêu trên, những người nắm giữ cổ phần thuộc loại đó có mặt trực tiếp hoặc qua người đại diện có thể yêu cầu bỏ phiếu kín. Mỗi cổ phần cùng loại có quyền biểu quyết ngang bằng nhau tại các cuộc họp nêu trên.

3. Thủ tục tiến hành các cuộc họp riêng biệt như vậy được thực hiện tương tự với các quy định tại Điều 18, 19 và 20 Điều lệ này.

4. Trừ khi các điều khoản phát hành cổ phần quy định khác, các quyền đặc biệt gắn liền với các loại cổ phần có quyền ưu đãi đối với một số hoặc tất cả các vấn đề liên quan đến việc phân phối lợi nhuận hoặc tài sản của Công ty không bị thay đổi khi Công ty phát hành thêm các cổ phần cùng loại.

Điều 17. Triệu tập họp, chương trình họp và thông báo họp Đại hội đồng cổ đông

1. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và bất thường. Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường theo các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 13 Điều lệ này.

2. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải thực hiện các công việc sau đây:

a. Chuẩn bị danh sách cổ đông đủ điều kiện tham gia và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không quá 10 ngày trước ngày gửi thông

báo mời họp Đại hội đồng cổ đông. Công ty phải công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu 20 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng;

b. Chuẩn bị chương trình, nội dung đại hội;
c. Chuẩn bị tài liệu cho đại hội;
d. Dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp;
e. Xác định thời gian và địa điểm tổ chức đại hội;
f. Thông báo và gửi thông báo họp Đại hội đồng cổ đông cho tất cả các cổ đông có quyền dự họp;
g. Các công việc khác phục vụ đại hội.

3. Thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông được gửi cho tất cả các cổ đông bằng phương thức để bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của cổ đông, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán nơi cổ phiếu của Công ty niêm yết hoặc đăng ký giao dịch. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ đông có quyền dự họp chậm nhất 21 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ. Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các cổ đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, thông báo mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các cổ đông có thể tiếp cận, bao gồm:

a. Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;
b. Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;
c. Phiếu biểu quyết;
d. Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

4. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và phải được gửi đến Công ty chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.

5. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 4 Điều này nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a. Kiến nghị được gửi đến không đúng quy định tại khoản 4 Điều này;
b. Vào thời điểm kiến nghị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không nắm giữ đủ từ 5% cổ phần phổ thông trở lên theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Điều lệ này;
c. Vấn đề kiến nghị không thuộc phạm vi thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
d. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.

6. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 4 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

Điều 18. Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết.

2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ hai được gửi trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện từ 33% tổng số phiếu biểu quyết trở lên.

3. Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì thông báo mời họp lần thứ ba phải được gửi trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

Điều 19. Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông

1. Trước khi khai mạc cuộc họp, Công ty phải tiến hành thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết. Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Công ty cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền có quyền biểu quyết một thẻ/phiếu biểu quyết, trên đó ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông (và/hoặc của đại diện theo ủy quyền) và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó.

2. Việc bầu chủ tọa, thư ký và ban kiểm phiếu được quy định như sau:

a. Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị khác làm chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông do Hội đồng quản trị triệu tập. Trường hợp Chủ tịch vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số. Trường hợp không bầu được người làm chủ tọa, Trưởng Ban kiểm soát điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp và người có phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

b. Trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này, người ký tên triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông điều hành để Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp;

c. Chủ tọa cử một hoặc một số người làm thư ký cuộc họp;

d. Đại hội đồng cổ đông bầu một hoặc một số người vào ban kiểm phiếu theo đề nghị của chủ tọa cuộc họp.

3. Chương trình và nội dung cuộc họp phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua trong phiên khai mạc. Chương trình phải xác định rõ và chi tiết thời gian đối với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.

4. Chủ tọa đại hội có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết và hợp lý để điều hành cuộc họp Đại hội đồng cổ đông một cách có trật tự, đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.

a. Bố trí chỗ ngồi tại địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;

b. Bảo đảm an toàn cho mọi người có mặt tại các địa điểm họp;

c. Tạo điều kiện cho cổ đông tham dự (hoặc tiếp tục tham dự) đại hội. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có toàn quyền thay đổi những biện pháp nêu trên và áp dụng tất cả các biện pháp cần thiết. Các biện pháp áp dụng có thể là cấp giấy vào cửa hoặc sử dụng những hình thức lựa chọn khác.

5. Đại hội đồng cổ đông thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Kết quả kiểm phiếu được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

6. Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc vẫn được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và trong trường hợp này, hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

7. Người triệu tập họp hoặc chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông có quyền sau đây:

a. Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh hợp pháp, hợp lý khác;

b. Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến triển bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ các yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

8. Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đã có đủ số người đăng ký dự họp tối đa không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc và chỉ được hoãn cuộc họp hoặc thay đổi địa điểm họp trong trường hợp sau đây:

a. Địa điểm họp không có đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;

b. Phương tiện thông tin tại địa điểm họp không bảo đảm cho cổ đông dự họp tham gia, thảo luận và biểu quyết;

c. Có người dự họp cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cho cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

9. Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng họp Đại hội đồng cổ đông trái với quy định tại khoản 8 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc; tất cả nghị quyết được thông qua tại cuộc họp đó đều có hiệu lực thi hành.

10. Trường hợp Công ty áp dụng công nghệ hiện đại để tổ chức Đại hội đồng cổ đông thông qua họp trực tuyến, Công ty có trách nhiệm đảm bảo để cổ đông tham dự, biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác theo quy định tại Điều 144 Luật Doanh nghiệp và khoản 3 Điều 273 Nghị định số 155/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

Điều 20. Điều kiện để Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua

1. Nghị quyết về nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện từ 65% tổng số phiếu biểu quyết trở lên của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1 Điều 16, khoản 8 Điều 21 Điều lệ và khoản 3 Điều này:

a. Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;

b. Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;

c. Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý Công ty;

d. Quyết định đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính hợp nhất gần nhất của Công ty;

e. Tổ chức lại, giải thể Công ty;

2. Các nghị quyết được thông qua khi được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông tham dự và biểu quyết tại cuộc họp tán thành, trừ trường hợp quy định tại các khoản 1, khoản 3 Điều này và khoản 1 Điều 16, khoản 8 Điều 21 Điều lệ này.

3. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị hoặc thành viên ban kiểm soát (Kiểm soát viên) được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu

từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy định tại quy chế bầu cử.

4. Các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

Điều 21. Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Hội đồng quản trị có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản bất kỳ vấn đề nào thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông để thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất cứ lúc nào khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của Công ty, kể cả trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 147 Luật Doanh nghiệp.

2. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 17 Điều lệ này.

3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b. Mục đích lấy ý kiến;

c. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với đại diện của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;

d. Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;

e. Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề lấy ý kiến;

f. Thời hạn phải gửi về Công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;

g. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

4. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Công ty bằng hình thức gửi thư, fax hoặc thư điện tử theo quy định sau đây:

a. Trường hợp gửi thư, phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;

b. Trường hợp gửi fax hoặc thư điện tử, phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu;

c. Biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác như quy định tại khoản 10 Điều 19 Điều lệ này.

d. Các phiếu lấy ý kiến gửi về Công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.

5. Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Công ty. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua nghị quyết;

c. Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;

d. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;

e. Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;

f. Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu.

Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

6. Biên bản kiểm phiếu và nghị quyết phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Việc gửi biên bản kiểm phiếu và nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải trên trang thông tin điện tử của Công ty trong thời hạn 24 giờ, kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu.

7. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

8. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản nếu được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành và có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 22. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài và có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b. Thời gian và địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông;

c. Chương trình họp và nội dung cuộc họp;

d. Họ, tên chủ tọa và thư ký;

e. Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông về từng vấn đề trong chương trình họp;

f. Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;

g. Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, không hợp lệ, tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

h. Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng;

i. Họ, tên và chữ ký của chủ tọa và thư ký. Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.

2. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp. Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

3. Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung giữa biên bản bằng tiếng Việt và bằng tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản bằng tiếng Việt được áp dụng.

4. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội cổ đông phải gửi đến tất cả cổ đông trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp; việc gửi Nghị quyết, Biên

bản họp Đại hội cổ đông có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công ty.

5. Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, văn bản ủy quyền tham dự họp, tất cả các tài liệu đính kèm Biên bản (nếu có) và tài liệu có liên quan kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

Điều 23. Yêu cầu hủy bỏ Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

1. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày nhận được Nghị quyết hoặc Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc Biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông hoặc kể từ ngày Nghị quyết, Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, Biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông được đăng tải lên trang thông tin điện tử của Công ty, cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 11 Điều lệ này có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

a. Trình tự, thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông vi phạm nghiêm trọng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 20 Điều lệ này.

b. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ này.

2. Trường hợp có cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài hủy bỏ nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo quy định khoản 1 Điều này, nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi quyết định hủy bỏ nghị quyết đó của Tòa án, Trọng tài có hiệu lực, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

CHƯƠNG VII
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 24. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị

1. Trường hợp đã xác định được ứng cử viên Hội đồng quản trị, Công ty phải công bố thông tin liên quan đến các ứng cử viên tối thiểu 10 ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng cử viên này trước khi bỏ phiếu, ứng cử viên Hội đồng quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Công ty nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị. Thông tin liên quan đến ứng cử viên Hội đồng quản trị được công bố bao gồm:

a. Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;

b. Trình độ chuyên môn;

c. Quá trình công tác;

d. Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh Hội đồng quản trị của công ty khác);

e. Lợi ích có liên quan tới Công ty và các bên có liên quan của Công ty;

f. Các thông tin khác (nếu có) theo quy định tại Điều lệ công ty;

g. Công ty đại chúng phải có trách nhiệm công bố thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới công ty của ứng cử viên Hội đồng quản trị (nếu có).

2. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% cổ phần phổ thông có quyền biểu quyết có quyền đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 10% đến dưới 20% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ 20% đến dưới 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 30% đến dưới 40% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ 40% đến dưới 50% được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên; từ 50% đến dưới 60% được đề cử tối đa năm (05) ứng viên; từ 60% đến dưới 70% được đề cử tối đa sáu (06) ứng viên; từ 70% đến 80% được đề cử tối đa bảy (07) ứng viên; và từ 80% đến dưới 90% được đề cử tối đa tám (08) ứng viên.

3. Trường hợp số lượng ứng cử viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử và ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết theo quy định, Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị. Việc Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật.

4. Thành viên Hội đồng quản trị phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện sau:

a. Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 17 của Luật Doanh nghiệp;

b. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh hoặc trong lĩnh vực, ngành, nghề kinh doanh của công ty;

c. Không được là thành viên Hội đồng quản trị của trên 05 công ty khác;

d. Thành viên Hội đồng quản trị không nhất thiết phải là cổ đông của Công ty.

5. Thành viên Hội đồng quản trị độc lập phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện sau:

a. Không phải là người đang làm việc cho Công ty, công ty mẹ hoặc công ty con của Công ty; không phải là người đã từng làm việc cho Công ty, công ty mẹ hoặc công ty con của Công ty ít nhất trong 03 năm liền trước đó;

b. Không phải là người đang hưởng lương, thù lao từ Công ty, trừ các khoản phụ cấp mà thành viên Hội đồng quản trị được hưởng theo quy định;

c. Không phải là người có vợ hoặc chồng, bố đẻ, bố nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột là cổ đông lớn của Công ty; là người quản lý của Công ty hoặc công ty con của Công ty;

d. Không phải là người trực tiếp hoặc gián tiếp sở hữu ít nhất 01% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty;

e. Không phải là người đã từng làm thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của công ty ít nhất trong 05 năm liền trước đó, trừ trường hợp được bổ nhiệm liên tục 02 nhiệm kỳ.

6. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị phải thông báo với Hội đồng quản trị về việc không còn đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại khoản 5 Điều này và đương nhiên không còn là thành viên độc lập Hội đồng quản trị kể từ ngày không đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện. Hội đồng quản trị phải thông báo trường hợp thành viên độc lập Hội đồng quản trị không còn đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông gần nhất hoặc triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên độc lập Hội đồng quản trị trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày nhận được thông báo của thành viên độc lập Hội đồng quản trị có liên quan.

Điều 25. Thành phần và nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị

1. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị: Là 3 đến 5 người.

2. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Một cá nhân chỉ được bầu làm thành viên độc lập Hội đồng quản trị của một công ty không quá 02 nhiệm kỳ liên tục. Trường hợp tất cả thành viên Hội đồng quản trị cùng kết thúc nhiệm kỳ thì các thành viên đó tiếp tục là thành viên Hội đồng quản trị cho đến khi có thành viên mới được bầu thay thế và tiếp quản công việc.

3. Cơ cấu thành viên Hội đồng quản trị như sau:

a. Cơ cấu Hội đồng quản trị của Công ty phải đảm bảo tối thiểu 1/3 tổng số thành viên Hội đồng quản trị là thành viên không điều hành. Công ty hạn chế tối đa thành viên Hội đồng quản trị kiêm nhiệm chức danh điều hành của Công ty để đảm bảo tính độc lập của Hội đồng quản trị.

b. Khi công ty niêm yết, Tổng số thành viên độc lập Hội đồng quản trị phải đảm bảo quy định sau:

- Có tối thiểu 01 thành viên độc lập trong trường hợp Công ty có số

thành viên Hội đồng quản trị từ 04 đến 05 thành viên;

- Có tối thiểu 02 thành viên độc lập trong trường hợp Công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ 06 đến 08 thành viên;

- Có tối thiểu 03 thành viên độc lập trong trường hợp Công ty có số thành viên Hội đồng quản trị từ 09 đến 11 thành viên.

4. Thành viên Hội đồng quản trị không còn tư cách thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp bị Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế theo quy định tại Điều 30 Điều lệ này.

5. Việc bổ nhiệm thành viên Hội đồng quản trị phải được công bố thông tin theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

6. Thành viên Hội đồng quản trị không nhất thiết phải là cổ đông của Công ty.

Điều 26. Quyền hạn và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện quyền và nghĩa vụ của công ty, trừ các quyền và nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

2. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị do luật pháp, Điều lệ công ty và Đại hội đồng cổ đông quy định. Cụ thể, Hội đồng quản trị có những quyền hạn và nghĩa vụ sau:

a. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của Công ty;

b. Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

c. Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;

d. Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của Công ty;

e. Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại Điều 132, khoản 1, khoản 2 Điều 133 Luật Doanh nghiệp và mua lại cổ phần theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Luật Chứng khoán;

f. Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn theo quy định của pháp luật;

g. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ;

h. Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 35% tổng giá trị tài sản trở lên được ghi trong báo cáo tài chính hợp nhất gần nhất của Công ty, trừ hợp đồng, giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại

điểm d khoản 1 Điều 14 Điều lệ này, khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp;

i. Chấp thuận các hợp đồng, giao dịch theo quy định khoản 1 Điều 167 Luật Doanh nghiệp có giá trị nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản của Công ty ghi trong báo cáo tài chính hợp nhất gần nhất, chấp thuận cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh quy định tại điểm s khoản 2 Điều 14 mà không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

j. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; bổ nhiệm, miễn nhiệm, ký kết hợp đồng, chấm dứt hợp đồng đối với Tổng giám đốc và người quản lý quan trọng khác do Điều lệ công ty quy định; quyết định tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của những người quản lý đó;

k. Cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó;

l. Giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty;

m. Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty, quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác;

n. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến để Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết;

o. Trình báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán lên Đại hội đồng cổ đông;

p. Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh; quyết định việc tạm ứng cổ tức;

q. Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể Công ty; yêu cầu phá sản Công ty;

r. Quyết định ban hành Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Quy chế nội bộ về quản trị công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua; Quy chế về công bố thông tin của Công ty;

s. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, quy định khác của pháp luật và Điều lệ công ty.

z. Được quyền thay đổi phương án sử dụng vốn, số tiền thu được từ đợt chào bán, đợt phát hành với giá trị thay đổi nhỏ hơn 50% số vốn, số tiền thu được từ đợt chào bán, đợt phát hành khi được Đại hội đồng cổ đông ủy quyền.

3. Thành viên Hội đồng quản trị có các quyền và nghĩa vụ theo Điều 277 Nghị

định số 155/2020/NĐ- CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

4. Hội đồng quản trị phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều 280 Nghị định số 155/2020/NĐ- CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

Điều 27. Thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị

1. Công ty có quyền trả thù lao, thưởng cho thành viên Hội đồng quản trị theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

2. Thành viên Hội đồng quản trị được hưởng thù lao công việc và thưởng. Thù lao công việc được tính theo số ngày công cần thiết hoàn thành nhiệm vụ của thành viên Hội đồng quản trị và mức thù lao mỗi ngày. Hội đồng quản trị dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông quyết định tại cuộc họp thường niên.

3. Thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

4. Thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thành viên Hội đồng quản trị làm việc tại các tiểu ban của Hội đồng quản trị hoặc thực hiện những công việc khác ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị, có thể được trả thêm thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị.

5. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị hoặc các tiểu ban của Hội đồng quản trị.

6. Thành viên Hội đồng quản trị có thể được Công ty mua bảo hiểm trách nhiệm sau khi có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông. Bảo hiểm này không bao gồm bảo hiểm cho những trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị liên quan đến việc vi phạm pháp luật và Điều lệ công ty.

Điều 28. Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số các thành viên Hội đồng quản trị.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị không được kiêm Tổng giám đốc.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị có quyền và nghĩa vụ sau đây:

a. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;

b. Chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập, chủ trì và làm chủ tọa cuộc họp Hội đồng quản trị;

c. Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

d. Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

e. Chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, các cuộc họp Hội đồng quản trị;

f. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

4. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị có đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Hội đồng quản trị phải bầu người thay thế trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đơn từ chức hoặc bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

5. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện được nhiệm vụ của mình thì phải ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện quyền và nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên giữ chức Chủ tịch Hội đồng quản trị theo nguyên tắc đa số thành viên còn lại tán thành cho đến khi có quyết định mới của Hội đồng quản trị.

Điều 29. Cuộc họp của Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị được bầu trong cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn 01 người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.

2. Hội đồng quản trị phải họp ít nhất mỗi quý 01 lần và có thể họp bất thường.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

a. Có đề nghị của Ban kiểm soát hoặc thành viên độc lập Hội đồng quản trị;

b. Có đề nghị của Tổng giám đốc hoặc ít nhất 05 người quản lý khác;

c. Có đề nghị của ít nhất 02 thành viên Hội đồng quản trị;

4. Đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

5. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 3 Điều này. Trường hợp không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với Công ty; người đề nghị có quyền thay thế Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.

6. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Thông báo mời họp phải kèm theo tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên. Thông báo mời họp Hội đồng quản trị có thể gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, phương tiện điện tử hoặc phương thức khác do Điều lệ công ty quy định và bảo đảm đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Công ty.

7. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Ban Kiểm soát như đối với các thành viên Hội đồng quản trị. Thành viên Ban Kiểm soát có quyền dự các cuộc họp Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

8. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ 3/4 tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định tại khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

9. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp Hội đồng quản trị. Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:

a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;

b. Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận;

c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;

d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử;

e. Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo quy định tại Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị.

10. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu

biểu quyết phải đựng trong phong bì dán kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất là 01 giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

11. Họp trên điện thoại và các hình thức họp trực tuyến khác. Cuộc họp của Hội đồng quản trị có thể tổ chức theo hình thức nghị sự giữa các thành viên của Hội đồng quản trị khi tất cả hoặc một số thành viên đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện là một thành viên tham gia họp đều có thể:

a. Nghe từng thành viên Hội đồng quản trị khác cùng tham gia phát biểu trong cuộc họp.

b. Người đó có thể phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời.

Việc trao đổi giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác kể cả việc sử dụng phương tiện này diễn ra vào thời điểm thông qua Điều lệ hay sau này hoặc là kết hợp tất cả những phương thức này. Theo Điều lệ này thì các thành viên Hội đồng quản trị tham gia cuộc họp như vậy được gọi là "có mặt" tại cuộc họp đó. Địa điểm cuộc họp được tổ chức theo quy định này là địa điểm mà nhóm thành viên Hội đồng quản trị đông nhất tập hợp lại hoặc nếu không có một nhóm như vậy thì là địa điểm của Chủ tọa cuộc họp có mặt.

12. Ngôn ngữ. Việc thảo luận tại các cuộc họp Hội đồng quản trị sẽ được tiến hành bằng tiếng Việt. Nếu các thành viên Hội đồng quản trị không thể nói hoặc không hiểu tiếng Việt thì có thể mang theo phiên dịch cho mình đến các cuộc họp Hội đồng quản trị.

13. Việc tổ chức họp Hội đồng quản trị có thể thay thế bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản. Chủ tịch Hội đồng quản trị lập Biên bản kiểm phiếu dựa trên kết quả biểu quyết của các thành viên Hội đồng quản trị và ban hành Nghị quyết Hội đồng quản trị dựa trên các nội dung đã được thông qua. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị tham gia biểu quyết không thấp hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định để họp Hội đồng quản trị. Nghị quyết Hội đồng quản trị theo hình thức này có hiệu lực và giá trị như Nghị quyết được các thành viên Hội đồng quản trị thông qua tại một cuộc họp được triệu tập và tổ chức theo thông lệ. Nghị quyết Hội đồng quản trị có thể được thông qua bằng cách sử dụng nhiều bản sao của cùng một văn bản nếu mỗi bản sao đó có ít nhất một (01) chữ ký của thành viên.

14. Biên bản họp Hội đồng quản trị. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị phải được lập thành biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu trữ dưới hình thức điện tử khác tại trụ sở Công ty. Biên bản họp Hội đồng quản trị lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài, có nội dung chủ yếu theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có hiệu lực ngang nhau, trường hợp có sự khác nhau về nội dung thì nội dung trong biên

bản tiếng Việt có hiệu lực ưu tiên áp dụng. Biên bản họp Hội đồng quản trị phải có chữ ký của chủ tọa và người ghi biên bản. Chủ tọa và người ghi biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung Biên bản họp Hội đồng quản trị.

Trường hợp chủ tọa và/hoặc người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự và đồng ý thông qua biên bản họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định Luật Doanh nghiệp thì biên bản này có hiệu lực. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp. Người ký biên bản họp chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác và trung thực của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị. Chủ tọa, người ghi biên bản chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại xảy ra đối với doanh nghiệp do từ chối ký biên bản họp theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty và pháp luật có liên quan.

15. Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số thành viên dự họp tán thành; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Điều 30. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, thay thế và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị

1. Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị trong các trường hợp sau đây:

a. Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 24 Điều lệ này;

b. Có đơn từ chức và được chấp thuận.

2. Đại hội đồng cổ đông bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp thành viên đó không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng.

3. Khi xét thấy cần thiết, Đại hội đồng cổ đông quyết định thay thế thành viên Hội đồng quản trị; miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị ngoài trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

4. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị trong các trường hợp sau đây:

a. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba (1/3) so với số lượng thành viên Hội đồng quản trị quy định tại Điều lệ công ty. Trong trường hợp này, Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày số lượng thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá quá một phần ba (1/3).

b. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị độc lập giảm xuống không bảo đảm tỷ lệ theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 25 Điều lệ này.

5. Trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này, Đại hội đồng cổ đông bầu

thành viên Hội đồng quản trị mới thay thế thành viên Hội đồng quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm tại cuộc họp gần nhất.

Điều 31. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị có thể thành lập tiểu ban trực thuộc để phụ trách về chính sách phát triển, nhân sự, lương thưởng, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro. Số lượng thành viên của tiểu ban do Hội đồng quản trị quyết định có tối thiểu là 03 người bao gồm thành viên của Hội đồng quản trị và thành viên bên ngoài. Hoạt động của tiểu ban phải tuân thủ theo quy định của Hội đồng quản trị. Nghị quyết của tiểu ban chỉ có hiệu lực khi có đa số thành viên tham dự và biểu quyết thông qua tại cuộc họp của tiểu ban.

2. Việc thực thi quyết định của Hội đồng quản trị, hoặc của tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị phải phù hợp với các quy định pháp luật hiện hành và quy định tại Điều lệ công ty, Quy chế nội bộ về quản trị công ty.

Điều 32. Người phụ trách quản trị công ty và Thư ký công ty

1. Hội đồng quản trị của Công ty phải bổ nhiệm ít nhất 01 người phụ trách quản trị công ty để hỗ trợ công tác quản trị công ty tại doanh nghiệp. Người phụ trách quản trị công ty có thể kiêm nhiệm Thư ký công ty. Khi xét thấy cần thiết, Hội đồng quản trị có thể quyết định bổ nhiệm Thư ký công ty với nhiệm kỳ theo quyết định của Hội đồng quản trị.

2. Người phụ trách quản trị công ty không được đồng thời làm việc cho tổ chức kiểm toán được chấp thuận đang thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty.

3. Người phụ trách quản trị công ty có quyền và nghĩa vụ sau:

a. Tư vấn Hội đồng quản trị trong việc tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định và các công việc liên quan giữa Công ty và cổ đông;

b. Chuẩn bị các cuộc họp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát;

c. Tư vấn về thủ tục của các cuộc họp;

d. Tham dự các cuộc họp;

e. Tư vấn thủ tục lập các nghị quyết của Hội đồng quản trị phù hợp với quy định của pháp luật;

f. Cung cấp các thông tin tài chính, bản sao biên bản họp Hội đồng quản trị và các thông tin khác cho thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban kiểm soát;

g. Giám sát và báo cáo Hội đồng quản trị về hoạt động công bố thông tin của Công ty;

h. Là đầu mối liên lạc với các bên có quyền lợi liên quan;

i. Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ công ty;

j. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và theo yêu cầu của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

4. Thư ký Công ty có quyền và nghĩa vụ sau:

a. Hỗ trợ tổ chức triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, ghi chép các Biên bản họp;

b. Hỗ trợ thành viên Hội đồng quản trị trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao;

c. Hỗ trợ Hội đồng quản trị trong áp dụng và thực hiện nguyên tắc quản trị công ty;

d. Hỗ trợ Công ty trong xây dựng quan hệ cổ đông và bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của cổ đông, tuân thủ nghĩa vụ cung cấp thông tin, công khai hóa thông tin và thủ tục hành chính;

e. Tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;

f. Bảo mật thông tin theo các quy định của pháp luật và Điều lệ công ty, không được cung cấp cho bất kỳ bên thứ ba nào hoặc sử dụng cho chính mình bất kỳ thông tin nào có được trong quá trình làm việc tại Công ty, tham gia các cuộc họp để gây bất lợi thiệt hại cho Công ty.

CHƯƠNG VIII
BAN KIỂM SOÁT

Điều 33. Ứng cử, đề cử thành viên Ban kiểm soát (Kiểm soát viên)

1. Việc ứng cử, đề cử thành viên Ban kiểm soát được thực hiện tương tự quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 24 Điều lệ này.

2. Trường hợp số lượng các ứng viên Ban kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử không đủ số lượng cần thiết, Ban kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo Quy chế nội bộ về quản trị công ty và Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát. Việc Ban kiểm soát đương nhiệm giới thiệu thêm ứng viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Ban kiểm soát theo quy định của pháp luật.

Điều 34. Thành phần Ban Kiểm soát

1. Số lượng thành viên Ban kiểm soát của Công ty là 03 người. Nhiệm kỳ của thành viên Ban kiểm soát không quá 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

2. Thành viên Ban kiểm soát phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 169 Luật Doanh nghiệp và không thuộc các trường hợp sau:

a. Làm việc trong bộ phận kế toán, tài chính của Công ty;

b. Là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty trong 03 năm liền trước đó.

3. Thành viên Ban Kiểm soát bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau:

a. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát theo quy định tại khoản 2 Điều này;

b. Có đơn từ chức và được chấp thuận;

4. Thành viên Ban kiểm soát bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

a. Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;

b. Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

c. Vi phạm nhiều lần, vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

d. Trường hợp khác theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Điều 35. Trưởng Ban kiểm soát

1. Trưởng Ban kiểm soát do Ban kiểm soát bầu trong số các thành viên Ban kiểm soát; việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo nguyên tắc đa số. Ban kiểm soát phải có hơn một nửa số thành viên thường trú ở Việt Nam. Trưởng Ban kiểm soát phải có bằng tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán, luật, quản trị kinh doanh.

2. Quyền và nghĩa vụ của Trưởng Ban kiểm soát:

a. Triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát;

b. Yêu cầu Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người điều hành khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo Ban kiểm soát;

c. Lập và ký báo cáo của Ban kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình Đại hội đồng cổ đông.

Điều 36. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát

Ban kiểm soát có các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 170 Luật Doanh nghiệp và các quyền, nghĩa vụ sau:

1. Đề xuất, kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty; quyết định tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm tra hoạt động của Công ty, bãi miễn kiểm toán viên được chấp thuận khi xét thấy cần thiết.

2. Chịu trách nhiệm trước cổ đông về hoạt động giám sát của mình.

3. Giám sát tình hình tài chính của Công ty, việc tuân thủ pháp luật trong hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người quản lý khác.

4. Đảm bảo phối hợp hoạt động với Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và cổ đông.

5. Trường hợp phát hiện hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ công ty của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người điều hành khác của Công ty, Ban kiểm soát phải thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị trong vòng 48 giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

6. Xây dựng Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua.

7. Báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 290 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

8. Có quyền tiếp cận hồ sơ, tài liệu của Công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của Công ty trong giờ làm việc.

9. Có quyền yêu cầu Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của Công ty.

10. Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 37. Cuộc họp của Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát phải họp ít nhất 02 lần trong một năm, số lượng thành viên tham dự họp ít nhất là 2/3 số thành viên Ban kiểm soát. Biên bản họp Ban kiểm soát được lập chi tiết và rõ ràng. Người ghi biên bản và các thành viên Ban kiểm soát tham dự họp phải ký tên vào biên bản cuộc họp. Các biên bản họp của Ban kiểm soát phải được lưu giữ nhằm xác định trách nhiệm của từng thành viên Ban kiểm soát.

2. Ban kiểm soát có quyền yêu cầu thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận tham dự và trả lời các vấn đề cần được làm rõ.

Điều 38. Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát

Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát được thực hiện theo quy định sau đây:

1. Thành viên Ban kiểm soát được trả tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức tiền lương, thù lao, thưởng, lợi ích khác và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát.

2. Thành viên Ban kiểm soát được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử

dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.

3. Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, quy định khác của pháp luật có liên quan và phải được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty.

CHƯƠNG IX

TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH DOANH NGHIỆP KHÁC

Điều 39. Tổ chức bộ máy quản lý

Hệ thống quản lý của Công ty phải đảm bảo bộ máy quản lý chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và chịu sự giám sát, chỉ đạo của Hội đồng quản trị trong công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty. Công ty có Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các chức danh quản lý khác do Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Việc bổ nhiệm miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh nêu trên phải được thông qua bằng nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

Điều 40. Người điều hành Công ty

1. Người điều hành Công ty bao gồm Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và người điều hành khác theo quy định của Điều lệ công ty.

2. Theo đề nghị của Tổng giám đốc và được sự chấp thuận của Hội đồng quản trị, Công ty được tuyển dụng người điều hành khác với số lượng và tiêu chuẩn phù hợp với cơ cấu và quy chế quản lý của Công ty do Hội đồng quản trị quy định. Người điều hành doanh nghiệp phải có trách nhiệm để hỗ trợ Công ty đạt được các mục tiêu đề ra trong hoạt động và tổ chức.

3. Tổng giám đốc được trả lương và thưởng. Tiền lương và thưởng của Tổng giám đốc do Hội đồng quản trị quyết định.

4. Tiền lương của người điều hành được tính vào chi phí kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của Công ty và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Điều 41. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng giám đốc

1. Hội đồng quản trị bổ nhiệm 01 thành viên Hội đồng quản trị hoặc thuê người khác làm Tổng giám đốc.

2. Tổng giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty; chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm trước Hội đồng

quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao.

3. Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc không quá 05 năm có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

4. Tiêu chuẩn, điều kiện của Tổng giám đốc như sau:

a. Có đủ năng lực hành vi dân sự không thuộc đối tượng không được quản lý doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật Doanh nghiệp, không phải là người đã từng hoặc đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc chấp hành án phạt tù;

b. Có trình độ chuyên môn, kinh nghiệm trong quản trị kinh doanh hoặc trong lĩnh vực, ngành, nghề kinh doanh của công ty

c. Các điều kiện khác quy định đối với Tổng giám đốc công ty đại chúng theo quy định của pháp luật.

5. Tổng giám đốc có các quyền và nghĩa vụ sau:

a. Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc kinh doanh hằng ngày của Công ty mà không thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;

b. Tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;

c. Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Công ty;

d. Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Công ty;

e. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong Công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;

f. Quyết định tiền lương và lợi ích khác đối với người lao động trong Công ty, kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng giám đốc;

g. Tuyển dụng lao động;

h. Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;

i. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

6. Hội đồng quản trị có thể miễn nhiệm Tổng giám đốc khi đa số thành viên Hội đồng quản trị có quyền biểu quyết dự họp tán thành và bổ nhiệm Tổng giám đốc mới thay thế.

CHƯƠNG X

TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI ĐIỀU HÀNH KHÁC

Thành viên Hội đồng quản trị, Thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người điều hành khác có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ của mình, kể cả những nhiệm vụ với tư cách thành viên các tiểu ban của Hội đồng quản trị, một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Công ty.

Điều 42. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người quản lý khác phải công khai các lợi ích có liên quan theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản pháp luật liên quan.

2. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các thành viên này chỉ được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để phục vụ lợi ích của Công ty.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người quản lý khác có nghĩa vụ thông báo bằng văn bản cho Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát về các giao dịch giữa Công ty, công ty con, công ty khác do Công ty đại chúng nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với chính đối tượng đó hoặc với những người có liên quan của đối tượng đó theo quy định của pháp luật. Đối với các giao dịch nêu trên do Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận, Công ty phải thực hiện công bố thông tin về các nghị quyết này theo quy định của pháp luật chứng khoán về công bố thông tin.

4. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết đối với giao dịch mang lại lợi ích cho thành viên đó hoặc người có liên quan của thành viên đó theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

5. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người quản lý khác và những người có liên quan của các đối tượng này không được sử dụng hoặc tiết lộ cho người khác các thông tin nội bộ để thực hiện các giao dịch có liên quan.

6. Giao dịch giữa Công ty với một hoặc nhiều thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người điều hành khác và các cá nhân, tổ chức có liên quan đến các đối tượng này không bị vô hiệu trong các trường hợp sau đây:

a. Đối với giao dịch có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người điều hành khác đã được báo cáo Hội đồng quản trị và được Hội đồng quản trị thông qua bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng quản trị không có lợi ích liên quan;

b. Đối với giao dịch có giá trị lớn hơn 35% hoặc giao dịch dẫn đến giá trị giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng kể từ ngày thực hiện giao dịch

đầu tiên có giá trị từ 35% trở lên tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những nội dung quan trọng của giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người điều hành khác đã được công bố cho các cổ đông và được Đại hội đồng cổ đông thông qua bằng phiếu biểu quyết của các cổ đông không có lợi ích liên quan.

Điều 43. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người điều hành khác vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.

2. Công ty bồi thường cho những người đã, đang hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Công ty là người khởi kiện) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người điều hành khác, nhân viên hoặc đại diện được Công ty ủy quyền đã hoặc đang thực hiện nhiệm vụ theo ủy quyền của Công ty, hành động trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Công ty trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm trách nhiệm của mình.

3. Chi phí bồi thường bao gồm chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế (kể cả phí thuê luật sư) khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép. Công ty có thể mua bảo hiểm cho những người này để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

CHƯƠNG XI
QUYỀN TRA CỨU SỔ SÁCH VÀ HỒ SƠ CÔNG TY

Điều 44. Quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ

1. Cổ đông phổ thông có quyền tra cứu sổ sách và hồ sơ, cụ thể như sau:

a. Cổ đông phổ thông có quyền xem xét, tra cứu và trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình; xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông;

b. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua

Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Công ty.

2. Trường hợp đại diện được ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông yêu cầu tra cứu sổ sách và hồ sơ thì phải kèm theo giấy ủy quyền của cổ đông và nhóm cổ đông mà người đó đại diện hoặc bản sao công chứng của giấy ủy quyền này.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và người điều hành khác có quyền tra cứu sổ đăng ký cổ đông của Công ty, danh sách cổ đông, sổ sách và hồ sơ khác của Công ty vì những mục đích liên quan tới chức vụ của mình với điều kiện các thông tin này phải được bảo mật.

4. Công ty phải lưu giữ Điều lệ này và những bản sửa đổi bổ sung Điều lệ, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các quy chế, các tài liệu chứng minh quyền sở hữu tài sản, nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, các báo cáo của Hội đồng quản trị, các báo cáo của Ban kiểm soát, báo cáo tài chính năm, sổ sách kế toán và các tài liệu khác theo quy định của pháp luật tại trụ sở chính hoặc một nơi khác với điều kiện là các cổ đông và Cơ quan đăng ký kinh doanh được thông báo về địa điểm lưu trữ các tài liệu này.

5. Điều lệ công ty phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty.

CHƯƠNG XII

CÔNG NHÂN VIÊN VÀ CÔNG ĐOÀN

Điều 45. Công nhân viên và công đoàn

1. Tổng giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến việc tuyển dụng, cho người lao động nghỉ việc, tiền lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng và kỷ luật đối với người lao động và người điều hành doanh nghiệp.

2. Tổng giám đốc phải lập kế hoạch để Hội đồng quản trị thông qua các vấn đề liên quan đến quan hệ của Công ty với các tổ chức công đoàn theo các chuẩn mực, thông lệ và chính sách quản lý tốt nhất, những thông lệ và chính sách quy định tại Điều lệ này, các quy chế của Công ty và quy định pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG XIII

PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 46. Phân phối lợi nhuận

1. Đại hội đồng cổ đông quyết định mức chi trả cổ tức và hình thức chi trả cổ

tức hàng năm từ lợi nhuận được giữ lại của Công ty.

2. Công ty không thanh toán lãi cho khoản tiền trả cổ tức hay khoản tiền chi trả liên quan tới một loại cổ phiếu.

3. Hội đồng quản trị có thể kiến nghị Đại hội đồng cổ đông thông qua việc thanh toán toàn bộ hoặc một phần cổ tức bằng cổ phiếu và Hội đồng quản trị là cơ quan thực thi quyết định này.

4. Trường hợp cổ tức hay những khoản tiền khác liên quan tới một loại cổ phiếu được chi trả bằng tiền mặt, Công ty phải chi trả bằng tiền đồng Việt Nam. Việc chi trả có thể thực hiện trực tiếp hoặc thông qua các ngân hàng trên cơ sở các thông tin chi tiết về tài khoản ngân hàng do cổ đông cung cấp. Trường hợp Công ty đã chuyển khoản theo đúng các thông tin chi tiết về ngân hàng do cổ đông cung cấp mà cổ đông đó không nhận được tiền, Công ty không phải chịu trách nhiệm về khoản tiền Công ty đã chuyển cho cổ đông này. Việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán có thể được tiến hành thông qua công ty chứng khoán hoặc Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

5. Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Hội đồng quản trị thông qua nghị quyết, quyết định xác định một ngày cụ thể để chốt danh sách cổ đông. Căn cứ theo ngày đó, những người đăng ký với tư cách cổ đông hoặc người sở hữu các chứng khoán khác được quyền nhận cổ tức bằng tiền mặt hoặc cổ phiếu, nhận thông báo hoặc tài liệu khác.

6. Hội đồng quản trị có thể quyết định thanh toán và tạm ứng cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Công ty.

7. Các vấn đề khác liên quan đến phân phối lợi nhuận được thực hiện theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG XIV

TÀI KHOẢN NGÂN HÀNG, NĂM TÀI CHÍNH VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Điều 47. Tài khoản ngân hàng

1. Công ty mở tài khoản tại các ngân hàng Việt Nam hoặc tại các chi nhánh ngân hàng nước ngoài được phép hoạt động tại Việt Nam.

2. Theo sự chấp thuận trước của cơ quan có thẩm quyền, trong trường hợp cần thiết, Công ty có thể mở tài khoản ngân hàng ở nước ngoài theo các quy định của pháp luật.

3. Công ty tiến hành tất cả các khoản thanh toán và giao dịch kế toán thông qua các tài khoản tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ tại các ngân hàng mà Công ty mở tài khoản.

Điều 48. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 hằng năm và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 của năm đó.

Điều 49. Chế độ kế toán

1. Chế độ kế toán Công ty sử dụng là chế độ kế toán doanh nghiệp hoặc chế độ kế toán đặc thù được cơ quan có thẩm quyền ban hành, chấp thuận.

2. Công ty lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt và lưu giữ hồ sơ kế toán theo quy định pháp luật về kế toán và pháp luật liên quan. Những hồ sơ này phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và phải đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch của Công ty.

3. Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là đồng Việt Nam. Trường hợp Công ty có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu bằng một loại ngoại tệ thì được tự chọn ngoại tệ đó làm đơn vị tiền tệ trong kế toán, chịu trách nhiệm về lựa chọn đó trước pháp luật và thông báo cho cơ quan quản lý thuế trực tiếp.

CHƯƠNG XV
BÁO CÁO TÀI CHÍNH, BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN VÀ TRÁCH NHIỆM CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 50. Báo cáo tài chính năm, bán niên và quý

1. Công ty phải lập báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính năm phải được kiểm toán theo quy định của pháp luật. Công ty công bố báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Báo cáo tài chính năm phải bao gồm đầy đủ các báo cáo, phụ lục, thuyết minh theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp. Báo cáo tài chính năm phải phản ánh một cách trung thực và khách quan tình hình hoạt động của Công ty.

3. Khi đáp ứng các yêu cầu theo quy định pháp luật, Công ty phải lập và công bố các báo cáo tài chính bán niên đã soát xét và báo cáo tài chính quý theo quy định pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 51. Báo cáo thường niên

Công ty phải lập và công bố Báo cáo thường niên theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

CHƯƠNG XVI

KIỂM TOÁN CÔNG TY

Điều 52. Kiểm toán

1. Đại hội đồng cổ đông chỉ định một công ty kiểm toán độc lập hoặc thông qua danh sách các công ty kiểm toán độc lập và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn một trong số các đơn vị này tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính tiếp theo dựa trên những điều khoản và điều kiện thỏa thuận với Hội đồng quản trị.

2. Báo cáo kiểm toán được đính kèm báo cáo tài chính năm của Công ty.

3. Kiểm toán viên độc lập thực hiện việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty được tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được quyền nhận các thông báo và các thông tin khác liên quan đến cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và được phát biểu ý kiến tại đại hội về các vấn đề có liên quan đến việc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty.

CHƯƠNG XVII
DẤU CỦA CÔNG TY

Điều 53. Dấu của Công ty

1. Dấu bao gồm dấu được làm tại cơ sở khắc dấu hoặc dấu dưới hình thức chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

2. Hội đồng quản trị quyết định loại dấu, số lượng, hình thức và nội dung dấu của Công ty, chi nhánh, văn phòng đại diện của Công ty (nếu có).

3. Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc sử dụng và quản lý dấu theo quy định của pháp luật hiện hành.

CHƯƠNG XVIII
TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ VÀ PHÁ SẢN CÔNG TY

Điều 54. Tổ chức lại Công ty

1. Việc tổ chức lại công ty (chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi) thực hiện theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

2. Trình tự thủ tục chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán và pháp Luật liên quan.

Điều 55: Giải thể Công ty

1. Công ty có thể bị giải thể trong những trường hợp sau:

a. Theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông;

b. Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

c. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc giải thể Công ty trước thời hạn do Đại hội đồng cổ đông quyết định, Hội đồng quản trị thực hiện. Quyết định giải thể này phải được thông báo hoặc phải được chấp thuận bởi cơ quan có thẩm quyền (nếu bắt buộc) theo quy định.

Điều 56. Thanh lý

1. Sau khi có quyết định giải thể Công ty, Hội đồng quản trị phải thành lập Ban thanh lý gồm 03 thành viên, trong đó 02 thành viên do Đại hội đồng cổ đông chỉ định và 01 thành viên do Hội đồng quản trị chỉ định từ 01 công ty kiểm toán độc lập. Ban thanh lý chuẩn bị các quy chế hoạt động của mình. Các thành viên của Ban thanh lý có thể được lựa chọn trong số nhân viên của Công ty hoặc chuyên gia độc lập. Tất cả các chi phí liên quan đến thanh lý được Công ty ưu tiên thanh toán trước các khoản nợ khác của Công ty.

2. Ban thanh lý có trách nhiệm báo cáo cho Cơ quan đăng ký kinh doanh về ngày thành lập và ngày bắt đầu hoạt động. Kể từ thời điểm đó, Ban thanh lý thay mặt Công ty trong tất cả các công việc liên quan đến thanh lý Công ty trước Tòa án và các cơ quan hành chính.

3. Tiền thu được từ việc thanh lý được thanh toán theo thứ tự sau:

a. Các chi phí thanh lý;

b. Các khoản nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội và các quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;

c. Nợ thuế;

d. Các khoản nợ khác của Công ty;

e. Phần còn lại sau khi đã thanh toán tất cả các khoản nợ từ mục (a) đến (d) trên đây được chia cho các cổ đông. Các cổ phần ưu đãi được ưu tiên thanh toán trước.

Điều 57. Phá sản

Việc phá sản công ty được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.

CHƯƠNG XIX
GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP NỘI BỘ

Điều 58. Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Trường hợp phát sinh tranh chấp, khiếu nại liên quan tới hoạt động của

Công ty, quyền và nghĩa vụ của các cổ đông theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty, các quy định pháp luật khác hoặc thỏa thuận giữa:

a. Cổ đông với Công ty;

b. Cổ đông với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc hay người điều hành khác;

Các bên liên quan cố gắng giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng và hoà giải. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị chủ trì việc giải quyết tranh chấp và yêu cầu từng bên trình bày các thông tin liên quan đến tranh chấp trong vòng 20 ngày làm việc kể từ ngày tranh chấp phát sinh. Trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào cũng có thể yêu cầu, chỉ định một chuyên gia độc lập làm trung gian hòa giải cho quá trình giải quyết tranh chấp.

2. Trường hợp không đạt được quyết định hoà giải trong vòng 6 tuần từ khi bắt đầu quá trình hoà giải hoặc nếu quyết định của trung gian hoà giải không được các bên chấp nhận, một bên có thể đưa tranh chấp đó ra Trọng tài hoặc Tòa án.

3. Các bên tự chịu chi phí có liên quan tới thủ tục thương lượng và hoà giải. Việc thanh toán các chi phí của Tòa án được thực hiện theo phán quyết của Tòa án.

CHƯƠNG XX
BỔ SUNG VÀ SỬA ĐỔI ĐIỀU LỆ

Điều 59. Điều lệ công ty

1. Việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ này phải được Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định. Hội đồng quản trị có thể cập nhật vốn điều lệ và tổng số cổ phần đã phát hành quy định tại khoản 1 Điều 6 Điều lệ này tương ứng với số cổ phần thực tế đã phát hành sau khi kết thúc mỗi đợt phát hành cổ phần theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

2. Trường hợp pháp luật có quy định liên quan đến hoạt động của Công ty chưa được đề cập trong bản Điều lệ này hoặc trường hợp có quy định pháp luật mới khác với điều khoản trong Điều lệ này thì áp dụng những quy định đó để điều chỉnh hoạt động của Công ty.

CHƯƠNG XXI
NGÀY HIỆU LỰC

Điều 60. Ngày hiệu lực

1. Bản điều lệ này gồm 21 Chương, 60 Điều được thông qua theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông tại Đại hội tổ chức vào ngày 20 tháng 05 năm 2024.

Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 09 năm 2024 và được sửa đổi, bổ sung tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 tổ chức vào ngày 08 tháng 04 năm 2025, Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 04 năm 2025 và Nghị quyết số 08-1/2025/NQ-HĐQT ngày 09 tháng 05 năm 2025.

2. Điều lệ được lập thành 01 bản gốc và phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Công ty.

3. Điều lệ này là duy nhất và chính thức của Công ty.

4. Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ công ty có giá trị khi có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc tối thiểu 1/2 tổng số thành viên Hội đồng quản trị.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	TỔNG GIÁM ĐỐC NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGUYỄN ĐÔNG HẢI	NGUYỄN KHÁNH LINH

BẢN SAO

bakertilly
A&C

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG BẠCH TUYẾT

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
4.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	6 - 9
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	10
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	11 - 12
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	13 - 36

****

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300715584, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 5 năm 1998 và đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 14 tháng 12 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính
- Địa chỉ : 550 Âu Cơ, Phường 10, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại : +84 (028) 3975 1493 – 3765 2516
- Fax : +84 (028) 3974 4024 – 3765 2515

Công ty có Nhà máy sản xuất đặt tại địa chỉ B52-B54/I đường 2E, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:
- Sản xuất các loại băng, gạc y tế; Sản xuất các loại bông y tế, băng vệ sinh phụ nữ và các sản phẩm khác từ bông băng; Sản xuất khẩu trang, khẩu trang sử dụng một lần và khẩu trang y tế;
- Mua bán hàng trang trí nội thất, các loại băng, gạc y tế;
- Kinh doanh các loại bông y tế, băng vệ sinh phụ nữ và các sản phẩm khác từ bông băng;
- Nhà hàng;
- Mua bán lương thực, thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Mua bán trang thiết bị y tế, hàng gia dụng, văn phòng phẩm, văn hóa phẩm có nội dung được phép lưu hành; Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Mua bán máy móc, thiết bị ngành công nghiệp - xây dựng - điện - điện tử, hàng điện, điện tử;
- Mua bán máy móc thiết bị ngành công nghiệp - xây dựng - điện - điện tử, hàng gia dụng, hàng điện, điện tử, hàng trang trí nội thất, văn phòng phẩm, văn hóa phẩm có nội dung được phép lưu hành;
- Dịch vụ giữ xe; Hoạt động xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Kinh doanh nhà ở; Cho thuê văn phòng;
- Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa; Đấu giá hàng hóa;
- Sản xuất mỹ phẩm; Sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (trừ sản xuất hóa chất tại trụ sở);
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa; Sản xuất dụng cụ chỉnh hình, phục hồi chức năng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Phạm Viết Lan Anh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 8 năm 2022
Ông Nguyễn Khánh Linh	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 02 năm 2021
Ông Đoàn Văn Sơn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2023
Bà Ngô Thị Thu Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2023

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Lê Ngọc Hùng	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2023
Bà Đoàn Thị Thu Sương	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2023
Bà Đoàn Thị Thu Sương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2023

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Lâm Thanh Xuân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2023
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2023
Bà Trần Bảo Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2023

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Khánh Linh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2021
Bà Ngô Thị Thu Trang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2019

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Khánh Linh – Phó Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2021).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị,

Nguyễn Khánh Linh
Phó Chủ tịch
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.
Head Office : 02 Truong Son St., Ward 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam
Branch in Nha Trang : Lot 05-14 &A.01 St, No.02 Le Hong Phong I Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam
Branch in Can Tho : 05-10 Ve Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam
Tel: +84(028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn
Tel: +84(024) 3736 7879 kthn@a-c.com.vn
Tel: +84(0258) 248 5151 kttv.ns@a-c.com.vn
Tel: +84(0292) 376 4995 kttv.ct@a-c.com.vn
bakertilly A&C
www.a-c.com.vn

Số: 1.0821/24/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG BẠCH TUYẾT

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2024, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ
Chúng tôi chưa được cung cấp đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác không rõ đối tượng tồn đọng từ nhiều năm có giá trị sổ sách là 6.049.893.074 VND (xem thuyết minh số V.18a trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính).

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C

Hồ Văn Tùng
Thành viên Ban Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0092-2023-008-1
Người được ủy quyền

Hồ Thị Kim Phi
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3136-2020-008-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**204.743.364.604**	**232.386.817.220**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	V.1	**6.845.036.475**	**15.744.998.441**
1.	Tiền	111		6.845.036.475	6.744.998.441
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	9.000.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**-**	**29.730.986.301**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	-	10.685.032.153
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2a	-	(2.315.032.153)
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	-	21.360.986.301
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**159.701.445.360**	**149.505.989.338**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	25.911.256.343	30.377.421.866
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	6.344.397.712	393.768.095
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	123.463.463.023	117.000.000.000
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	7.513.684.717	5.266.155.812
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(3.531.356.435)	(3.531.356.435)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**37.004.792.229**	**34.735.784.428**
1.	Hàng tồn kho	141	V.8	37.097.414.914	34.828.407.113
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.8	(92.622.685)	(92.622.685)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**1.192.090.540**	**2.669.058.712**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	1.100.456.842	1.366.954.124
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	1.076.182.372
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	91.633.698	225.922.216
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B-	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**91.313.444.608**	**91.320.327.875**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**72.603.364.334**	**76.475.744.343**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	71.653.132.334	75.208.768.343
-	*Nguyên giá*	222		*131.703.726.229*	*126.135.894.316*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	223		*(60.050.593.895)*	*(50.927.125.973)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	*Nguyên giá*	225		-	-
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.11	950.232.000	1.266.976.000
-	*Nguyên giá*	228		*1.624.120.000*	*1.624.120.000*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	229		*(673.888.000)*	*(357.144.000)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
-	Nguyên giá	231		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**3.387.279.862**	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	3.387.279.862	-
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**10.000.000.000**	**8.774.970.668**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.2c	10.000.000.000	10.000.000.000
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2c	-	(1.225.029.332)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**5.322.800.412**	**6.069.612.864**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	5.322.800.412	6.069.612.864
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**296.056.809.212**	**323.707.145.095**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**162.810.580.820**	**197.587.902.471**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**89.535.580.820**	**90.667.902.471**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	13.467.197.919	7.426.509.433
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	12.234.549.521	13.459.440.304
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	1.588.104.786	4.308.061.489
4.	Phải trả người lao động	314	V.16	6.458.708.578	5.948.582.636
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	6.188.951.794	10.408.359.837
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a,b	7.565.522.007	7.864.689.006
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a,c	41.908.180.765	41.127.894.316
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20	124.365.450	124.365.450
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13.	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**73.275.000.000**	**106.920.000.000**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b,c	73.275.000.000	106.920.000.000
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**133.246.228.392**	**126.119.242.624**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**133.246.228.392**	**126.119.242.624**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21	98.000.000.000	98.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*98.000.000.000*	*98.000.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.21	25.160.000.000	25.160.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21	9.474.344.616	9.474.344.616
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.21	611.883.776	(6.515.101.992)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*(6.515.101.992)*	*(6.515.101.992)*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*7.126.985.768*	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**296.056.809.212**	**323.707.145.095**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Thiều Thị Cẩm Tú
Kế toán trưởng/Người lập

Nguyễn Khánh Linh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	169.887.270.910	168.888.035.143
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	24.010.396.319	25.488.468.328
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		145.876.874.591	143.399.566.815
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	106.436.195.910	103.403.453.621
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		39.440.678.681	39.996.113.194
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	16.960.166.491	15.391.055.448
7.	Chi phí tài chính	22	VI.5	10.496.367.027	13.097.845.952
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		10.748.064.145	10.988.751.050
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.6	17.941.765.961	20.448.149.658
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	19.813.837.166	20.848.347.969
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.148.875.018	992.825.063
11.	Thu nhập khác	31	VI.8	87.271.791	715.262.290
12.	Chi phí khác	32	VI.9	36.553.396	54.899.929
13.	Lợi nhuận khác	40		50.718.395	660.362.361
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.199.593.413	1.653.187.424
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.15	1.072.607.645	106.892.197
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	80.852.428
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.126.985.768	1.465.442.799

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Thiều Thị Cẩm Tú
Kế toán trưởng/Người lập

Nguyễn Khánh Linh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	*Lợi nhuận trước thuế*	*01*		*8.199.593.413*	*1.653.187.424*
2.	*Điều chỉnh cho các khoản:*				
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.10; V.11	9.440.211.922	8.083.205.615
-	Các khoản dự phòng	03	V.2a,c	(3.540.061.485)	(1.642.343.488)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.5	2.633.400.000	3.674.360.273
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.4	(16.627.882.220)	(13.264.495.533)
-	Chi phí lãi vay	06	VI.5	10.748.064.145	10.988.751.050
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	*Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*	*08*		*10.853.325.775*	*9.492.665.341*
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.972.324.701	(1.383.411.206)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.269.007.801)	2.057.373.133
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		2.006.804.720	3.093.315.091
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.013.309.734	(633.396.643)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		10.685.032.153	9.537.185.833
-	Tiền lãi vay đã trả	14	V.17,VI.5	(13.735.906.760)	(8.415.820.252)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15	(2.136.496.256)	(2.400.000.000)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*11.389.386.266*	*11.347.911.297*
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.4; V.10 V.12; V.13	(14.017.223.563)	(20.284.707.264)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	741.666.667
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(125.500.000.000)	(262.360.986.301)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		140.397.523.278	219.000.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.6, VI.4	14.328.465.604	11.913.601.196
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*15.208.765.319*	*(50.990.425.702)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.19a	63.362.393.252	51.402.090.599
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.19a,b	(98.860.506.803)	(55.388.719.462)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(35.498.113.551)***	***(3.986.628.863)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(8.899.961.966)**	**(43.629.143.268)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**15.744.998.441**	**59.373.501.982**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	639.727
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**6.845.036.475**	**15.744.998.441**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Thiều Thị Cẩm Tú
Kế toán trưởng/Người lập

Nguyễn Khánh Linh
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất và kinh doanh các loại bông y tế, băng vệ sinh phụ nữ và các sản phẩm khác từ bông băng; sản xuất khẩu trang, khẩu trang sử dụng một lần và khẩu trang y tế.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty
Công ty con
Công ty chỉ đầu tư vào công ty con là Công ty TNHH Bạch Tuyết Kotton có trụ sở chính tại số 550 Âu Cơ, Phường 10, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là buôn bán các loại băng, gạc y tế, trang thiết bị y tế, các loại bông y tế, dược phẩm, dụng cụ y tế, khẩu trang y tế, xà phòng, chất tẩy rửa, chất làm bóng và các chế phẩm vệ sinh. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính
Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên
Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 240 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 228 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán: giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp Nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UPCOM): giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay
Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Khoản đầu tư vào công ty con
Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Ghi nhận ban đầu
Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con
Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu
Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:
- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:
- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là tiền thuê đất, chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (50 năm).

Chi phí công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 92 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 54 tháng.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 50
Máy móc và thiết bị	02 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	01 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	01 - 05

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động, Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên đối với thời gian không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp. Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập với mức bằng ½ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề gần nhất tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính cho 01 năm làm việc.

Tăng, giảm số dư dự phòng trợ cấp thôi việc cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi
Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia
Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, hàng bán trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	414.965.329	447.442.292
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.430.071.146	6.297.556.149
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	-	9.000.000.000
Cộng	**6.845.036.475**	**15.744.998.441**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào Công ty con. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu						
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	-	-	-	9.273.022.215	7.020.000.000	(2.253.022.215)
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	-	-	-	1.412.009.938	1.350.000.000	(62.009.938)
Cộng	-	-	-	**10.685.032.153**	**8.370.000.000**	**(2.315.032.153)**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.315.032.153	82.414.824
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng	(2.315.032.153)	2.232.617.329
Số cuối năm	-	**2.315.032.153**

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng, lãi suất 6%/năm và 9,8%/năm tại Ngân hàng Liên doanh Việt Nga – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh đã được tất toán hết trong năm.

2c. Đầu tư góp vốn vào Công ty con

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0316867776 ngày 20 tháng 5 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Bạch Tuyết Kotton 10.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 10.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ.

Giá trị hợp lý
Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của công ty con
Công ty TNHH Bạch Tuyết Kotton đang hoạt động bình thường. Năm 2023, doanh thu có sự gia tăng mạnh do đẩy mạnh bán hàng trên các sàn thương mại điện tử. Tuy nhiên, các chi phí bán hàng, chủ yếu là chi phí vận chuyển và phí chi trả cho các sàn thương mại điện tử tăng mạnh hơn làm cho lợi nhuận giảm nhẹ.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào Công ty con
Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào Công ty con như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.225.029.332	5.099.990.149
Hoàn nhập dự phòng	(1.225.029.332)	(3.874.960.817)
Số cuối năm	**-**	**1.225.029.332**

Giao dịch với công ty con
Các giao dịch phát sinh với Công ty TNHH Bạch Tuyết Kotton là công ty con như sau:

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	32.689.042.499	19.632.121.759
Chiết khấu thương mại	7.551.801.152	8.715.552.405
Hàng bán bị trả lại	149.179.699	206.183.206
Doanh thu hỗ trợ giao hàng, lưu kho	692.713.266	-
Mua hàng hóa	254.545	-
Chi phí hỗ trợ bán hàng	5.016.345.738	6.839.941.425
Phí nhận hỗ trợ nhân viên thị trường	514.661.842	-

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu bên liên quan	***4.746.296***	***28.875.000***
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	4.746.296	28.875.000
Phải thu các khách hàng khác	***25.906.510.047***	***30.348.546.866***
Công ty TNHH Thiết bị Y tế EMC	3.024.057.834	2.561.951.348
Cửa hàng Trang thiết bị Y tế Tuyết Trang	4.941.492.473	5.108.157.966
Nợ phải thu không rõ đối tượng	1.134.256.732	1.134.256.732
Các khách hàng khác	16.806.703.008	21.544.180.820
Cộng	**25.911.256.343**	**30.377.421.866**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trung tâm Nghiên cứu Kiến Trúc	100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH Tư vấn Quản lý và Xây dựng Trái Đất Xanh	101.145.000	84.645.000
Công ty TNHH Vật tư và Trang thiết bị Y tế Hạnh Phú	4.526.112.000	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Phúc Lộc	825.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	792.140.712	209.123.095
Cộng	**6.344.397.712**	**393.768.095**

Trong đó, khoản trả trước cho người bán liên quan đến mua sắm tài sản cố định tại ngày kết thúc năm tài chính là 5.194.430.194 VND (số đầu năm là 0 VND).

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho bên liên quan vay	***90.000.000.000***	-
Cho Công ty Cổ phần May da Sài Gòn vay với lãi suất 13%/năm, thời hạn cho vay 12 tháng (i)	90.000.000.000	-
Cho các tổ chức và cá nhân khác vay	***33.463.463.023***	***117.000.000.000***
Cho Công ty TNHH Venus HCMC vay với lãi suất 12,8%/năm, thời hạn cho vay 12 tháng (ii)	19.500.000.000	87.000.000.000
Cho Ông Phạm Hoàng Minh Vương vay với lãi suất 16%/ năm, thời hạn cho vay 4 tháng(iii)	10.000.000.000	10.000.000.000
Cho Bà Phạm Ly Ly vay với lãi suất 16%/ năm, thời hạn cho vay 4 tháng(iii)	3.963.463.023	10.000.000.000
Cho Ông Phạm Minh Tiến vay với lãi suất 16%/năm, thời hạn cho vay 3 tháng	-	10.000.000.000
Cộng	**123.463.463.023**	**117.000.000.000**

(i) Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo để bổ sung vốn kinh doanh.

(ii) Khoản cho vay này được dùng để bổ sung vốn kinh doanh hay đầu tư chứng khoán và đảm bảo bằng việc cầm cố các Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Điện Cơ (mã chứng khoán "EME" được niêm yết tại sàn UPCoM) chi tiết như sau:

- Cổ phiếu của Ông Phạm Hoàng Minh Vương số lượng 165.673 cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu 4,38%.
- Cổ phiếu của Bà Phạm Thị Ngọc Anh số lượng 150.298 cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu 3,98%.

(iii) Khoản cho vay này được dùng để bổ sung vốn kinh doanh hay đầu tư chứng khoán và được đảm bảo bằng việc cầm cố các Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Điện Cơ (mã chứng khoán "EME" được niêm yết tại sàn UPCoM) chi tiết như sau:

- Cổ phiếu của Bà Phạm Ly Ly số lượng 110.000 cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu 2,91%.
- Cổ phiếu của Bà Nguyễn Thị Tuyết số lượng 36.269 cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu 0,96%.
- Cổ phiếu của Bà Phạm Thị Ngọc Anh số lượng 19.702 cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu 0,52%.
- Cổ phiếu của Bà Phạm Thị Nguyệt số lượng 150.000 cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu 3,97%.

6. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***3.025.261.097***	-	-	-
Công ty Cổ phần May da Sài Gòn - lãi cho vay phải thu	2.949.041.097	-	-	-
Công ty TNHH Bạch Tuyết Kotton - chi phí hỗ trợ nhân viên tiếp thị	76.220.000	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***4.488.423.620***	***(2.253.218.672)***	***5.266.155.812***	***(2.253.218.672)***
Tiền lãi cho vay	951.927.235	-	1.336.369.862	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	-	-	265.181.854	-
Tạm ứng	376.952.533	-	283.272.347	-
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	203.463.696	-	192.199.486	-
Các khoản tạm ứng, phải thu khác không rõ đối tượng	2.200.718.672	(2.200.718.672)	2.200.718.672	(2.200.718.672)
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	755.361.484	(52.500.000)	988.413.591	(52.500.000)
Cộng	**7.513.684.717**	**(2.253.218.672)**	**5.266.155.812**	**(2.253.218.672)**

7. Nợ xấu

Công ty có các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản tạm ứng, phải thu khác không rõ đối tượng	Trên 3 năm	2.200.718.672	-	Trên 3 năm	2.200.718.672	-
Phải thu khách hàng không rõ đối tượng	Trên 3 năm	1.134.256.732	-	Trên 3 năm	1.134.256.732	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác		320.270.603	123.889.572		320.270.603	123.889.572
	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	130.396.040	91.277.228	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	130.396.040	91.277.228
	Trên 3 năm	189.874.563	32.612.344	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	64.966.293	32.483.147
				Trên 3 năm	124.908.270	129.197
Cộng		**3.655.246.007**	**123.889.572**		**3.655.246.007**	**123.889.572**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.531.356.435	3.531.356.435
Số cuối năm	**3.531.356.435**	**3.531.356.435**

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	23.233.286.362	-	21.829.775.753	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	577.625.936	-	740.396.262	-
Thành phẩm	13.271.237.616	(92.622.685)	12.087.935.098	(92.622.685)
Hàng hóa	15.265.000	-	170.300.000	-
Cộng	**37.097.414.914**	**(92.622.685)**	**34.828.407.113**	**(92.622.685)**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	92.622.685	92.622.685
Số cuối năm	**92.622.685**	**92.622.685**

9. Chi phí trả trước

9a. *Chi phí trả trước ngắn hạn*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	320.690.226	682.918.564
Chi phí bảo hiểm	235.127.393	310.240.856
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	544.639.223	373.794.704
Cộng	**1.100.456.842**	**1.366.954.124**

9b. *Chi phí trả trước dài hạn*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất[9]	3.591.482.127	3.727.451.123
Chi phí công cụ, dụng cụ	449.368.707	356.031.571
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.281.949.578	1.986.130.170
Cộng	**5.322.800.412**	**6.069.612.864**

(f) Tiền thuê đất trả trước của các lô đất B52-53-54/I đường 2E, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Xã Vĩnh Lộc A, Huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của Công ty đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.19a).

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	43.847.210.390	73.884.228.297	6.930.436.737	1.071.221.191	402.797.701	126.135.894.316
Mua trong năm	-	2.053.305.182	54.500.000	78.017.912	-	2.185.823.094
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.839.551.842	1.542.456.977	-	-	-	3.382.008.819
Số cuối năm	**45.686.762.232**	**77.479.990.456**	**6.984.936.737**	**1.149.239.103**	**402.797.701**	**131.703.726.229**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	3.210.089.221	19.681.251.886	1.635.467.617	774.856.100	190.056.246	25.491.721.070
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	16.043.409.813	30.790.772.519	2.801.211.693	949.875.148	341.856.800	50.927.125.973
Khấu hao trong năm	2.916.004.181	5.374.701.887	729.829.848	60.383.703	42.548.303	9.123.467.922
Số cuối năm	**18.959.413.994**	**36.165.474.406**	**3.531.041.541**	**1.010.258.851**	**384.405.103**	**60.050.593.895**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	27.803.800.577	43.093.455.778	4.129.225.044	121.346.043	60.940.901	75.208.768.343
Số cuối năm	**26.727.348.238**	**41.314.516.050**	**3.453.895.196**	**138.980.252**	**18.392.598**	**71.653.132.334**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Một số nhà xưởng, máy móc, thiết bị có giá trị còn lại theo sổ sách là 47.795.809.148 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Financing for Healthier Lives, DAC (xem các thuyết minh số V.19a và V.19b).

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm máy tính. Chi tiết như sau:

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	1.624.120.000	357.144.000	1.266.976.000
Khấu hao trong năm		316.744.000	
Số cuối năm	**1.624.120.000**	**673.888.000**	**950.232.000**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	40.400.000	-	-
Chờ thanh lý	-	-	-

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển vào công cụ dụng cụ	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	-	4.838.736.839	(1.451.456.977)	-	3.387.279.862
Xây dựng cơ bản dở dang	-	1.876.355.842	(1.839.551.842)	(36.804.000)	-
Dự án kho hóa chất	-	*1.839.551.842*	*(1.839.551.842)*	-	-
Dự án phòng lạnh	-	*36.804.000*	-	*(36.804.000)*	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định		91.000.000	(91.000.000)	-	-
Cộng	-	**6.806.092.681**	**(3.382.008.819)**	**(36.804.000)**	**3.387.279.862**

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan	-	***1.256.845.749***
Công ty TNHH Bạch Tuyết Kotton	-	1.256.845.749
Phải trả các nhà cung cấp khác	***13.467.197.919***	***6.169.663.684***
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Xuất nhập khẩu Như Tuệ	4.845.041.565	502.874.400
Công ty TNHH Turkish Asia Tex	4.064.942.700	2.684.701.740
Các nhà cung cấp khác	4.557.213.654	2.982.087.544
Cộng	**13.467.197.919**	**7.426.509.433**

Trong đó, số dư khoản phải trả người bán liên quan đến mua sắm tài sản cố định tại ngày kết thúc năm tài chính là 686.412.629 VND (số đầu năm là 554.094.223 VND).

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước bên liên quan	***2.664.038.610***	***3.826.672.435***
Công ty TNHH Bạch Tuyết Kotton	2.664.038.610	3.826.672.435
Trả trước của các khách hàng khác	***9.570.510.911***	***9.632.767.869***
Công ty TNHH Địa ốc Tân Phú	9.000.000.000	9.000.000.000
Các khách hàng khác	570.510.911	632.767.869
Cộng	**12.234.549.521**	**13.459.440.304**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	8.453.330	-	1.215.666.150	(767.503.020)	456.616.460	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	289.043.306	(289.043.306)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.136.496.256	-	1.072.607.645	(2.136.496.256)	1.072.607.645	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	225.922.216	540.930.266	(404.738.693)	-	89.730.643
Tiền thuê đất	-	-	3.582.380.017	(3.582.380.017)	-	-
Các loại thuế khác	-	-	331.070.991	(332.974.046)	-	1.903.055
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.163.111.903	-	20.771.107	(2.125.002.329)	58.880.681	-
Cộng	**4.308.061.489**	**225.922.216**	**7.052.469.482**	**(9.638.137.667)**	**1.588.104.786**	**91.633.698**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Bông, băng, gạc y tế và khẩu trang y tế	:	5%
- Bông tẩy trang, tăm bông, hàng hóa tiêu thụ trong nước khác	:	10%

Riêng trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023, Công ty áp dụng theo Nghị định số 44/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ hàng hóa dịch vụ có các loại thuế suất khác nhau 8% hoặc 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được dự tính như sau:	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.199.593.413	1.653.187.424
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	43.193.123	54.899.929
- Các khoản điều chỉnh giảm	(2.339.748.309)	(404.901.869)
Thu nhập chịu thuế	5.903.038.227	1.303.185.484
Thu nhập được miễn thuế	(540.000.000)	(768.724.500)
Thu nhập tính thuế	5.363.038.227	534.460.984
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**1.072.607.645**	**106.892.197**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Phải trả người lao động

Tiền lương, thưởng còn phải trả cho người lao động.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan	-	*494.219.217*
Công ty TNHH Bạch Tuyết Kotton – chi phí hỗ trợ bán hàng	-	494.219.217
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***6.188.951.794***	***9.914.140.628***
Chi phí lãi vay phải trả	3.092.406.510	6.080.249.125
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	3.096.545.284	3.833.891.495
Cộng	**6.188.951.794**	**10.408.359.857**

18. Phải trả khác

18a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***14.648.730***	***253.500.000***
Thù lao phải trả các thành viên chủ chốt	13.500.000	13.500.000
Công ty TNHH Bạch Tuyết Kotton – phải trả khác	1.148.730	240.000.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***7.550.873.277***	***7.611.189.006***
Kinh phí công đoàn	196.434.886	194.895.486
Công ty Cổ phần Đầu tư Mandara – nhận đặt cọc bảo đảm thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh	1.000.000.000	1.000.000.000
Phải trả khác không rõ đối tượng tồn đọng từ nhiều năm	6.049.893.074	6.049.893.074
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	304.545.317	366.400.446
Cộng	**7.565.522.007**	**7.864.689.006**

18b. Nợ quá hạn chưa thanh toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Mandara – tiền đặt cọc đảm bảo thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh	1.000.000.000	1.000.000.000
Các khoản phải trả không rõ đối tượng tồn đọng từ nhiều năm	6.049.893.074	6.049.893.074
Cộng	**7.049.893.074**	**7.049.893.074**

19. Vay

19a. Vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	18.460.180.765	15.418.476.590
Vay Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	13.829.417.726
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19b)	23.448.000.000	11.880.000.000
Cộng	**41.908.180.765**	**41.127.894.316**

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh với lãi suất quy định theo từng Giấy nhận nợ, thời hạn vay tối đa không quá 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất B52-53-54/I đường 2E, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Xã Vĩnh Lộc A, Huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.9b) và một số tài sản cố định hữu hình thuộc quyền sở hữu của Công ty (xem thuyết minh số V.10).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	29.247.894.316	63.362.393.252	-	(74.150.106.803)	18.460.180.765
Vay dài hạn đến hạn trả	11.880.000.000	-	23.448.000.000	(11.880.000.000)	23.448.000.000
Cộng	**41.127.894.316**	**63.362.393.252**	**23.448.000.000**	**(86.030.106.803)**	**41.908.180.765**

19b. Vay dài hạn

Khoản vay Financing for Healthier Lives, DAC để đáp ứng nhu cầu của đơn vị liên quan đến các sản phẩm và dịch vụ y tế theo phương án kinh doanh đã được Hội đồng quản trị phê duyệt, với lãi suất hàng năm là LIBOR 6 tháng tính theo Đô la Mỹ cộng với 5,8%/năm, thời hạn vay 05 năm. Số tiền vay được hoàn trả theo lịch thanh toán cụ thể, thanh toán lần đầu vào ngày 15 tháng 9 năm 2023. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ quyền, quyền sở hữu và lợi ích của Công ty với các tài sản dưới đây cho dù đang hoặc sẽ thuộc quyền sở hữu và tồn tại của Công ty với giá trị mua trước thuế được ghi nhận tại Hợp đồng và thực tế thanh toán có giá trị tính bằng tiền VND tương đương 2,500,000.00 USD theo tỷ giá ngày tại giải ngân:

- Toàn bộ tài sản mua mới và các quyền, sở hữu, lợi ích với tài sản mua mới;
- Tất cả quyền, quyền sở hữu và lợi ích liên quan Hợp đồng mua tài sản;
- Khoản trả trước;
- Tất cả tài sản bổ sung hàng năm và tất cả các quyền, sở hữu, lợi ích với các tài sản bổ sung hàng năm;
- Tất cả quyền, lợi ích, khoản bồi thường và thanh toán khác nhận được hoặc phải trả thay cho, hoặc gắn liền với, hoặc liên quan đến, và tất cả tài sản thuộc mọi bản chất và mô tả được đưa ra trao đổi, thay thế hoặc thay cho bất kỳ, các quyền và tài sản trên.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, khoản vay dài hạn của Công ty đã được đảm bảo bởi:

- Một số máy móc, thiết bị tại Nhà máy sản xuất B52-B54/I đường 2E, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty (xem thuyết minh số V.10).
- Bảo lãnh thanh toán từ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn 3 Group và Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital (xem thuyết minh số VII.1b).

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	USD
Ngày 16 tháng 9 năm 2024	960.000,00
Ngày 21 tháng 9 năm 2026	3,000,000.00
Cộng	**3.960.000,00**

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn trong năm như sau:

Số đầu năm	106.920.000.000
Số tiền vay đã trả trong năm	(12.830.400.000)
Kết chuyển sang vay ngắn hạn	(23.448.000.000)
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	2.633.400.000
Số cuối năm	**73.275.000.000**

19c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

20. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho người lao động.
Chi tiết phát sinh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	124.365.450	124.365.450
Số cuối năm	**124.365.450**	**124.365.450**

21. Vốn chủ sở hữu

21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	98.000.000.000	25.160.000.000	9.474.344.616	(2.879.728.392)	129.754.616.224
Thuế bị truy thu từ các năm trước theo Biên bản thanh tra	-	-	-	(5.100.816.399)	(5.100.816.399)
Số dư đầu năm trước được trình bày lại	98.000.000.000	25.160.000.000	9.474.344.616	(7.980.544.791)	124.653.799.825
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	1.465.442.799	1.465.442.799
Số dư cuối năm trước	**98.000.000.000**	**25.160.000.000**	**9.474.344.616**	**(6.515.101.992)**	**126.119.242.624**
Số dư đầu năm nay	98.000.000.000	25.160.000.000	9.474.344.616	(6.515.101.992)	126.119.242.624
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	7.126.985.768	7.126.985.768
Số dư cuối năm nay	**98.000.000.000**	**25.160.000.000**	**9.474.344.616**	**611.883.776**	**133.246.228.392**

21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dệt May Gia Định[1]	-	34.300.010.000
Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital	39.892.790.000	39.892.790.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	9.338.000.000	9.338.000.000
Các cổ đông khác	48.769.210.000	14.469.200.000
Cộng	**98.000.000.000**	**98.000.000.000**

(1) Công ty Cổ phần Dệt May Gia Định đã chuyển nhượng thành công 3.430.001 cổ phiếu (tương đương tỷ lệ góp vốn 35%) vào ngày 20 tháng 7 năm 2023.

21c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.800.000	9.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.800.000	9.800.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*9.800.000*	*9.800.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.800.000	9.800.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*9.800.000*	*9.800.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền và tương đương tiền của Công ty bao gồm 0 USD (số đầu năm là 1,154.50 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	169.861.117.410	168.858.450.343
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.153.500	29.584.800
Cộng	**169.887.270.910**	**168.888.035.143**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với công ty con được trình bày ở thuyết minh số V.2c, Công ty phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3		
Doanh thu bán hàng	164.927.144	383.388.454
Công ty TNHH Sài Gòn 3 Jean		
Doanh thu bán hàng	-	3.800.000

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	20.254.025.942	24.520.058.435
Hàng bán bị trả lại	3.756.370.377	968.409.893
Cộng	**24.010.396.319**	**25.488.468.328**

3. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của thành phẩm đã bán.

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	351.916.619	2.107.209.321
Lãi cho vay	15.735.965.601	9.711.728.678
Lãi tiền bán chứng khoán	322.288.420	2.076.239.472
Cổ tức được chia	540.000.000	768.724.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	905.851	727.153.477
Doanh thu tài chính khác	9.090.000	
Cộng	**16.960.166.491**	**15.391.055.448**

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	10.748.064.145	10.988.751.050
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.633.400.000	3.674.360.273
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(3.540.061.485)	(1.642.343.488)
Lỗ bán chứng khoán	92.018.123	75.958.637
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	562.946.244	1.119.480
Cộng	**10.496.367.027**	**13.097.845.952**

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	7.279.559.606	7.065.093.476
Chi phí vật liệu, bao bì	12.776.945	96.702.349
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	242.856.978	181.307.868
Chi phí khấu hao tài sản cố định	885.377.915	711.944.173
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.166.616.964	1.232.749.441
Chi phí hỗ trợ bán hàng	7.058.690.095	9.900.133.689
Các chi phí khác	295.887.458	1.260.218.662
Cộng	**17.941.765.961**	**20.448.149.658**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	13.563.565.149	13.081.732.928
Chi phí đồ dùng văn phòng	443.350.252	1.059.769.732
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.540.199.343	1.502.393.835
Thuế, phí và lệ phí	822.911.070	770.337.880
Chi phí dịch vụ mua ngoài	391.027.896	78.636.766
Các chi phí khác	3.052.783.456	4.355.476.828
Cộng	**19.813.837.166**	**20.848.347.969**

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi nhượng bán công cụ, dụng cụ	72.000.000	676.833.034
Thu nhập khác	15.271.791	38.429.256
Cộng	**87.271.791**	**715.262.290**

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Phạt chậm nộp và vi phạm hành chính	21.020.317	27.062.048
Chi phí khác	15.533.079	27.837.881
Cộng	**36.553.396**	**54.899.929**

10. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	150.822.667.746	135.878.746.388
Chi phí nhân công	43.640.792.619	43.355.780.495
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.440.211.922	8.083.205.615
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.698.345.556	11.437.974.094
Chi phí khác	19.548.904.637	13.836.975.970
Cộng	**226.150.922.480**	**212.592.682.562**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban Kiểm soát

	Tiền lương	Thù lao	Cộng thu nhập
Năm nay			
Hội đồng quản trị	-	32.000.000	32.000.000
Ban điều hành	2.272.160.000	-	2.272.160.000
Ban kiểm soát	-	8.000.000	8.000.000
Cộng	**2.272.160.000**	**40.000.000**	**2.312.160.000**
Năm trước			
Hội đồng quản trị	-	187.903.226	187.903.226
Ban điều hành	1.982.420.000	-	1.982.420.000
Ban kiểm soát	-	60.000.000	60.000.000
Cộng	**1.982.420.000**	**247.903.226**	**2.230.323.226**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Sài Gòn 3 Group	Công ty mẹ tối cao
Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần May da Sài Gòn	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sài Gòn 3 Jean	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế TP. Hồ Chí Minh	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Quản lý quỹ Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn
Quỹ Đầu tư Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	Công ty trong cùng tập đoàn và là cổ đông góp 9,53% vốn điều lệ
Công ty TNHH Bạch Tuyết Kotton	Công ty con

Giao dịch với các bên liên quan khác
Ngoài các giao dịch phát sinh với công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số V.2c cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công		
Lãi cho vay	-	977.260.273
Công ty Cổ phần May da Sài Gòn		
Cho vay	90.000.000.000	-
Lãi cho vay	8.057.150.687	-

Cam kết bảo lãnh
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn 3 Group và Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital cam kết đảm bảo nghĩa vụ thanh toán khoản vay dài hạn của Công ty với Financing for Healthier Lives, DAC (xem thuyết minh số V.19b).

Công nợ với các bên liên quan khác
Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số V.3, V.5, V.6, V.13, V.14, V.17 và V.18a.

2. Thông tin về bộ phận
Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại băng, gạc y tế, bông y tế, khẩu trang y tế, tăm bông và các sản phẩm khác từ bông băng. Các sản phẩm của Công ty không có sự khác biệt về rủi ro và chủ yếu được tiêu thụ tại Việt Nam. Doanh thu từ việc kinh doanh các sản phẩm này chiếm trên 99,98% tổng doanh thu bán hàng.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện tại của Công ty.

3. Số liệu so sánh
Số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán đã được điều chỉnh cho các khoản thuế bị truy thu, các khoản phạt vi phạm hành chính về thuế cho giai đoạn năm 2015, 2016, 2017 với số tiền 5.100.816.399 VND theo Quyết định 496/QĐ-CT ngày 23 tháng 3 năm 2023 của Tổng cục thuế - Cục thuế TP. Hồ Chí Minh.

Ảnh hưởng việc điều chỉnh sai sót này đến số liệu so sánh như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Tài sản ngắn hạn	100	233.219.079.939	(832.262.719)	232.386.817.220
Tài sản ngắn hạn khác	150	3.501.321.431	(832.262.719)	2.669.058.712
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1.058.184.935	(832.262.719)	225.922.216
Tổng cộng tài sản	270	324.539.407.814	(832.262.719)	323.707.145.095
Nợ phải trả	300	193.319.348.791	4.268.553.680	197.587.902.471
Nợ ngắn hạn	310	86.399.348.791	4.268.553.680	90.667.902.471
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	39.507.809	4.268.553.680	4.308.061.489
Vốn chủ sở hữu	400	131.220.059.023	(5.100.816.399)	126.119.242.624
Vốn chủ sở hữu	410	131.220.059.023	(5.100.816.399)	126.119.242.624
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(1.414.285.593)	(5.100.816.399)	(6.515.101.992)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(1.414.285.593)	(5.100.816.399)	(6.515.101.992)
Tổng cộng nguồn vốn	440	(1.414.285.593)	(5.100.816.399)	(6.515.101.992)

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Thiều Thị Cẩm Tú	**Nguyễn Khánh Linh**
Kế toán trưởng/Người lập	**Tổng Giám đốc**

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 040168 Quyển số: 07 - SCTBS
Ngày 28 -07- 2025
CÔNG CHỨNG VIÊN
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG PHAN THỊ KIM CÚC
Bùi Khu Hiên



A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.
www.a-c.com.vn

Head Office	: 02 Truong Son St., Ward 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam	Tel: +84 (028) 3547 2972	kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi	: 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam	Tel: +84 (024) 3736 7879	kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang	: Lot STH 06A.01, St. No.13, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam	Tel: +84 (0258) 246 5151	kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho	: I5-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam	Tel: +84 (0292) 376 4995	kttv.ct@a-c.com.vn

BẢN SAO

bakertilly
A & C

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG BẠCH TUYẾT

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Hội đồng quản trị	2 - 3
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
4.	Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	6 - 9
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	10
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	11 - 12
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	13 - 36

****

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn").

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300715584, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 5 năm 1998 và đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 14 tháng 12 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : 550 Âu Cơ, Phường 10, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại : +84 (028) 3975 1493 – 3765 2516
- Fax : +84 (028) 3974 4024 – 3765 2515

Công ty có Nhà máy sản xuất đặt tại địa chỉ B52-B54/I đường 2E, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Sản xuất các loại băng, gạc y tế; Sản xuất các loại bông y tế, băng vệ sinh phụ nữ và các sản phẩm khác từ bông băng; Sản xuất khẩu trang, khẩu trang sử dụng một lần và khẩu trang y tế;
- Mua bán hàng trang trí nội thất, các loại băng, gạc y tế;
- Kinh doanh các loại bông y tế, băng vệ sinh phụ nữ và các sản phẩm khác từ bông băng;
- Nhà hàng;
- Mua bán lương thực, thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Mua bán trang thiết bị y tế, hàng gia dụng, văn phòng phẩm, văn hóa phẩm có nội dung được phép lưu hành; Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;
- Mua bán máy móc, thiết bị ngành công nghiệp - xây dựng - điện - điện tử, hàng điện, điện tử;
- Mua bán máy móc thiết bị ngành công nghiệp - xây dựng - điện - điện tử, hàng gia dụng, hàng điện, điện tử, hàng trang trí nội thất, văn phòng phẩm, văn hóa phẩm có nội dung được phép lưu hành;
- Dịch vụ giữ xe; Hoạt động xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Kinh doanh nhà ở; Cho thuê văn phòng;
- Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa; Đấu giá hàng hóa;
- Sản xuất mỹ phẩm; Sản xuất xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (trừ sản xuất hóa chất tại trụ sở);
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa; Sản xuất dụng cụ chỉnh hình, phục hồi chức năng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Bà Phạm Viết Lan Anh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 8 năm 2022
Ông Nguyễn Khánh Linh	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 02 năm 2021
Ông Đoàn Văn Sơn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2023
Bà Ngô Thị Thu Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2023

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Lê Ngọc Hùng	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2023
Bà Đoàn Thị Thu Sương	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2023
Bà Đoàn Thị Thu Sương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2023

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Lâm Thanh Xuân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2023
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2023
Bà Trần Bảo Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2023

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Khánh Linh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2021
Bà Ngô Thị Thu Trang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2019

Đại diện theo pháp luật
Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Khánh Linh – Phó Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2021).

Kiểm toán viên
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Tập đoàn.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc
Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Phê duyệt Báo cáo tài chính
Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Hội đồng quản trị,

Nguyễn Khánh Linh
Phó Chủ tịch
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.
Head Office : 02 Truong Son St., Ward 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam
Branch in Nha Trang : Lot ST-08A-01.01, No. 9, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam
Branch in Can Tho : 35-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam
Tel: +84 (028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn
Tel: +84 (024) 3736 7879 kttvhn@a-c.com.vn
Tel: +84 (0258) 246 0151 kttvnt@a-c.com.vn
Tel: +84 (0292) 376 4995 kttvct@a-c.com.vn
bakertilly A&C
www.a-c.com.vn

Số: 1.0822/24/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG BẠCH TUYẾT

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết (sau đây gọi tắt là "Công ty") và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2024, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ
Chúng tôi chưa được cung cấp đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác không rõ đối tượng tồn đọng từ nhiều năm có giá trị sổ sách là 6.049.893.074 VND (xem thuyết minh số V.19a trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất).

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

Hồ Văn Tùng
Thành viên Ban Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0092-2023-008-1
Người được ủy quyền

Hồ Thị Kim Phi
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3136-2020-008-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**212.761.557.788**	**235.895.102.806**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**8.501.371.304**	**15.896.248.022**
1. Tiền	111		8.501.371.304	6.896.248.022
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	9.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**29.730.986.301**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	-	10.685.032.153
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2a	-	(2.315.032.153)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	-	21.360.986.301
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**160.574.022.697**	**152.421.723.444**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	25.719.290.579	33.484.929.474
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	6.652.194.513	399.926.092
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	123.463.463.023	117.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	7.468.362.516	5.266.155.812
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(3.729.287.934)	(3.729.287.934)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**41.976.916.667**	**35.110.786.552**
1. Hàng tồn kho	141	V.8	42.069.539.352	35.203.409.237
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.8	(92.622.685)	(92.622.685)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.709.247.120**	**2.735.358.487**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	1.100.456.842	1.415.592.207
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		517.156.580	1.076.182.372
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	91.633.698	243.583.908
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**82.102.337.571**	**83.247.905.332**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**73.115.646.620**	**77.161.113.825**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	71.653.132.334	75.208.768.343
- *Nguyên giá*	*222*		*131.703.726.229*	*126.135.894.316*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(60.050.593.895)*	*(50.927.125.973)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- *Nguyên giá*	*225*		-	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1.462.514.286	1.952.345.482
- *Nguyên giá*	*228*		*2.489.556.000*	*2.489.556.000*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(1.027.041.714)*	*(537.210.518)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**3.387.279.862**	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	3.387.279.862	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**5.599.411.089**	**6.086.791.507**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	5.322.800.412	6.069.612.864
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	276.610.677	17.178.643
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**294.863.895.359**	**319.143.008.138**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**161.850.579.025**	**193.092.480.085**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**88.575.579.025**	**86.172.480.085**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	13.512.469.979	6.668.086.236
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	9.675.892.540	9.696.942.551
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	2.070.175.533	4.325.235.081
4. Phải trả người lao động	314	V.17	6.543.858.578	6.035.732.636
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	7.151.681.704	10.569.534.809
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a,b	7.586.954.476	7.624.689.006
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20a,c	41.908.180.765	41.127.894.316
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21	124.365.450	124.365.450
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**73.275.000.000**	**106.920.000.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20b,c	73.275.000.000	106.920.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**133.013.316.334**	**126.050.528.053**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**133.013.316.334**	**126.050.528.053**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.22	98.000.000.000	98.000.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*98.000.000.000*	*98.000.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.22	25.160.000.000	25.160.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.22	9.474.344.616	9.474.344.616
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.22	378.971.718	(6.583.816.563)
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*(6.583.816.563)*	*(6.583.816.563)*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*6.962.788.281*	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**294.863.895.359**	**319.143.008.138**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Thiều Thị Cẩm Tú
Kế toán trưởng/Người lập

Nguyễn Khánh Linh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	171.947.416.235	166.964.523.329
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	19.436.684.687	16.954.839.178
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		152.510.731.548	150.009.684.151
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	102.013.698.425	103.218.271.889
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		50.497.033.123	46.791.412.262
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	16.964.486.728	15.405.153.416
7.	Chi phí tài chính	22	VI.5	11.721.396.359	16.972.806.769
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		10.748.064.145	10.988.751.050
8.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9.	Chi phí bán hàng	25	VI.6	26.894.493.948	22.169.567.109
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	20.598.033.706	22.085.914.346
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.247.595.838	968.277.454
12.	Thu nhập khác	31	VI.8	151.734.973	1.764.798.482
13.	Chi phí khác	32	VI.9	70.269.558	1.113.185.762
14.	Lợi nhuận khác	40		81.465.415	651.612.720
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.329.861.253	1.619.890.174
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.16	1.625.705.006	106.892.197
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.13	(259.432.034)	74.192.978
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.962.788.281	1.438.804.999
19.	*Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ*	*61*		*6.962.788.281*	*1.438.804.999*
20.	*Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát*	*62*		-	-
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10a,b	710	147
22.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10a,b	710	147

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Thiều Thị Cẩm Tú	Nguyễn Khánh Linh
Kế toán trưởng/Người lập	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	*Lợi nhuận trước thuế*	*01*		*8.329.061.253*	*1.619.890.174*
2.	*Điều chỉnh cho các khoản:*				
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.10,11	9.613.299.118	8.263.276.820
-	Các khoản dự phòng	03	V.2a	(2.315.032.153)	2.430.548.828
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.5	2.633.400.000	3.674.360.273
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.4	(16.627.882.220)	(13.282.570.506)
-	Chi phí lãi vay	06	VI.5	10.748.064.145	10.988.751.050
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	*Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*	*08*		*12.380.910.143*	*13.694.256.639*
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.997.122.514	(7.477.429.826)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.866.130.115)	1.871.648.539
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		5.607.992.018	(2.802.007.517)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.061.947.817	1.198.413.863
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		10.685.032.153	9.537.185.833
-	Tiền lãi vay đã trả	14	V.18; VI.5	(13.735.906.760)	(8.415.820.252)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.16	(2.236.496.256)	(2.400.000.000)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*12.894.471.514*	*5.206.247.279*
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.4, 10, 12, 14	(14.017.223.563)	(20.284.707.264)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	898.030.855
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(125.500.000.000)	(267.360.986.301)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		140.397.523.278	224.000.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.6; VI.4	14.328.465.604	11.927.699.164
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*15.208.765.319*	*(50.819.963.546)*

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33	V.20a	63.362.393.252	51.402.090.599
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	V.20a,b	(98.860.506.803)	(51.388.719.462)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(35.498.113.551)***	***13.371.137***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(7.394.876.718)**	**(45.600.345.136)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**15.896.248.022**	**61.495.953.425**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	639.727
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**8.501.371.304**	**15.896.248.022**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Thiều Thị Cẩm Tú
Kế toán trưởng/Người lập

Nguyễn Khánh Linh
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết (sau đây gọi tắt là "Công ty" " hay "Công ty mẹ") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất và kinh doanh các loại bông y tế, băng vệ sinh phụ nữ và các sản phẩm khác từ bông băng; sản xuất khẩu trang, khẩu trang sử dụng một lần và khẩu trang y tế.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn
Công ty chỉ đầu tư vào công ty con là Công ty TNHH Bạch Tuyết Kotton có trụ sở chính tại số 550 Âu Cơ, Phường 10, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là buôn bán các loại băng, gạc y tế, trang thiết bị y tế, các loại bông y tế, dược phẩm, dụng cụ y tế, khẩu trang y tế, xà phòng, chất tẩy rửa, chất làm bóng và các chế phẩm vệ sinh. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất
Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên
Tại ngày kết thúc năm tài chính Tập đoàn có 240 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 228 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016,Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tập đoàn có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán: giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính.
- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Tập đoàn đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp Nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (UPCOM): giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc năm tài chính do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay
Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Các khoản phải thu
Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:
- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu là tiền thuê đất, chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (50 năm).

Chi phí công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 92 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 54 tháng.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 50
Máy móc và thiết bị	02 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	01 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	01 - 05

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn là chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

14. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động, Tập đoàn phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Tập đoàn từ đủ 12 tháng trở lên đối với thời gian không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp. Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập với mức bằng ½ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề gần nhất tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho 01 năm làm việc.

Tăng, giảm số dư dự phòng trợ cấp thôi việc cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.
- Nếu khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm sau.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm/kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

20. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại
Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:
- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Bên liên quan
Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Báo cáo theo bộ phận
Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	644.457.836	447.442.292
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.856.913.468	6.448.805.730
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	-	9.000.000.000
Cộng	**8.501.371.304**	**15.896.248.022**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm chứng khoán kinh doanh và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

2a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu						
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	-	-	-	9.273.022.215	7.020.000.000	(2.253.022.215)
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	-	-	-	1.412.009.938	1.350.000.000	(62.009.938)
Cộng	-	-	-	10.685.032.153	8.370.000.000	(2.315.032.153)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	2.315.032.153	82.414.824
Hoàn nhập dự phòng	(2.315.032.153)	2.232.617.329
Số cuối năm	**-**	**2.315.032.153**

2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng, lãi suất 6%/năm và 9,8%/năm tại Ngân hàng Liên doanh Việt Nga – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh đã được tất toán hết trong năm.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu bên liên quan	***4.746.296***	***28.875.000***
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	4.746.296	28.875.000
Phải thu các khách hàng khác	***26.714.544.283***	***33.456.054.474***
Công ty TNHH Thiết bị Y tế EMC	3.024.057.834	2.561.951.348
Cửa hàng Trang thiết bị Y tế Tuyết Trang	4.941.492.473	5.108.157.966
Nợ phải thu không rõ đối tượng	1.134.256.732	1.134.256.732
Các khách hàng khác	17.614.737.244	24.651.688.428
Cộng	**26.719.290.579**	**33.484.929.474**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trung tâm Nghiên cứu Kiến Trúc	100.000.000	100.000.000
Công ty TNHH Tư vấn Quản lý và Xây dựng Trái Đất Xanh	101.145.000	84.645.000
Công ty TNHH Vật tư và Trang thiết bị Y tế Hạnh Phú	4.526.112.000	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Phúc Lộc	825.000.000	-
Công ty TNHH Shopee	300.515.001	-
Các nhà cung cấp khác	799.422.512	215.281.092
Cộng	**6.652.194.513**	**399.926.092**

Trong đó, khoản trả trước cho người bán liên quan đến mua sắm tài sản cố định tại ngày kết thúc năm tài chính là 5.194.430.194 VND (số đầu năm là 0 VND).

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho bên liên quan vay	***90.000.000.000***	-
Cho Công ty Cổ phần May da Sài Gòn vay với lãi suất 13%/năm, thời hạn cho vay 12 tháng (i)	90.000.000.000	-
Cho các tổ chức và cá nhân khác vay	***33.463.463.023***	***117.000.000.000***
Cho Công ty TNHH Venus HCMC vay với lãi suất 12,8%/năm, thời hạn cho vay 12 tháng (i)	19.500.000.000	87.000.000.000
Cho Ông Phạm Hoàng Minh Vương vay với lãi suất 16%/ năm, thời hạn cho vay 4 tháng(ii)	10.000.000.000	10.000.000.000
Cho Bà Phạm Ly Ly vay với lãi suất 16%/ năm, thời hạn cho vay 4 tháng(iii)	3.963.463.023	10.000.000.000
Cho Ông Phạm Minh Tiến vay với lãi suất 16%/năm, thời hạn cho vay 3 tháng	-	10.000.000.000
Cộng	**123.463.463.023**	**117.000.000.000**

(i) Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo để bổ sung vốn kinh doanh.

(ii) Khoản cho vay này được dùng để bổ sung vốn kinh doanh hay đầu tư chứng khoán và đảm bảo bằng việc cầm cố các Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Điện Cơ (mã chứng khoán "EME" được niêm yết tại sàn UPCoM) chi tiết như sau:

- Cổ phiếu của Ông Phạm Hoàng Minh Vương số lượng 165.673 cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu 4,38%.
- Cổ phiếu của Bà Phạm Thị Ngọc Anh số lượng 150.298 cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu 3,98%.

(iii) Khoản cho vay này được dùng để bổ sung vốn kinh doanh hay đầu tư chứng khoán và được đảm bảo bằng việc cầm cố các Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Điện Cơ (mã chứng khoán "EME" được niêm yết tại sàn UPCoM) chi tiết như sau:

- Cổ phiếu của Bà Phạm Ly Ly số lượng 110.000 cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu 2,91%.
- Cổ phiếu của Bà Nguyễn Thị Tuyết số lượng 36.269 cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu 0,96%.
- Cổ phiếu của Bà Phạm Thị Ngọc Anh số lượng 19.702 cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu 0,52%.
- Cổ phiếu của Bà Phạm Thị Nguyệt số lượng 150.000 cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu 3,97%.

6. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu bên liên quan	***2.949.041.097***	-	-	-
Công ty Cổ phần May đa Sài Gòn - lãi cho vay phải thu	2.949.041.097	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***4.519.321.419***	***(2.253.218.672)***	***5.266.155.812***	***(2.253.218.672)***
Tạm ứng cho nhân viên	404.698.533	-	283.272.347	-
Lãi dự thu tiền cho vay	951.927.235	-	1.336.369.862	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	-	-	265.181.854	-
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	203.463.696	-	192.199.486	-
Các khoản tạm ứng, phải thu khác không rõ đối tượng	2.200.718.672	(2.200.718.672)	2.200.718.672	(2.200.718.672)
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	758.513.283	(52.500.000)	988.413.591	(52.500.000)
Cộng	**7.468.362.516**	**(2.253.218.672)**	**5.266.155.812**	**(2.253.218.672)**

7. Nợ xấu

Công ty có các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản tạm ứng, phải thu khác không rõ đối tượng	Trên 3 năm	2.200.718.672	-	Trên 3 năm	2.200.718.672	-
Phải thu khách hàng khác	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	395.862.998	197.931.499	Trên 1 năm	395.862.998	197.931.499
Phải thu khách hàng không rõ đối tượng	Trên 3 năm	1.134.256.732	-	Trên 3 năm	1.134.256.732	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác		320.270.603	123.889.572		320.270.603	123.889.572
	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	130.396.040	91.277.228	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	130.396.040	91.277.228
	Trên 3 năm	189.874.563	32.612.344	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	64.966.293	32.483.147
				Trên 3 năm	124.908.270	129.197
Cộng		**4.051.109.005**	**321.821.071**		**4.051.109.005**	**321.821.071**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.729.287.934	3.531.356.435
Trích lập dự phòng trong năm	-	197.931.499
Số cuối năm	**3.729.287.934**	**3.729.287.934**

8. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	23.233.286.362	-	21.829.775.753	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	577.625.936	-	740.396.262	-
Thành phẩm	13.271.237.616	(92.622.685)	12.087.935.098	(92.622.685)
Hàng hóa	479.172.624	-	545.302.124	-
Hàng gửi đi bán	4.508.216.814	-	-	-
Cộng	**42.069.539.352**	**(92.622.685)**	**35.203.409.237**	**(92.622.685)**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	92.622.685	92.622.685
Số cuối năm	**92.622.685**	**92.622.685**

9. Chi phí trả trước

9a. *Chi phí trả trước ngắn hạn*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	320.690.226	731.556.647
Chi phí bảo hiểm	235.127.393	310.240.856
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	544.639.223	373.794.704
Cộng	**1.100.456.842**	**1.415.592.207**

9b. *Chi phí trả trước dài hạn*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất (i)	3.591.482.127	3.727.451.123
Chi phí công cụ, dụng cụ	449.368.707	356.031.571
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.281.949.578	1.986.130.170
Cộng	**5.322.800.412**	**6.069.612.864**

(i) Tiền thuê đất trả trước của các lô đất B52-53-54/I đường 2E, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Xã Vĩnh Lộc A, Huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của Công ty đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.20a).

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	43.847.210.390	73.884.228.297	6.930.436.737	1.071.221.191	402.797.701	126.135.894.316
Mua trong năm	-	2.053.305.182	54.500.000	78.017.912	-	2.185.823.094
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.839.551.842	1.542.436.977	-	-	-	3.382.008.819
Số cuối năm	45.686.762.232	77.479.990.456	6.984.936.737	1.149.239.103	402.797.701	131.703.726.229
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	3.210.089.221	19.681.251.886	1.635.467.617	774.856.100	190.036.246	25.491.721.070
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	16.043.409.813	30.790.772.519	2.801.211.693	949.875.148	341.856.800	50.927.125.973
Khấu hao trong năm	2.916.004.181	5.374.701.887	729.829.848	60.383.703	42.548.303	9.123.467.922
Số cuối năm	18.959.413.994	36.165.474.406	3.531.041.541	1.010.258.851	384.405.103	60.050.593.895
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	27.803.800.577	43.093.455.778	4.129.225.044	121.346.043	60.940.901	75.208.768.343
Số cuối năm	26.727.348.238	41.314.516.050	3.453.895.196	138.980.252	18.392.598	71.653.132.334
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Một số nhà xưởng, máy móc, thiết bị có giá trị còn lại theo sổ sách là 47.795.809.148 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Financing for Healthier Lives, DAC (xem các thuyết minh số V.20a và V.20b).

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn là chương trình phần mềm máy tính. Chi tiết như sau:

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	2.489.556.000	537.210.518	1.952.345.482
Khấu hao trong năm		489.831.196	
Số cuối năm	**2.489.556.000**	**1.027.041.714**	**1.462.514.286**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	40.400.000		
Chờ thanh lý	-		

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển vào công cụ dụng cụ	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	-	4.838.736.839	(1.451.456.977)	-	3.387.279.862
Xây dựng cơ bản dở dang	-	1.876.355.842	(1.839.551.842)	(36.804.000)	-
Dự án kho hóa chất	-	*1.839.551.842*	*(1.839.551.842)*	-	-
Dự án phòng lạnh	-	*36.804.000*	-	*(36.804.000)*	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	91.000.000	(91.000.000)	-	-
Cộng	**-**	**6.806.092.681**	**(3.382.008.819)**	**(36.804.000)**	**3.387.279.862**

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

13a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

Số đầu năm	17.178.643
Tăng do hợp nhất kinh doanh	276.610.677
Hoàn nhập	(17.178.643)
Số cuối năm	**276.610.677**

13b. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản chênh lệch tạm thời và lỗ tính thuế tại Công ty TNHH Bạch Tuyết Kotton. Chi tiết như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản phải trả	1.038.949.910	655.394.189
Lỗ tính thuế năm 2021	-	303.442.420
Cộng	**1.038.949.910**	**958.836.609**

Theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, khoản lỗ của bất kỳ năm tính thuế nào được chuyển sang bù trừ vào thu nhập trong thời gian tối đa không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ và chênh lệch tạm thời có thể được khấu trừ không bị giới hạn về thời gian. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận cho những khoản này vì ít có khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng những lợi ích đó.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Xuất nhập khẩu Như Tuệ	4.845.041.565	502.874.400
Công ty TNHH Turkish Asia Tex	4.064.942.700	2.684.701.740
Các nhà cung cấp khác	4.602.485.714	3.480.510.096
Cộng	**13.512.469.979**	**6.668.086.236**

Trong đó, số dư khoản phải trả người bán liên quan đến mua sắm tài sản cố định tại ngày kết thúc năm tài chính là 686.412.629 VND (số đầu năm là 554.094.223 VND).

Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Địa ốc Tân Phú	9.000.000.000	9.000.000.000
Các khách hàng khác	675.892.540	696.942.551
Cộng	**9.675.892.540**	**9.696.942.551**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	22.776.923	-	1.553.377.507	(1.119.537.969)	456.616.460	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	289.043.306	(289.043.306)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.136.496.256	17.661.692	1.625.705.006	(2.236.496.256)	1.508.043.314	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.850.000	225.922.216	603.948.514	(467.921.900)	4.685.041	89.730.643
Tiền thuê đất	-	-	3.582.380.017	(3.582.380.017)	-	-
Các loại thuế khác	-	-	478.758.070	(438.711.088)	41.950.037	1.903.055
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.163.111.903	-	54.378.478	(2.158.609.700)	58.880.681	-
Cộng	**4.325.235.081**	**243.583.908**	**8.189.590.898**	**(10.292.700.236)**	**2.070.175.533**	**91.633.698**

Thuế giá trị gia tăng
Các công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Bông, băng, gạc y tế và khẩu trang y tế	:	5%
- Bông tẩy trang, tăm bông, hàng hóa tiêu thụ trong nước khác	:	10%

Riêng trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2023 đến 31 tháng 12 năm 2023, Công ty áp dụng theo Nghị định số 44/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ hàng hóa dịch vụ có các loại thuế suất khác nhau 8% hoặc 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Các công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuê đất
Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác
Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

17. Phải trả người lao động
Tiền lương, thưởng còn phải trả cho người lao động.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	3.092.406.510	6.080.249.125
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	4.059.275.194	4.489.285.684
Cộng	**7.151.681.704**	**10.569.534.809**

19. Phải trả khác

19a. *Phải trả ngắn hạn khác*

	Số cuối năm	Số đầu năm
	13.500.000	*13.500.000*
Phải trả bên liên quan	13.500.000	13.500.000
Thù lao phải trả các thành viên chủ chốt	*7.573.454.476*	*7.611.189.006*
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	196.434.886	194.895.486
Kinh phí công đoàn	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Mandara – nhận đặt cọc bảo đảm thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh	6.049.893.074	6.049.893.074
Các khoản phải trả không rõ đối tượng tồn đọng từ nhiều năm	327.126.516	366.400.446
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	**7.586.954.476**	**7.624.689.006**
Cộng		

19b. *Nợ quá hạn chưa thanh toán*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Mandara – tiền đặt cọc đảm bảo thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh	1.000.000.000	1.000.000.000
Các khoản phải trả không rõ đối tượng tồn đọng từ nhiều năm	6.049.893.074	6.049.893.074
Cộng	**7.049.893.074**	**7.049.893.074**

20. Vay

20a. *Vay ngắn hạn*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	18.460.180.765	15.418.476.590
Vay Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	-	13.829.417.726
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.20b)	23.448.000.000	11.880.000.000
Cộng	**41.908.180.765**	**41.127.894.316**

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh với lãi suất quy định theo từng Giấy nhận nợ, thời hạn vay tối đa không quá 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất B52-53-54/I đường 2E, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Xã Vĩnh Lộc A, Huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.9b) và một số tài sản cố định hữu hình thuộc quyền sở hữu của Công ty (xem thuyết minh số V.10).

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết phát sinh của khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	29.247.894.316	63.362.393.252	-	(74.150.106.803)	18.460.180.765
Vay dài hạn đến hạn trả	11.880.000.000	-	23.448.000.000	(11.880.000.000)	23.448.000.000
Cộng	**41.127.894.316**	**63.362.393.252**	**23.448.000.000**	**(86.030.106.803)**	**41.908.180.765**

20b. Vay dài hạn

Khoản vay Financing for Healthier Lives, DAC để đáp ứng nhu cầu liên quan đến các sản phẩm và dịch vụ y tế theo phương án kinh doanh đã được Hội đồng quản trị Công ty mẹ phê duyệt, với lãi suất hàng năm là LIBOR 6 tháng tính theo Đô la Mỹ cộng với 5,8%/năm, thời hạn vay 05 năm. Số tiền vay được hoàn trả theo lịch thanh toán cụ thể, thanh toán lần đầu vào ngày 15 tháng 9 năm 2023. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ quyền, quyền sở hữu và lợi ích của Công ty mẹ với các tài sản dưới đây cho dù đang hoặc sẽ thuộc quyền sở hữu và tồn tại với giá trị mua trước thuế được ghi nhận tại Hợp đồng và thực tế thanh toán có giá trị tính bằng tiền VND tương đương 2,500,000.00 USD theo tỷ giá tại ngày giải ngân:

- Toàn bộ tài sản mua mới và các quyền, sở hữu, lợi ích với tài sản mua mới;
- Tất cả quyền, quyền sở hữu và lợi ích liên quan Hợp đồng mua tài sản;
- Khoản trả trước;
- Tất cả tài sản bổ sung hàng năm và tất cả các quyền, sở hữu, lợi ích với các tài sản bổ sung hàng năm;
- Tất cả quyền, lợi ích, khoản bồi thường và thanh toán khác nhận được hoặc phải trả thay cho, hoặc gắn liền với, hoặc liên quan đến, và tất cả tài sản thuộc mọi bản chất và mô tả được đưa ra trao đổi, thay thế hoặc thay cho bất kỳ, các quyền và tài sản trên;

Tại ngày kết thúc năm tài chính, khoản vay dài hạn của Tập đoàn đã được đảm bảo bởi:

- Một số máy móc, thiết bị tại Nhà máy sản xuất B52-B54/I đường 2E, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty (xem thuyết minh số V.10).
- Bảo lãnh thanh toán từ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn 3 Group và Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital (xem thuyết minh số VII.1b).

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	USD
Ngày 16 tháng 9 năm 2024	960.000,00
Ngày 21 tháng 9 năm 2026	3,000,000.00
Cộng	**3.960.000,00**

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn trong năm như sau:	
Số đầu năm	106.920.000.000
Số tiền vay đã trả trong năm	(12.830.400.000)
Kết chuyển sang vay ngắn hạn	(23.448.000.000)
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	2.633.400.000
Số cuối năm	**73.275.000.000**

20c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

21. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho người lao động.
Chi tiết phát sinh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	124.365.450	124.365.450
Số cuối năm	**124.365.450**	**124.365.450**

22. Vốn chủ sở hữu

22a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	98.000.000.000	25.160.000.000	9.474.344.616	(2.921.805.163)	129.712.539.453
Thuế bị truy thu từ các năm trước theo Biên bản thanh tra	-	-	-	(5.100.816.399)	(5.100.816.399)
Số dư đầu năm trước được trình bày lại	98.000.000.000	25.160.000.000	9.474.344.616	(8.022.621.562)	124.611.723.054
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	1.438.804.999	1.438.804.999
Số dư cuối năm trước	**98.000.000.000**	**25.160.000.000**	**9.474.344.616**	**(6.583.816.563)**	**126.050.528.053**
Số dư đầu năm nay	98.000.000.000	25.160.000.000	9.474.344.616	(6.583.816.563)	126.050.528.053
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	6.962.788.281	6.962.788.281
Số dư cuối năm nay	**98.000.000.000**	**25.160.000.000**	**9.474.344.616**	**378.971.718**	**133.013.316.334**

22b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Dệt May Gia Định[1]	-	34.300.010.000
Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital	39.892.790.000	39.892.790.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	9.338.000.000	9.338.000.000
Các cổ đông khác	48.769.210.000	14.469.200.000
Cộng	**98.000.000.000**	**98.000.000.000**

(1) Công ty Cổ phần Dệt May Gia đã chuyển nhượng thành công 3.430.001 cổ phiếu (tương đương tỷ lệ góp vốn 35%) vào ngày 20 tháng 7 năm 2023.

22c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.800.000	9.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.800.000	9.800.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*9.800.000*	*9.800.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.800.000	9.800.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*9.800.000*	*9.800.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Ngoại tệ các loại

Tại ngày kết thúc năm tài chính, tiền và tương đương tiền của Công ty bao gồm 0 USD (số đầu năm là 1,154.50 USD).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	171.921.262.735	166.934.938.529
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.153.500	29.584.800
Cộng	**171.947.416.235**	**166.964.523.329**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Tập đoàn phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3		
Doanh thu bán thành phẩm	164.927.144	383.388.454
Công ty TNHH Sài Gòn 3 Jean		
Doanh thu bán thành phẩm	-	3.800.000

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	14.520.983.594	15.995.742.501
Hàng bán bị trả lại	4.915.701.093	959.096.677
Cộng	**19.436.684.687**	**16.954.839.178**

3. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của thành phẩm đã bán.

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	356.236.856	2.111.033.316
Lãi cho vay	15.735.965.601	9.722.002.651
Lãi tiền bán chứng khoán	322.288.420	2.076.239.472
Cổ tức được chia	540.000.000	768.724.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	905.851	727.153.477
Doanh thu tài chính khác	9.090.000	
Cộng	**16.964.486.728**	**15.405.153.416**

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	10.748.064.145	10.988.751.050
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	562.946.244	1.119.480
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.633.400.000	3.674.360.273
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(2.315.032.153)	2.232.617.329
Lỗ bán chứng khoán	92.018.123	75.958.637
Cộng	**11.721.396.359**	**16.972.806.769**

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	7.748.111.921	7.136.990.476
Chi phí vật liệu, bao bì	12.776.945	635.451.264
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	251.125.728	181.307.868
Chi phí khấu hao tài sản cố định	885.377.915	711.944.173
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.753.720.396	1.840.330.705
Các chi phí khác	13.243.381.043	11.663.542.623
Cộng	**26.894.493.948**	**22.169.567.109**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	14.050.231.815	13.544.625.293
Chi phí đồ dùng văn phòng	483.719.585	1.312.689.822
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.713.286.539	1.682.465.040
Thuế, phí và lệ phí	824.911.070	782.091.446
Dự phòng phải thu khó đòi	-	197.931.499
Chi phí dịch vụ mua ngoài	473.101.241	168.636.766
Các chi phí khác	3.052.783.456	4.397.474.480
Cộng	**20.598.033.706**	**22.085.914.346**

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	680.810.039
Lãi nhượng bán công cụ dụng cụ, chi phí trả trước	72.000.000	1.043.635.812
Thu nhập khác	79.734.973	40.352.631
Cộng	**151.734.973**	**1.764.798.482**

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Lỗ nhượng bán công cụ dụng cụ, chi phí trả trước	-	1.051.097.912
Phạt chậm nộp và phạt vi phạm hành chính	54.627.688	34.148.625
Chi phí khác	15.641.870	27.939.225
Cộng	**70.269.558**	**1.113.185.762**

10. Lãi trên cổ phiếu

10a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ	6.962.788.281	1.438.804.999
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	6.962.788.281	1.438.804.999
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	9.800.000	9.800.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**710**	**147**

10b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	150.871.305.829	136.670.415.393
Chi phí nhân công	44.596.011.600	43.890.569.860
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.613.299.118	8.263.276.820
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.197.771.764	12.225.312.333
Chi phí khác	22.609.458.696	21.342.033.409
Cộng	**235.887.847.007**	**222.391.607.815**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty mẹ. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban Kiểm soát

	Tiền lương	Thù lao	Cộng thu nhập
Năm nay			
Hội đồng quản trị	-	32.000.000	32.000.000
Ban điều hành	2.632.160.000	-	2.632.160.000
Ban kiểm soát	-	8.000.000	8.000.000
Cộng	**2.632.160.000**	**40.000.000**	**2.672.160.000**
Năm trước			
Hội đồng quản trị	-	187.903.226	187.903.226
Ban điều hành	1.982.420.000	-	1.982.420.000
Ban kiểm soát	-	60.000.000	60.000.000
Cộng	**1.982.420.000**	**247.903.226**	**2.230.323.226**

1b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Sài Gòn 3 Group	Công ty mẹ tối cao
Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần May da Sài Gòn	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sài Gòn 3 Jean	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế TP. Hồ Chí Minh	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Quản lý quỹ Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn
Quỹ Đầu tư Thành Công	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	Công ty trong cùng tập đoàn và là cổ đông góp 9,53% vốn điều lệ

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Tập đoàn phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công		
Lãi cho vay	-	977.260.273
Bán tài sản cố định	-	156.364.188
Bán công cụ dụng cụ	-	1.043.635.812
Công ty Cổ phần May da Sài Gòn		
Cho vay	90.000.000.000	-
Lãi cho vay	8.057.150.687	-

Cam kết bảo lãnh

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn 3 Group và Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital cam kết đảm bảo nghĩa vụ thanh toán khoản vay dài hạn của Tập đoàn với Financing for Healthier Lives, DAC (xem thuyết minh số V.20b).

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số V.3, V.5 và V.6.

2. Thông tin về bộ phận

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh các loại băng, gạc y tế, bông y tế, khẩu trang y tế, tăm bông và các sản phẩm khác từ bông băng. Các sản phẩm của Tập đoàn không có sự khác biệt về rủi ro và chủ yếu được tiêu thụ tại Việt Nam. Doanh thu từ việc kinh doanh các sản phẩm này chiếm trên 99,98% tổng doanh thu bán hàng.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện tại của Tập đoàn.

3. Số liệu so sánh

Số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất đã được điều chỉnh cho các khoản thuế bị truy thu, các khoản phạt vi phạm hành chính về thuế cho giai đoạn năm 2015, 2016, 2017 với số tiền 5.100.816.399 VND theo Quyết định 496/QĐ-CT ngày 23 tháng 3 năm 2023 của Tổng cục thuế - Cục thuế TP. Hồ Chí Minh.

Ảnh hưởng việc điều chỉnh sai sót này đến số liệu so sánh như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Tài sản ngắn hạn	100	236.724.515.525	(829.412.719)	235.895.102.806
Tài sản ngắn hạn khác	150	3.564.771.206	(829.412.719)	2.735.358.487
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1.072.996.627	(829.412.719)	243.583.908
Tổng cộng tài sản	270	319.972.420.857	(829.412.719)	319.143.008.138
Nợ phải trả	300	188.821.076.405	4.271.403.680	193.092.480.085
Nợ ngắn hạn	310	81.901.076.405	4.271.403.680	86.172.480.085
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	53.831.401	4.271.403.680	4.325.235.081
Vốn chủ sở hữu	400	131.151.344.452	(5.100.816.399)	126.050.528.053
Vốn chủ sở hữu	410	131.151.344.452	(5.100.816.399)	126.050.528.053
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(1.483.000.164)	(5.100.816.399)	(6.583.816.563)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(1.483.000.164)	(5.100.816.399)	(6.583.816.563)
Tổng cộng nguồn vốn	440	319.972.420.857	(829.412.719)	319.143.008.138

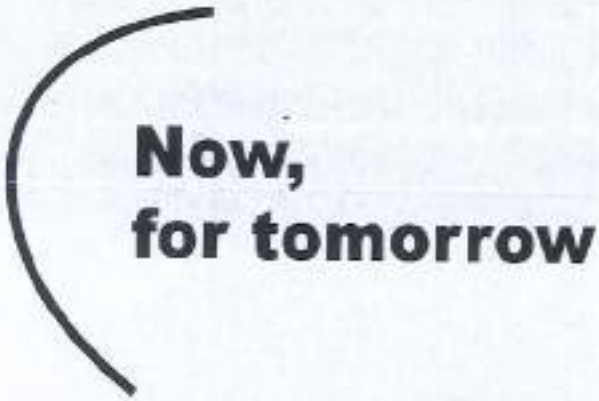
4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 040166 Quyển số: 07 - SCTBS
Ngày 28 -07- 2025
CÔNG CHỨNG VIÊN
PHAN THỊ KIM CÚC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Thiều Thị Cẩm Tú	Nguyễn Khánh Linh
Kế toán trưởng/Người lập	Tổng Giám đốc



A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.
www.a-c.com.vn

Head Office	: 02 Truong Son St., Ward 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam	Tel: +84 (028) 3547 2972	kttv@a-c.com.vn
Branch in Ha Noi	: 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam	Tel: +84 (024) 3736 7879	kttv.hn@a-c.com.vn
Branch in Nha Trang	: Lot STH 06A.01, St. No.13, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam	Tel: +84 (0258) 246 5151	kttv.nt@a-c.com.vn
Branch in Can Tho	: 15-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam	Tel: +84 (0292) 376 4995	kttv.ct@a-c.com.vn

BẢN SAO

bakertilly
A & C

A&C Auditing and Consulting Co., Ltd. trading as **Baker Tilly A&C** is a member of the global network of Baker Tilly International Ltd., the members of which are separate and independent legal entities

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG BẠCH TUYẾT

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Hội đồng quản trị	2 - 3
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	4
4.	Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	5 - 8
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	9
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	10 - 11
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	12 - 35

****

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300715584, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 5 năm 1998 và đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 14 tháng 12 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính

- Địa chỉ : 550 Âu Cơ, Phường 10, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại : +84 (028) 3975 1493 – 3765 2516
- Fax : +84 (028) 3974 4024 – 3765 2515

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà máy sản xuất – Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	B52-B54/I đường 2E, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh
Văn phòng đại diện – Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	Số 110, Đường Hai Bà Trưng, Khu phố 3, thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày tái bổ nhiệm
Bà Phạm Viết Lan Anh	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2024
Ông Nguyễn Khánh Linh	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2024
Bà Ngô Thị Thu Trang	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2024

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày tái bổ nhiệm
Bà Đoàn Thị Thu Sương	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2024
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2024
Bà Trần Bảo Ngọc	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2024

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Nguyễn Khánh Linh	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 9 năm 2024
Bà Ngô Thị Thu Trang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2019

Đại diện theo pháp luật
Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Khánh Linh – Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc (tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 9 năm 2024).

Kiểm toán viên
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc
Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính
Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị,

Nguyễn Khánh Linh
Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 14 tháng 3 năm 2025

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.
Head Office: 02 Truong Son St., Ward 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Branch in Ha Noi: 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam
Branch in Nha Trang: Lot STH06A.01, St. No.02, Le Hong Phong 2 Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam
Branch in Can Tho: 35-13 Ha Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam
Tel: +84 (028) 3547 2972 Email: kttv@a-c.com.vn
Tel: +84 (024) 3736 7879 Email: kthn@a-c.com.vn
Tel: +84 (0258) 246 5151 Email: kthn@a-c.com.vn
Tel: +84 (0292) 376 4995 Email: kthn@a-c.com.vn
bakertilly A&C
www.a-c.com.vn

Số: 1.0379/25/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**
CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG BẠCH TUYẾT

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 3 năm 2025, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

Nguyễn Chí Dũng
Thành viên Ban Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0100-2023-008-1
Người được ủy quyền

Hồ Thị Kim Phi
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3136-2025-008-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**193.806.285.741**	**204.743.364.604**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**29.277.857.486**	**6.845.036.475**
1.	Tiền	111		25.277.857.486	6.845.036.475
2.	Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**120.302.801.759**	**159.701.445.360**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	29.195.302.494	25.911.256.343
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	2.899.129.972	6.344.397.712
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4a	85.434.883.472	123.463.463.023
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	3.881.187.423	7.513.684.717
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(1.107.703.602)	(3.531.356.435)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**42.967.184.583**	**37.004.792.229**
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	44.153.441.244	37.097.414.914
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.7	(1.186.256.661)	(92.622.685)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**1.258.441.913**	**1.192.090.540**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	1.034.322.829	1.100.456.842
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	224.119.084	91.633.698
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B-	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**121.934.615.823**	**91.313.444.608**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**14.210.000.000**	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.4b	14.000.000.000	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	210.000.000	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**81.580.253.261**	**72.603.364.334**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	80.946.765.261	71.653.132.334
-	*Nguyên giá*	*222*		*151.420.941.680*	*131.703.726.229*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(70.474.176.419)*	*(60.050.593.895)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	*Nguyên giá*	*225*		-	-
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	633.488.000	950.232.000
-	*Nguyên giá*	*228*		*1.624.120.000*	*1.624.120.000*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(990.632.000)*	*(673.888.000)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
-	Nguyên giá	231		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**11.365.754.050**	**3.387.279.862**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	11.365.754.050	3.387.279.862
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**10.000.000.000**	**10.000.000.000**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.12	10.000.000.000	10.000.000.000
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**4.778.608.512**	**5.322.800.412**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	4.778.608.512	5.322.800.412
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**315.740.901.564**	**296.056.809.212**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**166.995.108.525**	**162.810.580.820**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**88.139.648.525**	**89.535.580.820**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	14.284.771.882	13.467.197.919
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	10.869.964.001	12.234.549.521
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	2.307.269.068	1.588.104.786
4. Phải trả người lao động	314	V.16	10.648.684.007	6.458.708.578
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	4.629.930.725	6.188.951.794
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	1.535.903.240	7.565.522.007
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a, c	43.738.760.152	41.908.180.765
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20	124.365.450	124.365.450
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**78.855.460.000**	**73.275.000.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b, c	78.855.460.000	73.275.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**148.745.793.039**	**133.246.228.392**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**148.745.793.039**	**133.246.228.392**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21	98.000.000.000	98.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*98.000.000.000*	*98.000.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.21	25.160.000.000	25.160.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21	9.474.344.616	9.474.344.616
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.111.448.423	611.883.776
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*611.883.776*	*611.883.776*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*15.499.564.647*	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**315.740.901.564**	**296.056.809.212**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2025

Thiều Thị Cẩm Tú
Kế toán trưởng/Người lập

Nguyễn Khánh Linh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	202.610.848.579	169.887.270.910
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	15.943.687.262	24.010.396.319
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		186.667.161.317	145.876.874.591
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	128.976.391.586	106.436.195.910
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		57.690.769.731	39.440.678.681
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	13.825.614.872	16.960.166.491
7.	Chi phí tài chính	22	VI.5	14.794.773.356	10.496.367.027
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		11.354.886.887	10.748.064.145
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.6	16.966.788.638	17.941.765.961
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	27.300.791.863	19.813.837.166
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.454.038.746	8.148.875.018
11.	Thu nhập khác	31	VI.8	6.111.376.173	87.271.791
12.	Chi phí khác	32	VI.9	512.564.091	36.553.396
13.	Lợi nhuận khác	40		5.598.812.082	50.718.395
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.052.850.828	8.199.593.413
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.15	2.553.286.181	1.072.607.645
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.499.564.647	7.126.985.768
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10		
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10		

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2025

Thiều Thị Cẩm Tú
Kế toán trưởng/Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG BẠCH TUYẾT

Nguyễn Khánh Linh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***18.052.850.828***	***8.199.593.413***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9, 10	10.740.326.524	9.440.211.922
-	Các khoản dự phòng	03	V.6, 7	2.167.552.531	(3.540.061.485)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.5	2.769.960.000	2.633.400.000
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.4	(13.820.574.872)	(16.627.882.220)
-	Chi phí lãi vay	06	VI.5	11.354.886.887	10.748.064.145
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***31.265.001.898***	***10.853.325.775***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.825.503.832)	4.972.324.701
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.056.026.330)	(2.269.007.801)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(3.575.739.169)	2.006.804.720
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		610.325.913	1.013.309.734
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	10.685.032.153
-	Tiền lãi vay đã trả	14	V.17, VI.5	(13.045.868.643)	(13.735.906.760)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15	(2.072.607.645)	(2.136.496.256)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***2.299.582.192***	***11.389.386.266***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.3, 9, 11, 13	(23.369.775.738)	(14.017.223.563)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(56.944.572.673)	(125.500.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		80.973.150.224	140.397.523.278
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.5a, VI.4	14.833.357.619	14.328.465.604
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***15.492.159.432***	***15.208.765.319***

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33	V.19a, b	143.813.812.450	63.362.393.252
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34	V.19a, b	(139.172.733.063)	(98.860.506.803)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***4.641.079.387***	***(35.498.113.551)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**22.432.821.011**	**(8.899.961.966)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**6.845.036.475**	**15.744.998.441**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**29.277.857.486**	**6.845.036.475**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2025

Thiều Thị Cẩm Tú
Kế toán trưởng/Người lập

Nguyễn Khánh Linh
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất và kinh doanh các loại bông y tế, băng vệ sinh phụ nữ và các sản phẩm khác từ bông băng; sản xuất khẩu trang, khẩu trang sử dụng một lần và khẩu trang y tế.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty chuyển hình thức kinh doanh từ hợp tác bán hàng qua các kênh phân phối là chủ yếu thành bán hàng trực tuyến thông qua các sàn thương mại điện tử (bán hàng thông qua Công ty con là Công ty TNHH Bạch Tuyết Kotton). Do đó doanh thu trong năm tăng mạnh.

6. Cấu trúc Công ty

Công ty con

Công ty chỉ đầu tư vào công ty con là Công ty TNHH Bạch Tuyết Kotton có trụ sở chính tại số 550 Âu Cơ, Phường 10, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là buôn bán các loại băng, gạc y tế, trang thiết bị y tế, các loại bông y tế, dược phẩm, dụng cụ y tế, khẩu trang y tế, xà phòng, chất tẩy rửa, chất làm bóng và các chế phẩm vệ sinh. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà máy sản xuất – Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	B52-B54/I đường 2E, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh
Văn phòng đại diện – Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	Số 110, Đường Hai Bà Trưng, Khu phố 3, thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 279 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 240 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là tiền thuê đất, chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (50 năm).

Chi phí công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 92 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 54 tháng.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 50
Máy móc và thiết bị	02 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	01 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	01 - 05

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động, Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên đối với thời gian không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp. Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập với mức bằng $^1/_2$ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề gần nhất tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính cho 01 năm làm việc.

Tăng, giảm số dư dự phòng trợ cấp thôi việc cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi
Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia
Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, hàng bán trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
- Nếu khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	388.695.653	414.965.329
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.889.161.833	6.430.071.146
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	4.000.000.000	-
Cộng	**29.277.857.486**	**6.845.036.475**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế TP. Hồ Chí Minh (là bên liên quan)	11.396.945	55.529.248
Công ty TNHH Thiết bị Y tế EMC	1.616.435.628	3.024.057.834
Công ty Cổ phần Brian Việt Nam	4.917.350.156	2.524.289.285
Cửa hàng Trang thiết bị Y tế Tuyết Trang	3.294.186.376	4.941.492.473
Nợ phải thu không rõ đối tượng (1)	-	1.134.256.732
Các khách hàng khác (1)	19.355.933.389	14.231.630.971
Cộng	**29.195.302.494**	**25.911.256.543**

(1) Khoản nợ phải thu không rõ đối tượng và một số khoản nợ phải thu khách hàng khác đã được Công ty xóa nợ theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 11/2024/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 9 năm 2024 do đã trích dự phòng 100% nhưng sau hơn 03 năm từ thời điểm trích lập dự phòng không thu hồi được (xem thuyết minh số V.6).

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Vật tư và Trang thiết bị Y tế Hạnh Phú	323.091.000	4.526.112.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí Phúc Lộc	-	825.000.000
Fine Exports	2.104.956.000	-
Các nhà cung cấp khác	471.082.972	993.285.712
Cộng	**2.899.129.972**	**6.344.397.712**

Trong đó, khoản trả trước cho người bán liên quan đến mua sắm tài sản cố định là 2.428.047.000 VND (số đầu năm là 5.194.430.194 VND).

4. Phải thu về cho vay

4a. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho Công ty Cổ phần May da Sài Gòn (là bên liên quan) vay (i)	74.000.000.000	90.000.000.000
Cho Công ty TNHH Venus HCMC vay	-	19.500.000.000
Cho Ông Phạm Hoàng Minh Vương vay (ii)	7.569.419.293	10.000.000.000
Cho Bà Phạm Ly Ly vay (iii)	3.865.466.179	3.963.463.023
Cộng	**85.434.885.472**	**123.463.463.023**

(i) Khoản cho vay với lãi suất 13%/năm, thời hạn cho vay 12 tháng, cho vay không có tài sản đảm bảo để bổ sung vốn kinh doanh.

(ii) Khoản cho vay với lãi suất 13,5%/năm, thời hạn cho vay 9 tháng được dùng để bổ sung vốn kinh doanh hay đầu tư chứng khoán và được đảm bảo bằng việc cầm cố cổ phiếu của Công ty Cổ phần Điện Cơ (mã chứng khoán "EME" đang niêm yết tại sàn UPCoM), chi tiết như sau:

- Cổ phiếu của Ông Phạm Hoàng Minh Vương số lượng 165.673 cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu 4,38%.
- Cổ phiếu của Bà Phạm Thị Ngọc Anh số lượng 150.298 cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu 3,98%.
- Cổ phiếu của Ông Nguyễn Duy Hải số lượng 266.850 cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu 7,06%.
- Cổ phiếu của Bà Phạm Minh Huyền số lượng 126.400 cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu 3,34%.

(iii) Khoản cho vay với lãi suất 13,5%/năm, thời hạn cho vay 9 tháng được dùng để bổ sung vốn kinh doanh hay đầu tư chứng khoán và được đảm bảo bằng việc cầm cố cổ phiếu của Công ty Cổ phần Điện Cơ (mã chứng khoán "EME" đang niêm yết tại sàn UPCoM), chi tiết như sau:

- Cổ phiếu của Bà Phạm Ly Ly số lượng 110.000 cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu 2,91%.
- Cổ phiếu của Bà Nguyễn Thị Tuyết số lượng 177.000 cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu 4,68%.
- Cổ phiếu của Bà Phạm Thị Ngọc Anh số lượng 19.702 cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu 0,52%.
- Cổ phiếu của Bà Phạm Thị Nguyệt số lượng 150.000 cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu 3,97%.
- Cổ phiếu của Ông Phạm Minh Tiến số lượng 175.240 cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu 4,64%.

4b. Phải thu về cho vay dài hạn

Cho Công ty TNHH Venus HCMC vay không tài sản đảm bảo với lãi suất 12,5%/năm, thời hạn 24 tháng từ ngày 25 tháng 4 năm 2024 đến ngày 25 tháng 4 năm 2026.

5. Phải thu khác

5a. *Phải thu ngắn hạn khác*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***2.646.190.136***	-	***3.025.261.097***	-
Công ty Cổ phần May da Sài Gòn - lãi cho vay phải thu	2.526.630.137	-	2.949.041.097	-
Công ty TNHH Bạch Tuyết Kotton - chi phí hỗ trợ nhân viên tiếp thị	119.559.999	-	76.220.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***1.234.997.287***	-	***4.488.423.620***	***(2.253.218.672)***
Tiền lãi cho vay	361.555.448	-	951.927.235	-
Tạm ứng	355.568.278	-	376.952.533	-
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	207.828.637	-	203.463.696	-
Các khoản tạm ứng, phải thu khác không rõ đối tượng (i)	-	-	2.200.718.672	(2.200.718.672)
Các khoản phải thu ngắn hạn khác (ii)	310.044.924	-	755.361.484	(52.500.000)
Cộng	**3.881.187.423**	-	**7.513.684.717**	**(2.253.218.672)**

(i) Các khoản tạm ứng, phải thu khác không rõ đối tượng đã được Công ty xóa nợ theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 11/2024/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 9 năm 2024 do đã trích dự phòng 100% nhưng sau hơn 03 năm từ thời điểm trích lập dự phòng không thu hồi được nợ (xem thuyết minh số V.6).

(ii) Trong đó, khoản trích thưởng vượt lợi nhuận năm 2016 với số tiền là 468.000.000 VND đã được Công ty xử lý kết chuyển chi phí trong năm (xem thuyết minh số VI.9) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2024/NQĐHĐCĐ ngày 20 tháng 5 năm 2024 và Tờ trình đi kèm số 05/2024/TTr -HĐQT ngày 25 tháng 4 năm 2024.

5b. *Phải thu dài hạn khác*

Khoản ký quỹ thuê kho dài hạn.

6. Nợ xấu

Công ty có các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần May da Sài Gòn (là bên liên quan) – tiền gốc cho vay	Từ 06 tháng đến dưới 1 năm	74.000.000.000	74.000.000.000		-	-
Các khoản tạm ứng, phải thu khác không rõ đối tượng		-	-	Trên 3 năm	2.200.718.672	-
Phải thu khách hàng không rõ đối tượng		-	-	Trên 3 năm	1.134.256.732	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác		2.267.893.160	1.160.189.558		-	-
	Trên 3 năm	*331.786.434*	-		-	-
	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	*42.152.442*	*12.645.733*		-	-
	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	*891.120.866*	*445.560.433*		-	-
	Từ 06 tháng đến dưới 1 năm	*1.002.833.418*	*701.983.393*		-	-

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác		-	-		320.270.603	123.889.572
		-	-	*Trên 3 năm*	*189.874.563*	*32.612.344*
		-	-	*Từ 2 năm đến dưới 3 năm*	*130.395.040*	*91.277.228*
Cộng		**76.267.893.160**	**75.160.189.558**		**3.655.246.007**	**123.889.572**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.531.356.435	3.531.356.435
Trích lập dự phòng bổ sung	1.073.918.555	-
Xóa nợ (i)	(3.497.571.388)	-
Số cuối năm	**1.107.703.602**	**3.531.356.435**

(i) Xóa nợ theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 11/2024/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 9 năm 2024 (xem thuyết minh số V.2 và V.5).

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	34.292.204.541	(327.125.893)	23.233.286.362	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	815.975.287	-	577.625.936	-
Thành phẩm	9.026.941.416	(859.130.768)	13.271.237.616	(92.622.685)
Hàng hóa	18.320.000	-	15.265.000	-
Cộng	**44.153.441.244**	**(1.186.256.661)**	**37.097.414.914**	**(92.622.685)**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	92.622.685	92.622.685
Trích lập dự phòng bổ sung	1.093.633.976	-
Số cuối năm	**1.186.256.661**	**92.622.685**

8. Chi phí trả trước

8a. *Chi phí trả trước ngắn hạn*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	285.869.327	320.690.226
Chi phí bảo hiểm	6.916.966	235.127.393
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	741.536.536	544.639.223
Cộng	**1.034.322.829**	**1.100.456.842**

8b. *Chi phí trả trước dài hạn*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất (i)	3.455.513.131	3.591.482.127
Chi phí công cụ, dụng cụ	514.987.824	449.368.707
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	808.107.557	1.281.049.578
Cộng	**4.778.608.512**	**5.322.880.412**

(i) Tiền thuê đất trả trước của các lô đất B52-53-54/I đường 2E, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của Công ty đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.19a).

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	45.686.762.232	77.479.990.456	6.984.936.737	1.149.239.103	402.797.701	131.703.726.229
Mua trong năm	-	5.563.458.500	465.615.593	104.479.000	-	6.133.553.093
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	13.583.662.358	-	-	-	13.583.662.358
Số cuối năm	**45.686.762.232**	**96.627.111.314**	**7.450.552.330**	**1.253.718.103**	**402.797.701**	**151.420.941.680**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	5.083.685.821	19.986.251.886	1.635.467.617	1.037.477.191	402.797.701	28.145.680.216
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	18.959.413.594	36.165.474.406	3.531.041.541	1.010.258.851	384.405.103	60.050.593.495
Khấu hao trong năm	2.827.856.021	6.748.633.466	765.211.719	63.488.720	18.392.598	10.423.582.524
Số cuối năm	**21.787.270.615**	**42.914.107.872**	**4.296.253.260**	**1.073.747.571**	**402.797.701**	**70.474.176.419**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	26.727.348.238	41.314.516.050	3.453.895.196	138.980.252	18.392.598	71.653.132.334
Số cuối năm	**23.899.492.217**	**53.713.003.442**	**3.154.299.070**	**179.970.532**	**-**	**80.946.765.261**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Một số nhà xưởng, máy móc, thiết bị có giá trị còn lại theo sổ sách là 67.312.914.350 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Trảng Bom Bắc Đồng Nai và Financing for Healthier Lives, DAC (xem các thuyết minh số V.19a và V.19b).

10. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Số đầu năm	1.624.120.000
Số cuối năm	**1.624.120.000**
Trong đó:	
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	40.400.000
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	673.888.000
Khấu hao trong năm	316.744.000
Số cuối năm	**990.632.000**
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	950.232.000
Số cuối năm	**633.488.000**
Trong đó:	
Tạm thời không sử dụng	-
Đang chờ thanh lý	-

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí mua sắm tài sản cố định. Chi tiết phát sinh như sau:

	Năm trước	Năm nay
Số đầu năm	3.387.279.862	-
Chi phí phát sinh trong năm	21.637.528.106	6.806.092.681
Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	(13.583.662.358	(3.382.008.819)
Kết chuyển vào công cụ dụng cụ	(75.391.560	(36.804.000)
Số cuối năm	**11.365.754.050**	**3.387.279.862**

Máy móc thiết bị đang chờ nghiệm thu có giá trị theo sổ sách là 2.890.323.500 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Trảng Bom Bắc Đồng Nai (xem thuyết minh số V.19b).

12. Đầu tư góp vốn vào Công ty con

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0316867776 ngày 20 tháng 5 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Bạch Tuyết Kotton 10.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của công ty con

Công ty TNHH Bạch Tuyết Kotton đang hoạt động bình thường. Trong năm 2024 Công ty đẩy mạnh bán hàng trên các sàn thương mại điện tử nên doanh thu và lợi nhuận tăng trưởng mạnh.

Giao dịch với công ty con

Các giao dịch phát sinh với Công ty TNHH Bạch Tuyết Kotton như sau:

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	52.282.829.536	32.689.042.499
Doanh thu hỗ trợ giao hàng, lưu kho	394.265.791	692.713.266
Chiết khấu thương mại	-	7.551.801.152
Hàng bán bị trả lại	375.104.519	149.179.699
Mua hàng hóa	-	254.545
Chi phí hỗ trợ bán hàng	-	5.016.345.738
Phí nhận hỗ trợ nhân viên thị trường	1.190.438.212	514.661.842

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Xuất nhập khẩu Như Tuệ	-	4.845.041.565
Công ty TNHH Turkish Asia Tex	-	4.064.942.700
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Xuất nhập khẩu Hỷ Lạc Textile	3.843.454.020	-
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Xuất nhập khẩu Như Mẫn	3.173.151.506	-
Các nhà cung cấp khác	7.268.166.356	4.557.213.654
Cộng	**14.284.771.882**	**13.467.197.919**

Trong đó, số dư khoản phải trả người bán liên quan đến mua sắm tài sản cố định là 2.245.943.336 VND (số đầu năm là 686.412.629 VND).

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Bạch Tuyết Kotton (là bên liên quan)	1.014.119.512	2.664.038.610
Công ty TNHH Địa ốc Tân Phú	9.000.000.000	9.000.000.000
Các khách hàng khác	855.844.489	570.510.911
Cộng	**10.869.964.001**	**12.234.549.521**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	456.616.460	-	2.545.710.345	(2.275.535.459)	726.791.346	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	980.740.337	(980.740.337)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.072.607.645	-	2.553.286.181	(2.072.607.645)	1.553.286.181	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	89.730.643	639.079.945	(773.468.386)	-	224.119.084
Tiền thuê đất	-	-	3.555.175.181	(3.555.175.181)	-	-
Các loại thuế khác	-	1.903.055	968.058.587	(966.155.532)	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	58.880.681	-	-	(31.689.140)	27.191.541	-
Cộng	**1.588.104.786**	**91.633.698**	**11.242.050.576**	**(10.655.371.680)**	**2.307.269.068**	**224.119.084**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Bông, băng, gạc y tế và khẩu trang y tế : 5%
- Bông tẩy trang, tăm bông, hàng hóa tiêu thụ trong nước khác : 10%

Từ tháng ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với các hàng hóa, dịch vụ được quy định tại Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2023 và Nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ hướng dẫn Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 và Nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.052.850.828	8.199.593.413
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	43.193.123
- Các khoản điều chỉnh giảm	(5.286.419.922)	(2.339.748.309)
Thu nhập chịu thuế	12.766.430.906	5.903.038.227
Thu nhập được miễn thuế	-	(540.000.000)
Thu nhập tính thuế	12.766.430.906	5.363.038.227
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**2.553.286.181**	**1.072.607.645**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuê đất
Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Phải trả người lao động
Tiền lương, thưởng còn phải trả cho người lao động.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	1.401.424.754	3.092.406.510
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	3.228.505.971	3.096.545.284
Cộng	**4.629.930.725**	**6.188.951.794**

18. Phải trả khác
18a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	***14.648.730***
Thù lao phải trả các thành viên chủ chốt	-	13.500.000
Công ty TNHH Bạch Tuyết Kotton – phải trả khác	-	1.148.730
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***1.535.903.240***	***7.550.873.277***
Kinh phí công đoàn	205.726.286	196.434.886
Công ty Cổ phần Đầu tư Mandara – nhận đặt cọc bảo đảm thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh	1.000.000.000	1.000.000.000
Phải trả khác không rõ đối tượng tồn đọng từ nhiều năm (i)	-	6.049.893.064
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	330.176.954	304.545.317
Cộng	**1.535.903.240**	**7.565.522.007**

(i) Khoản phải trả khác không rõ đối tượng tồn đọng từ nhiều năm đã được xử lý kết chuyển thu nhập (xem thuyết minh số VI.8) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2024/NQĐHĐCĐ ngày 20 tháng 5 năm 2024 và Tờ trình đi kèm số 04/2024/TTr-HĐQT ngày 25 tháng 4 năm 2024.

18b. Nợ quá hạn chưa thanh toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Mandara – tiền đặt cọc đảm bảo thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh	1.000.000.000	1.000.000.000
Các khoản phải trả không rõ đối tượng tồn đọng từ nhiều năm	-	6.049.893.074
Cộng	**1.000.000.000**	**7.049.893.074**

19. Vay

19a. Vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	39.738.760.152	18.460.180.765
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19b)	4.000.000.000	23.448.000.000
Cộng	**43.738.760.152**	**41.908.180.765**

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh với lãi suất quy định theo từng Giấy nhận nợ, thời hạn vay tối đa không quá 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất B52-53-54/I đường 2E, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.8b) và một số tài sản cố định hữu hình thuộc quyền sở hữu của Công ty (xem thuyết minh số V.9).

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn như như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Năm nay					
Vay ngắn hạn ngân hàng	18.460.180.765	123.813.812.450	-	(102.535.233.063)	39.738.760.152
Vay dài hạn đến hạn trả	23.448.000.000	-	4.000.000.000	(23.448.000.000)	4.000.000.000
Cộng	**41.908.180.765**	**123.813.812.450**	**4.000.000.000**	**(125.983.233.063)**	**43.738.760.152**
Năm trước					
Vay ngắn hạn ngân hàng	29.247.894.316	63.362.393.252	-	(74.150.106.803)	18.460.180.765
Vay dài hạn đến hạn trả	11.880.000.000	-	23.448.000.000	(11.880.000.000)	23.448.000.000
Cộng	**41.127.894.316**	**63.362.393.252**	**23.448.000.000**	**(86.030.106.803)**	**41.908.180.765**

19b. Vay dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Trảng Bom Bắc Đồng Nai (i)	16.000.000.000	-
Vay Financing for Healthier Lives, DAC (ii)	62.855.460.000	73.275.000.000
Cộng	**78.855.460.000**	**73.275.000.000**

(i) Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Trảng Bom Bắc Đồng Nai để bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh với lãi suất 6%/năm (lãi suất áp dụng 12 tháng kể từ ngày giải ngân, sau thời gian này sẽ áp dụng lãi suất cho vay thông thường theo quy định của Ngân hàng), thời hạn vay 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một số tài sản cố định hữu hình, chi phí xây dựng cơ bản dở dang (là máy móc thiết bị) thuộc quyền sở hữu của Công ty (xem thuyết minh số V.9 và V.11).

(ii) Khoản vay Financing for Healthier Lives, DAC để đáp ứng nhu cầu của đơn vị liên quan đến các sản phẩm và dịch vụ y tế theo phương án kinh doanh đã được Hội đồng quản trị phê duyệt, với lãi suất hàng năm là LIBOR 6 tháng tính theo Đô la Mỹ cộng với 5,8%/năm, thời hạn vay 05 năm. Số tiền vay được hoàn trả theo lịch thanh toán cụ thể, thanh toán lần đầu vào ngày 15 tháng 9 năm 2023. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ quyền, quyền sở hữu và lợi ích của Công ty với các tài sản dưới đây cho dù đang hoặc sẽ thuộc quyền sở hữu và tồn tại của Công ty với giá trị mua trước thuế được ghi nhận tại Hợp đồng và thực tế thanh toán có giá trị tính bằng tiền VND tương đương 2,500,000.00 USD theo tỷ giá ngày tại giải ngân:

- Toàn bộ tài sản mua mới và các quyền, sở hữu, lợi ích với tài sản mua mới;
- Tất cả quyền, quyền sở hữu và lợi ích liên quan Hợp đồng mua tài sản;
- Khoản trả trước;
- Tất cả tài sản bổ sung hàng năm và tất cả các quyền, sở hữu, lợi ích với các tài sản bổ sung hàng năm;
- Tất cả quyền, lợi ích, khoản bồi thường và thanh toán khác nhận được hoặc phải trả thay cho, hoặc gắn liền với, hoặc liên quan đến, và tất cả tài sản thuộc mọi bản chất và mô tả được đưa ra trao đổi, thay thế hoặc thay cho bất kỳ, các quyền và tài sản trên.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, khoản vay của Công ty đã được đảm bảo bởi:

- Một số máy móc, thiết bị tại Nhà máy sản xuất B52-B54/I đường 2E, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty (xem thuyết minh số V.9).
- Bảo lãnh thanh toán từ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn 3 Group và Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital (xem thuyết minh số VII.1b).

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	4.000.000.000	23.448.000.000
Trên 01 năm đến 05 năm	78.855.460.000	73.275.000.000
Cộng	**82.855.460.000**	**96.723.000.000**

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Tăng do đánh giá CLTG	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển sang vay ngắn hạn	Số cuối năm
Năm nay						
Vay dài hạn ngân hàng	-	20.000.000.000	-	-	(4.000.000.000)	16.000.000.000
Vay dài hạn tổ chức khác	73.275.000.000	-	2.769.960.000	(13.189.500.000)	-	62.855.460.000
Cộng	**73.275.000.000**	**20.000.000.000**	**2.769.960.000**	**(13.189.500.000)**	**(4.000.000.000)**	**78.855.460.000**
Năm trước						
Vay dài hạn tổ chức khác	106.920.000.000	-	2.633.400.000	(12.830.400.000)	(23.448.000.000)	73.275.000.000
Cộng	**106.920.000.000**	-	**2.633.400.000**	**(12.830.400.000)**	**(23.448.000.000)**	**73.275.000.000**

19c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

20. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho người lao động.

21. Vốn chủ sở hữu

21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	98.000.000.000	25.160.000.000	9.474.344.616	(6.515.101.992)	126.119.242.624
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	7.126.985.768	7.126.985.768
Số dư cuối năm trước	**98.000.000.000**	**25.160.000.000**	**9.474.344.616**	**611.883.776**	**133.246.228.392**
Số dư đầu năm nay	98.000.000.000	25.160.000.000	9.474.344.616	611.883.776	133.246.228.392
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	15.499.564.647	15.499.564.647
Số dư cuối năm nay	**98.000.000.000**	**25.160.000.000**	**9.474.344.616**	**16.111.448.423**	**148.745.793.039**

21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital	39.892.790.000	39.892.790.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	9.338.000.000	9.338.000.000
Các cổ đông khác	48.769.210.000	48.769.210.000
Cộng	**98.000.000.000**	**98.000.000.000**

21c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.800.000	9.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.800.000	9.800.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*9.800.000*	*9.800.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.800.000	9.800.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*9.800.000*	*9.800.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản tạm ứng, phải thu khác không rõ đối tượng	2.200.718.672	-
Phải thu khách hàng không rõ đối tượng	1.134.256.732	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	162.595.984	-
Cộng	**3.497.571.388**	-

Các khoản công nợ trên được xử lý xóa sổ do không có khả năng thu hồi.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	202.375.567.048	169.861.117.410
Doanh thu cung cấp dịch vụ	235.281.531	26.153.500
Cộng	**202.610.848.579**	**169.887.270.910**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với công ty con được trình bày ở thuyết minh số V.12, Công ty phát sinh giao dịch bán hàng cho các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	200.674.353	164.927.144
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế TP. Hồ Chí Minh	163.760.794	-

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	14.485.539.746	20.254.025.942
Hàng bán bị trả lại	1.458.147.516	3.756.370.377
Cộng	**15.943.687.262**	**24.010.396.319**

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	127.882.757.610	106.436.195.910
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.093.633.976	-
Cộng	**128.976.391.586**	**106.436.195.910**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	20.024.572	351.916.619
Lãi cho vay	13.800.550.300	15.735.965.601
Lãi tiền bán chứng khoán	-	322.288.420
Cổ tức được chia	-	540.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	5.040.000	905.851
Doanh thu tài chính khác	-	9.090.000
Cộng	**13.825.614.872**	**16.960.166.491**

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	11.354.886.887	10.748.064.145
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(3.540.061.485)
Lỗ bán chứng khoán	-	92.018.123
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	669.926.469	562.946.244
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.769.960.000	2.633.400.000
Cộng	**14.794.773.356**	**10.496.367.027**

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	8.795.043.546	7.279.559.606
Chi phí vật liệu, bao bì	-	12.776.945
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	50.158.028	242.856.978
Chi phí khấu hao tài sản cố định	892.323.908	885.377.915
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.473.840.224	2.166.616.964
Chi phí hỗ trợ bán hàng	3.700.048.020	7.058.690.095
Các chi phí khác	1.055.366.912	295.887.458
Cộng	**16.966.780.638**	**17.941.765.961**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	18.248.173.834	13.563.565.149
Chi phí đồ dùng văn phòng	191.666.549	443.350.252
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.233.618.823	1.540.199.343
Thuế, phí và lệ phí	693.139.447	822.911.070
Dự phòng phải thu khó đòi	1.073.918.555	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.573.987.277	391.027.896
Các chi phí khác	3.286.287.378	3.052.783.456
Cộng	**27.300.791.863**	**19.813.837.166**

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi nhượng bán công cụ, dụng cụ	-	72.000.000
Thu nhập từ việc xử lý các khoản nợ phải trả không rõ đối tượng đã tồn lâu (1)	6.049.893.074	-
Thu nhập khác	61.483.099	15.271.791
Cộng	**6.111.376.173**	**87.271.791**

(1) Thu nhập từ xử lý khoản phải trả khác không rõ đối tượng tồn đọng từ nhiều năm (xem thuyết minh số V.18a).

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Phạt chậm nộp và vi phạm hành chính	-	21.020.317
Xử lý các khoản trích thưởng vượt lợi nhuận không thu hồi được (1)	468.000.000	-
Chi phí khác	44.564.091	15.533.079
Cộng	**512.564.091**	**36.553.396**

(1) Xử lý các khoản trích thưởng vượt lợi nhuận từ năm 2016 không thu hồi được (xem thuyết minh số V.5).

10. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	182.244.687.638	150.822.667.746
Chi phí nhân công	52.937.860.582	43.640.792.619
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.740.326.524	9.440.211.922
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.125.297.521	2.698.345.556
Chi phí khác	20.634.515.520	19.548.904.637
Cộng	**272.682.687.785**	**226.150.922.480**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt
Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt
Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban kiểm soát

	Tiền lương	Thù lao	Cộng thu nhập
Năm nay			
Ban điều hành	1.980.000.000	-	1.980.000.000
Cộng	**1.980.000.000**	**-**	**1.980.000.000**
Năm trước			
Hội đồng quản trị	-	32.000.000	32.000.000
Ban điều hành	2.272.160.000	-	2.272.160.000
Ban kiểm soát	-	8.000.000	8.000.000
Cộng	**2.272.160.000**	**40.000.000**	**2.312.160.000**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác
Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Sài Gòn 3 Group	Công ty mẹ tối cao
Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	Công ty con của Công ty mẹ cao nhất
Công ty Cổ phần May đa Sài Gòn	Công ty con của Công ty mẹ cao nhất
Công ty Cổ phần Sài Gòn 3 Jean	Công ty con của Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế TP. Hồ Chí Minh	Công ty liên kết của Công ty mẹ cao nhất
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	Công ty con của Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital
Công ty TNHH Quản lý quỹ Thành Công	Công ty con của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công
Quỹ Đầu tư Thành Công	Công ty con của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công
Công ty TNHH Bạch Tuyết Kotton	Công ty con

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số V.12 cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần May da Sài Gòn		
Cho vay	-	90.000.000.000
Lãi cho vay	10.777.890.411	8.057.150.687
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế TP. Hồ Chí Minh		
Chiết khấu thương mại	2.103.105	-

Cam kết bảo lãnh

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn 3 Group và Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital cam kết đảm bảo nghĩa vụ thanh toán tuyệt đối, vô điều kiện và không hủy ngang khoản vay dài hạn của Công ty với Financing for Healthier Lives, DAC (xem thuyết minh số V.19b).

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số V.2, V.4a, V.5a, V.14 và V.18a.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại băng, gạc y tế, bông y tế, khẩu trang y tế, tăm bông và các sản phẩm khác từ bông băng. Các sản phẩm của Công ty không có sự khác biệt về rủi ro và chủ yếu được tiêu thụ tại Việt Nam. Doanh thu từ việc kinh doanh các sản phẩm này chiếm trên 99% tổng doanh thu bán hàng.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện tại của Công ty.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 046163 Quyển số: 07 - SCT/BS
Ngày 28 -07- 2025
CÔNG CHỨNG VIÊN
Thiều Thị Cẩm Tú

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2025

Thiều Thị Cẩm Tú
Kế toán trưởng/Người lập

Nguyễn Khánh Linh
Tổng Giám đốc

BẢN SAO

bakertilly
A & C

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG BẠCH TUYẾT

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Hội đồng quản trị	2 - 3
3.	Báo cáo kiểm toán độc lập	4
4.	Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	5 - 8
5.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	9
6.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	10 - 11
7.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	12 - 35

****

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Công ty con (gọi chung là "Tập đoàn").

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300715584, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 5 năm 1998 và đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 14 tháng 12 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính
- Địa chỉ : 550 Âu Cơ, Phường 10, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh
- Điện thoại : +84 (028) 3975 1493 – 3765 2516
- Fax : +84 (028) 3974 4024 – 3765 2515

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà máy sản xuất – Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	B52-B54/I đường 2E, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh
Văn phòng đại diện – Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	Số 110, Đường Hai Bà Trưng, Khu phố 3, thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

Hoạt động kinh doanh Công ty là:
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày tái bổ nhiệm
Bà Phạm Viết Lan Anh	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2024
Ông Nguyễn Khánh Linh	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2024
Bà Ngô Thị Thu Trang	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2024

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày tái bổ nhiệm
Bà Đoàn Thị Thu Sương	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2024
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2024
Bà Trần Bảo Ngọc	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2024

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Nguyễn Khánh Linh	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 9 năm 2024
Bà Ngô Thị Thu Trang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2019

Đại diện theo pháp luật
Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Khánh Linh – Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc (tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 9 năm 2024).

Kiểm toán viên
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Tập đoàn.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc
Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Phê duyệt Báo cáo tài chính
Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Hội đồng quản trị,

Nguyễn Khánh Linh
Phó Chủ tịch
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 3 năm 2025

A&C AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Head Office : 03 Truong Son St., Ward 2, Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam
Branch in Nha Trang : Lot STH 09A.01, St. No.13, Le Hong Phong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam
Branch in Can Tho : 15-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam

Tel: +84(028) 3547 2972 kttv@a-c.com.vn
Tel: +84(024) 3736 7879 kttvhn@a-c.com.vn
Tel: +84(0258) 246 5151 kttvnt@a-c.com.vn
Tel: +84(0292) 376 4996 kttvct@a-c.com.vn

bakertilly A&C

www.a-c.com.vn

Số: 1.0380/25/TC-AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG BẠCH TUYẾT

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết (sau đây gọi tắt là "Công ty") và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 14 tháng 3 năm 2025, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C

Nguyễn Chí Dũng
Thành viên Ban Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0100-2023-008-1
Người được ủy quyền

Hồ Thị Kim Phi
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3136-2025-008-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**211.962.147.853**	**212.761.557.788**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**35.014.114.420**	**8.501.371.304**
1.	Tiền	111		31.014.114.420	8.501.371.304
2.	Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**129.128.290.686**	**160.574.022.697**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	37.611.340.626	26.719.290.579
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	3.644.110.472	6.652.194.513
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4a	85.434.885.472	123.463.463.023
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	3.872.398.239	7.468.362.516
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(1.434.444.123)	(3.729.287.934)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**46.390.526.961**	**41.976.916.667**
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	47.576.783.622	42.069.539.352
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.7	(1.186.256.661)	(92.622.685)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**1.429.215.786**	**1.709.247.120**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	1.105.156.162	1.100.456.842
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		99.940.540	517.156.580
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	224.119.084	91.633.698
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**112.357.049.363**	**82.102.337.571**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**14.210.000.000**	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.4b	14.000.000.000	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	210.000.000	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**81.919.448.351**	**73.115.646.620**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	80.946.765.261	71.653.132.334
- *Nguyên giá*	222		*151.420.941.680*	*131.703.726.229*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	223		*(70.474.176.419)*	*(60.050.593.895)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- *Nguyên giá*	225		-	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	972.683.090	1.462.514.286
- *Nguyên giá*	228		*2.489.556.000*	*2.489.556.000*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	229		*(1.516.872.910)*	*(1.027.041.714)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**11.365.754.050**	**3.387.279.862**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	11.365.754.050	3.387.279.862
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.861.846.962**	**5.599.411.089**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	4.778.608.512	5.322.800.412
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	83.238.450	276.610.677
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**324.319.197.216**	**294.863.895.359**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**170.464.154.417**	**161.850.579.025**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**91.608.694.417**	**88.575.579.025**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	14.286.008.482	13.512.469.979
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	9.855.844.489	9.675.892.540
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	3.573.282.269	2.070.175.533
4. Phải trả người lao động	314	V.16	10.780.834.007	6.545.858.578
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	7.713.696.328	7.151.681.704
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	1.535.903.240	7.586.954.476
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a, c	43.738.760.152	41.908.180.765
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20	124.365.450	124.365.450
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**78.855.460.000**	**73.275.000.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b, c	78.855.460.000	73.275.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**153.855.042.799**	**133.013.316.334**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**153.855.042.799**	**133.013.316.334**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21	98.000.000.000	98.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*98.000.000.000*	*98.000.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.21	25.160.000.000	25.160.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21	9.474.344.616	9.474.344.616
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.21	21.220.698.183	378.971.718
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*378.971.718*	*378.971.718*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*20.841.725.465*	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**324.319.197.316**	**294.863.895.359**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2025

Thiều Thị Cẩm Tú
Kế toán trưởng/Người lập

Nguyễn Khánh Linh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	248.527.251.652	171.947.416.235
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	19.035.955.773	19.436.684.687
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		229.491.295.879	152.510.731.548
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	130.967.073.543	102.013.698.425
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		98.524.222.336	50.497.033.123
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	13.829.774.723	16.964.486.728
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	14.794.773.356	11.721.396.359
Trong đó: chi phí lãi vay	23		11.354.886.887	10.748.064.145
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	49.275.061.510	26.894.493.948
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	28.694.897.959	20.598.033.706
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19.589.264.234	8.247.595.838
12. Thu nhập khác	31	VI.8	6.201.332.089	151.734.973
13. Chi phí khác	32	VI.9	517.664.228	70.269.558
14. Lợi nhuận khác	40		5.683.667.861	81.465.415
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		25.272.932.095	8.329.061.253
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.15	4.237.833.403	1.625.705.006
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.12	193.372.227	(259.432.034)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		20.841.726.465	6.962.788.281
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	*61*		*20.841.726.465*	*6.962.788.281*
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	*62*		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10a, b	2.127	710
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10a, b	2.127	710

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2025

Thiều Thị Cẩm Tú
Kế toán trưởng/Người lập

Nguyễn Khánh Linh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*25.272.952.095*	*8.329.061.253*
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9, 10	10.913.413.720	9.613.299.118
- Các khoản dự phòng	03	V.6, 7	2.296.361.553	(2.315.032.153)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.5	2.769.960.000	2.633.400.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.4	(13.824.734.723)	(16.627.882.220)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	11.354.886.887	10.748.064.145
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*38.782.819.532*	*12.380.910.143*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11.490.008.404)	5.997.122.514
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.507.244.270)	(6.866.130.115)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		104.196.965	5.607.992.018
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		539.492.580	1.061.947.817
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	10.685.032.153
- Tiền lãi vay đã trả	14	V.17, VI.5	(13.045.868.643)	(13.735.906.760)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15	(3.008.043.314)	(2.236.496.256)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*6.375.344.446*	*12.894.471.514*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.3, 9, 11, 13	(23.369.775.738)	(14.017.223.563)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(56.944.572.673)	(125.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		80.973.150.224	140.397.523.278
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.5a, VI.4	14.837.517.470	14.328.465.604
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*15.496.319.283*	*15.208.765.319*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.19a, b	143.813.812.450	63.362.393.252
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.19a, b	(139.172.733.063)	(98.860.506.803)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		*4.641.079.387*	*(35.498.113.551)*
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**26.512.743.116**	**(7.394.876.718)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**8.501.371.304**	**15.896.248.022**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**35.014.114.420**	**8.501.371.304**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2025

Thiều Thị Cẩm Tú
Kế toán trưởng/Người lập

Nguyễn Khánh Linh
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết (sau đây gọi tắt là "Công ty" hay "Công ty mẹ") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất và kinh doanh các loại bông y tế, băng vệ sinh phụ nữ và các sản phẩm khác từ bông băng; sản xuất khẩu trang, khẩu trang sử dụng một lần và khẩu trang y tế.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tập đoàn chuyển hình thức kinh doanh từ hợp tác bán hàng qua các kênh phân phối là chủ yếu thành bán hàng trực tuyến thông qua các sàn thương mại điện tử. Do đó doanh thu trong năm tăng mạnh.

6. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 01 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

6a. Công ty con được hợp nhất

Công ty chi đầu tư vào công ty con là Công ty TNHH Bạch Tuyết Kotton có trụ sở chính tại số 550 Âu Cơ, Phường 10, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là buôn bán các loại băng, gạc y tế, trang thiết bị y tế, các loại bông y tế, dược phẩm, dụng cụ y tế, khẩu trang y tế, xà phòng, chất tẩy rửa, chất làm bóng và các chế phẩm vệ sinh. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

5b. Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà máy sản xuất – Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	B52-B54/I đường 2E, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh
Văn phòng đại diện – Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	Số 110, Đường Hai Bà Trưng, Khu phố 3, thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Tập đoàn có 280 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 240 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng
Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất
Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất
Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

3. **Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

4. **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. **Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. **Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:
- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu là tiền thuê đất, chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (50 năm).

Chi phí công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 92 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 54 tháng.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 50
Máy móc và thiết bị	02 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	01 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	01 - 05

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn là chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

14. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động, Tập đoàn phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Tập đoàn từ đủ 12 tháng trở lên đối với thời gian không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp. Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập với mức bằng ½ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề gần nhất tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho 01 năm làm việc.

Tăng, giảm số dư dự phòng trợ cấp thôi việc cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông Công ty mẹ.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.
- Nếu khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm sau.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm/kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

20. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	496.647.622	644.457.836
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.517.466.798	7.856.913.468
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	4.000.000.000	-
Cộng	**35.014.114.420**	**8.501.371.304**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế TP. Hồ Chí Minh (là bên liên quan)	11.396.945	55.529.248
Công ty TNHH Thiết bị Y tế EMC	1.616.435.628	3.024.057.834
Cửa hàng Trang thiết bị Y tế Tuyết Trang	3.294.186.376	4.941.492.473
Công ty Cổ phần Brian Việt Nam	4.917.350.156	2.524.289.285
Công ty Cổ phần Hasaki Beauty Clinic	3.853.891.377	-
Khách hàng Shopee	3.035.842.994	-
Nợ phải thu không rõ đối tượng [1]	-	1.134.256.732
Các khách hàng khác [1]	20.882.237.150	15.039.665.007
Cộng	**37.611.340.626**	**26.719.290.579**

(i) Khoản nợ phải thu không rõ đối tượng và một số khoản nợ phải thu khách hàng khác đã được Công ty xóa nợ theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 11/2024/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 9 năm 2024 do đã trích dự phòng 100% nhưng sau hơn 03 năm từ thời điểm trích lập dự phòng không thu hồi được (xem thuyết minh số V.6).

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Vật tư và Trang thiết bị Y tế Hạnh Phú	323.091.000	4.526.112.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí Phúc Lộc	-	825.000.000
Fine Exports	2.104.956.000	-
Công ty TNHH Shopee	698.451.200	300.515.001
Các nhà cung cấp khác	517.612.272	1.000.567.512
Cộng	**3.644.110.472**	**6.652.194.513**

Trong đó, khoản trả trước cho người bán liên quan đến mua sắm tài sản cố định là 2.428.047.000 VND (số đầu năm là 5.194.430.194 VND).

4. Phải thu về cho vay

4a. *Phải thu về cho vay ngắn hạn*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho Công ty Cổ phần May da Sài Gòn (là bên liên quan) vay (i)	74.000.000.000	90.000.000.000
Cho Công ty TNHH Venus HCMC vay	-	19.500.000.000
Cho Ông Phạm Hoàng Minh Vương vay (ii)	7.569.419.293	10.000.000.000
Cho Bà Phạm Ly Ly vay (iii)	3.865.466.179	3.963.463.023
Cộng	**85.434.885.472**	**123.463.463.023**

(i) Khoản cho vay với lãi suất 13%/năm, thời hạn cho vay 12 tháng, cho vay không có tài sản đảm bảo để bổ sung vốn kinh doanh.

(ii) Khoản cho vay với lãi suất 13,5%/năm, thời hạn cho vay 9 tháng được dùng để bổ sung vốn kinh doanh hay đầu tư chứng khoán và được đảm bảo bằng việc cầm cố cổ phiếu của Công ty Cổ phần Điện Cơ (mã chứng khoán "EME" đang niêm yết tại sàn UPCoM), chi tiết như sau:

- Cổ phiếu của Ông Phạm Hoàng Minh Vương số lượng 165.673 cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu 4,38%.
- Cổ phiếu của Bà Phạm Thị Ngọc Anh số lượng 150.298 cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu 3,98%.
- Cổ phiếu của Ông Nguyễn Duy Hải số lượng 266.850 cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu 7,06%.
- Cổ phiếu của Bà Phạm Minh Huyền số lượng 126.400 cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu 3,34%.

(iii) Khoản cho vay với lãi suất 13,5%/năm, thời hạn cho vay 9 tháng được dùng để bổ sung vốn kinh doanh hay đầu tư chứng khoán và được đảm bảo bằng việc cầm cố cổ phiếu của Công ty Cổ phần Điện Cơ (mã chứng khoán "EME" đang niêm yết tại sàn UPCoM) chi tiết như sau:

- Cổ phiếu của Bà Phạm Ly Ly số lượng 110.000 cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu 2,91%.
- Cổ phiếu của Bà Nguyễn Thị Tuyết số lượng 177.000 cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu 4,68%.
- Cổ phiếu của Bà Phạm Thị Ngọc Anh số lượng 19.702 cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu 0,52%.
- Cổ phiếu của Bà Phạm Thị Nguyệt số lượng 150.000 cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu 3,97%.
- Cổ phiếu của Ông Phạm Minh Tiến số lượng 175.240 cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu 4,64%.

4b. *Phải thu về cho vay dài hạn*

Cho Công ty TNHH Venus HCMC vay không có tài sản đảm bảo với lãi suất 12,5%/năm, thời hạn 24 tháng từ ngày 25 tháng 4 năm 2024 đến ngày 25 tháng 4 năm 2026.

5. Phải thu khác

5a. *Phải thu ngắn hạn khác*

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần May da Sài Gòn (là bên liên quan) - lãi cho vay phải thu	2.526.630.137	-	2.949.041.097	-
Tạm ứng cho nhân viên	360.323.518	-	404.698.533	-
Lãi dự thu tiền cho vay	361.555.448	-	951.927.235	-
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	207.828.637	-	203.463.696	-
Các khoản tạm ứng, phải thu khác không rõ đối tượng (i)	-	-	2.200.718.672	(2.200.718.672)
Các khoản phải thu ngắn hạn khác (ii)	416.060.499	-	758.513.283	(52.500.000)
Cộng	3.872.398.239	-	7.468.362.516	(2.253.218.672)

(i) Các khoản tạm ứng, phải thu khác không rõ đối tượng đã được Công ty xóa nợ theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 11/2024/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 9 năm 2024 do đã trích dự phòng 100% nhưng sau hơn 03 năm từ thời điểm trích lập dự phòng không thu hồi được nợ (xem thuyết minh số V.6).

(ii) Trong đó, khoản trích thưởng vượt lợi nhuận năm 2016 với số tiền là 468.000.000 VND đã được Công ty xử lý kết chuyển chi phí khác trong năm (xem thuyết minh số VI.9) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2024/NQĐHĐCĐ ngày 20 tháng 5 năm 2024 và Tờ trình đi kèm số 05/2024/TTr -HĐQT ngày 25 tháng 4 năm 2024.

5b. *Phải thu dài hạn khác*

Khoản ký quỹ thuê kho dài hạn.

6. Nợ xấu

Công ty có các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần May da Sài Gòn (là bên liên quan) – tiền gốc cho vay	Từ 06 tháng đến dưới 1 năm	74.000.000.000	74.000.000.000		-	-
Các khoản tạm ứng, phải thu khác không rõ đối tượng		-	-	Trên 3 năm	2.200.718.672	-
Phải thu khách hàng không rõ đối tượng		-	-	Trên 3 năm	1.134.256.732	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác		2.594.633.681	1.160.189.559		395.862.998	197.931.499
	Trên 3 năm	*658.526.955*	-		-	-
	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	*42.152.442*	*12.645.733*		-	-
	1 năm đến dưới 2 năm	*891.120.866*	*445.560.433*	*Từ 1 năm đến dưới 2 năm*	*395.862.998*	*197.931.499*
	06 tháng đến dưới 1 năm	*1.002.833.418*	*701.983.393*		-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác		-	-		320.270.603	123.889.372
		-	-	*Trên 3 năm*	*189.874.563*	*32.612.344*
		-	-	*Từ 2 năm đến dưới 3 năm*	*130.396.040*	*91.277.228*
Cộng		76.594.633.681	75.160.189.559		4.051.109.005	321.821.071

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.729.287.934	3.729.287.934
Trích lập dự phòng trong năm	1.202.727.577	-
Xóa nợ (i)	(3.497.571.388)	-
Số cuối năm	**1.434.444.123**	**3.729.287.934**

(i) Xóa nợ theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 11/2024/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 9 năm 2024 (xem thuyết minh số V.2 và V.5a).

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	34.292.204.541	(327.125.893)	23.233.286.362	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	815.975.287	-	577.625.936	-
Thành phẩm	9.026.941.416	(859.130.768)	13.271.237.616	(92.622.685)
Hàng hóa	205.995.883	-	479.172.624	-
Hàng gửi đi bán	3.235.666.495	-	4.508.216.814	-
Cộng	**47.576.783.622**	**(1.186.256.661)**	**42.069.539.352**	**(92.622.685)**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	92.622.685	92.622.685
Trích lập dự phòng bổ sung	1.093.633.976	-
Số cuối năm	**1.186.256.661**	**92.622.685**

8. Chi phí trả trước

8a. *Chi phí trả trước ngắn hạn*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	285.869.327	320.690.226
Chi phí bảo hiểm	6.916.966	235.127.393
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	812.369.869	544.639.223
Cộng	**1.105.156.162**	**1.100.456.842**

8b. *Chi phí trả trước dài hạn*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất (i)	3.455.513.131	3.591.482.127
Công cụ, dụng cụ	514.987.824	449.368.707
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	808.107.557	1.281.949.578
Cộng	**4.778.608.512**	**5.322.800.412**

(i) Tiền thuê đất trả trước của các lô đất B52-53-54/I đường 2E, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của Công ty đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty mẹ tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.19a).

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	45.686.762.232	77.479.950.456	6.984.936.737	1.149.239.103	402.797.701	131.703.726.229
Mua trong năm	-	5.563.458.500	465.615.593	104.479.000	-	6.133.553.093
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	13.583.662.358	-	-	-	13.583.662.358
Số cuối năm	45.686.762.232	96.627.111.314	7.450.552.330	1.253.718.103	402.797.701	151.420.941.680
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	5.083.685.821	19.986.251.886	1.635.467.617	1.037.477.191	402.797.701	28.145.680.216
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	18.959.413.994	36.165.474.406	3.531.041.541	1.010.258.851	384.405.103	60.050.593.895
Khấu hao trong năm	2.827.856.021	6.748.633.466	765.211.719	63.488.720	18.392.598	10.423.582.524
Số cuối năm	21.787.270.015	42.914.107.872	4.296.253.260	1.073.747.571	402.797.701	70.474.176.419
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	26.727.348.238	41.314.516.050	3.453.895.196	138.980.252	18.392.598	71.653.132.334
Số cuối năm	23.899.492.217	53.713.003.442	3.154.299.070	179.970.532	-	80.946.765.261
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Một số nhà xưởng, máy móc, thiết bị có giá trị còn lại theo sổ sách là 67.312.914.350 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty mẹ tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Trảng Bom Bắc Đồng Nai và Financing for Healthier Lives, DAC (xem các thuyết minh số V.19a và V.19b).

10. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Số đầu năm	2.489.556.000
Số cuối năm	**2.489.556.000**
Trong đó:	
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	40.400.000
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	1.027.041.714
Khấu hao trong năm	489.831.196
Số cuối năm	**1.516.872.910**
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	1.462.514.286
Số cuối năm	**972.683.090**
Trong đó:	
Tạm thời không sử dụng	-
Đang chờ thanh lý	-

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí mua sắm tài sản cố định. Chi tiết phát sinh như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.387.279.862	-
Chi phí phát sinh trong năm	21.637.528.106	6.806.092.681
Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	(13.583.662.358	(3.382.008.819)
Kết chuyển vào công cụ dụng cụ	(75.391.560	(36.804.000)
Số cuối năm	**11.365.754.050**	**3.387.279.862**

Máy móc thiết bị đang chờ nghiệm thu có giá trị theo sổ sách là 2.890.323.500 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Trảng Bom Bắc Đồng Nai (xem thuyết minh số V.19b).

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	276.610.677	17.178.643
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	83.238.450	276.610.677
Hoàn nhập	(276.610.677)	(17.178.643)
Số cuối năm	**83.238.450**	**276.610.677**

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Xuất nhập khẩu Như Tuệ	-	4.845.041.565
Công ty TNHH Turkish Asia Tex	-	4.064.942.700
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Xuất nhập khẩu Hỷ Lạc Textile	3.843.454.020	-
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Xuất nhập khẩu Như Mẫn	3.173.151.506	-
Các nhà cung cấp khác	7.269.402.956	4.602.485.714
Cộng	**14.286.008.482**	**13.512.469.979**

Trong đó, số dư khoản phải trả người bán liên quan đến mua sắm tài sản cố định là 2.245.943.336 VND (số đầu năm là 686.412.629 VND).

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Địa ốc Tân Phú	9.000.000.000	9.000.000.000
Các khách hàng khác	855.844.489	675.892.540
Cộng	**9.855.844.489**	**9.675.892.540**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	456.616.460	-	3.087.192.874	(2.817.017.988)	726.791.346	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	980.740.337	(980.740.337)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.508.043.314	-	4.237.833.403	(3.008.043.314)	2.737.833.403	-
Thuế thu nhập cá nhân	4.685.041	89.730.643	697.038.428	(833.261.910)	2.850.000	224.119.084
Tiền thuê đất	-	-	3.555.175.181	(3.555.175.181)	-	-
Các loại thuế khác	41.950.037	1.903.055	1.691.099.253	(1.652.530.256)	78.615.979	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	58.880.681	-	4.774.798	(36.463.938)	27.191.541	-
Cộng	**2.070.175.533**	**91.633.698**	**14.253.854.274**	**(12.883.232.924)**	**3.573.282.269**	**224.119.084**

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Bông, băng, gạc y tế và khẩu trang y tế : 5%
- Bông tẩy trang, tăm bông, hàng hóa tiêu thụ trong nước khác : 10%

Từ tháng ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với các hàng hóa, dịch vụ được quy định theo Nghị định số 94/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2023 và Nghị định số 72/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ hướng dẫn Nghị quyết số 110/2023/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2023 và Nghị quyết số 142/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 của Quốc hội.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh của từng công ty trong Tập đoàn trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	2.553.286.181	1.072.607.645
Công ty TNHH Bạch Tuyết Kotton	1.684.547.222	553.097.361
Cộng	**4.237.833.403**	**1.625.705.006**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

16. Phải trả người lao động

Tiền lương, thưởng còn phải trả cho người lao động.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	1.401.424.754	3.092.406.510
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	6.312.271.574	4.059.275.194
Cộng	**7.713.696.328**	**7.151.681.704**

18. Phải trả khác

18a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan	-	***13.500.000***
Thù lao phải trả các thành viên quản lý chủ chốt	-	13.500.000
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***1.535.903.240***	7.573.454.476
Kinh phí công đoàn	205.726.286	196.434.886
Công ty Cổ phần Đầu tư Mandara – nhận đặt cọc bảo đảm thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh	1.000.000.000	1.000.000.000
Các khoản phải trả không rõ đối tượng tồn đọng từ nhiều năm (i)	-	6.049.893.074
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	330.176.954	327.126.516
Cộng	**1.535.903.240**	**7.586.954.476**

(i) Khoản phải trả khác không rõ đối tượng tồn đọng từ nhiều năm đã được xử lý kết chuyển thu nhập (xem thuyết minh số VI.8) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2024/NQĐHĐCĐ ngày 20 tháng 5 năm 2024 và Tờ trình đi kèm số 04/2024/TTr-HĐQT ngày 25 tháng 4 năm 2024.

18b. Nợ quá hạn chưa thanh toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư Mandara – tiền đặt cọc đảm bảo thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh	1.000.000.000	1.000.000.000
Các khoản phải trả không rõ đối tượng tồn đọng từ nhiều năm	-	6.049.893.074
Cộng	**1.000.000.000**	**7.049.893.074**

19. Vay

19a. Vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	39.738.760.152	18.460.180.765
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19b)	4.000.000.000	23.448.000.000
Cộng	**43.738.760.152**	**41.908.180.765**

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh với lãi suất quy định theo từng Giấy nhận nợ, thời hạn vay tối đa không quá 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất B52-53-54/1 đường 2E, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.8b) và một số tài sản cố định hữu hình thuộc quyền sở hữu của Công ty (xem thuyết minh số V.9).

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết phát sinh của khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Kết chuyển từ vay dài hạn	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Năm nay					
Vay ngắn hạn ngân hàng	18.460.180.765	123.813.812.450	-	(102.535.233.063)	39.738.760.152
Vay dài hạn đến hạn trả	23.448.000.000	-	4.000.000.000	(23.448.000.000)	4.000.000.000
Cộng	**41.908.180.765**	**123.813.812.450**	**4.000.000.000**	**(125.983.233.063)**	**43.738.760.152**
Năm trước					
Vay ngắn hạn ngân hàng	29.247.894.316	63.362.393.252	-	(74.150.106.803)	18.460.180.765
Vay dài hạn đến hạn trả	11.880.000.000	-	23.448.000.000	(11.880.000.000)	23.448.000.000
Cộng	**41.127.894.316**	**63.362.393.252**	**23.448.000.000**	**(86.030.106.803)**	**41.908.180.765**

19b. Vay dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Trảng Bom Bắc Đồng Nai (i)	16.000.000.000	-
Vay Financing for Healthier Lives, DAC (ii)	62.855.460.000	73.275.000.000
Cộng	**78.855.460.000**	**73.275.000.000**

(i) Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Trảng Bom Bắc Đồng Nai để bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh với lãi suất 6%/năm (lãi suất áp dụng 12 tháng kể từ ngày giải ngân, sau thời gian này sẽ áp dụng lãi suất cho vay thông thường theo quy định của Ngân hàng), thời hạn vay 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một số tài sản cố định hữu hình, chi phí xây dựng cơ bản dở dang (là máy móc thiết bị) thuộc quyền sở hữu của Công ty (xem thuyết minh số V.9 và V.11).

(ii) Khoản vay Financing for Healthier Lives, DAC để đáp ứng nhu cầu của đơn vị liên quan đến các sản phẩm và dịch vụ y tế theo phương án kinh doanh đã được Hội đồng quản trị phê duyệt, với lãi suất hàng năm là LIBOR 6 tháng tính theo Đô la Mỹ cộng với 5,8%/năm, thời hạn vay 05 năm. Số tiền vay được hoàn trả theo lịch thanh toán cụ thể, thanh toán lần đầu vào ngày 15 tháng 9 năm 2023. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ quyền, quyền sở hữu và lợi ích của Công ty với các tài sản dưới đây cho dù đang hoặc sẽ thuộc quyền sở hữu và tồn tại của Công ty với giá trị mua trước thuế được ghi nhận tại Hợp đồng và thực tế thanh toán có giá trị tính bằng tiền VND tương đương 2,500,000.00 USD theo tỷ giá ngày tại giải ngân:

- Toàn bộ tài sản mua mới và các quyền, sở hữu, lợi ích với tài sản mua mới;
- Tất cả quyền, quyền sở hữu và lợi ích liên quan Hợp đồng mua tài sản;
- Khoản trả trước;
- Tất cả tài sản bổ sung hàng năm và tất cả các quyền, sở hữu, lợi ích với các tài sản bổ sung hàng năm;
- Tất cả quyền, lợi ích, khoản bồi thường và thanh toán khác nhận được hoặc phải trả thay cho, hoặc gắn liền với, hoặc liên quan đến, và tất cả tài sản thuộc mọi bản chất và mô tả được đưa ra trao đổi, thay thế hoặc thay cho bất kỳ, các quyền và tài sản trên.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, khoản vay này được đảm bảo bởi:

- Một số máy móc, thiết bị tại Nhà máy sản xuất B52-B54/I đường 2E, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.9).
- Bảo lãnh thanh toán từ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn 3 Group và Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital (xem thuyết minh số VII.1b).

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	4.000.000.000	23.448.000.000
Trên 01 năm đến 05 năm	78.855.460.000	73.275.000.000
Cộng	**82.855.460.000**	**96.723.000.000**

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Tăng do đánh giá CLTG	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển sang vay ngắn hạn	Số cuối năm
Năm nay						
Vay dài hạn ngân hàng	-	20.000.000.000	-	-	(4.000.000.000)	16.000.000.000
Vay dài hạn tổ chức khác	73.275.000.000	-	2.769.960.000	(13.189.500.000)	-	62.855.460.000
Cộng	**73.275.000.000**	**20.000.000.000**	**2.769.960.000**	**(13.189.500.000)**	**(4.000.000.000)**	**78.855.460.000**
Năm trước						
Vay dài hạn tổ chức khác	106.920.000.000	-	2.633.400.000	(12.830.400.000)	(23.448.000.000)	73.275.000.000
Cộng	**106.920.000.000**	**-**	**2.633.400.000**	**(12.830.400.000)**	**(23.448.000.000)**	**73.275.000.000**

19c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

20. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho người lao động.

21. Vốn chủ sở hữu

21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	98.000.000.000	25.160.000.000	9.474.344.616	(6.583.816.563)	126.050.528.053
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	6.962.788.281	6.962.788.281
Số dư cuối năm trước	**98.000.000.000**	**25.160.000.000**	**9.474.344.616**	**378.971.718**	**133.013.316.334**
Số dư đầu năm nay	98.000.000.000	25.160.000.000	9.474.344.616	378.971.718	133.013.316.334
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	20.841.726.465	20.841.726.465
Số dư cuối năm nay	**98.000.000.000**	**25.160.000.000**	**9.474.344.616**	**21.220.698.183**	**153.855.042.799**

21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital	39.892.790.000	39.892.790.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	9.338.000.000	9.338.000.000
Các cổ đông khác	48.769.210.000	48.769.210.000
Cộng	**98.000.000.000**	**98.000.000.000**

21c. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.800.000	9.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.800.000	9.800.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*9.800.000*	*9.800.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.800.000	9.800.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*9.800.000*	*9.800.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản tạm ứng, phải thu khác không rõ đối tượng	2.200.718.672	-
Phải thu khách hàng không rõ đối tượng	1.134.256.732	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	162.595.984	-
Cộng	**3.497.571.388**	-

Các khoản công nợ trên được xử lý xóa sổ do không có khả năng thu hồi.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	248.291.970.121	171.921.262.735
Doanh thu cung cấp dịch vụ	235.281.531	26.153.500
Cộng	**248.527.251.652**	**171.947.416.235**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Tập đoàn phát sinh giao dịch bán hàng cho các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	200.674.353	164.927.144
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế TP. Hồ Chí Minh	163.760.794	-
Công ty TNHH Quản lý quỹ Thành Công	62.580.403	-

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	17.075.078.714	14.520.983.594
Hàng bán bị trả lại	1.960.877.059	4.915.701.093
Cộng	**19.035.955.773**	**19.436.684.687**

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	129.873.439.567	102.013.698.425
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.093.633.976	-
Cộng	**130.967.073.543**	**102.013.698.425**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	24.184.423	356.236.856
Lãi cho vay	13.800.550.300	15.735.965.601
Lãi tiền bán chứng khoán	-	322.288.420
Cổ tức được chia	-	540.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	5.040.000	905.851
Doanh thu tài chính khác	-	9.090.000
Cộng	**13.829.774.723**	**16.964.486.728**

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	11.354.886.887	10.748.064.145
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(2.315.032.153)
Lỗ bán chứng khoán	-	92.018.123
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	669.926.469	562.946.244
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.769.960.000	2.633.400.000
Cộng	**14.794.773.356**	**11.721.396.359**

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	9.985.481.758	7.748.111.921
Chi phí vật liệu, bao bì	-	12.776.945
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	50.158.028	251.125.728
Chi phí khấu hao tài sản cố định	892.323.908	885.377.915
Chi phí dịch vụ thương mại điện tử	21.270.406.852	5.499.426.208
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.386.258.224	4.753.720.396
Các chi phí khác	3.690.432.740	7.743.954.835
Cộng	**49.275.061.510**	**26.894.493.948**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	18.743.173.834	14.050.231.815
Chi phí đồ dùng văn phòng	191.666.549	483.719.585
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.406.706.019	1.713.286.539
Thuế, phí và lệ phí	782.526.381	824.911.070
Dự phòng phải thu khó đòi	1.202.727.577	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.573.987.277	391.027.896
Các chi phí khác	3.794.110.322	3.134.856.801
Cộng	**28.694.897.959**	**20.598.033.706**

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Lãi nhượng bán công cụ dụng cụ, chi phí trả trước	-	72.000.000
Thu nhập từ việc xử lý các khoản nợ phải trả không rõ đối tượng đã tồn lâu (i)	6.049.893.074	-
Thu nhập khác	151.439.015	79.734.973
Cộng	**6.201.332.089**	**151.734.973**

(i) Thu nhập từ xử lý khoản phải trả khác không rõ đối tượng tồn đọng từ nhiều năm (xem thuyết minh số V.18a).

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Xử lý các khoản trích thưởng vượt lợi nhuận không thu hồi được (i)	468.000.000	-
Phạt chậm nộp và phạt vi phạm hành chính	4.774.798	54.627.688
Chi phí khác	44.889.430	15.641.870
Cộng	**517.664.228**	**70.269.558**

(i) Xử lý các khoản trích thưởng vượt lợi nhuận từ năm 2016 không thu hồi được (xem thuyết minh số V.5a).

10. Lãi trên cổ phiếu

10a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ	20.841.726.465	6.962.788.281
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	20.841.726.465	6.962.788.281
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	9.800.000	9.800.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**2.127**	**710**

10b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	182.244.687.638	150.871.305.829
Chi phí nhân công	54.623.298.794	44.596.011.600
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.913.413.720	9.613.299.118
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.637.405.972	8.197.771.764
Chi phí khác	21.360.534.420	22.609.458.696
Cộng	**306.779.340.544**	**235.887.847.007**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty mẹ. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại thuyết minh số V.18a.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban kiểm soát

	Tiền lương	Thù lao	Cộng thu nhập
Năm nay			
Ban điều hành	2.475.000.000	-	2.475.000.000
Cộng	**2.475.000.000**	**-**	**2.475.000.000**
Năm trước			
Hội đồng quản trị	-	32.000.000	32.000.000
Ban điều hành	2.632.160.000	-	2.632.160.000
Ban kiểm soát	-	8.000.000	8.000.000
Cộng	**2.632.160.000**	**40.000.000**	**2.672.160.000**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Sài Gòn 3 Group	Công ty mẹ tối cao
Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	Công ty con của Công ty mẹ cao nhất
Công ty Cổ phần May da Sài Gòn	Công ty con của Công ty mẹ cao nhất
Công ty Cổ phần Sài Gòn 3 Jean	Công ty con của Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế TP. Hồ Chí Minh	Công ty liên kết của Công ty mẹ cao nhất
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	Công ty con của Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital
Công ty TNHH Quản lý quỹ Thành Công	Công ty con của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công
Quỹ Đầu tư Thành Công	Công ty con của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Tập đoàn phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần May da Sài Gòn		
Cho vay	-	90.000.000.000
Lãi cho vay	10.777.890.411	8.057.150.687
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế TP. Hồ Chí Minh		
Chiết khấu thương mại	2.103.105	
Công ty TNHH Quản lý quỹ Thành Công		
Chiết khấu thương mại	2.827.587	

Cam kết bảo lãnh

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn 3 Group và Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital cam kết đảm bảo nghĩa vụ thanh toán tuyệt đối, vô điều kiện và không hủy ngang cho khoản vay dài hạn của Tập đoàn với Financing for Healthier Lives, DAC (xem thuyết minh số V.19b).

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số V.2, V.4a và V.5a.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh các loại băng, gạc y tế, bông y tế, khẩu trang y tế, tăm bông và các sản phẩm khác từ bông băng. Các sản phẩm của Tập đoàn không có sự khác biệt về rủi ro và chủ yếu được tiêu thụ tại Việt Nam. Doanh thu từ việc kinh doanh các sản phẩm này chiếm trên 99% tổng doanh thu bán hàng.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện tại của Tập đoàn.

3. **Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**
Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2025

Thiều Thị Cẩm Tú	**Nguyễn Khánh Linh**
Kế toán trưởng/Người lập	**Tổng Giám đốc**

CÔNG TY CỔ PHẦN BÔNG BẠCH TUYẾT

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 0 4 0 1 6 5 Quyển số: 0 7 - SCT/BS
Ngày 2 8 -07- 2025

CÔNG CHỨNG VIÊN
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG PHAN THỊ KIM CÚC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**151,906,846,251**	**211,962,147,853**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**35,682,984,055**	**35,014,114,420**
1. Tiền	111		35,682,984,055	31,014,114,420
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	4,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**56,812,512,533**	**129,128,290,686**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	39,085,500,271	37,611,340,626
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	6,611,924,920	3,644,110,472
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4a	10,154,331,866	85,434,885,472
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	1,993,118,089	3,872,398,239
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(1,032,362,613)	(1,434,444,123)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**56,455,497,852**	**46,390,526,961**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	57,587,487,763	47,576,783,622
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.7	(1,131,989,911)	(1,186,256,661)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2,955,851,811**	**1,429,215,786**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	1,964,643,774	1,105,156,162
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		584,128,584	99,940,540
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	407,079,453	224,119,084
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**199,959,074,070**	**112,357,049,363**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**97,210,000,000**	**14,210,000,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.4b	97,000,000,000	14,000,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	210,000,000	210,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**84,241,427,448**	**81,919,448,351**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	83,513,659,954	80,946,765,261
- *Nguyên giá*	*222*		*159,392,385,355*	*151,420,941,680*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(75,878,725,401)*	*(70,474,176,419)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- *Nguyên giá*	*225*		-	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	727,767,494	972,683,090
- *Nguyên giá*	*228*		*2,489,356,000*	*2,489,356,000*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(1,761,788,506)*	*(1,516,672,910)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**13,700,935,337**	**11,365,754,050**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	13,700,935,337	11,365,754,050
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4,806,711,285**	**4,861,846,962**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	4,642,142,110	4,778,608,512
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.12	164,569,175	83,238,450
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**351,865,920,321**	**324,319,197,216**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**189,152,661,909**	**170,464,154,417**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**110,454,661,909**	**91,608,694,417**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	22,779,959,287	14,286,008,482
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	12,894,460,686	9,855,844,489
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	2,862,124,586	3,573,282,269
4. Phải trả người lao động	314	V.16	6,996,225,851	10,780,834,007
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	6,598,451,946	7,713,696,328
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	1,987,965,573	1,535,903,240
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a, c	56,211,108,530	43,738,760,152
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20	124,365,450	124,365,450
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**78,698,000,000**	**78,855,460,000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b, c	78,698,000,000	78,855,460,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**162,713,258,412**	**153,855,042,799**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**162,713,258,412**	**153,855,042,799**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21	98,000,000,000	98,000,000,000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*98,000,000,000*	*98,000,000,000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.21	25,160,000,000	25,160,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21	9,474,344,616	9,474,344,616
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.21	30,078,913,796	21,220,698,183
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*21,220,698,183*	*21,220,698,183*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*8,858,215,613*	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**351,865,920,321**	**324,319,197,216**

Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2025

Thiều Thị Cẩm Tú
Kế toán trưởng/Người lập

Nguyễn Khánh Linh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	74,216,082,198	54,692,280,771	138,634,525,309	103,421,633,237
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	5,861,099,583	4,666,291,827	11,043,069,756	9,538,785,026
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		68,354,982,615	50,025,988,944	127,591,455,553	93,882,898,211
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	38,131,427,443	30,181,880,670	70,835,542,482	54,490,597,676
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		30,223,555,172	19,844,108,274	56,755,913,071	39,392,300,535
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3,911,548,072	3,333,839,842	7,702,284,001	7,288,890,916
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	4,818,933,855	3,397,424,970	7,498,103,998	9,889,771,522
Trong đó: chi phí lãi vay	23		2,867,348,305	2,557,201,134	5,642,613,340	6,286,571,522
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	16,540,286,835	9,221,613,198	31,283,537,476	18,484,360,086
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	6,509,778,203	6,133,776,304	13,991,463,143	12,107,124,680
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7,966,185,151	4,425,133,644	11,685,093,363	6,279,845,173
12. Thu nhập khác	31	VI.8	68,192,442	6,126,882,163	102,111,202	6,132,116,555
13. Chi phí khác	32	VI.9	6,051,914	474,256,032	801,750,131	474,411,021
14. Lợi nhuận khác	40		62,140,528	5,652,626,131	(699,638,929)	5,657,705,534
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7,128,325,679	10,077,759,775	10,985,454,434	11,937,550,707
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.15	2,208,569,546	1,868,694,599	2,208,569,546	1,868,694,599
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.12	(81,330,725)	162,456,981	(81,330,725)	162,456,981
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5,001,086,858	8,046,608,195	8,858,215,613	9,906,399,127
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	*61*		*5,001,086,858*	*8,046,608,195*	*8,858,215,613*	*8,678,855,273*
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	*62*		-	-	-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10a, b	510	821	904	886
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10a, b	510	821	904	886

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2025

Thiều Thị Cẩm Tú
Kế toán trưởng/Người lập

Ngô Khánh Linh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*10,985,454,434*	*11,937,550,707*
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9, 10	6,091,209,327	5,207,613,998
- Các khoản dự phòng	03	V.6, 7	(456,348,260)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.5	1,842,540,000	3,093,200,000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.4	(6,911,656,930)	(7,288,800,926)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	5,642,613,340	6,286,571,522
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*17,193,811,911*	*19,236,137,301*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3,663,044,514)	1,821,830,869
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10,010,704,141)	(859,100,296)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		2,109,028,589	(12,388,843,820)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(723,021,210)	125,820,725
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	V.17, VI.5	(5,598,298,573)	(6,424,874,321)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15	(2,737,833,415)	(1,508,043,314)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*(3,430,061,353)*	*2,927,144*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.3, 9, 11, 13	(9,128,872,590)	(10,432,660,897)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		136,363,635	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(131,219,446,394)	(6,263,921,610)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		123,500,000,000	28,311,040,634
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.5a, VI.4	10,338,537,959	8,182,362,541
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*(6,373,417,390)*	*19,796,820,668*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.19a, b	75,750,529,558	61,842,780,368
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.19a, b	(65,278,181,180)	(78,821,556,130)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***10,472,348,378***	***(16,978,775,762)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**668,869,635**	**2,820,972,050**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**35,014,114,420**	**8,501,371,304**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**35,682,984,055**	**11,322,343,354**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2025

Thiều Thị Cẩm Tú
Kế toán trưởng/Người lập

Nguyễn Khánh Linh
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết (sau đây gọi tắt là "Công ty" hay "Công ty mẹ") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất và kinh doanh các loại bông y tế, băng vệ sinh phụ nữ và các sản phẩm khác từ bông băng; sản xuất khẩu trang, khẩu trang sử dụng một lần và khẩu trang y tế.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Tập đoàn chuyển hình thức kinh doanh từ hợp tác bán hàng qua các kênh phân phối là chủ yếu thành bán hàng trực tuyến thông qua các sàn thương mại điện tử. Do đó doanh thu trong kỳ tăng mạnh.

6. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 01 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

6a. Công ty con được hợp nhất

Công ty chi đầu tư vào công ty con là Công ty TNHH Bạch Tuyết Kotton có trụ sở chính tại số 550 Âu Cơ, phường Bảy Hiền, TP. Hồ Chí Minh. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là buôn bán các loại băng, gạc y tế, trang thiết bị y tế, các loại bông y tế, dược phẩm, dụng cụ y tế, khẩu trang y tế, xà phòng, chất tẩy rửa, chất làm bóng và các chế phẩm vệ sinh. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

5b. Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà máy sản xuất – Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	B52-B54/I đường 2E, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, xã Vĩnh Lộc A, TP. Hồ Chí Minh
Văn phòng đại diện – Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	Số 110, Đường Hai Bà Trưng, Khu phố 3, thị trấn Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Tập đoàn có 297 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 280 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với

chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn chủ yếu là tiền thuê đất, chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất
Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (50 năm).

Chi phí công cụ, dụng cụ
Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 92 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định
Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 50
Máy móc và thiết bị	02 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	01 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	01 - 05

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn là chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng

như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

13. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động, Tập đoàn phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Tập đoàn từ đủ 12 tháng trở lên đối với thời gian không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp. Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập với mức bằng $^1/_2$ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề gần nhất tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho 01 năm làm việc.

Tăng, giảm số dư dự phòng trợ cấp thôi việc cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông Công ty mẹ.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi
Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia
Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của năm nay.
- Nếu khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của năm sau.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm/kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

20. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	117.680.129	496.647.622
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35.565.303.926	30.517.466.798
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	-	4.000.000.000
Cộng	**35.682.984.055**	**35.014.114.420**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế TP. Hồ Chí Minh (là bên liên quan)	10.919.015	11.396.945
Công ty TNHH Thiết bị Y tế EMC	1.783.166.012	1.616.435.628
Cửa hàng Trang thiết bị Y tế Tuyết Trang	2.774.363.949	3.294.186.376
Công ty Cổ phần Brian Việt Nam	5.667.645.906	4.917.350.156
Công ty Cổ phần Hasaki Beauty Clinic	3.192.040.037	3.853.891.377
Khách hàng Shopee	2.262.978.014	3.035.842.994
Các khách hàng khác	23.394.387.338	20.882.237.150
Cộng	**39.085.500.271**	**37.611.340.626**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Vật tư và Trang thiết bị Y tế Hạnh Phú	-	323.091.000
Fine Exports	42.900.513	2.104.956.000
Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng Thái An Phát	775.192.950	25.000.000
Tsan Jun Machinery Co., Ltd.	4.631.098.800	-
Công ty TNHH Shopee	399.902.400	698.451.200
Các nhà cung cấp khác	762.830.257	492.612.272
Cộng	**6.611.924.920**	**3.644.110.472**

Trong đó, khoản trả trước cho người bán liên quan đến mua sắm tài sản cố định là 4.631.098.800 VND (số đầu năm là 2.428.047.000 VND).

4. Phải thu về cho vay

4a. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cho Công ty Cổ phần May da Sài Gòn (là bên liên quan) vay [i]	-	74.000.000.000
Cho Ông Phạm Hoàng Minh Vương vay [ii]	7.984.156.730	7.569.419.293
Cho Bà Phạm Ly Ly vay [iii]	2.170.175.136	3.865.466.179
Cộng	**10.154.331.866**	**85.434.885.472**

(i) Khoản cho vay với lãi suất 13%/năm, thời hạn cho vay 12 tháng, cho vay không có tài sản đảm bảo để bổ sung vốn kinh doanh đã được tất toán trong kỳ.

(ii) Khoản cho vay với lãi suất 13,5%/năm, thời hạn cho vay 9 tháng và được gia hạn theo Phụ lục số 002-2/2024/PLHĐVBL tới ngày 30 tháng 9 năm 2025. Khoản vay được dùng để bổ sung vốn kinh doanh hay đầu tư chứng khoán và được đảm bảo bằng việc cầm cố cổ phiếu của Công ty Cổ phần Điện Cơ (mã chứng khoán "EME" đang niêm yết tại sàn UPCoM), chi tiết như sau:

- Cổ phiếu của Ông Phạm Hoàng Minh Vương số lượng 165.673 cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu 4,38%.
- Cổ phiếu của Bà Phạm Thị Ngọc Anh số lượng 150.298 cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu 3,98%.
- Cổ phiếu của Ông Nguyễn Duy Hai số lượng 266.850 cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu 7,06%.
- Cổ phiếu của Bà Phạm Minh Huyền số lượng 126.400 cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu 3,34%.

(iii) Khoản cho vay với lãi suất 13,5%/năm, thời hạn cho vay 9 tháng và được gia hạn theo Phụ lục số 001-2/2024/PLHĐVBL tới ngày 30 tháng 9 năm 2025. Khoản vay được dùng để bổ sung vốn kinh doanh hay đầu tư chứng khoán và được đảm bảo bằng việc cầm cố cổ phiếu của Công ty Cổ phần Điện Cơ (mã chứng khoán "EME" đang niêm yết tại sàn UPCoM), chi tiết như sau:

- Cổ phiếu của Bà Phạm Ly Ly số lượng 110.000 cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu 2,91%.
- Cổ phiếu của Bà Nguyễn Thị Tuyết số lượng 177.000 cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu 4,68%.
- Cổ phiếu của Bà Phạm Thị Ngọc Anh số lượng 19.702 cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu 0,52%.
- Cổ phiếu của Bà Phạm Thị Nguyệt số lượng 150.000 cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu 3,97%.
- Cổ phiếu của Ông Phạm Minh Tiến số lượng 175.240 cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu 4,64%.

4b. Phải thu về cho vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cho Công ty Cổ phần May da Sài Gòn (là bên liên quan) vay với lãi suất 13%/năm thời hạn 24 tháng [i]	97.000.000.000	-
Cho Công ty TNHH Venus HCMC với lãi suất 12,5%/năm, thời hạn 24 tháng [ii]	-	14.000.000.000
Cộng	**97.000.000.000**	**14.000.000.000**

(i) Cho Công ty Cổ phần May da Sài Gòn vay không tài sản đảm bảo với lãi suất 13%/năm, thời hạn 24 tháng từ ngày 25 tháng 6 năm 2025 đến ngày 25 tháng 6 năm 2027.

(ii) Cho Công ty TNHH Venus HCMC vay không tài sản đảm bảo với lãi suất 12,5%/năm, thời hạn 24 tháng từ ngày 25 tháng 4 năm 2024 đến ngày 25 tháng 4 năm 2026 đã được tất toán trong kỳ.

5. Phải thu khác

5a. *Phải thu ngắn hạn khác*

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***153.585.274***		***2.526.630.137***	-
Công ty Cổ phần May da Sài Gòn - lãi cho vay phải thu	139.260.274	-	2.526.630.137	-
Bà Ngô Thị Thu Trang - Thu hộ	14.325.000	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***1.839.532.815***	-	***1.345.768.102***	-
Tạm ứng cho nhân viên	755.273.570	-	360.323.518	-
Lãi dự thu tiền cho vay	112.671.353	-	361.555.448	-
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	87.258.678	-	207.828.637	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	884.329.214	-	416.060.499	-
Cộng	**1.993.118.089**	-	**3.872.398.239**	-

5b. *Phải thu dài hạn khác*

Khoản ký quỹ thuê kho dài hạn.

6. Nợ xấu

Công ty có các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu năm	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần May da Sài Gòn (là bên liên quan) – tiền gốc cho vay		-	-	Từ 06 tháng đến dưới 1 năm	74.000.000.000	74.000.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác		1.619.017.069	586.654.456		2.594.633.681	1.160.189.559
	Trên 3 năm	*477.267.875*	-	*Trên 3 năm*	*658.526.955*	-
	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	*131.843.109*	*39.552.933*	*Từ 2 năm đến dưới 3 năm*	*42.152.442*	*12.645.733*
	1 năm đến dưới 2 năm	*799.093.682*	*399.546.841*	*1 năm đến dưới 2 năm*	*891.120.866*	*445.560.433*
	06 tháng đến dưới 1 năm	*210.792.403*	*147.554.682*	*06 tháng đến dưới 1 năm*	*1.002.833.418*	*701.983.393*
Cộng		**1.619.017.069**	**586.654.456**		**76.594.633.681**	**75.160.189.559**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	1.434.444.123	3.729.287.934
Hoàn nhập dự phòng	(402.081.510)	-
Số cuối kỳ	**1.032.362.613**	**3.729.287.934**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	40.165.370.693	(284.141.245)	34.292.204.541	(327.125.893)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	772.361.665	-	815.975.287	-
Thành phẩm	11.280.927.735	(847.848.666)	9.026.941.416	(859.130.768)
Hàng hóa	947.812.843	-	205.995.883	-
Hàng gửi đi bán	4.421.014.827	-	3.235.666.495	-
Cộng	**57.587.487.763**	**(1.131.989.911)**	**47.576.783.622**	**(1.186.256.661)**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	1.186.256.661	92.622.685
Hoàn nhập dự phòng	(54.266.750)	-
Số cuối kỳ	**1.131.989.911**	**92.622.685**

8. Chi phí trả trước

8a. *Chi phí trả trước ngắn hạn*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ	1.005.695.266	285.869.327
Chi phí bảo hiểm	123.412.844	6.916.966
Chi phí thuê đất	437.356.440	-
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	398.179.224	812.369.869
Cộng	**1.964.643.774**	**1.105.156.162**

8b. *Chi phí trả trước dài hạn*

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền thuê đất [1]	3.387.528.631	3.455.513.131
Công cụ, dụng cụ	431.218.603	514.987.824
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	823.394.876	808.107.557
Cộng	**4.642.142.110**	**4.778.608.512**

[1] Tiền thuê đất trả trước của các lô đất B52-53-54/I đường 2E, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của Công ty đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty mẹ tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.19a).

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	45.686.762.232	96.627.111.314	7.450.552.330	1.253.718.103	402.797.701	151.420.941.680
Mua trong kỳ	518.525.000	326.222.455	-	-	-	844.747.455
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	8.495.431.675	-	-	-	8.495.431.675
Thanh lý trong kỳ	-	(1.368.735.455)	-	-	-	(1.368.735.455)
Số cuối kỳ	**46.205.287.232**	**104.080.029.989**	**7.450.552.330**	**1.253.718.103**	**402.797.701**	**159.392.385.355**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	5.156.413.094	20.192.957.669	2.008.857.617	1.071.221.191	402.797.701	28.832.247.272
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	21.787.270.015	42.914.107.872	4.296.253.260	1.073.747.571	402.797.701	70.474.176.419
Khấu hao trong kỳ	1.374.861.976	4.081.820.894	371.081.157	18.529.704	-	5.846.293.731
Thanh lý trong kỳ	-	(441.744.749)	-	-	-	(441.744.749)
Số cuối kỳ	**23.162.131.991**	**46.554.184.017**	**4.667.334.417**	**1.092.277.275**	**402.797.701**	**75.878.725.401**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	23.899.492.217	53.713.003.442	3.154.299.070	179.970.532	-	80.946.765.261
Số cuối kỳ	**23.043.155.241**	**57.525.845.972**	**2.783.217.913**	**161.440.828**	-	**83.513.659.954**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Một số nhà xưởng, máy móc, thiết bị có giá trị còn lại theo sổ sách là 63.408.881.582 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Trảng Bom Bắc Đồng Nai và Financing for Healthier Lives, DAC (xem các thuyết minh số V.19a và V.19b).

10. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Số đầu năm	2.489.556.000
Số cuối kỳ	**2.489.556.000**
Trong đó:	
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	40.400.000
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	1.516.872.910
Khấu hao trong kỳ	244.915.596
Số cuối kỳ	**1.761.788.506**
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	972.683.090
Số cuối kỳ	**727.767.494**
Trong đó:	
Tạm thời không sử dụng	-
Đang chờ thanh lý	-

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí mua sắm tài sản cố định. Chi tiết phát sinh như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	11.365.754.050	3.387.279.862
Chi phí phát sinh trong kỳ	10.868.131.112	4.503.513.597
Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	(8.495.431.675)	(5.153.118.742)
Kết chuyển vào công cụ dụng cụ trong kỳ	(37.518.150)	(71.266.860)
Số cuối kỳ	**13.700.935.337**	**2.666.407.857**

Máy móc thiết bị đang chờ nghiệm thu có giá trị theo sổ sách là 2.890.323.500 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Trảng Bom Bắc Đồng Nai (xem thuyết minh số V.19b).

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	83.238.450	276.610.677
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	164.569.175	114.153.696
Hoàn nhập trong kỳ	(83.238.450)	(276.610.677)
Số cuối kỳ	**164.569.175**	**114.153.696**

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Xuất nhập khẩu Hý Lạc Textile	5.951.706.810	3.843.454.020
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Xuất nhập khẩu Như Mẫn	8.008.922.142	3.173.151.506
Các nhà cung cấp khác	8.819.330.335	7.269.402.956
Cộng	**22.779.959.287**	**14.286.008.482**

Trong đó, số dư khoản phải trả người bán liên quan đến mua sắm tài sản cố định là 6.995.482.963 VND (số đầu năm là 2.245.943.336 VND).

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Địa ốc Tân Phú	9.000.000.000	9.000.000.000
Công ty TNHH Kimberly - Clark Việt Nam	3.240.000.000	-
Các khách hàng khác	654.460.686	855.844.489
Cộng	**12.894.460.686**	**9.855.844.489**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	726.791.346	-	1.647.505.618	(2.300.641.902)	73.655.062	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	316.995.639	(316.995.639)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.737.833.403	-	2.208.569.546	(2.737.833.415)	2.208.569.534	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.850.000	224.119.084	896.090.824	(1.081.901.193)	-	407.079.453
Tiền thuê đất	-	-	2.098.720.028	(1.661.363.588)	437.356.440	-
Các loại thuế khác	78.615.979	-	839.243.564	(802.507.534)	115.352.009	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	27.191.541	-	-	-	27.191.541	-
Cộng	**3.573.282.269**	**224.119.084**	**8.007.125.219**	**(8.901.243.271)**	**2.862.124.586**	**407.079.453**

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

-	Bông, băng, gạc y tế và khẩu trang y tế	:	5%
-	Bông tẩy trang, tăm bông, hàng hóa tiêu thụ trong nước khác	:	10%

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với các hàng hóa, dịch vụ được quy định tại Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ hướng dẫn Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh của từng công ty trong Tập đoàn trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	1.623.461.447	1.868.694.599
Công ty TNHH Bạch Tuyết Kotton	585.108.099	-
Cộng	**2.208.569.546**	**1.868.694.599**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

16. Phải trả người lao động

Tiền lương, thưởng còn phải trả cho người lao động.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	1.445.739.521	1.401.424.754
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	5.152.712.425	6.312.271.574
Cộng	**6.598.451.946**	**7.713.696.328**

18. Phải trả khác

18a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	322.453.086	205.726.286
Các khoản bảo hiểm	314.256.969	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Mandara – nhận đặt cọc bảo đảm thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh	1.000.000.000	1.000.000.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	351.255.518	330.176.954
Cộng	**1.987.965.573**	**1.535.903.240**

18b. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty Cổ phần Đầu tư Mandara – tiền đặt cọc đảm bảo thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh với số tiền 1.000.000.000 VND.

19. Vay

19a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	52.211.108.530	39.738.760.152
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19b)	4.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	**56.211.108.530**	**43.738.760.152**

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh với lãi suất quy định theo từng Giấy nhận nợ, thời hạn vay tối đa không quá 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất B52-53-54/I đường 2E, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.8b) và một số tài sản cố định hữu hình thuộc quyền sở hữu của Công ty (xem thuyết minh số V.9).

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết phát sinh của khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay dài hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Kỳ này					
Vay ngắn hạn ngân hàng	39.738.760.152	75.750.529.558	-	(63.278.181.180)	52.211.108.530
Vay dài hạn đến hạn trả	4.000.000.000	-	2.000.000.000	(2.000.000.000)	4.000.000.000
Cộng	**43.738.760.152**	**75.750.529.558**	**2.000.000.000**	**(65.278.181.180)**	**56.211.108.530**
Kỳ trước					
Vay ngắn hạn ngân hàng	18.460.180.765	61.842.780.368	-	(54.396.556.130)	25.906.405.003
Vay dài hạn đến hạn trả	23.448.000.000	-	12.735.000.000	(23.448.000.000)	12.735.000.000
Cộng	**41.908.180.765**	**61.842.780.368**	**12.735.000.000**	**(77.844.556.130)**	**38.641.405.003**

19b. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Trảng Bom Bắc Đồng Nai (i)	14.000.000.000	16.000.000.000
Vay Financing for Healthier Lives, DAC (ii)	64.698.000.000	62.855.460.000
Cộng	**78.698.000.000**	**78.855.460.000**

(i) Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Trảng Bom Bắc Đồng Nai để bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh với lãi suất 6%/năm (lãi suất áp dụng 12 tháng kể từ ngày giải ngân, sau thời gian này sẽ áp dụng lãi suất cho vay thông thường theo quy định của Ngân hàng), thời hạn vay 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một số tài sản cố định hữu hình, chi phí xây dựng cơ bản dở dang (là máy móc thiết bị) thuộc quyền sở hữu của Công ty (xem thuyết minh số V.9 và V.11).

(ii) Khoản vay Financing for Healthier Lives, DAC để đáp ứng nhu cầu của đơn vị liên quan đến các sản phẩm và dịch vụ y tế theo phương án kinh doanh đã được Hội đồng quản trị phê duyệt, với lãi suất hàng năm là LIBOR 6 tháng tính theo Đô la Mỹ cộng với 5,8%/năm, thời hạn vay 05 năm. Số tiền vay được hoàn trả theo lịch thanh toán cụ thể, thanh toán lần đầu vào ngày 15 tháng 9 năm 2023. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ quyền, quyền sở hữu và lợi ích của Công ty với các tài sản dưới đây cho dù đang hoặc sẽ thuộc quyền sở hữu và tồn tại của Công ty với giá trị mua trước thuế được ghi nhận tại Hợp đồng và thực tế thanh toán có giá trị tính bằng tiền VND tương đương 2,500,000.00 USD theo tỷ giá ngày tại giải ngân:

- Toàn bộ tài sản mua mới và các quyền, sở hữu, lợi ích với tài sản mua mới;
- Tất cả quyền, quyền sở hữu và lợi ích liên quan Hợp đồng mua tài sản;
- Khoản trả trước;
- Tất cả tài sản bổ sung hàng năm và tất cả các quyền, sở hữu, lợi ích với các tài sản bổ sung hàng năm;
- Tất cả quyền, lợi ích, khoản bồi thường và thanh toán khác nhận được hoặc phải trả thay cho, hoặc gắn liền với, hoặc liên quan đến, và tất cả tài sản thuộc mọi bản chất và mô tả được đưa ra trao đổi, thay thế hoặc thay cho bất kỳ, các quyền và tài sản trên.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản vay này được đảm bảo bởi:

- Một số máy móc, thiết bị tại Nhà máy sản xuất B52-B54/I đường 2E, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.9).
- Bảo lãnh thanh toán từ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn 3 Group và Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital (xem thuyết minh số VII.1b).

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	4.000.000.000	4.000.000.000
Trên 01 năm đến 05 năm	78.698.000.000	78.855.460.000
Cộng	**82.698.000.000**	**82.855.460.000**

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Tăng do đánh giá CLTG	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Kết chuyển sang vay ngắn hạn	Số cuối kỳ
Kỳ này					
Vay dài hạn ngân hàng	16.000.000.000	-	-	(2.000.000.000)	14.000.000.000
Vay dài hạn tổ chức khác	62.855.460.000	1.842.540.000	-	-	64.698.000.000
Cộng	**78.855.460.000**	**1.842.540.000**	-	**(2.000.000.000)**	**78.698.000.000**
Kỳ trước					
Vay dài hạn tổ chức khác	73.275.000.000	3.093.200.000	(977.000.000)	-	75.391.200.000
Cộng	**73.275.000.000**	**3.093.200.000**	**(977.000.000)**	-	**75.391.200.000**

19c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

20. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho người lao động.

21. Vốn chủ sở hữu

21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	98.000.000.000	25.160.000.000	9.474.344.616	378.971.718	133.013.316.334
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	9.906.399.127	9.906.399.127
Số dư cuối kỳ trước	**98.000.000.000**	**25.160.000.000**	**9.474.344.616**	**10.285.370.845**	**142.919.715.461**
Số dư đầu năm nay	98.000.000.000	25.160.000.000	9.474.344.616	21.220.698.183	153.855.042.799
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	8.858.215.613	8.858.215.613
Số dư cuối kỳ này	**98.000.000.000**	**25.160.000.000**	**9.474.344.616**	**30.078.913.796**	**162.713.258.412**

21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital	39.892.790.000	39.892.790.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	9.338.000.000	9.338.000.000
Các cổ đông khác	48.769.210.000	48.769.210.000
Cộng	**98.000.000.000**	**98.000.000.000**

21c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.800.000	9.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.800.000	9.800.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*9.800.000*	*9.800.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.800.000	9.800.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*9.800.000*	*9.800.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản tạm ứng, phải thu khác không rõ đối tượng	2.200.718.672	2.200.718.672
Phải thu khách hàng không rõ đối tượng	1.134.256.732	1.134.256.732
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	162.595.984	162.595.984
Cộng	**3.497.571.388**	**3.497.571.388**

Các khoản công nợ trên được xử lý xóa sổ do không có khả năng thu hồi.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	138.623.462.309	103.401.092.131
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.063.000	20.591.106
Cộng	**138.634.525.309**	**103.421.683.237**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Tập đoàn phát sinh giao dịch bán hàng cho các bên liên quan như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	109.242.758	80.177.283
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế TP. Hồ Chí Minh	36.710.850	122.766.564

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	8.685.155.142	6.887.932.932
Hàng bán bị trả lại	2.357.914.614	2.650.852.094
Cộng	**11.043.069.756**	**9.538.785.026**

3. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	70.889.809.232	54.490.597.676
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(54.266.750)	-
Cộng	**70.835.542.482**	**54.490.597.676**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	28.988.825	12.150.057
Lãi cho vay	7.673.295.176	7.276.650.869
Cộng	**7.702.284.001**	**7.288.800.926**

5. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	5.642.613.340	6.286.571.522
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	12.949.750	510.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.842.540.000	3.093.200.000
Cộng	**7.498.103.090**	**9.889.771.522**

6. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	5.476.653.896	4.178.385.383
Chi phí vật liệu, bao bì	23.415.272	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	168.810.675	22.976.687
Chi phí khấu hao tài sản cố định	463.196.178	442.688.952
Chi phí dịch vụ thương mại điện tử	21.429.902.240	8.819.116.810
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.733.879.381	4.258.964.776
Các chi phí khác	987.679.834	682.227.478
Cộng	**31.283.537.476**	**18.404.360.086**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	9.758.785.206	8.378.204.265
Chi phí đồ dùng văn phòng	120.424.727	116.274.186
Chi phí khấu hao tài sản cố định	651.718.632	788.684.259
Thuế, phí và lệ phí	802.991.863	288.227.708
Dự phòng phải thu khó đòi	(402.081.510)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.026.451.533	663.060.786
Các chi phí khác	2.033.172.692	1.872.673.476
Cộng	**13.991.463.143**	**12.107.124.680**

8. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ việc xử lý các khoản nợ phải trả không rõ đối tượng đã tồn lâu	-	6.049.893.074
Thu nhập khác	102.111.202	151.439.015
Cộng	**102.111.202**	**6.201.332.089**

9. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ thanh lý tài sản cố định	790.627.071	-
Xử lý các khoản trích thưởng vượt lợi nhuận không thu hồi được	-	468.000.000
Phạt chậm nộp và phạt vi phạm hành chính	-	4.774.798
Chi phí khác	11.123.060	1.636.223
Cộng	**801.750.131**	**474.411.021**

10. Lãi trên cổ phiếu

10a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ	8.858.215.613	8.678.855.273
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	8.858.215.613	8.678.855.273
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	9.800.000	9.800.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**904**	**886**

10b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	116.968.725.786	68.621.423.123
Chi phí nhân công	31.307.223.461	21.447.532.595
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.091.209.327	4.748.921.608
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.835.017.417	12.808.684.460
Chi phí khác	11.406.254.810	11.791.137.063
Cộng	**190.608.430.801**	**119.417.698.849**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty mẹ. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại thuyết minh số V.18a.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban kiểm soát chi bao gồm thu nhập của Ban điều hành. Chi tiết như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	1.225.000.000	1.320.000.000
Phụ cấp	27.000.000	426.925.000
Cộng	**1.252.000.000**	**1.746.925.000**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Sài Gòn 3 Group	Công ty mẹ tối cao
Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	Công ty con của Công ty mẹ cao nhất
Công ty Cổ phần May da Sài Gòn	Công ty con của Công ty mẹ cao nhất
Công ty Cổ phần Sài Gòn 3 Jean	Công ty con của Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế TP. Hồ Chí Minh	Công ty liên kết của Công ty mẹ cao nhất
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	Công ty con của Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital
Công ty TNHH Quản lý quỹ Thành Công	Công ty con của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công
Quỹ Đầu tư Thành Công	Công ty con của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Tập đoàn phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần May da Sài Gòn		
Cho vay	112.000.000.000	-
Lãi cho vay	5.658.383.561	5.592.136.986
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế TP. Hồ Chí Minh		
Chiết khấu thương mại	376.080	1.833.289

Cam kết bảo lãnh

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn 3 Group và Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital cam kết đảm bảo nghĩa vụ thanh toán tuyệt đối, vô điều kiện và không hủy ngang cho khoản vay dài hạn của Tập đoàn với Financing for Healthier Lives, DAC (xem thuyết minh số V.19b).

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số V.2, V.4a và V.5a.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh các loại băng, gạc y tế, bông y tế, khẩu trang y tế, tăm bông và các sản phẩm khác từ bông băng. Các sản phẩm của Tập đoàn không có sự khác biệt về rủi ro và chủ yếu được tiêu thụ tại Việt Nam. Doanh thu từ việc kinh doanh các sản phẩm này chiếm trên 99% tổng doanh thu bán hàng.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu của kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện tại của Tập đoàn.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 1 năm 2025

Thiều Thị Cẩm Tú	**Nguyễn Khánh Linh**
Kế toán trưởng/Người lập	**Tổng Giám đốc**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**138,756,100,144**	**193,806,285,741**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**33,888,226,826**	**29,277,857,486**
1. Tiền	111		33,888,226,826	25,277,857,486
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	4,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**49,965,098,095**	**120,302,801,759**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	32,405,275,089	29,195,302,494
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	6,206,019,085	2,899,129,972
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4a	10,154,331,866	85,434,885,472
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	1,915,094,147	3,881,187,423
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(715,622,092)	(1,107,703,602)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**51,946,923,412**	**42,967,184,583**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	53,078,913,323	44,153,441,244
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.7	(1,131,989,911)	(1,186,256,661)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2,955,851,811**	**1,258,441,913**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	1,964,643,774	1,034,322,829
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		584,128,584	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	407,079,453	224,119,084
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**209,541,853,403**	**121,934,615,823**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**97,210,000,000**	**14,210,000,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.4b	97,000,000,000	14,000,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	210,000,000	210,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**83,988,775,956**	**81,580,253,261**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	83,513,639,954	80,946,765,261
- *Nguyên giá*	222		*159,392,385,355*	*151,420,941,680*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	223		*(75,878,725,401)*	*(70,474,176,419)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- *Nguyên giá*	225		-	-
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	475,116,002	633,488,000
- *Nguyên giá*	228		*1,624,120,000*	*1,624,120,000*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	229		*(1,149,003,998)*	*(990,632,000)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**13,700,935,337**	**11,365,754,050**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	13,700,935,337	11,365,754,050
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**10,000,000,000**	**10,000,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.12	10,000,000,000	10,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4,642,142,110**	**4,778,608,512**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	4,642,142,110	4,778,608,512
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**348,297,953,547**	**315,740,901,564**

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**193,064,009,577**	**166,995,108,525**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**114,366,009,577**	**88,139,648,525**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	22,703,598,967	14,284,771,882
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	20,400,974,512	10,869,964,001
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	2,088,009,428	2,307,269,068
4. Phải trả người lao động	314	V.16	6,996,225,851	10,648,684,007
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	3,863,677,730	4,629,930,725
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1,978,049,109	1,535,903,240
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a, c	56,211,108,530	43,738,760,152
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20	124,365,450	124,365,450
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**78,698,000,000**	**78,855,460,000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b, c	78,698,000,000	78,855,460,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**155,233,943,970**	**148,745,793,039**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**155,233,943,970**	**148,745,793,039**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21	98,000,000,000	98,000,000,000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*98,000,000,000*	*98,000,000,000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.21	25,160,000,000	25,160,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21	9,474,344,616	9,474,344,616
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22,599,599,354	16,111,448,423
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*16,111,448,423*	*16,111,448,423*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*6,488,150,931*	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**348,297,953,547**	**315,740,901,564**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2025

Thiều Thị Cẩm Tú	**Nguyễn Khánh Linh**
Kế toán trưởng/Người lập	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	57,311,740,373	39,717,912,160	112,387,928,559	86,120,673,687
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	5,527,668,035	3,843,213,327	10,228,986,996	7,349,737,249
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		51,784,072,338	35,874,698,833	102,158,941,563	78,770,936,358
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	35,261,376,781	23,931,435,651	71,448,300,944	51,370,704,967
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16,522,695,557	11,943,263,182	30,710,640,619	27,400,231,391
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3,910,518,884	3,333,042,050	7,699,926,869	7,287,049,194
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	4,018,933,055	3,975,140,899	7,498,103,000	10,467,487,451
Trong đó: chi phí lãi vay	23		2,867,348,305	2,557,201,134	5,642,613,340	6,216,571,522
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	4,867,986,430	3,371,015,039	8,800,751,764	6,229,204,677
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	6,142,624,974	5,837,608,386	13,213,169,047	11,645,384,963
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5,403,669,982	2,892,540,908	8,898,543,587	6,345,203,494
11. Thu nhập khác	31	VI.8	457,307	6,050,538,309	9,390,720	6,050,577,601
12. Chi phí khác	32	VI.9	629,600	469,373,274	796,321,929	469,510,598
13. Lợi nhuận khác	40		(172,293)	5,581,165,035	(786,931,209)	5,581,067,003
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5,403,497,689	7,673,705,943	8,111,612,378	11,926,270,497
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.15	1,623,461,447	1,868,694,599	1,623,461,447	1,868,694,599
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3,780,036,242	5,805,011,344	6,488,150,931	10,057,575,898
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10				

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2025

Thiều Thị Cẩm Tú	Nguyễn Khánh Linh
Kế toán trưởng/Người lập	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*8,111,612,378*	*11,926,270,497*
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9, 10	6,004,665,729	5,121,072,400
- Các khoản dự phòng	03	V.6, 7	(446,348,260)	577,715,929
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	VI.5	1,842,540,000	3,093,200,000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.4, 9	(6,909,299,798)	(7,287,049,194)
- Chi phí lãi vay	06	VI.5	5,642,613,340	6,286,571,522
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*14,245,783,389*	*19,717,781,154*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5,751,059,543)	3,397,369,871
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8,925,472,079)	(3,902,468,944)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		8,889,983,014	(12,216,247,310)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(793,854,543)	125,820,725
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	V.17, VI.5	(5,598,298,573)	(6,424,874,321)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15	(1,553,286,181)	(1,072,607,645)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*513,795,484*	*(375,226,470)*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.3, 9, 11, 13	(9,128,872,590)	(10,432,660,897)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		136,363,635	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(131,219,446,394)	(6,263,921,610)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		123,500,000,000	28,311,040,634
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	V.5a, VI.4	10,336,180,827	8,180,610,809
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*(6,375,774,522)*	*19,795,068,936*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.19a, b	75,750,529,558	61,842,780,368
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.19a, b	(65,278,181,180)	(78,821,556,130)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***10,472,348,378***	***(16,978,775,762)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**4,610,369,340**	**2,441,066,704**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	V.1	**29,277,857,486**	**6,845,036,475**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	V.1	**33,888,226,826**	**9,286,103,179**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2025

Thiều Thị Cẩm Tú
Kế toán trưởng/Người lập

Nguyễn Khánh Linh
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất và kinh doanh các loại bông y tế, băng vệ sinh phụ nữ và các sản phẩm khác từ bông băng; sản xuất khẩu trang, khẩu trang sử dụng một lần và khẩu trang y tế.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty chuyển hình thức kinh doanh từ hợp tác bán hàng qua các kênh phân phối là chủ yếu thành bán hàng trực tuyến thông qua các sàn thương mại điện tử (bán hàng thông qua Công ty con là Công ty TNHH Bạch Tuyết Kotton). Do đó doanh thu kỳ này tăng mạnh.

6. Cấu trúc Công ty

Công ty con

Công ty chỉ đầu tư vào công ty con là Công ty TNHH Bạch Tuyết Kotton có trụ sở chính tại số 550 Âu Cơ, phường Bảy Hiền, TP. Hồ Chí Minh. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là buôn bán các loại băng, gạc y tế, trang thiết bị y tế, các loại bông y tế, dược phẩm, dụng cụ y tế, khẩu trang y tế, xà phòng, chất tẩy rửa, chất làm bóng và các chế phẩm vệ sinh. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty con này là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà máy sản xuất – Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	B52-B54/I đường 2E, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, xã Vĩnh Lộc A, TP. Hồ Chí Minh
Văn phòng đại diện – Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	Số 110, Đường Hai Bà Trưng, Khu phố 3, thị trấn Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 297 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 279 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016, và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là tiền thuê đất, chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ

trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất
Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (50 năm).

Chi phí công cụ, dụng cụ
Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 92 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định
Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 50
Máy móc và thiết bị	02 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	01 - 08
Tài sản cố định hữu hình khác	01 - 05

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

12. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động, Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên đối với thời gian không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp. Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập với mức bằng $^1/_2$ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề gần nhất tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho 01 năm làm việc.

Tăng, giảm số dư dự phòng trợ cấp thôi việc cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, hàng bán trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ này.
- Nếu khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ sau.

17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính

giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	117.680.129	388.695.653
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.770.546.697	24.889.161.833
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	-	4.000.000.000
Cộng	**33.888.226.826**	**29.277.857.486**

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế TP. Hồ Chí Minh (là bên liên quan)	10.919.015	11.396.945
Công ty TNHH Thiết bị Y tế EMC	1.783.166.012	1.616.435.628
Công ty Cổ phần Brian Việt Nam	5.667.645.906	4.917.350.156
Cửa hàng Trang thiết bị Y tế Tuyết Trang	2.774.363.949	3.294.186.376
Các khách hàng khác	22.169.180.207	19.355.933.389
Cộng	**32.405.275.089**	**29.195.302.494**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Vật tư và Trang thiết bị Y tế Hạnh Phú	-	323.091.000
Fine Exports	42.900.513	2.104.956.000
Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng Thái An Phát	775.192.950	25.000.000
Tsan Jun Machinery Co., Ltd.	4.631.098.800	-
Các nhà cung cấp khác	756.826.822	446.082.972
Cộng	**6.206.019.085**	**2.899.129.972**

Trong đó, khoản trả trước cho người bán liên quan đến mua sắm tài sản cố định là 4.631.098.800 VND (số đầu năm là 2.428.047.000 VND).

4. Phải thu về cho vay

4a. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cho Công ty Cổ phần May da Sài Gòn (là bên liên quan) vay (i)	-	74.000.000.000
Cho Ông Phạm Hoàng Minh Vương vay (ii)	7.984.156.730	7.569.419.293
Cho Bà Phạm Ly Ly vay (iii)	2.170.175.136	3.865.466.179
Cộng	**10.154.331.866**	**85.434.885.472**

(i) Khoản cho vay với lãi suất 13%/năm, thời hạn cho vay 12 tháng, cho vay không có tài sản đảm bảo để bổ sung vốn kinh doanh đã được tất toán trong kỳ.

(ii) Khoản cho vay với lãi suất 13,5%/năm, thời hạn cho vay 9 tháng và được gia hạn theo Phụ lục số 002-2/2024/PLHĐVBL tới ngày 30 tháng 9 năm 2025. Khoản vay được dùng để bổ sung vốn kinh

doanh hay đầu tư chứng khoán và được đảm bảo bằng việc cầm cố cổ phiếu của Công ty Cổ phần Điện Cơ (mã chứng khoán "EME" đang niêm yết tại sàn UPCoM), chi tiết như sau:

- Cổ phiếu của Ông Phạm Hoàng Minh Vương số lượng 165.673 cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu 4,38%.
- Cổ phiếu của Bà Phạm Thị Ngọc Anh số lượng 150.298 cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu 3,98%.
- Cổ phiếu của Ông Nguyễn Duy Hải số lượng 266.850 cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu 7,06%.
- Cổ phiếu của Bà Phạm Minh Huyền số lượng 126.400 cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu 3,34%.

(ii) Khoản cho vay với lãi suất 13,5%/năm, thời hạn cho vay 9 tháng và được gia hạn theo Phụ lục số 001-2/2024/PLHĐVBL tới ngày 30 tháng 9 năm 2025. Khoản vay được dùng để bổ sung vốn kinh doanh hay đầu tư chứng khoán và được đảm bảo bằng việc cầm cố cổ phiếu của Công ty Cổ phần Điện Cơ (mã chứng khoán "EME" đang niêm yết tại sàn UPCoM), chi tiết như sau:

- Cổ phiếu của Bà Phạm Ly Ly số lượng 110.000 cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu 2,91%.
- Cổ phiếu của Bà Nguyễn Thị Tuyết số lượng 177.000 cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu 4,68%.
- Cổ phiếu của Bà Phạm Thị Ngọc Anh số lượng 19.702 cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu 0,52%.
- Cổ phiếu của Bà Phạm Thị Nguyệt số lượng 150.000 cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu 3,97%.
- Cổ phiếu của Ông Phạm Minh Tiến số lượng 175.240 cổ phiếu, tỷ lệ sở hữu 4,64%.

4b. Phải thu về cho vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cho Công ty Cổ phần May da Sài Gòn (là bên liên quan) vay với lãi suất 13%/năm thời hạn 24 tháng (i)	97.000.000.000	-
Cho Công ty TNHH Venus HCMC với lãi suất 12,5%/năm, thời hạn 24 tháng (ii)	-	14.000.000.000
Cộng	**97.000.000.000**	**14.000.000.000**

(i) Cho Công ty Cổ phần May da Sài Gòn vay không tài sản đảm bảo với lãi suất 13%/năm, thời hạn 24 tháng từ ngày 25 tháng 6 năm 2025 đến ngày 25 tháng 6 năm 2027.

(ii) Cho Công ty TNHH Venus HCMC vay không tài sản đảm bảo với lãi suất 12,5%/năm, thời hạn 24 tháng từ ngày 25 tháng 4 năm 2024 đến ngày 25 tháng 4 năm 2026 đã được tất toán trong kỳ.

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	***252.391.834***	-	***2.646.190.136***	-
Công ty Cổ phần May da Sài Gòn - lãi cho vay phải thu	139.260.274	-	2.526.630.137	-
Công ty TNHH Bạch Tuyết Kotton - chi phí hỗ trợ nhân viên tiếp thị	113.131.560	-	119.559.999	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***1.662.702.313***	-	***1.234.997.287***	-
Tiền lãi cho vay	112.671.353	-	361.555.448	-
Tạm ứng	678.913.250	-	355.568.278	-
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	87.258.678	-	207.828.637	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	783.859.032	-	310.044.924	-
Cộng	**1.915.094.147**	-	**3.881.187.423**	-

5b. Phải thu dài hạn khác

Khoản ký quỹ thuê kho dài hạn.

6. Nợ xấu

Công ty có các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần May đa Sài Gòn (là bên liên quan) – tiền gốc cho vay		-	-	Từ 06 tháng đến dưới 1 năm	74.000.000.000	74.000.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác		1.302.276.558	586.654.466		2.267.893.160	1.160.189.558
	Trên 3 năm	*160.547.354*	-	*Trên 3 năm*	*331.786.434*	-
	Từ 2 năm đến dưới 3 năm	*131.843.109*	*39.552.933*	*Từ 2 năm đến dưới 3 năm*	*42.152.442*	*12.645.733*
	Từ 1 năm đến dưới 2 năm	*799.093.682*	*399.546.841*	*Từ 1 năm đến dưới 2 năm*	*891.120.866*	*445.560.433*
	Từ 06 tháng đến dưới 1 năm	*210.792.403*	*147.554.682*	*Từ 06 tháng đến dưới 1 năm*	*1.002.833.418*	*701.983.393*
Cộng		**1.302.276.558**	**586.654.466**		**76.267.893.160**	**75.160.189.558**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	1.107.703.602	3.531.356.435
Hoàn nhập dự phòng	(392.081.510)	-
Số cuối năm	**715.622.092**	**3.531.356.435**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	40.165.370.693	(284.141.245)	34.292.204.541	(327.125.893)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	772.361.665	-	815.975.287	-
Thành phẩm	11.280.927.735	(847.848.666)	9.026.941.416	(859.130.768)
Hàng hóa	860.253.230	-	18.320.000	-
Cộng	**53.078.913.323**	**(1.131.989.911)**	**44.153.441.244**	**(1.186.256.661)**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	1.186.256.661	92.622.685
Hoàn nhập dự phòng	(54.266.750)	-
Số cuối năm	**1.131.989.911**	**92.622.685**

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.005.695.266	285.869.327
Chi phí bảo hiểm	123.412.844	6.916.966

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí thuê đất	437.356.440	-
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	398.179.224	741.536.536
Cộng	**1.964.643.774**	**1.034.322.829**

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền thuê đất (1)	3.387.528.631	3.455.513.131
Chi phí công cụ, dụng cụ	431.218.603	514.987.824
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	823.394.876	808.107.557
Cộng	**4.642.142.110**	**4.778.608.512**

(1) Tiền thuê đất trả trước của các lô đất B52-53-54/I đường 2E, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, xã Vĩnh Lộc A, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của Công ty đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.19a).

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	45.686.762.232	96.627.111.314	7.450.552.330	1.253.718.103	402.797.701	151.420.941.680
Mua trong kỳ	518.525.000	326.222.455	-	-	-	844.747.455
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	8.495.431.675	-	-	-	8.495.431.675
Thanh lý trong kỳ	-	(1.368.735.455)	-	-	-	(1.368.735.455)
Số cuối kỳ	**46.205.287.232**	**104.080.029.989**	**7.450.552.330**	**1.253.718.103**	**402.797.701**	**159.391.385.355**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	5.156.413.094	20.192.957.669	2.008.857.617	1.071.221.191	402.797.701	28.832.247.272
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	21.787.270.015	42.914.107.872	4.296.253.260	1.073.747.571	402.797.701	70.474.176.419
Khấu hao trong kỳ	1.374.861.976	4.081.820.894	371.081.157	18.529.704	-	5.846.293.731
Thanh lý trong kỳ	-	(441.744.749)	-	-	-	(441.744.749)
Số cuối kỳ	**23.162.131.991**	**46.554.184.017**	**4.667.334.417**	**1.092.277.275**	**402.797.701**	**75.878.725.401**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	23.899.492.217	53.713.003.442	3.154.299.070	179.970.532	-	80.946.765.261
Số cuối kỳ	**23.043.155.241**	**57.525.845.972**	**2.783.217.913**	**161.440.828**	-	**83.513.659.954**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

Một số nhà xưởng, máy móc, thiết bị có giá trị còn lại theo sổ sách là 63.408.881.582 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Trảng Bom Bắc Đồng Nai và Financing for Healthier Lives, DAC (xem các thuyết minh số V.19a và V.19b).

10. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm máy tính
Nguyên giá	
Số đầu năm	1.624.120.000
Số cuối kỳ	**1.624.120.000**
Trong đó:	
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	40.400.000
Giá trị hao mòn	
Số đầu năm	990.632.000
Khấu hao trong kỳ	158.371.998
Số cuối kỳ	**1.149.003.998**
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	633.488.000
Số cuối kỳ	**475.116.002**
Trong đó:	
Tạm thời không sử dụng	-
Đang chờ thanh lý	-

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí mua sắm tài sản cố định. Chi tiết phát sinh như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	11.365.754.050	3.387.279.862
Chi phí phát sinh trong kỳ	10.868.131.112	4.503.513.597
Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	(8.495.431.675)	(5.153.118.742)
Kết chuyển vào công cụ dụng cụ	(37.518.150)	(71.266.860)
Số cuối kỳ	**13.700.935.337**	**2.666.407.857**

Máy móc thiết bị đang chờ nghiệm thu có giá trị theo sổ sách là 2.890.323.500 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Trảng Bom Bắc Đồng Nai (xem thuyết minh số V.19b).

12. Đầu tư góp vốn vào Công ty con

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0316867776 ngày 20 tháng 5 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Bạch Tuyết Kotton 10.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của công ty con

Công ty TNHH Bạch Tuyết Kotton đang hoạt động bình thường. Trong kỳ, Công ty đẩy mạnh bán hàng trên các sàn thương mại điện tử nên doanh thu và lợi nhuận tăng trưởng mạnh.

Giao dịch với công ty con

Các giao dịch phát sinh với Công ty TNHH Bạch Tuyết Kotton như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	28.808.305.072	19.442.197.501
Doanh thu hỗ trợ giao hàng, lưu kho	-	390.655.791
Hàng bán bị trả lại	433.084.962	42.483.216
Phí nhận hỗ trợ nhân viên thị trường	561.875.090	526.031.748

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Xuất nhập khẩu Hý Lạc Textile	5.951.706.810	3.843.454.020
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Xuất nhập khẩu Như Mẫn	8.008.922.142	3.173.151.506
Các nhà cung cấp khác	8.742.970.015	7.268.166.356
Cộng	**22.703.598.967**	**14.284.771.882**

Trong đó, số dư khoản phải trả người bán liên quan đến mua sắm tài sản cố định là 6.995.482.963 VND (số đầu năm là 2.245.943.336 VND).

Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Bạch Tuyết Kotton (là bên liên quan)	7.506.513.826	1.014.119.512
Công ty TNHH Địa ốc Tân Phú	9.000.000.000	9.000.000.000
Công ty TNHH Kimberly - Clark Việt Nam	3.240.000.000	-
Các khách hàng khác	654.460.686	855.844.489
Cộng	**20.400.974.512**	**10.869.964.001**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	726.791.346	-	1.573.850.556	(2.300.641.902)	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	316.995.639	(316.995.639)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.553.286.181	-	1.623.461.447	(1.553.286.181)	1.623.461.447	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	224.119.084	857.965.824	(1.040.926.193)	-	407.079.453
Tiền thuê đất	-	-	2.098.720.028	(1.661.363.588)	437.356.440	-
Các loại thuế khác	-	-	207.292.381	(207.292.381)	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	27.191.541	-	-	-	27.191.541	-
Cộng	**2.307.269.068**	**224.119.084**	**6.678.285.875**	**(7.080.505.884)**	**2.088.009.428**	**407.079.453**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Bông, băng, gạc y tế và khẩu trang y tế	:	5%
- Bông tẩy trang, tăm bông, hàng hóa tiêu thụ trong nước khác	:	10%

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty áp dụng thuế suất thuế giá trị gia tăng 8% đối với các hàng hóa, dịch vụ được quy định tại Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ hướng dẫn Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	**Năm trước**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.111.612.378	11.926.270.497
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	*5.694.858*	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	*(2.582.797.500)*
Thu nhập chịu/ tính thuế	8.117.307.236	9.343.472.997
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**1.623.461.447**	**1.868.694.599**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Phải trả người lao động

Tiền lương, thưởng còn phải trả cho người lao động.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	**Số đầu năm**
Chi phí lãi vay phải trả	1.445.739.521	1.401.424.754
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	2.417.938.209	3.228.505.971
Cộng	**3.863.677.730**	**4.629.930.725**

18. Phải trả khác

18a. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	322.453.086	205.726.286
Các khoản bảo hiểm	314.256.969	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Mandara – nhận đặt cọc bảo đảm thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh	1.000.000.000	1.000.000.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	341.339.054	330.176.954
Cộng	**1.978.049.109**	**1.535.903.240**

18b. Nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty Cổ phần Đầu tư Mandara – tiền đặt cọc đảm bảo thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh với số tiền 1.000.000.000 VND.

19. Vay

19a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (i)	52.211.108.530	39.738.760.152
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19b)	4.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	**56.211.108.530**	**43.738.760.152**

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh để bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh với lãi suất quy định theo từng Giấy nhận nợ, thời hạn vay tối đa không quá 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất B52-53-54/I đường 2E, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, xã Vĩnh Lộc A, TP. Hồ Chí Minh (xem thuyết minh số V.8b) và một số tài sản cố định hữu hình thuộc quyền sở hữu của Công ty (xem thuyết minh số V.9).

Công ty có khả năng trả được các khoản vay ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn như như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay dài hạn	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Kỳ này					
Vay ngắn hạn ngân hàng	39.738.760.152	75.750.529.558	-	(63.278.181.180)	52.211.108.530
Vay dài hạn đến hạn trả	4.000.000.000	-	2.000.000.000	(2.000.000.000)	4.000.000.000
Cộng	**43.738.760.152**	**75.750.529.558**	**2.000.000.000**	**(65.278.181.180)**	**56.211.108.530**
Kỳ trước					
Vay ngắn hạn ngân hàng	18.460.180.765	61.842.780.368	-	(54.396.556.130)	25.906.405.003
Vay dài hạn đến hạn trả	23.448.000.000	-	12.735.000.000	(23.448.000.000)	12.735.000.000
Cộng	**41.908.180.765**	**61.842.780.368**	**12.735.000.000**	**(77.844.556.130)**	**38.641.405.003**

19b. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Trảng Bom Bắc Đồng Nai [(i)]	14.000.000.000	16.000.000.000
Vay Financing for Healthier Lives, DAC [(ii)]	64.698.000.000	62.855.460.000
Cộng	**78.698.000.000**	**78.855.460.000**

(i) Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Trảng Bom Bắc Đồng Nai để bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh với lãi suất 6%/năm (lãi suất áp dụng 12 tháng kể từ ngày giải ngân, sau thời gian này sẽ áp dụng lãi suất cho vay thông thường theo quy định của Ngân hàng), thời hạn vay 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một số tài sản cố định hữu hình, chi phí xây dựng cơ bản dở dang (là máy móc thiết bị) thuộc quyền sở hữu của Công ty (xem thuyết minh số V.9 và V.11).

(ii) Khoản vay Financing for Healthier Lives, DAC để đáp ứng nhu cầu của đơn vị liên quan đến các sản phẩm và dịch vụ y tế theo phương án kinh doanh đã được Hội đồng quản trị phê duyệt, với lãi suất hàng năm là LIBOR 6 tháng tính theo Đô la Mỹ cộng với 5,8%/năm, thời hạn vay 05 năm. Số tiền vay được hoàn trả theo lịch thanh toán cụ thể, thanh toán lần đầu vào ngày 15 tháng 9 năm 2023. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ quyền, quyền sở hữu và lợi ích của Công ty với các tài sản dưới đây cho dù đang hoặc sẽ thuộc quyền sở hữu và tồn tại của Công ty với giá trị mua trước thuế được ghi nhận tại Hợp đồng và thực tế thanh toán có giá trị tính bằng tiền VND tương đương 2,500,000.00 USD theo tỷ giá ngày tại giải ngân:

- Toàn bộ tài sản mua mới và các quyền, sở hữu, lợi ích với tài sản mua mới;
- Tất cả quyền, quyền sở hữu và lợi ích liên quan Hợp đồng mua tài sản;
- Khoản trả trước;
- Tất cả tài sản bổ sung hàng năm và tất cả các quyền, sở hữu, lợi ích với các tài sản bổ sung hàng năm;
- Tất cả quyền, lợi ích, khoản bồi thường và thanh toán khác nhận được hoặc phải trả thay cho, hoặc gắn liền với, hoặc liên quan đến, và tất cả tài sản thuộc mọi bản chất và mô tả được đưa ra trao đổi, thay thế hoặc thay cho bất kỳ, các quyền và tài sản trên.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản vay của Công ty đã được đảm bảo bởi:

- Một số máy móc, thiết bị tại Nhà máy sản xuất B52-B54/I đường 2E, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, xã Vĩnh Lộc A, TP. Hồ Chí Minh đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Công ty (xem thuyết minh số V.9).
- Bảo lãnh thanh toán từ Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn 3 Group và Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital (xem thuyết minh số VII.1b).

Công ty có khả năng trả được các khoản vay dài hạn.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 01 năm trở xuống	4.000.000.000	4.000.000.000
Trên 01 năm đến 05 năm	78.698.000.000	78.855.460.000
Cộng	**82.698.000.000**	**82.855.460.000**

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn như sau:

	Số đầu năm	Tăng do đánh giá CLTG	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Kết chuyển sang vay ngắn hạn	Số cuối kỳ
Kỳ này					
Vay dài hạn ngân hàng	16.000.000.000	-	-	(2.000.000.000)	14.000.000.000
Vay dài hạn tổ chức khác	62.855.460.000	1.842.540.000	-	-	64.698.000.000
Cộng	**78.855.460.000**	**1.842.540.000**	**-**	**(2.000.000.000)**	**78.698.000.000**
Kỳ trước					
Vay dài hạn tổ chức khác	73.275.000.000	3.093.200.000	(977.000.000)	-	75.391.200.000
Cộng	**73.275.000.000**	**3.093.200.000**	**(977.000.000)**	**-**	**75.391.200.000**

19c. Vay quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

20. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn liên quan đến dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho người lao động.

21. Vốn chủ sở hữu

21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	98.000.000.000	25.160.000.000	9.474.344.616	611.883.776	133.246.228.392
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	10.057.575.898	10.057.575.898
Số dư cuối kỳ trước	**98.000.000.000**	**25.160.000.000**	**9.474.344.616**	**10.669.459.674**	**143.303.804.290**
Số dư đầu năm nay	98.000.000.000	25.160.000.000	9.474.344.616	16.111.448.423	148.745.793.039
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	6.488.150.931	6.488.150.931
Số dư cuối kỳ này	**98.000.000.000**	**25.160.000.000**	**9.474.344.616**	**22.599.599.354**	**155.233.943.970**

21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital	39.892.790.000	39.892.790.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	9.338.000.000	9.338.000.000
Các cổ đông khác	48.769.210.000	48.769.210.000
Cộng	**98.000.000.000**	**98.000.000.000**

21c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.800.000	9.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.800.000	9.800.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*9.800.000*	*9.800.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- *Cổ phiếu phổ thông*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.800.000	9.800.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*9.800.000*	*9.800.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản tạm ứng, phải thu khác không rõ đối tượng	2.200.718.672	2.200.718.672
Phải thu khách hàng không rõ đối tượng	1.134.256.732	1.134.256.732
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	162.595.984	162.595.984
Cộng	**3.497.571.388**	**3.497.571.388**

Các khoản công nợ trên được xử lý xóa sổ do không có khả năng thu hồi.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	112.376.865.559	86.113.423.095
Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.063.000	7.250.512
Cộng	**112.387.928.559**	**86.120.673.607**

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Ngoài các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với công ty con được trình bày ở thuyết minh số V.12, Công ty phát sinh giao dịch bán hàng cho các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	109.242.758	80.177.283
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế TP. Hồ Chí Minh	36.710.850	122.766.564

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	7.954.641.336	6.930.416.148
Hàng bán bị trả lại	2.274.345.660	419.321.101
Cộng	**10.228.986.996**	**7.349.737.249**

3. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	71.502.567.694	51.370.704.967
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(54.266.750)	-
Cộng	**71.448.300.944**	**51.370.704.967**

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	26.631.693	10.398.325
Lãi cho vay	7.673.295.176	7.276.650.869
Cộng	**7.699.926.869**	**7.287.049.194**

5. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	5.642.613.340	6.286.571.522
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	12.949.750	510.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.842.540.000	3.093.200.000
Dự phòng dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	577.715.929
Cộng	**7.498.103.090**	**10.467.487.451**

6. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	4.914.778.806	3.867.262.679
Chi phí vật liệu, bao bì	23.415.272	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	168.810.675	22.976.687
Chi phí khấu hao tài sản cố định	463.196.178	442.688.952
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.289.509.158	1.534.908.997
Các chi phí khác	941.041.675	361.367.362
Cộng	**8.800.751.764**	**6.229.204.677**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	9.608.785.206	8.168.204.265
Chi phí đồ dùng văn phòng	120.424.727	116.274.186
Chi phí khấu hao tài sản cố định	565.175.034	702.140.661
Thuế, phí và lệ phí	494.092.566	215.615.589
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(392.081.510)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.026.451.533	663.060.786
Các chi phí khác	1.790.321.491	1.780.089.476
Cộng	**13.213.169.047**	**11.645.384.963**

8. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ việc xử lý các khoản nợ phải trả không rõ đối tượng đã tồn lâu	-	6.049.893.074
Thu nhập khác	9.390.720	684.527
Cộng	**9.390.720**	**6.050.577.601**

9. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ thanh lý tài sản cố định	790.627.071	-
Xử lý các khoản trích thưởng vượt lợi nhuận không thu hồi được	-	468.000.000
Chi phí khác	5.694.858	1.510.598
Cộng	**796.321.929**	**469.510.598**

10. Lãi trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp nhất.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	116.968.725.786	182.244.687.638
Chi phí nhân công	30.595.348.371	52.937.860.582
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.004.665.729	10.740.326.524
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.196.251.161	6.125.297.521
Chi phí khác	10.817.866.153	20.634.515.520
Cộng	**167.582.857.200**	**272.682.687.785**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và Ban kiểm soát chỉ bao gồm thu nhập của Ban điều hành. Chi tiết như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	1.075.000.000	1.140.000.000
Phụ cấp	27.000.000	426.925.000
Cộng	**1.102.000.000**	**1.566.925.000**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Sài Gòn 3 Group	Công ty mẹ tối cao
Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	Công ty con của Công ty mẹ cao nhất
Công ty Cổ phần May da Sài Gòn	Công ty con của Công ty mẹ cao nhất
Công ty Cổ phần Sài Gòn 3 Jean	Công ty con của Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế TP. Hồ Chí Minh	Công ty liên kết của Công ty mẹ cao nhất
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công	Công ty con của Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital
Công ty TNHH Quản lý quỹ Thành Công	Công ty con của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công
Quỹ Đầu tư Thành Công	Công ty con của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Công
Công ty TNHH Bạch Tuyết Kotton	Công ty con

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số V.12 cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần May da Sài Gòn		
Cho vay	112.000.000.000	-
Lãi cho vay	5.658.383.561	5.592.136.986
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế TP. Hồ Chí Minh		
Chiết khấu thương mại	376.080	1.833.289

Cam kết bảo lãnh

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Sài Gòn 3 Group và Công ty TNHH Đầu tư Sài Gòn 3 Capital cam kết đảm bảo nghĩa vụ thanh toán tuyệt đối, vô điều kiện và không hủy ngang khoản vay dài hạn của Công ty với Financing for Healthier Lives, DAC (xem thuyết minh số V.19b).

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số V.2, V.4a, V.5a, và V.14.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại băng, gạc y tế, bông y tế, khẩu trang y tế, tăm bông và các sản phẩm khác từ bông băng. Các sản phẩm của Công ty không có sự khác biệt về rủi ro và chủ yếu được tiêu thụ tại Việt Nam. Doanh thu từ việc kinh doanh các sản phẩm này chiếm trên 99% tổng doanh thu bán hàng.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận trong Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện tại của Công ty.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 7 năm 2025

Thiều Thị Cẩm Tú	**Nguyễn Khánh Linh**
Kế toán trưởng/Người lập	**Tổng Giám đốc**

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

CHI NHÁNH HỒ CHÍ MINH

XÁC NHẬN SỐ DƯ

Confirmation on balance as at:

Đến ngày : 13/06/2025

Kính gửi: **CTY CP BONG BACH TUYET**

Địa chỉ: **550 AU CO P10 TAN BINH HCM**

Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam xin thông báo số dư trên tài khoản của Quý khách hàng tới thời điểm ngày 13/06/2025 như sau :

We beg to inform you of your account balance in our books as at 13/06/2025

Tài khoản Account No	Loại tiền Curr Type	Loại TK Acc Type	Dư nợ Debit	Dư có Credit
0001017117732	VND	D		1,297,385,060.00
0001056112620	VND	L	2,944,976,496.00	
0001056393662	VND	L	1,314,838,500.00	
0001056722961	VND	L	1,057,391,996.00	
0001057702805	VND	L	1,179,843,510.00	
0001055586285	VND	L	1,094,574,956.00	
0001056576277	VND	L	2,597,511,601.00	
0001056709767	VND	L	577,535,300.00	
0001055822163	VND	L	573,294,800.00	
0001056395137	VND	L	1,019,372,062.00	
0001057741324	VND	L	3,132,751,567.00	
0001056323783	VND	L	498,500,000.00	
0001057152331	VND	L	512,500,000.00	
0001057945592	VND	L	517,500,000.00	
0001056938705	VND	L	2,837,320,224.00	
0001057703136	VND	L	356,927,208.00	
0001054766834	VND	L	3,012,007,154.00	
0001054971682	VND	L	584,032,900.00	
0001056577653	VND	L	421,377,114.00	
0001057341488	VND	L	1,448,086,669.00	
0001056034281	VND	L	2,208,124,664.00	
0001054931683	VND	L	2,219,595,365.00	
0001057537245	VND	L	612,204,800.00	
0001057142326	VND	L	771,266,578.00	
0001054508193	VND	L	4,491,567,786.00	
0001056903549	VND	L	1,600,787,615.00	

Tài khoản Account No	Loại tiền Curr Type	Loại TK Acc Type	Dư nợ Debit	Dư có Credit
0001055203957	VND	L	2,656,885,396.00	
0001057151587	VND	L	1,506,590,398.00	
0001055379563	VND	L	1,703,658,822.00	
0001057913643	VND	L	828,774,331.00	
0001057536971	VND	L	2,012,773,444.00	
0001055779560	VND	L	1,785,856,577.00	
0001056185794	VND	L	2,205,708,959.00	
0001055421578	VND	L	495,500,000.00	
0001054580810	VND	L	463,500,000.00	
0001057913567	VND	L	1,253,859,066.00	
0001056903830	VND	L	310,376,571.00	

Đề nghị Quý khách đối chiếu số liệu trên và gửi cho Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam chậm nhất vào ngày 03/07/2025 (nếu sau ngày này Ngân hàng không nhận được bản đối chiếu thì số dư trên mặc nhiên được thừa nhận) theo địa chỉ :

Vietcombank Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh

Tòa Nhà VBB - So 5 Cong Truong Me Linh, Phuong Ben Nghe, Q.1, Tp.HCM, Việt Nam

Tel: (84-28)38297245 - Website:www.vietcombank.com.vn

You are kindly requested to reconcile the above-mentioned balance(s) and send back to us no later than 03/07/2025

(after this date, the above-mentioned balance(s) is acknowledged) as the following address:

Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Vietnam - Ho Chi Minh City Branch

VBB tower, 5 Cong Truong Me Linh, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: (84-28)38297245 - Website:www.vietcombank.com.vn

Chủ tài khoản - Account holder

Ký tên và đóng dấu (nếu có) - Signature, Stamp (if any)

Phòng DVKHTC1

Corporate Banking Services Department 1

LƯU CHỨNG CHỨNG THỰC BẢN SAO TỪ BẢN CHÍNH

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực 26346 quyển số 01-SCT/BS

Ngày 28 tháng 7 năm 2025

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM CHI NHÁNH TP. HỒ CHÍ MINH

MAI THỊ LAN ANH
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG CÔNG CHỨNG SỐ 1

CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Thị Thanh Hằng

GIẤY XÁC NHẬN SỐ DƯ CỦA NGÂN HÀNG

BẢN SAO

Ngân Hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - Chi Nhánh Huyện Trảng Bom Bắc Đồng Nai xác nhận:

- **Tên doanh nghiệp: Công ty Cổ Phần Bông Bạch Tuyết**
- **Số ĐKKD:** 0300715584
- **Ngày cấp:** 14/12/2022 – Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM
- **Địa chỉ:** 550 Âu Cơ, Phường 10, Quận Tân Bình, TP. HCM

Khách hàng đang có số dư tiền gửi/Giấy tờ có giá tại Ngân hàng chứng tôi như sau (tại thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 13/06/2025) :

1. Số dư tiền gửi

STT	Số tài khoản	Số dư (Nguyên tệ)	Số dư (VND quy đổi)	Kỳ hạn	Trạng thái
1	5905238368368	137.904.400 VNĐ			Đang hoạt động
2	5905999996789	1.000.200 VNĐ			Đang hoạt động
Tổng cộng		138.904.600 VNĐ			
Bằng chữ		Một trăm ba mươi tám triệu, chín trăm lẻ bốn nghìn, sáu trăm đồng chẵn.			

2. Thông tin về các khoản vay hạn mức ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 5905-LAV-202403240 ngày 08/11/2024, đang có số dư tiền vay tại thời điểm 15 giờ 00 phút, ngày 13/06/2025 như sau:

STT	Số tài khoản	Số giấy nhận nợ	Ngày giải ngân đầu tiên	Ngày đáo hạn	Kỳ hạn	Dư nợ gốc	Dư nợ hiện tại	Loại tiền	Lãi suất
1	5905LAV202403240	5905LDS202406212	25/11/2024	07/11/2029	60 tháng	20.000.000.000	18.000.000.000	VNĐ	6%

Giấy xác nhận này được cấp 3 bản theo yêu cầu của khách hàng.

Ghi chú: Giấy xác nhận này không thay cho các cam kết của Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - Chi Nhánh Huyện Trảng Bom Bắc Đồng Nai về các nghĩa vụ của khách hàng được xác nhận với bên thứ ba.

TP.HCM, ngày 13 tháng 06 năm 2025

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 28-07-2025

Số: 014158 Quyển số: 01 SCT/BS

Đặng Ngọc Anh

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG NGUYỄN HỒNG

CÔNG CHỨNG VIÊN

Đào Đức Trường